

CHƯƠNG TRÌNH TU HỌC BẬC LỰC GDPT / VN
NĂM THỨ NHẤT

□□□□□

A.- ĐÀO LUYỆN NẾP SỐNG TINH THẦN

1.- Phật Pháp :

- 1-1. Giới – Định – Tuệ
- 1-2. Kinh Thắng Man
- 1-3. Thắng Pháp tập yếu luận

2.- Tinh thần :

- Tinh thần tự tín tự chủ

B.- ĐÀO LUYỆN KIẾN THỨC CĂN BẢN :

1.- Tổng quát :

- 1-1. Các phương thức giáo dục trong giáo lý Phật đà.
- 1-2. Tâm lý xã hội (Huynh trưởng học viên tự nghiên cứu – thuyết trình)

2.- Hiểu biết về Phật Giáo :

2-1. Giáo Hội Phật Giáo Việt nam Thống Nhất (Nghiên cứu thuyết trình theo đề cương)

2-2. Phật giáo thế giới : Ấn Độ – Tây Tạng – Miền điện

C.- ĐÀO LUYỆN KIẾN THỨC VÀ KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN :

1.- Hướng nghiệp

2.- Huấn nghệ : Cách tổ chức và điều hành một lớp dạy nghề.

3.- Tin học : WINDOW 95 - 98 , WINWORD 97

ĐÔI LỜI THƯA GỎI

Cùng các Anh Chị học viên Bậc Lục,

Thế là đã năm năm trôi qua, lớp hàm thụ Bậc Lục đầu tiên (Khóa I) do Ban Hướng Dẫn Trung Ương tổ chức đã kết thúc. Việc học tập của Anh Chị Em trong những năm vừa rồi đã gặp lắm khó khăn. Riêng về mặt tài liệu, bài vở trong giai đoạn đầu chưa ổn định, cũng đã gây một trở ngại lớn "Vạn sự khởi đầu nan" mà !

Bậc Lục là bậc học cao nhất của Huỳnh Trường và cũng lại là bậc có thời gian học dài nhất : 05 năm.

Bài học của Bậc Lục lại không phải là một bài học gọn gọn như những bài học của các bậc khác (có dài lắm cũng chỉ đến mười lăm trang là cùng), mà một bài học của Bậc Lục có khi là cả một tập sách vài chục trang. Khi học một bộ Kinh nào đó thì trước hết Huỳnh Trường học viên cũng phải tìm đọc bản dịch nguyên văn của bộ Kinh ấy (dù chỉ là học "tinh yếu" mà thôi). Tài liệu Ban Giảng Huấn gửi về là những tài liệu giảng giải triển khai. Đã gọi là hàm thụ thì mỗi học viên tự nỗ lực học tập, nghiên cứu là chủ yếu, tuy nhiên cũng cần có những buổi hội thảo để hiểu rõ hơn, trao đổi những hiểu biết với nhau, hỗ trợ cho nhau nâng cao nhận thức.

Một thực tế rõ ràng nữa là khó mà có được những Huỳnh Trường, tự nghiên cứu tài liệu mà thấu triệt được, cũng cần phải có giảng sư triển khai, giảng giải. Nên các vị trợ khóa của các Nhóm bậc Lục tại các tỉnh phải lo cung thỉnh quý Thầy phụ trách những khóa giảng cho anh chị em học viên. Nhưng đâu có phải tỉnh nào cũng đầy đủ chư vị giảng sư đâu.

Trong việc học, các anh chị em đã phải đầu tư nhiều công sức và thời gian (mà học giáo lý phải là như thế).

Bộ phận Nghiên Huấn 6 năm trước đây, khi san định tài liệu tu học cho Huỳnh Trường cũng chỉ san định các bậc Kiên - Trì - Định, còn bậc Lục đến năm 1996 mới bắt

đầu tổ chức lớp hàm thụ. Từ đó mới là bước đi khởi đầu. Bài vở chưa có, trong chương trình 5 năm, quý Thầy phụ trách giáo lý cho bậc Lực ở Trung Ương soạn xong đề tài nào là chuyển về cho anh chị em học bài đó chứ không sắp xếp theo một thứ tự nào. Cho đến năm 1998 sau khi tu chỉnh lại chương trình các bậc, các đề tài bậc Lực mới được sắp xếp lại và phân tích từng năm theo một thứ tự hợp lý. Đến khóa V (năm học 2000) mới áp dụng theo chương trình được bổ sung và sắp xếp lại, còn những khóa I - II- III- IV đang dở chương trình nên vẫn theo trình tự cũ. Vì lẽ đó nên mới nhìn qua, tưởng chừng như có xáo trộn.

Bây giờ các Anh chị học viên khóa V - khóa VI . . . có thuận duyên hơn : bài vở đầy đủ, sắp xếp phân chia hợp lý, lại được đóng lại thành tập theo từng năm một, bài vở không thể bị thất lạc, lại dễ bảo quản.

Dĩ nhiên khi giảng dạy, mỗi Thầy có một lối triển khai khác nhau, có chỗ cần mở rộng thêm để anh chị em hiểu sâu hơn, thì cũng mỗi Thầy mở rộng theo một hướng khác nhau, nhưng giáo lý thì bao giờ cũng có sự nhất quán và trọng tâm vẫn là nằm trong tài liệu này. Trong một bài giảng (trong tập tài liệu này) các anh chị em cũng cần phải nắm được đâu là trọng tâm, đâu là triển khai rộng hoặc minh họa thêm, thì khi học mới tập trung tư tưởng được dễ dàng. Các câu hỏi trắc nghiệm khảo sát cuối năm, dĩ nhiên cũng căn cứ vào trọng tâm của bài học, một đôi khi xen vào vài câu đề trắc nghiệm xem mình có vận dụng được bài học vào cuộc sống của mình không ? hoặc có những tình huống mà mình ứng xử thế nào cho hợp giáo pháp. Chắc chắn cũng có thêm một vài câu khúc mắc hơn mới đo được trình độ nhận thức của mỗi người. Nhưng khi học một đề tài nào mình nắm vững được vấn đề và hiểu thông suốt những nội dung chủ yếu của đề tài đó là đạt yêu cầu rồi đấy.

Khi những tập tài liệu này nằm trong tay các anh chị em mà các anh chị em biết cách xử dụng nó thì mới có lợi lạc.

Hy vọng rằng, những tập tài liệu này vừa là chỗ nương tựa cơ bản để tu tập chuyển hóa bản thân, vừa là tư lương của người Huỳnh Trưởng trên bước đường phục vụ Gia Đình Phật Tử.

UV NGHIÊN HUẤN BHDTU/ GĐPT/VN.
Nguyễn Từ

CON ĐƯỜNG THỰC NGHIỆM GIẢI THOÁT VÀ TUỆ GIÁC

Giảng sư TT. Nguyên Giác

Kinh “Toán số gia Mục Kiên Liên” (Trung bộ kinh III, 99 – 107, tu thư Vạn hạnh 1975, Thích Minh Châu dịch) ghi lại rằng : Khi được Bà La Môn Ganaka Moggallāna hỏi về một đạo lộ tuần tự trong pháp luật Ngài có khả năng dẫn người đệ tử đi đến cứu cánh niết bàn, Đức Phật đã trình bày cặn kẽ đạo lộ ấy qua mấy nét chính sau :

- Sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn
- Hộ trì các căn
- Tiết độ trong ăn uống
- Chánh niệm tỉnh giác
- Trừ bỏ năm triền cái
- Thực hiện 4 thiền.

Sáu trình tự ấy có thể tóm lược lại vào ba loại : Giới (chế ngự bằng giới bốn ; tiết độ ăn uống), Định và Tuệ (Hộ trì các căn, chánh niệm tỉnh giác v.v...). Bản kinh tuy không trực tiếp nói gì về Minh (vijja), tức Tuệ, như là mục đích cứu cánh mà một hành giả phải đạt đến, sau khi hướng tâm xả niệm thanh tịnh của mình, trong giai đoạn thiền thứ tư, vào việc đoạn tận các lậu hoặc : dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu, như ta thường thấy nó đã được diễn tả trong các bản kinh khác, chẳng hạn kinh Sáu thanh tịnh (Chabbisodhanasuttam), kinh Thân hành niệm (Kàyagatāsuttam) v.v... Nhưng nếu đối chiếu với các bản kinh này, và nếu định nghĩa Tuệ như là một hệ quả chánh định, chính xác hơn nữa, là một yếu tố có mối liên hệ nhân quả tương tác với chánh định, thì ta thấy không có một trở ngại gì khi sắp xếp sáu trình tự trên vào ba loại ấy. Suốt cuộc đời thuyết pháp độ sinh của mình, bằng nhiều cách thức khác nhau, Thế Tôn hầu như đã dành trọn thì giờ để chỉ dẫn một cách cặn kẽ cho mọi người về ba môn học gọi là Giới – Định – Tuệ này, xem đó như là một con đường độc nhất, một đáp án thỏa đáng và rốt ráo duy

nhất cho bài toán giải quyết tận gốc vấn đề đau khổ của kiếp người, đạt đến niết bàn và thành tựu chánh trí. Ngay cả những giờ phút sắp nhập vào Đại Niết Bàn, những lời cuối cùng Ngài ân cần giáo huấn cho hàng đệ tử có mặt quanh mình giữa rừng cây sa la yên tĩnh, không một tiếng động vào nửa đêm hôm ấy, cũng chiếu rọi lên ánh sáng nổi bật của ba hạt minh châu Giới – Định và Tuệ.

Nội dung giới định tuệ ấy như thế nào ? Có thật sự nó là đáp án rốt ráo duy nhất để giải quyết tận gốc vấn đề đau khổ, đạt đến Niết bàn và thành tựu Thánh trí ? Tại sao ? Hiện nay nó còn có giá trị gì cho nhân loại, và nói riêng, cho dân tộc Việt Nam ?

NỘI DUNG GIỚI ĐỊNH TUỆ

Giới Định Tuệ được mệnh danh là tam vô lậu học, nghĩa là ba môn học đưa người thực hành đi đến chỗ đoạn tận lậu hoặc (lâm lỗi), đạt được Niết bàn an lạc và chứng đắc chánh trí. Ba môn học này tương quan mật thiết với nhau, nhờ giới mà có định, nhờ định mà phát tuệ, tương quan giữa chúng không phải chỉ có tính cách một chiều theo trình tự vừa kể, mà còn có tính tương tác nữa : định càng ổn thì sức trì giới càng mạnh ; tuệ càng sáng thì định càng chóng đạt và giới càng dễ giữ. Tuy nhiên đối với người mới bắt đầu đi trên lộ trình hướng đến giải thoát và giác ngộ mà Đức Phật chỉ dạy, thì thứ tự Giới Định Tuệ là một quá trình thiết yếu cần phải học tập. Bởi vì bản thân còn quen phóng túng, tâm tư lăm xao động, và ánh sáng tuệ giác còn quá tản mạn chưa đủ khả năng đốt cháy hết mọi chướng ngại.

1.- GIỚI :

Định nghĩa : Giới nói chung là những điều lệ quy định các hoạt động của một cá nhân, đoàn thể hay tổ chức xã hội ... Nó vì thế phản ánh hình thái sinh hoạt, và một phần nào định hướng tư duy cũng như chiều hướng phát triển của đơn vị, tổ chức ấy. Trên phạm vi quốc tế, giới là những công pháp bảo đảm cho sự ổn định các mối bang giao giữa các nước thành viên ; trong một quốc gia, nó là luật pháp, của một đoàn thể là nội quy, của tôn giáo là những điều răn v.v...

Trong Phật Giáo nó được gọi là chánh giới và được định nghĩa là chỉ ác trừơng tịnh, với ý ngăn ngừa các điều ác và làm tăng trưởng các việc lành. Gọi giới là chánh vì hai lẽ. Một là có cơ sở thực tế : tất cả những giới điều Phật chế đều chỉ được quy định sau khi đã xảy ra một sự cố nào đó làm ảnh hưởng đến mục đích giải thoát, an lạc và giác ngộ của vị đệ tử, hay làm tổn hại đến danh dự cũng như bản thể thanh tịnh và hòa hợp của Tăng đoàn đang sinh hoạt theo pháp luật mà Ngài đang hướng dẫn. Nó hoàn toàn chưa bao giờ được đặt ra từ một niềm tin được mặc khải bởi thần thánh hay được ý thức suy luận. Chẳng hạn Ngài cấm các đệ tử uống rượu chỉ sau khi một Tỳ kheo nhân uống rượu dù bị mời ép, đã say mềm, ói mửa dơ dáy, không còn đi nổi về Tịnh xá và làm mất oai nghi chánh hạnh của một Tỳ kheo. Nhân việc mà đặt giới nên nó vừa có tính chất bất hồi tố , nghĩa là những ai phạm vào những điều trước khi nó được quy định thành giới thì coi như không có tội, lại vừa có tính chất uyển chuyển mềm dẻo, thuật ngữ gọi là “khai” : Một điều nào đó đã bị cấm lại được quyền biến cho phép làm trong những trường hợp đặc biệt, như bệnh tật, hay vì phải tùy thuận với phong tục tập quán của một địa phương v.v... Hai là nhất quán với mục tiêu mong muốn là giải thoát và giác ngộ. Bản chất Giới được thọ trì và mục tiêu tu học thật sự có liên hệ nhân quả mật thiết nhau. Nó được quy định nên chỉ giúp người học đạo tránh được những lệch lạc và nguy hiểm có thể gặp phải, mà an toàn chánh hướng đến Phật quả tối thượng, chứ không phải là do “xưa bày nay làm”, một kiểu giáo điều nặng tính bảo thủ và mù quáng.

Phân loại : Có các tính chất như trên nhưng tùy theo trình độ hoàn cảnh và pháp môn tu học của từng người, Đức Phật đã uyển chuyển chế ra nhiều loại luật nghi phù hợp với họ. Tổng quát có thể chia làm ba loại :

11.- Giới tại gia : Những giới dành cho hàng cư sĩ, tức những người Ưu bà tắc (Cận sự nam) và Ưu bà di (Cận sự nữ) đã phát nguyện quy y Tam bảo. Chúng gồm các loại giới sau :

- Ngũ giới
- Bát quan trai giới
- Thập thiện giới.

12.- Giới xuất gia : Dành riêng cho người xuất gia, từ bỏ gia đình để chuyên tâm cần cầu sự giải thoát và giác ngộ. Chúng được phân loại theo trình độ và giới tính :

- Sa di và Sa di ni : gồm 10 giới
- Thúc Xoa ma ni : Gồm 6 học giới và 296 hạnh giới
- Tỳ kheo : 250 giới
- Tỳ kheo Ni : 348 giới

13.- Bồ tát giới : Thông cho cả xuất gia và tại gia gồm 10 giới trọng và 48 giới khinh. Nó còn được gọi là Bồ đề tâm giới. Lây việc phục vụ chúng sanh làm bản chất giới : “Hiếu thuận chúng sanh là giới. Trên tinh thần này, nó được phân thành ba nhóm : Nhiếp luật nghi giới : Nghiêm giữ các giới mình đã thọ : Nhiếp thiện pháp giới : Nguyện làm mọi việc lành ; và Nhiêu ích hữu tình giới : Thê cứu tất cả chúng sanh.

Tác dụng : Ngoài những công năng mà trong phần định nghĩa về giới đã trực tiếp nêu rõ, đó là khả năng phòng hộ cho người giữ giới khỏi những nguy hiểm làm tổn hại đến đạo nghiệp và khả năng trưởng dưỡng các thiện pháp đã sanh, những tác dụng khác của giới cũng cần được nói đến ở đây :

- Đào tạo một tinh thần kỷ luật
- Sanh định : Do tác dụng phòng hộ, giới làm cho người thọ trì nó gột sạch dần những tâm lý ô nhiễm, như tham dục, hận thù, nghiện ngập v.v... nhờ đó tâm bước dần vào chánh định. Khoan nói chi đến các luật nghi của hàng xuất gia, vốn mang rõ nét tính chất ly dục, một tính chất cơ bản của Định, ngay cả ngũ giới và đặc biệt là thập thiện giới của hàng Phật tử tại gia, chúng vẫn có khả năng sanh Định, cho dù ngũ giới chỉ giới hạn trong thân nghiệp và khẩu nghiệp.

- Sự an lạc và tự tin : Người không phạm vào một lỗi lầm. Khi phạm tội, trái lại, luôn luôn bất an vì mang mặc cảm tội lỗi và lo sợ hình phạt phải chịu.

- Giữ gìn sự hòa hợp và đoàn kết, các đệ tử Phật sống chung với nhau, họp thành từng chúng là để có điều kiện hỗ trợ và khuyến hóa nhau trên bước đường tu học. Tuyệt nhiên không phải nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi vật chất của giai cấp mình hay vì một mục đích nào khác. Vì thế sức mạnh gắn bó tất cả các đệ tử Phật lại thành một khối, thống nhất thật sự không phải là các quyền lực thế tục do danh lợi, cuồng tín hay bạo lực mà chính là chính giới . Chỉ cần giở ngay trang đầu của bản kinh Di Giáo là ta thấy được điều này, và nếu có gì đáng nói thêm thì đó là điều này đã được Thế Tôn dùng để mở đầu cho bài kinh Di Giáo ấy. Tác dụng của giới cũng được người đệ tử thân cận Ngài nhất là A Nan viện đến để trả lời câu hỏi của Gopaka Moggallāna liên hệ đến vấn đề hòa hợp Tăng già : “Pháp là chỗ nương tựa của chúng tôi” và “Không phải các Tôn giả xử sự chúng tôi, chính pháp xử sự chúng tôi” (Kinh Gopaka Moggallāna, Trung bộ kinh III 112-113, Thích Minh Châu dịch, Tu thư Vạn hạnh 1975). Pháp ở đây là Giới bổn (Patimokkha). Tại sao giới lại được Thế Tôn giao cho cái uy quyền tuyệt đối ấy ? Bởi vì

bằng tác dụng phòng hộ ba nghiệp và làm chỗ y chỉ cho tất cả đệ tử Ngài, giới tạo thành và bảo tồn trọn vẹn hai yếu tố cơ bản làm nên bản thể của Tăng là thanh tịnh và hòa hợp.

- Duy trì mạch sống Phật Pháp, có bảo tồn bản thể của Tăng, làm cho Tăng Bảo tồn tại và hưng thịnh, thì chính tịnh giới là nguồn nước nuôi dưỡng thọ mạng lâu dài của Phật Pháp.

2.- ĐỊNH :

Định nghĩa : Nói một cách vắn tắt, Định là trạng thái an tịnh của tâm. Tâm an ổn nhờ đã dứt sạch các cấu nhiễm tâm lý đang làm hoen ô và đè nặng lên nó. Định như thế gọi là chánh định của Phật Giáo. Có người cho rằng định là sự chú tâm vào một đối tượng đang nhận thức. Định nghĩa như thế cần được xét lại, bởi vì chú tâm vào một đối tượng chưa hẳn đã làm cho tâm được yên, nhất là khi đối tượng ấy là một đối tượng khả ái, khả hỷ, khả lạc và hấp dẫn, vốn là vị ngọt nuôi dưỡng các cảm thọ và ái trước. Huống chi sự quá chú tâm vào đối tượng tự bản thân nó cũng trở thành một thứ phiền não trở ngại cho sự tiến bộ trong thiền quán (xem Tùy phiền não kinh, sđd, 334). Cứ đọc những bản kinh mà Đức Phật mô tả các trạng thái thiền định trong quá trình tiến đến giác ngộ thì rõ, tất cả đều nổi bật lên một yếu tố quyết định khiến cho hành giả tiến thêm một bước về Định và tiến gần một bước về mục đích giải thoát, đó là xả. Chính xả là cốt lõi tạo nên thiền định. Từ bước đầu xả ly năm triền cái để thể nhập vào trạng thái sơ thiền, diệt tâm và tư để thể nghiệm trạng thái định sanh hỷ lạc, nội tĩnh nhất tâm của nhị thiền, cho đến diệt thọ và tưởng để nhập vào chánh định cao nhất là diệt thọ tưởng định, xả giữ vai trò then chốt. Ngay cả khi đạt đến vô tưởng tâm định này, muốn tiến lên diệt trừ ba lậu hoặc căn bản, cũng phải nghĩ rằng định này cũng là một pháp hữu vi do tâm tạo tác để xả bỏ ý tưởng muốn an trụ trong nó. Lấy xả làm cốt lõi, thì ta mới hiểu nổi tại sao trong kinh lại nói đến vô vàn tam muội như thế, từ những tam muội quen thuộc như ngôn ngữ tam muội, niệm Phật tam muội, pháp hoa tam muội, thần thông du hí tam muội, cho đến những thứ nghe còn rất lạ tai như a chum bà na tam muội v.v... Bỏ tất cả lấy chiếc đũa thần xả này mà gõ vào đâu thì việc ấy tự nhiên biến thành tam muội một cách dễ dàng hết cả. Dĩ nhiên hễ đã có xả thì có nhất tâm, một loại tập trung tâm trí không phải gắng gượng.

Để có được xả, cần phải thường xuyên luyện tập chỉ và quán. Chỉ làm cho tâm lắng xuống, lắng xuống để quan sát thật kỹ và thật rõ trạng thái sinh diệt cũng như bản chất vô ngã của mọi pháp, dù là pháp biến động hay pháp bất động. Hai yếu tố này vận hành biện chứng với nhau giúp cho hành giả chóng đạt được xả. Vì thế thiền định còn được định nghĩa là chỉ và quán.

Phân loại : Con người có nhiều trình độ và tâm bệnh khác nhau, nên phương pháp luyện tập chỉ quán này, cũng có nhiều loại khác nhau. Sau đây là những pháp quán thông dụng :

- Quán niệm hơi thở : thiên về chỉ, đối trị bệnh tán loạn
- Quán bất tịnh : thiên về quán, đối trị lòng tham sắc dục
- Quán từ bi : để lắng sạch lòng hận thù
- Quán nhân duyên : Diệt trừ mê muội
- Quán giới phân biệt : để đối trị chấp ngã

Các phép quán trên đây gọi là ngũ đình tâm quán. Ngoài ra còn có những phương pháp khác được liệt kê trong nhiều kinh điển Đại thừa như Tự tánh thiền của Kinh Trì Địa, Phan duyên chân như thiền, Như lai thiền của Kinh Lăng Già, phép Tam quán của kinh Viên Giác v.v... và những phép thiền quán đặc sắc của các thiền sư Trung Hoa gọi là Tham thoại đầu hay công án. Tất cả đều cùng một mục đích duy nhất : Lắng sạch tâm tư

để tuệ giác chiếu sáng, nhờ đó cắt đứt mọi gốc rễ tội lỗi đưa đến khổ đau, bao gồm trong ba thứ căn bản là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu.

Đôi điều cần nói thêm ở đây. Một là tứ thiền và tứ định mà đã được mô tả trong các kinh điển Phật giáo, không thể và không nên liệt kê vào bảng xếp loại theo phương pháp. Chúng thực sự chỉ là những trạng thái thiền định mà một hành giả trải qua trong quá trình tu tập. Hai là, nếu nhìn nhận xả ly như là cốt lõi của định, thì bản thân trì giới cũng là một phương pháp thiền định. Điều này cho thấy tại sao giới lại sanh định.

Tác dụng : Thiền định đưa đến cho người luyện tập những kết quả tốt đẹp sau đây :

a.- Giới thể tự nhiên biểu hiện : Không cần phải gắng sức dụng công giữ giới , mọi hoạt động của người hành thiền, từ việc đi đứng nằm ngồi cho đến ăn nói ... do công phu tu tập, vẫn toát ra vẻ uy nghi, khoan thai, khiêm tốn và hòa nhã. Da dẻ và các giác quan trở nên mịn màng. Chúng là biểu hiện tự nhiên của một tâm hồn an tịnh.

b.- Sống an lạc và tự chủ : Thoát khỏi sự trói buộc và hệ lụy nơi các tâm lý xấu xa như tham , sân ... , thân và tâm trở nên nhẹ nhàng thoải mái, cuộc sống người hành thiền thường an trú trong trạng thái an lạc và tự chủ.

c.- Chí nguyện vững bền : An trú trong bất động tâm, hành giả có một ý chí kiên cường bất khuất, không vì trở ngại mà thay lòng, không vì quyền lợi, danh sắc mà đổi dạ.

d.- Môi sinh hiền lành : Gột sạch các cấu uế sân hận, đố kỵ, tâm hồn người hành thiền thắm lên cảnh vật quanh mình dòng nước vô hại đầy từ ái thanh lương, tạo nên một môi trường sinh hoạt hài hòa, trong sáng và yên ổn.

e.- Đưa đến tuệ giác cứu cánh : Khi đã an trú trong xả, chánh niệm tỉnh giác, tâm trở nên nhu nhuyễn, ổn định vững chắc, dễ xử dụng, hành giả hướng tâm đến mục đích cuối cùng là thẩm xét thực trạng khổ đau cùng các nguyên nhân tập khởi của chúng. Đoạn trừ lòng ái trước nơi các cảm thọ nuôi dưỡng tham dục sắc và vô sắc, khiến vô minh tiêu diệt, minh khởi lên, tuệ giác luôn luôn bùng sáng.

3.- TUỆ :

Nó được gọi dưới nhiều tên khác nhau, chánh trí, trí tuệ, bồ đề, tuệ giác, bát nhã, chân như.... Để chỉ một khả năng nhận thức có ba tác dụng :

- Liễu tri (Parinnata) : Biết rõ sự vật .
- Thắng tri (Abhinnatha) : Biết thấu đáo bản chất thật sự của sự vật, tức vô thường, khổ, vô ngã, và biết thấu đáo hành nghiệp của mỗi chúng sanh.
- Đoạn tận (Pahanatha) : Chấm dứt được khổ đau nhờ đoạn tận mọi nguyên nhân tập khởi của chúng.

Qua ba tác dụng ấy, ta dễ dàng nhận thấy sự khác biệt giữa nó với nhận thức thông thường là như thế nào. Nhận thức thông thường trong con người chỉ có tác dụng đầu, tức liễu tri sự vật, nó làm giàu ta bằng kiến thức, nhưng cũng làm khổ ta bởi chính những kiến thức ấy, một khi nó không tự liễu tri và thắng tri tức khắc chính mình, mà ngược lại tha hóa tự thân thành một thực tại khách quan bên ngoài để rồi chạy theo bám víu lấy những ảo giác ấy. Sự ngu xuẩn này lại gọi cho ta lý do tại sao tác dụng thắng tri là bàn đạp cần thiết cho đoạn tận, và cả hai tác dụng ấy, thắng tri và đoạn tận, nói chung là tuệ giác cần phải và chỉ có thể đạt được bằng con đường tu tập giới định, chứ không phải bằng việc thu lượm kiến thức. Chính ý thức xả ly và chánh niệm tỉnh giác được chắc lọc từ giới và định là nhiên liệu thấp sáng ngọn đèn tuệ giác để diệt trừ bóng tối vô minh.

GIẢI ĐÁP CHO BÀI TOÁN KHỔ ĐAU, NIẾT BÀN VÀ CHÁNH TRÍ .

Những trình bày trên về giới định tuệ, đặc biệt là các tác dụng của chúng , cung cấp phần nào cho ta những dữ kiện cơ bản để trả lời cho câu hỏi rằng liệu giới định tuệ có phải là đáp án duy nhất cho bài toán giải quyết tận gốc vấn đề chấm dứt đau khổ, đưa đến an lạc (niết bàn) và thành tựu chánh trí hay không ? Qua những định nghĩa về tuệ, mối liên hệ giữa giới định tuệ với việc thành tựu chánh trí đã tương đối rõ ràng, không cần phải bàn cãi gì thêm. Chỉ có vấn đề đáng tiếc phải thắc mắc là, không lẽ khổ đau chỉ được chấm dứt bởi một phương pháp và chỉ bởi phương pháp này không thôi hay sao ? Một cuộc sống an vui không khổ và đầy hiểu biết là mơ ước của con người trong mọi thời đại. Đức Phật cũng vì vấn đề này mà đã từ bỏ vợ đẹp con thơ, cung vàng điện ngọc, chịu băng ngàn vượt suối, lặn lội cầu thầy học đạo để tìm phương giải quyết. Sau khi tự mình chứng tri, Ngài đã trở về xã hội để chỉ bày cho mọi người con đường đứng đắn và kỳ diệu vừa được tìm ra.. Con đường ấy, trong bài thuyết pháp đầu tiên tại vườn nai cho năm anh em ông Kiều Trần Như, Ngài đặt tên là Trung Đạo., và diễn giải nó thành Bát Thánh Đạo. Con đường thánh thiện gồm tám yếu tố mà ta có thể tổng kết lại thành ba : Giới (Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng), Định (Chánh niệm, Chánh tinh tấn, Chánh định), Tuệ (Chánh kiến, Chánh tư duy). Gọi là Trung Đạo với ý nghĩa, nó là con đường có khả năng đưa hành giả đi trên hướng ấy đến trúng mục tiêu mong muốn, không lệch lạc như hai con đường hưởng thụ dục lạc và ép xác khổ hạnh đang thịnh hành lúc ấy dưới sự cổ xúy của các học thuyết tôn giáo và triết học bấy giờ. Hơn hai nghìn ruổi năm trôi qua, con đường ấy hầu như bị nhòe đi dưới sự lộng lẫy của những con đường cao tốc do khoa học xây dựng. Bắt đầu sự ra đời của máy hơi nước, khoa học kỹ thuật, qua từng đợt thay da đổi thịt, ngày càng công hiến cho con người những công cụ và phương pháp tối ưu để giải quyết các vấn đề không chỉ giới hạn trong phạm vi hành tinh này mà còn tiếp cận cả vũ trụ nữa. Bất cứ cái gì cũng được biến thành khoa học với niềm tin rằng, kiến thức là chìa khóa giải quyết mọi vấn đề. Mặc cho ngài Einstein, một nhà bác học đầu đàn của thế kỷ 20 có nói gì thì nói. Rằng : “Phật giáo bắt đầu từ chỗ khoa học chấm dứt” có lẽ chỉ là một nhận xét chủ quan của ông ta thôi, đã chắc gì có cơ sở khoa học ! Chẳng phải khoa học đã cứu con người ra khỏi bóng tối bao trùm lên toàn bộ Âu châu trong suốt bao thế kỷ chỉ vì niềm tin vào thần học đó sao. Vậy thì có ích gì mà quay về lại tôn giáo ?

Nhưng bốn thế kỷ là thời gian đủ dài để nhìn lại mình mà đánh giá. Dù khoa học, với vận tốc vũ trụ, vun vút phóng đi những bước thần kỳ trên các siêu xa lộ, nổi khổ vẫn cứ bám riết lấy thân phận con người với bộ mặt tiền sử của nó, bức tranh không có gì thay đổi dưới lăng kính này. Vẫn biển nước mắt, vẫn dòng máu mặn. Những tưởng rằng các lý thuyết khoa học về kinh tế, chính trị, xã hội, cùng các nền khoa học thực nghiệm và kỹ thuật khác, chúng ta sẽ xóa sạch hẳn những vết hằn khổ đau vì nghèo đói, bất công, chiến tranh, khủng bố ... trên bản đồ văn minh nhân loại. Nhưng không, vết hằn vẫn còn đó như một chứng tích tội lỗi, ám ảnh và đè nặng lương tâm con người, thách thức khoa học, tại sao ? Và Trung Đạo của Phật Giáo dựa trên cơ sở đứng đắn nào để giải quyết vấn đề ? Để trả lời câu hỏi này, phải tìm hiểu trước hết khổ đau thực sự là gì ? Nó có muôn hình vạn trạng, khổ vì sinh lão bệnh tử, vì nghèo đói, vì thất tình, vì chiến tranh ... nhưng tất cả sự đau khổ ấy đều có một mẫu số chung làm thành bản chất của nó. Mẫu số chung ấy là cảm thọ. Khổ là một cảm thọ, một thực tế được hình thành bởi nhân duyên và do thể cũng chỉ được chần dứt theo luật nhân duyên. Quy luật của nhân duyên là cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không, cái này sinh thì cái kia sinh, cái này diệt thì

cái kia diệt. Vậy thì cảm thọ đã được khởi lên, tồn tại và chấm dứt như thế nào ? Khi có sự tiếp xúc giữa căn (giác quan) và cảnh (đối tượng) thì có cảm thọ khởi lên, hoặc sướng (lạc thọ), hoặc khổ (khổ thọ), hoặc lạt lẽo (bất khổ, bất lạc thọ). Chẳng hạn khi mắt thấy sắc, ta cảm thấy thích thú, bất mãn hoặc thờ ơ lãnh đạm. Vấn đề là, lẽ ra khi sự tiếp xúc chấm dứt các cảm thọ ấy cũng phải diệt mất theo quy luật của nhân duyên. Nhưng trên thực tế những cảm thọ ấy vẫn còn tồn tại trong tâm hồn ta. Tại sao ? Dù sự tiếp xúc đã qua nhưng lòng ái trước nơi các cảm thọ, thuận hay nghịch, đã là nguyên nhân làm cho ý căn bám riết lấy chúng, tạo ra tình trạng duy trì một sự tiếp xúc liên tục giữa ý căn và đối tượng của nó, mà bây giờ chính là cảm thọ, chính hiện tượng này đã nuôi dưỡng cảm thọ, và ngược lại cảm thọ được nuôi dưỡng đến lượt mình làm tăng nồng độ ái trước. Hiện tượng này được thấy rõ nét nhất nơi những kẻ nghiện ngập ma túy. Khi cảm thọ và ái trước tăng trưởng, những khổ thọ nơi thân và tâm dĩ nhiên cũng tăng theo. Nếu hiểu rõ mối tương quan này, từ bỏ lòng ái trước nơi các cảm thọ, thì sự tiếp xúc trên bình diện ý căn không còn được nguồn nhiên liệu nào tiếp sức, sẽ tự lắt diệt, và một sự thật kỳ diệu khác từng bị che lấp hiện ra và tồn tại, đó là xả. Nói kỳ diệu bởi vì nó không phải là một hiện tượng do nhân duyên tập khởi, mà là pháp xả ly nhân duyên, vô vi an tịnh (muốn nắm rõ chi tiết, xin đọc Đại lục xứ kinh 534-538 và kinh Căn tu tập 551-558 sđd, Tu thư Vạn hạnh 1975).

Đến đây câu trả lời dứt khoát cho vấn đề cái gì giải quyết được tận gốc đau khổ đã quá rõ ràng. Đau khổ cố nhiên là một cảm thọ. Nhưng sự ham thích nơi các lạc thọ và lãnh cảm đối với những cái bất khổ bất lạc thọ cũng làm cho tâm trở nên bất an khi các cảm thọ ấy không còn. Điều này có nghĩa ái trước nơi cảm thọ đã làm cho mọi cảm thọ trở thành nỗi khổ. Và con đường Trung Đạo, tức giới định tuệ với chủ trương không hề lụy nơi dục lạc hay khổ hạnh mà chỉ luôn luôn an trú nơi xả và chánh niệm tỉnh giác, mới là phương pháp đúng đắn duy nhất để giải thoát hết khổ đau. Những sản phẩm ngày càng hoàn hảo mà kiến thức khoa học cống hiến cho nhân loại, cộng thêm lối quảng cáo và giáo dục nhồi nhét vào đầu óc con người cái quan niệm hạnh phúc là được thỏa mãn thềm muốn những sản phẩm ấy, đã nuôi dưỡng và làm gia tăng nồng độ cảm thọ và ái trước. Dẫn đến hậu quả tất nhiên là những khổ thọ về thân và khổ thọ về tâm cũng càng tăng trưởng. Đó là lý do tại sao những ngành khoa học hiện nay đã không đạt đến mơ ước tối hậu của mình : xây dựng thiên đường hạnh phúc với kiến thức và vật liệu khoa học. Những cái nhìn lộn xộn về vai trò của nó trong lịch sử văn minh nhân loại cần được đánh giá lại.

VỊ TRÍ MÔN HỌC GIỚI ĐỊNH TUỆ TRONG CUỘC SỐNG NGÀY NAY.

Với niềm tin tưởng tuyệt đối vào độ chính xác của những ngành khoa học lập cước trên sáu giác quan, người ta đã nghi ngờ và hạ bệ tất cả những gì không xác định được qua hệ thống này. Nạn nhân đầu tiên là các ông thần tôn giáo. Bản thân tôn giáo dưới con mắt khoa học cũng trở thành một khuôn mặt khả nghi, đây những chuyện hoang đường về tội phước chỉ có thể gạt gẫm được những kẻ nhẹ dạ quê mùa thiếu học. Thay thế cho các ông thần tôn giáo, người ta suy tôn những vị thần mới, những lý thuyết khoa học về chánh trị, kinh tế, xã hội, giáo dục ... để bảo đảm cơm no áo ấm, an ninh trật tự, đạo đức trí tuệ ... cho mọi người. Nhưng rồi đến phiên Thượng đế trả thù. Những lý thuyết khoa học ấy không giải quyết những chuyện áo cơm trọn vẹn như đã hứa hẹn, thất nghiệp phổ biến dài

dài. Thê thảm hơn nữa là, với sự sụp đổ các giá trị đạo đức do thánh thần cũ bảo trợ, những giá trị mới lại chưa có một cơ sở lý luận khoa học vững chắc nào chống đỡ, ngoài những khẩu hiệu cũ vay mượn từ tôn giáo, và những hứa hẹn suông về lợi ích kinh tế hai chiều, chúng không thể nào ngăn chặn đà lạm phát tội ác. Thực sự, một nền đạo đức học chỉ giáo dục bằng lời khuyên về thưởng phạt kinh tế thì cũng không khoa học gì hơn các nền đạo đức cũ. Có lẽ còn tệ hại hơn nữa là đàng khác. Bởi vì nếu có một lợi ích kinh tế lớn hơn sự chế tài đã quy định, người ta sẵn sàng vượt qua lằn cấm để phạm vào bất cứ một tội ác nào. Chứ còn cái phạt vô hình đời sau, một khi đã tin là có vẫn là một sức mạnh đáng kể làm chùn tay tín đồ tôn giáo trong những trọng tội. Chính việc thiếu mất một cơ sở lý luận khoa học cho nền đạo đức con người mới là nỗi khổ lớn nhất hiện nay cho nhân loại. Nó làm cho con tàu lịch sử mất hướng, không biết lấy gì làm kim chỉ nam để biết chắc chắn mình sẽ đi đến mục đích, hài hòa và nhất quán mọi hoạt động của mình cho mục đích này. Đi dưới ánh sáng của những lý thuyết khoa học thế kỷ 20, mà vẫn cứ ngơ ngợ như đang đi trong đêm đen khủng khiếp của thời Trung cổ. Không biết đâu là chân lý chuẩn mực cho những hoạt động của mình. Thảm họa ấy đang xảy ra và thách thức nhân loại. Vì sợ nạn nhân mãn, chúng ta đang buộc phải nhân danh sự sống để tiêu diệt sự sống, oái ăm thay, buộc phải vận dụng các công cụ khoa học tinh xảo, những liều thuốc, những máy hút nạo thai để giết chết trong trứng nước những con cháu bất hạnh chưa có cơ hội mở mắt chào đời thấy nền văn minh tươi đẹp, để bảo đảm miếng cơm manh áo hiện nay của chúng ta, để bảo đảm hạnh phúc cá nhân của chúng ta. Chúng ta buộc lòng phải hợp pháp hóa chuyện này, dù rằng cũng chính chúng ta nhân danh tương lai nhân loại, đã thảo ra đủ thứ luật lệ bảo vệ quyền lợi trẻ em ! Nhân quả báo đền, trong tương lai, lấy gì bảo đảm việc đàn con cháu chúng ta sẽ không nhân danh cuộc sống hạnh phúc của mình để tiêu diệt lớp cha mẹ già nua tật nguyên không có lợi ích gì về kinh tế ? Thế mà chưa đủ trong khi phải vật lộn đối phó với nạn nhân mãn đang đè nặng lên thân phận hành tinh, chúng ta lại phung phí tiền của lẫn cả ý thức để kiến thiết cho mình một cuộc sống hưởng thụ vật chất, xem đó là mục đích cuộc đời. Việc chống nhân mãn song hành với việc kích thích khoái lạc, chỉ đẩy chúng ta vào những hành động tự mâu thuẫn với chính bản thân mình, tạo nên một khuôn mặt kỳ dị đầy bất an và giả dối. Đã đến lúc phải xét lại toàn bộ vấn đề. Kiến thức khoa học và những sản phẩm nó công hiến không tội tình chi, thiện hay ác là do người sử dụng. Một chiếc hỏa tiễn có thể giúp nhà khoa học khám phá vũ trụ, mà cũng có thể trở thành một vật đáng sợ trong bàn tay bọn khủng bố. Một hệ thống chính trị có thể là tiền đề cho một xã hội cất cánh vươn lên thịnh vượng và văn minh, nhưng cũng dễ dàng trở thành công cụ áp bức khủng khiếp trong bàn tay những kẻ tham lam, độc đoán. Tất cả tùy nơi con người. Muốn đào tạo được những con người lương thiện và hiểu biết, cần phải có một khoa học đạo đức thực nghiệm thực sự, chứ không phải là một thứ nhồi nhét vào đầu óc con người những giới điều và mệnh lệnh đạo đức. Nền đạo đức ấy phải bảo đảm cho người thực hành nó thoát khỏi mọi tật xấu tác hại không những chính bản thân mình mà còn vạ lây người khác. Thứ nữa, nền đạo đức ấy phải phù hợp với sự thật nhân sinh vũ trụ để bảo đảm cho mọi ngành khoa học phát triển. Trung đạo với phương pháp thực nghiệm giới định tuệ, giúp con người vượt ra khỏi gọng kềm cảm thọ và nhận thức được tạo ra trong hệ thống sáu căn để làm chủ chúng, rõ ràng thỏa mãn hai yêu cầu cơ bản này. Chúng ta cần nghiên cứu nó cả về mặt lý thuyết lẫn phương pháp thực hành để xây dựng được một nền khoa học đạo đức thực nghiệm, làm chuẩn cho mọi hoạt động hiện nay, ngõ hầu kiến thiết một nền văn minh phù hợp với

nội dung chân thiện mỹ, chứ không phải thứ văn minh tiêu thụ đầy mâu thuẫn và bất trắc chúng ta đang sống.

Dân tộc ta, từ sau ngày sụp đổ chính quyền Hai Bà Trưng vào năm 43, trên bước đường đấu tranh giành lại độc lập đã vận dụng Trung đạo này để xây dựng một nền văn hóa mới vừa có khả năng bảo tồn được những thành quả tốt đẹp trong nền văn hóa truyền thống do Hùng Vương để lại, vừa có khả năng vô hiệu hóa đòn diệt chủng bằng văn hóa Chu Khổng của nhà Hán. Sau khi phục hồi độc lập, lại lấy nó làm hệ tư tưởng căn bản để đoàn kết dân tộc, xây dựng và bảo vệ thành công một xã hội nổi tiếng thuần từ, giàu mạnh và phát triển trên 300 năm. Ảnh hưởng của nó vẫn còn sâu đậm trong các triều đại kế tiếp. Những trang sử vẻ vang ấy là cơ sở thực tế chứng minh hiệu quả đáng tin cậy của Trung đạo trong việc kiến thiết một cuộc sống tốt đẹp cho con người về vật chất lẫn tinh thần, cá nhân lẫn xã hội.

Đối diện với những vấn đề của đất nước hôm nay, khi mở cửa ra giao lưu với tất cả các nền văn hóa khác trên thế giới, ngõ hầu làm bè bạn với tất cả các dân tộc, và đưa tổ quốc tiến nhanh lên phía trước, bắt kịp tầm phát triển của thời đại, chúng ta vừa đón những ngọn gió lành mà vừa hứng chịu những luồng gió độc. Đó là một điều không thể tránh khỏi. Nhưng điều ta có thể chủ động giải quyết, là làm thế nào để bụi bặm độc hại do những luồng gió ấy mang đến không hủy hoại cơ thể của mình. Rút tĩa bài học lịch sử của tổ tiên, nghiêm chỉnh nghiên cứu một cách khoa học lý thuyết cũng như phương pháp thực hành giới định tuệ của Trung đạo sẽ cho ta một đáp án thỏa đáng. Tác dụng ngăn chặn của giới, lọc sạch của định và hóa giải của tuệ sẽ cung cấp cho chúng ta không những chỉ khả năng miễn nhiễm đối với bất cứ một độc tố nào, mà còn bao dung tất cả sự sống. Đó là tài sản chung của mọi người chứ không riêng gì của một ai. Và từ xưa nó đã là một phần cốt lõi của nền tư tưởng và văn hóa Việt Nam

KẾT LUẬN :

Giá trị môn học Giới Định Tuệ lớn lao như thế, nhưng nếu không nghiêm túc thể hiện nó ra một cách đúng đắn ngay nơi bản thân mình thì chúng ta cũng không hưởng được một lợi ích cụ thể nào cả. Giống như có một con đường đưa đến cố đô Huế, nếu không đi trên ấy, không bao giờ chúng ta đến được cố đô ấy. Điều đó không phải vì không có cố đô Huế, không có con đường, mà chỉ vì ta không đi. Cũng thế, con đường Trung đạo Giới Định Tuệ dẫn đến Niết bàn và Chánh trí, nếu không tu tập ta không làm sao tiếp cận được chân lý ấy, điều đó không phải vì không có con đường, không có thực tế của chân lý mà vì ta đã không chịu thực sự tu tập. Việc tu tập đòi hỏi phải cẩn thận học hỏi thường xuyên, nhất là đối với thiền định, để chọn cho mình một phương pháp phù hợp. Phương pháp thiền định có rất nhiều loại, không ngang ngay sỗ thẳng như giới. Do vì tâm ta cũng xiên xẹo lắm đường. Nhưng dù theo phương pháp nào đi nữa, thì cũng phải thường xuyên thành thật quan sát tâm mình xem thử những tham, sân, si, ngã mạn v.v... đã được lắng sạch hết chưa. Nếu chưa, dầu chỉ là một gợn mây may thoáng lên trong thân khẩu ý, cũng phải hết sức cảnh tỉnh. Cẩn thận chớ buông lung, chớ chê bai việc người. Mỗi ngày, dầu bận mấy đi nữa cũng phải dành một ít thời giờ, ở chõu thanh

vắng, dùng chánh niệm tỉnh giác mà an tịnh ba nghiệp nơi bản thân mình. Có như thế mới mong khỏi bị lệch đường./-

Giảng sư TT. Tuệ Sỹ

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

GIỚI THIỆU TỔNG QUÁT

□ □ □

Tiết 1: TƯ TƯỞNG CHỦ YẾU

I. CHÍ NGUYỆN ĐẠI THỪA.

“Phật tánh bình đẳng trong tất cả chúng sanh”. Hiểu được điều này bằng những suy luận của lý trí không phải là khó, nhưng hiểu bằng tất cả tâm nguyện và chí hướng cao cả, để rồi nỗ lực dũng mãnh, kiên quyết mà thành tựu, thì ngay cả đến những bậc Thượng Trí của thế gian cũng chưa chắc đã thực hiện nổi. Cho đến bậc Thượng Trí như Tôn Giả Xá Lợi Phất, sau khi chứng đạt địa vị Thánh giả cao tột trên thế gian, mà đối với sự chứng đạt của mình và đối với cảnh giới Bất Khả Tư Nghì của đấng Đại Giác vẫn không khỏi hoài nghi, tự trách căn tánh thấp kém của mình (kinh PHÁP-HOÀ, Phẩm 3, Thí Dụ).

Tôi ở nơi hang động,
Trong rừng dưới gốc cây,
Hoặc ngồi, hoặc kinh hành,
Thường tư duy việc ấy.
Hỡi ơi! Đáng trách thay!
Tại sao tự coi thường!
Chúng ta cũng Phật tử,
Cũng nhập pháp vô lậu,
Nhưng vị lai không thể
Diễn thuyết đạo Vô Thượng.

“Hỡi ôi ! Đáng trách thay!

Tại sao tự coi thường.”.

Đó là Tôn Giả tự thống trách tại sao trước đây không gieo trồng giống Đại Thừa chí thượng để có thể thành tựu những phẩm tính cao thượng siêu việt của Như Lai, để có thể có đủ khả năng giáo hóa của Như Lai.

Thực sự như kinh điển đã chỉ rõ, chí nguyện Đại Thừa mặc dù được coi là tối Thượng, tối Đại kết quả thành tựu, nhưng nhân duyên thành tựu để thành tựu nó thì hết sức đơn giản. Kinh PHÁP HOA, phẩm 2, Phương Tiện nói: “Nếu một người với tâm tán loạn, khi vào

trong tháp miếu, chỉ với một tiếng xung tụng Nam Mô Phật, quyết định người ấy đã thành tựu Phật Đạo”. Sự kiện càng đơn giản bao nhiêu, càng khó nhận thức bấy nhiêu. Cho nên, khi Đức Phật quyết định tuyên bố đạo lý Nhất Thừa rằng: “Phật tử đã hành đạo, đời sau sẽ thành Phật” (Kinh PHÁP HOA, Phẩm 2, Phương Tiện), thì sự kiện đó được coi là một biến cố vĩ đại.

Và đây cũng là một biến cố vĩ đại, khi Thắng Man Phu Nhân phát khởi chí nguyện Đại Thừa. Chí nguyện ấy mong học hỏi và thấu triệt vô lượng vô biên Phật Pháp, và không chỉ có thế, chí nguyện của Phu Nhân còn hướng đến những thực hành cao cả.

Tự mình gánh vác trách nhiệm lớn lao, sẵn sàng xả bỏ thân mạng vì sự tồn tại của chánh pháp, và vì ích lợi của tất cả chúng sanh. Nơi đây không còn giới hạn vấn đề mà người ta nói là thường tình nhi nữ hay chí khí trượng phu nữa.

Chúng ta như người cùng tử, bao nhiêu năm lưu lạc, sống trong đói rách bơ vơ. Nhưng khi gặp lại cha già trong khung cảnh sang trọng cao cả thì không tin tưởng quyền thừa kế gia sản của mình, mà chỉ khư khư ôm chặt lấy mặc cảm thấp kém bản cùng, chỉ bằng lòng làm một kẻ tôi tớ hèn mọn. Cho đến khi nào cùng tử ấy nhận ra rằng đó là thực sự người cha già mà mình bị thất lạc từ lâu, chỉ khi ấy mới có chí hướng tiếp nối sự nghiệp lớn lao ấy. Các vị Thượng tôn Trưởng lão trong hàng Thịnh Văn như ngài Tu Bồ Đề, Ma Ha Ca Diếp, Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha Mục Kiền Liên đã tự so sánh như vậy, sau khi các ngài được Đức Phật khai thị cho biết thế nào là con chân thật của Như Lai, hóa sinh tử trong lòng chánh pháp (kinh PHÁP HOA, Phẩm 4, Tín Giải). Tự ý xác nhận mình là người con chân thật của Như Lai, tức cũng đồng thời tự xác nhận sứ mạng tiếp nối sự nghiệp Như Lai của mình, đó cũng chính là trường hợp của Thắng Man Phu Nhân, và cũng là trường hợp cho tất cả những ai thấu triệt một cách sâu sắc rằng mình là một Phật Tử.

Cho nên, như chúng ta sẽ thấy trong chương cuối cùng của kinh Thắng Man này, chí nguyện Đại-Thừa mặc dù là chí nguyện cao cả, thậm chí bậc Đại-Trượng-phu chưa chắc có thể đảm đương, nhưng chí nguyện ấy thật cũng vô cùng đơn giản, thậm chí trẻ thơ bảy tuổi cũng có thể hiểu và cũng có thể phát hiện bằng hành động cụ thể.

II. THỰC TIỄN HÀNH ĐỘNG

Thiện Tài Đồng Tử sau khi đã phát khởi chí nguyện Đại Thừa, lại mong thực hiện cụ thể ấy, bèn thưa với Văn Thù Bồ Tát rằng (kinh HOA NGHIÊM, Phẩm Nhập Pháp Giới):

.....
Như cõi đất không khuynh động
Như nước tràn nhuần khắp nơi
Con mong vận chuyển chúng sanh
Bằng cỗ xe như vậy.

Bồ Tát Văn Thù bấy giờ quay lại với dáng điệu trầm hùng của con voi chúa, quán sát và tán thán Thiện Tài Đồng Tử: “Lành thay ! Lành thay ! Thiện Nam tử, người đã phát tâm vô thượng chánh giác, lại mong gần gũi các Thiện-tri-Thức để học hỏi Bồ Tát tịnh hạnh...”

Đã phát khởi chí nguyện Đại Thừa, lại kiên quyết chí nguyện ấy, đó thực sự là cung cách hùng dũng của con sư tử đang vươn mình, và do đó phải được nhìn đến bằng cung cách

của con voi chúa. “Su tử Tàn Thân, Tượng Vương Hồi Ty.) là thành ngữ mô tả tất cả cung cách uy mãnh của chí nguyện Đại Thừa và hành vi thực tiễn của chí nguyện ấy. Nhân cách vĩ đại đó không do nơi địa vị cao trọng của Thiên Tử hay Vương Phi hay những gì tương tự, mà chính do bởi chí nguyện và thực tiễn hành động. Thắng Man Phu nhân không phải chỉ điển hình cao cả của một nữ Phật tử, mà còn là điển hình cho sự định giá tuyệt đối về khả năng hướng thượng của bất cứ chúng sanh nào.

Sau khi đã phát khởi chí nguyện Đại Thừa như vậy, Thắng Man Phu nhân lại tiếp đến nêu rõ những thực tiễn hành động của Bồ Tát Đạo mà người nữ có thể thực hiện được. Đây là vấn đề liên hệ đến căn tánh dị biệt trong các môi trường thực hành Bồ Tát Đạo.

Cùng đi trong một Nhất Thừa Đạo. Cùng hướng đến một lý tưởng Phật Đạo duy nhất, nói một cách tổng quát, cùng tuyệt đối bình đẳng Phật tánh, nhưng giới hạn căn tánh của chúng sanh vốn sai biệt bất đồng. Vì vậy, Bồ Tát Đạo không chỉ có một Thiện Tài Đồng Tử điển hình cho giới thanh niên trí thức, thực hành Bồ Tát Đạo bằng sự thân cận Thiện-tri-Thức để học hỏi không hề biết mệt mỏi. Duy-Ma-Cật điển hình cho Cư Sĩ lão thành, thể hiện Bồ Tát Đạo bằng du hí Tam Muội, với đời sống phóng khoáng, thông dong, không hề câu nệ hình danh sắc tướng. Cũng vậy, Thắng Man Phu Nhân điển hình cho phụ nữ thực hành Bồ Tát Đạo bằng cung cách trang nhã, từ ái, khiêm cung. Mọi trường hợp thực hành bao gồm từ giới hạn thân thuộc, với bốn phận tôn kính bậc trưởng thượng, yêu mến những người thấp hơn, cho đến những sinh hoạt của cộng đồng xã hội, biết sẵn đón những người cô cút, biết làm vui nổi khổ và tăng niềm vui cho mọi người... Như trong lời phát thệ của Phu Nhân đã nói rõ “không vì riêng mình mà thực hành bốn nhiếp sự”. Bồ Tát hướng đến Phật Đạo không chỉ vì thành tựu cứu cánh riêng mình, mà trong sự nghiệp cứu cánh chung đó của mọi thế gian có sự tham dự xây dựng của mình. Cho đến Bồ Tát không đến để phá hủy những gì thế gian đang có và đang ước vọng: Tài sản, tình yêu, hạnh phúc... Những đến để dựng lại những gì sụp đổ, nối kết những gì bị đứt lìa. Xuất hiện hay thác sinh trong hình tướng phụ nữ thì Bồ Tát hành động theo thiên chức của nữ giới. Thành tựu thiên chức ấy theo chí nguyện Đại Thừa, tức là thành tựu trọn vẹn Bồ Tát Đạo. Bởi vì do căn tánh dị biệt, có những hạn chúng sanh cần được giáo hóa bằng hình tướng Phật, hình tướng Thanh Văn, hay hình tướng Đại-Phạm-Thiên, hình tướng Đại Thần, Tỳ Kheo Cư sĩ... thì cũng có những hạn chúng sanh cần được giáo hóa bằng hình tướng phụ nữ, cho đến hình tướng Đồng nữ. Cho nên, cũng như chí nguyện Đại Thừa cao cả mà cũng đơn giản, thì cũng vậy, sự thực hành Bồ Tát Đạo rất khó khăn mà cũng rất giản dị. Nói rằng khó thì hành động tung hoa của một Thiên Nữ, thậm chí Tôn Giả Xá Lợi Phất cũng không hiểu hết (kinh Duy Ma Cật, Phẩm VII, Quán Chúng Sanh). Nói rằng giản dị, thì cho đến việc con nít vọc cát mà chơi cũng có thể thành Phật (kinh PHÁP HOA Phẩm II, Phương tiện)

III. SỞ HỌC BAO LA.

Tư tưởng chủ đạo của kinh Thắng Man được đặt căn bản trên thuyết Như Lai Tạng, cũng đồng với Kinh Lăng Già và Luận Đại Thừa Khởi Tín. Thức tánh của chúng sanh do sự nhiễm ô bởi cấu bợn phiền não, cho nên không phát huy được những công năng siêu việt của Phật tính sẵn có, và do vậy không có khả năng phát khởi chí nguyện Đại Thừa. Nếu tin và hiểu một cách sâu sắc rằng: chính thức tánh ô nhiễm của chúng ta, cái thức tánh luôn luôn thúc đẩy chúng ta chạy đuổi theo dục vọng hư huyền bên ngoài như con dê khát đuổi theo rắng nắng trên cánh đồng xuân, chính thức tánh ấy là Như Lai

Tạng, là dự tính thanh tịnh sẵn có, thì với sự tin và hiểu ấy, Phật Đạo dù cho cao xa nhưng không phải là điều không ước vọng, và Bồ Tát Đạo dù nhiều khó nhọc nhưng không phải là không thực hành được. Đó là do sự học hỏi và hiểu biết mà đưa tin tưởng và thực hành. Sự thực hành kiên cố, sự tin và hiểu lại càng sâu thẳm. Cả hai khía cạnh ấy, tri và hành, như hai bánh xe của cỗ xe lớn chở chúng ta và tất cả tiến về Phật Đạo tối thượng.

Để có thể đạt đến nền tảng vững chắc của tin tưởng và hiểu biết sâu xa về Như Lai Tạng, về tự tánh thanh tịnh ấy, Thắng Man khởi đi từ nhận định về thực trạng sanh tử. Đó cũng là khởi điểm của Phật Pháp, dù là với Thanh Văn Thừa hay Bồ Tát thừa. Không những thế, đó còn là khởi điểm của tất cả mọi tin tưởng và hiểu biết của thế gian. Như Đức Phật có nói: “vì sợ hãi mà người ta tìm đến quy y với Thần cây...” (Kinh PHÁP CÚ, Pàli, 188). Người ta sợ hãi gì? sợ đủ thứ, và hình thức đe dọa nó thay đổi tùy theo thời đại. Trong thời kỳ mông muội ban khai, con người sợ sấm, sợ bão, sợ mọi hiện tượng thiên nhiên. Ngày nay người ta sợ bom nguyên tử... Nhưng nguồn gốc của mọi sự sợ hãi ấy phát xuất từ mọi sợ hãi muôn thuở của con người, đó là sợ sống và sợ chết. Hàng Thanh Văn do nhận rõ thực chất của đời sống, biết rằng: những gì có sanh tất có diệt. Cho nên các vị ấy sống tu tập nương Đức Như Lai, cho đến khi biết rõ và tự tuyên bố rằng: “sự sanh của ta đã dứt, phạm hạnh đã vững, điều cần đã làm xong, không còn thọ sanh đời sau nữa.” Bồ Tát cũng khởi từ nhận định với một tầm nhìn phổ biến. Bồ tát phát hiện hai hình thái của sanh tử, đó là Phân Đoạn Sanh Tử và Biến Dịch Sanh Tử. Nếu sự sống và sự chết được nhận định qua tính cách tồn tại và hủy diệt của sắc thân này, dù trong đời này hay đời sau, sự kiện đó được gọi là Phân Đoạn Sanh Tử.

Hàng Thanh Văn với nỗ lực giải quyết, nên sợ hãi về sống chết qua tính chất vô thường của sắc thân này, do đó chỉ tu tập đối trị những nhiễm ô mặt ngoài, tức những tham, dục, sân hận, các kiết sử, các ràng buộc, chúng ta vào những cuồng dại để đưa đến hậu quả thân và tâm bứt rứt, bị đốt cháy, khổ não, Bồ Tát nhận định thêm rằng, cái gì che lấp chơn tánh của chúng ta để không cho thấy rõ khả năng siêu việt ngay trong chính mình, khiến chúng ta có căn tánh thấp kém, không tự mình đảm nhận sứ mạng cao cả của Như Lai?

Đó chính là phần vô minh nhỏ nhiệm chưa dứt trừ. Như con gà còn nằm trong trứng, chưa đập vỡ cái vỏ trứng để chui ra. Chính Đức Phật đã có lần tuyên bố với một người Bà La Môn trong hàng Đầu Lô Viên rằng: Ngài xứng đáng là bậc Tối thượng, tối tôn trong thế gian, cũng như con gà con nào, khi đủ móng đủ mỏ để tự đập vỡ trứng mà chui ra, con gà ấy xứng đáng với địa vị của nó hơn những con gà con khác, không đủ sức hay chưa đủ sức tự chui ra khỏi vỏ trứng. Trên thế gian, Đức Thế Tôn là con người duy nhất đã tự đập vỡ vỏ trứng vô sinh. (TRUNG A HÀM, 40, kinh 157)

Theo ý nghĩa cơ bản, do bị vô minh che lấp, chúng ta không thể thấy được biên tế của sự sống và chết; không chỉ là sống và chết trong một kỳ hạn thời gian nào đó, mà là sống chết trong từng sát na, và cứ như vậy, sống chết liên tục tiếp nối nhau từ vô thủy đến vô cùng. Đó gọi là Biến Dịch Sanh Tử, nhỏ nhiệm, sâu kín, khó thấy, khó biết so với Phân đoạn sanh tử.

Theo ý nghĩa rộng hơn, vô minh như là một bức màn tối ngăn che không cho chúng ta nhận thấy rõ những mối quan hệ mật thiết giữa mình và thế giới, không cho nhận thức được lý tánh duyên khởi trùng trùng vô tận, được thí dụ như là mối quan hệ trong màn lưới kết thành, băng để thanh minh châu. Do thế, vì bị đau của ta, đây là nỗi khổ toàn diện, không có sự khác biệt và cách biệt giữa cái cá biệt và toàn thể ấy. Những

ai mới tìm thấy cái hạnh phúc cá biệt mình, mà chưa tìm thấy hạnh phúc chung bao la của toàn thể, thì hạnh phúc ấy chưa là cuối cùng. Cũng thế, nếu thoát khỏi nỗi khổ sống chết cá biệt của mình chỉ liên hệ đến sự sống còn và mất của bản thân do bốn đại giả hợp này, đó chưa phải là giải thoát trọn vẹn.

Sau khi thấu rõ thực chất của đời sống, biết rõ tính chất vô thường của bản thân, không còn bám chặt vào những sở hữu hư ảo trên thế gian, và do đó diệt trừ sự sợ hãi về phân đoạn sanh tử, nhưng vì vô minh chưa được diệt trừ trọn vẹn, Bồ Tát vẫn nhận thấy còn một nỗi sợ hãi sâu thẳm không lường được, sợ hãi về Biến dịch sanh tử. Chỉ khi nào đạt đến địa vị vô úy của Như Lai, bấy giờ mới có thể nói đạt đến tịch lạc tuyệt đối.

Như vậy Thanh Văn hiểu Khổ, đoạn Tập, chứng Diệt và Tu Đạo. Cũng vậy, Bồ Tát học hiểu Phật Pháp trên cơ sở bốn Thánh Đế. Nhưng với tính chất không giới hạn của Biến dịch sanh tử, Khổ đế của Bồ Tát là thực trạng đời sống vô biên. Khổ Đế vô biên cho nên nguyên nhân đưa đến sự khổ hay Tập cũng vô biên, và do đó, tịch lạc diệt khổ và con đường tu tập dẫn đến diệt khổ cũng vô biên. Bồ Tát học tập vô biên Thánh Đế, cho nên sở học ấy thực sự bao la không cùng tận

Tiết 2: GIẢI THÍCH VỀ KINH

Trong đoạn cuối của kinh, Đức Phật có đề ra 15 tên gọi khác nhau của kinh này. Nhưng đề kinh thông dụng hiện tại tổng hợp tất cả các tên kinh gọi khác nhau ấy. Dưới đây chúng ta sẽ giải thích chi tiết.

I. THẮNG MAN

Có hai khía cạnh cần được thấu hiểu trong danh hiệu này đối với tiêu đề tổng quát của toàn bản kinh.

a) Khía cạnh thực tế:

Bởi vì nội dung chính yếu của toàn bộ kinh là những điều được nói ra do Thắng Man Phu Nhân.

b) Khía cạnh tượng trưng:

Như đã thấy ở tiết thứ nhất của chương giới thiệu tổng quát này, Thắng Man Phu Nhân là nhân cách tượng trưng cho tinh thần tuyệt đối bình đẳng của Đại Thừa, là thiên chức, là mẹ của Bồ Tát. Bồ Tát Đạo không phải là con đường dành riêng cho các Thánh Giả xuất thế, các bậc Đại Trọng Phu, lại cũng không phải chỉ riêng biệt cho một hạng người đặc biệt nào, mà vì Phật tánh vốn sẵn bình đẳng nơi tất cả chúng sanh, cho nên chí nguyện và trách nhiệm Đại Thừa vẫn có thể được đảm trách trọn vẹn bởi cốt cách của một nữ Phật tử.

Với thiên chức làm mẹ, Bồ Tát ôm trọn vẹn cả thế gian vào trong một tấm lòng bao dung trời biển của mình. Thắng Man là bảng chỉ dẫn các phương pháp nuôi lớn Thánh thai của Bồ Tát, mở rộng tình mẹ bao la của Bồ Tát. Do thế, không chỉ riêng biệt dành cho phụ nữ, mà là một khía cạnh trong muôn vàn khía cạnh thực tiễn của Bồ Tát Đạo.

Như thế, ở đây chúng ta có nhân cách Thắng Man và nguyên lý Thắng Man trong tiêu đề của kinh.

Về tiểu sử của Thắng Man Phu Nhân, hiện chúng ta biết rất ít, ngoại trừ những điểm chính như được nói trong phần của kinh lúc mở đầu. Các tài liệu trong điển tịch Phật Giáo Trung Hoa hiện có cũng không nói gì nhiều hơn những điều mà kinh này nói. Như vậy, chúng ta biết một cách vắn tắt về thân thế của Phu Nhân như sau:

Phu Nhân là con gái của vua Ba Tư Nặc và Mạt Lị Phu Nhân, là Vương Phi của vua Hũu Xứng.

Ba Tư Nặc và Mạt Lị Phu Nhân là hai vị đệ tử tại gia của Đức Thích Tôn. Nhà vua có một đức tin thuần khiết, vững mạnh trong giáo pháp của Phật. Điều này được đề cập rất nhiều trong các kinh điển nguyên thủy. Kinh PHÁP TRANG NGHIÊM trong bộ TRUNG A HÀM (kinh số 213)

ghi chép sự bày tỏ của vua về những niềm tin trong sáng của chính mình về các phẩm tính tuyệt vời của Đức Như Lai, về chánh pháp được Như Lai giảng thuyết, và về đoàn thể tăng chúng sống hòa thuận vui tươi. Vào một lúc nọ, nhà vua đến viếng Phật và cũng ngay lúc ấy cung nhân đến báo tin Mạt Lị Phu Nhân vừa sanh được một công chúa. Vua tỏ ý không vui về tin này, vì nhà vua thích con trai hơn. Nhưng Đức Phật giảng giải rằng, trong nhiều trường hợp con gái vẫn xứng đáng hơn con trai. Bản kinh của chúng ta có nhiên có chung ý hướng này.

Tài liệu kinh điển Pàli chỉ cho biết Vua và Hoàng Hậu Mạt Lị có một người con gái nhưng không thấy nói rõ tên. Tài liệu Pàli cũng cho biết nhà vua có một vị Công Chúa tên gọi là Vajiri hay Vajirkkumari (Kim Cang Vương Đồng Nữ), về sau được gả cho vua A-Xà-Thế (Ajātasattu), nước Ma Kiệt Đà. Nhưng các tài liệu này không chỉ rõ Vajiri là con gái của vị Vương Phi nào.

Thắng Man là tên gọi được dịch từ tiếng Phạn. Tên gọi này theo Thắng Man Baỹo Khốt của Cát Tạng, tiếng Phạn gọi là Thất Lị Ma La (Phạn: Srimālā). Nhưng theo Thành Duy Thức Thuật Ký của Khuy Cơ thì tiếng Phạn của tên gọi ấy được đọc là Mạt Lị Thất La (Phạn: Mālya-sri). Cả hai đều có cùng ý nghĩa: Cát Tường Hoa Man, tràng hoa của sự tốt đẹp thánh thiện, hay đỉnh đầu có kết tràng hoa. Thuật Ký của Khuy Cơ cũng giải thích rằng, sở dĩ có tên như vậy vì mẹ là Mạt Lị nên con gái được gọi là Mạt Lị Thất La.

II.SƯ TỬ HỒNG

Thắng Man Sư Tử Hồng chính là một trong 15 danh hiệu mà Đức Phật nêu lên để đặt cho kinh này.

Thông thường, trong các kinh điển, thành ngữ “Sư Tử Hồng” hay tiếng rống của con sư tử được dùng theo các ý nghĩa như sau:

1)Quyết định thuyết: Lời nói chắc thật, đúng với việc làm. Kinh Thế gian kinh số 137 thuộc bộ Trung A Hàm nói: “Đức Như Lai kể từ hôm thành Đạo Vô Thượng Chánh Giác cho đến đêm nhập Vô Du Niết Bàn, trong khoảng trung gian đó, những gì được nói chính từ miệng Như Lai, những gì được đối đáp bởi chính Như Lai, những điều ấy tất cả chắc thật, không trống rỗng, đúng như thật, không điên đảo ; nói đến Như Lai cũng như nói đến Sư Tử vậy”

2)Vô úy thuyết: Nói mà không hề sợ hãi, nói với sự xác tín, kiên quyết không do dự. Khi Tôn Giả Xá Lợi Phất ca ngợi Đức Phật rằng: “Trong quá khứ, trong tương lai cũng như trong hiện tại, không thể có một (...) ai tối thắng hơn Đức Thế Tôn...” thì bấy giờ Đức Thế Tôn ấn chứng rằng: “Lời nói của Tôn Giả Xá Lợi Phất thật sự là tiếng nói không sợ hãi, là tiếng rống của Sư Tử” (Trường Bộ Kinh, Pàli, 111.99)

3)Như thuyết tu hành: Tu tập đúng theo những điều đã được giảng dạy. Tất cả những thực hành chân chính, đúng với chánh pháp. Sự giảng dạy về những điều thực hành ấy được gọi là Sư Tử Hồng. Thí dụ khi Đức Phật bác bỏ lối tu khổ hạnh và chỉ ra con đường chân chính thiết thực hơn các khổ hạnh ấy cho các người Udusbalrka, thì ấy chính là lúc Ngài đang nói bằng tiếng rống của con Sư Tử, và do đó kinh được đặt tên là Ưu Đàm Bà La Sư Tử Hồng. (Trường Bộ Kinh, Pàli, 111.36).

Trong các kinh điển Đại Thừa, từ “Sử Tử Hồng” được dùng chỉ cho tiếng nói của Đại Trí, vì tiếng nói ấy làm chấn động những ai có căn tánh thấp kém, như đàn nai run sợ khi nghe tiếng rống của Sư Tử.

Ồ đây Thắng Man Phu Nhân đối trước Phật mà có thể tự mình phát khởi chí nguyện Đại Thừa, nói một cách không sợ hãi, không do dự, cho nên những điều Phu Nhân nói cũng được gọi là “Sử Tử Hồng”.

III. NHẤT THỪA.

NHẤT THỪA cũng là đề mục của chương 5 trong phần sau. Đây là tư tưởng của toàn bộ kinh. Nói là Nhất Thừa, cũng đồng ý nghĩa như được nói trong kinh PHÁP HOA, theo đó, giáo pháp của Đức Thích Tôn nói ra chỉ hướng đến một mục đích duy nhất là dẫn tất cả chúng sanh đến nơi giải thoát và giác ngộ như Ngài. Cho nên giáo pháp ấy chỉ có một Phật Thừa duy nhất, tức Phật Thừa chứ không có hai, cũng không có ba. Như đề kinh chỉ rõ, ở Thắng Man, nhất thừa đi liền với Đại Phương Tiện. Đó là từ Nhất Thừa với Đại Phương tiện mà các thừa khác được dẫn xuất, và do Đại Phương tiện mà Phật Thừa được chỉ điểm và được hướng đến

IV. ĐẠI PHƯƠNG TIỆN

Phương tiện cũng thường nói là Phương tiện quyền xảo, chỉ sự khéo léo của khả năng thuyết giáo, hướng dẫn thích hợp tùy theo sự căn tánh mỗi chúng sanh để đưa đến địa vị của Phật Thừa.

Bồ tát Đạo được thực hành trên một nền tảng song đối, đó là Đại Trí và Đại Bi hay Đại Hạnh. Với Đại Trí, Bồ Tát học tập quán sát để nhìn thấy suốt bản tánh chân thật của vạn hữu, nghĩa là học hỏi vô biên Phật Pháp, không bao giờ biết mệt mỏi và nhàm chán. Nhưng Bồ Tát Đạo không phải là con đường mong lợi ích riêng cho mình, mà hướng đến sự giải thoát và giác ngộ của hết thảy chúng sanh. Do đó, song song với sự học tập và quán sát để thành tựu Đại Trí, Bồ Tát cũng phát khởi tâm nguyện Đại Bi. Tâm nguyện ấy nếu không do tâm nguyện Trí thì không thể thành tựu được. Bởi vì sự thành tựu Đại Trí, tức thành tựu Nhất-Thiết-Trí, thấy rõ chân tướng của vạn hữu, Bồ tát thấy rằng thế giới này xuất hiện như hình ảnh của chiêm bao, như bóng dáng trong nắng quái, như bọt nước, như làn chớp v.v... và sự thành tựu ấy có thể dẫn đến tư tưởng nhàm chán thế gian, thúc đẩy ước vọng từ bỏ thế gian để một mình thủ chứng Niết Bàn. Cho nên sau khi đã chứng đạt đến trí tuệ thấu suốt tánh không của thế giới, Bồ Tát tu tập để phát hiện phương tiện trí. Với phương tiện trí, nghĩa là khả năng sử dụng phương tiện khéo léo, Bồ Tát thấy mặc dù thế gian vốn trống rỗng không thực chất, nhưng do nhân duyên các pháp cùng tương quan mà hiện khởi.

Do hiểu biết sâu xa nguyên lý duyên khởi như vậy, Bồ Tát không hề nhàm chán thế gian, để chứng nhập Niết Bàn không sanh không diệt.

Ở đây, trong đề mục của kinh Thắng Man này “Nhất Thừa” chỉ cho trí tuệ như thật, hay Thật Trí, và “Đại Phương tiện” chỉ cho Phương tiện Trí như đã nói trên.

Gọi là “Đại” với ý nghĩa phổ biến và bao quát, bởi vì mặc dầu duy nhất chỉ có “một thừa”, nhưng Đức Phật khéo léo hướng dẫn chúng sanh đến đó qua ba thừa khác nhau. Cho nên “Đại Phương tiện” có nghĩa là phương tiện thiện xảo của “một thừa” bao quát tất cả các thừa.

V. PHƯƠNG QUẢNG

Trước hết cũng nên lưu ý rằng, trong Thắng Man Bảo Khốt của Cát Tạng và Thắng Man Nghĩa Ký của Tuệ Viễn đều không có chữ “Đại” trên chữ “phương tiện” và “Phương Quảng” được đọc là “Đại Phương Quảng” nhưng theo đề kinh cho bản dịch của Cầu Na Bạt Đà La hiện lưu truyền gọi Thắng Man Sư Tử Hồng Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh. Đề kinh theo bản chú giải của Thánh Đức Thái Tử cũng được gọi như vậy.

“Phương Quảng” các nơi khác cũng gọi là Quảng Kinh, Quảng Giải, Quảng Bát, hay Phương Đẳng” là một trong 9 bộ loại Thánh điển theo phân loại nguyên thủy, hay một trong 12 bộ loại theo phân loại hậu kỳ. Ý nghĩa của nó không được giải thích nhất trí giữa các truyền thống của Phật Giáo phương Nam và phương Bắc, cùng Đại Thừa theo truyền thống Đại Thừa như được giải thích trong kinh Đại Thừa Niết Bàn (Q.15).

Sở dĩ gọi kinh điển Phương Đẳng vì ý nghĩa của nó rộng lớn như hư không. Hoặc theo giải thích của Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Luận (Q.6), Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Lập Luận (Q.11) thì Thánh điển Bồ Tát Tạng được gọi là “Phương Quảng”, bởi vì trong đó chứa đựng giáo pháp sâu xa rộng lớn, là căn cứ cho lợi ích và an lạc cho tất cả chúng sanh. Nó cũng được gọi là Quảng Phá, vì phá trừ một cách rộng rãi tất cả chướng ngại, và cũng được gọi là Vô Tỷ không có pháp nào có thể sánh bằng.

Mặt khác, theo giải thích của Luận Đại Trí Độ (Q.11) thì tất cả các kinh điển Đại Thừa đều có thể được gọi là “Phương Quảng” như Bát Nhã, hay Pháp Hoa v.v...

Như vậy Thắng Man sở dĩ được gọi là “Phương Quảng Kinh” do nội dung bao hàm rộng lớn của nó. Giáo pháp này được gọi là nguồn xuất sanh của tất cả các Thừa.

Nói theo tổng quát, Phương Quảng thường dùng để chỉ chung cho tất cả Kinh điển Đại Thừa. Cho nên Thắng Man được gọi là “Phương Quảng”, vì nó là bản kinh thuộc Đại Thừa.

Tổng kết, chúng ta có danh hiệu đầy đủ của bản kinh này như sau: Thắng Man Sư Tử Hồng Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh. Ý nghĩa muốn nói rằng: Đây là kinh thuộc Đại Thừa Giáo, nói lên ý nghĩa Nhất Thừa và Đại Phương tiện hay là Đại phương tiện của Nhất Thừa, được thuyết bởi Thắng Man Phu Nhân, như tiếng rống của con Sư Tử, không hề khiếp sợ, không hề do dự.

Tiết 3 : LỊCH SỬ TRUYỀN DỊCH

Bản Hán dịch đầu tiên của kinh này, theo Minh Không, là bản dịch của Pháp sư Đàm Ma, dưới triều An Đế nhà Tần (397-418) hiện nay chúng ta không thấy vết tích gì của bản dịch xưa nhất này.

Bản dịch kế đó được lưu truyền rộng rãi nhất, là của Cầu Na Bạt Đà La, trong khoảng niên hiệu Nguyên Gia (424 - 453.TL), triều Lưu Tống, căn cứ trên bản dịch này, chúng ta hiện có 4 bản chú giải:

- 1- Thắng Man Bảo Khốt của Cát Tạng, là người chuyên học Trung Luận, phát triển tư tưởng Tánh Không của Long Thọ mà La Thập và Tăng Triệu đã xiển dương từ trước.
- 2- Thắng Man Nghĩa Ký của Tuệ Viễn đời Tùy, bản chú giải này thấy còn có phần đầu đến hết chương III.
- 3- Thắng Man dịch Thuật Ký của Khuy Cơ đời Đường. Sư là một cao đồ của Huyền Trang, cực lực xiển dương Tông chỉ Duy Thức của Vô Trước và Thế Thân.

4- Thắng Man Kinh Nghĩa sơ của Thánh Đức Thái Tử, Nhật Bản, sau khi chú giải xong kinh này Suy Cổ Thiên Hoàng (Nữ Hoàng) và các cung nữ thọ mười Đại Thọ như được Thắng Man Phu Nhân nói ở trong kinh. Rồi đến niên hiệu Đại Lịch thứ 7 (772) đời Đường, bản chú giải này được truyền vào Trung quốc và Minh Không dựa theo đó viết Thắng Man Kinh Sơ Nghĩa Tư Sao

Cuối cùng, cho đến đời Đường, triều Vũ Hậu vào niên hiệu Thần Long thứ 2 (707), Bồ Đề Lưu Chi dịch phần lớn các kinh thuộc Đại Bảo Tích. Bộ này gồm 49 hội, 120 quyển, Thắng Man thuộc hội 48, được gọi là Thắng Man như nhân hội. Toàn bản không phân chia chương mục như bản Tổng của Cầu Na Bạt Đà La. Văn nghĩa cũng có nhiều bản trái ngược với Tổng.

Bản dịch Việt văn của chúng ta chính yếu dựa trên bản Hán của Cầu Na Bạt Đà La. Trong khi đối chiếu với bản dịch của Bồ Đề Lưu Chi, những điểm khác biệt giữa hai bản sẽ được ghi nhận ở phần chú thích của mỗi chương trong bản dịch Việt.

CHƯƠNG I

BỒ TÁT TÂM và QUY

□□(KINH NHƯ LAI CHÂN THẬT NGHĨA CÔNG ĐỨC CHƯƠNG)

Thế gian ly sanh diệt
Do như hư không hoa
Trí bất đắc hữu vô
Nhi hưng Đại Bi tâm

Bằng trí tuệ và tình yêu, Bồ tát nhận thấy rằng, thế giới này như hoa đóm giữa hư không, vượt ngoài tính chất sanh thành và hủy diệt, vượt ngoài quan niệm hiện hữu và không hiện hữu. Đây là chủ đề cơ bản của Lăng Già, và cũng là cơ sở triết lý hành động của Đại Thừa. Trí tuệ và tình yêu, đây cũng là sợi chỉ xuyên suốt toàn bộ tư tưởng Thắng Man.

Đặc điểm đặc sắc của Thắng Man với đại bộ phận kinh điển của Đại Thừa là triển khai yếu tố tình yêu. Trong tất cả 15 chương của nó, mỗi quan hệ giữa tình yêu và trí tuệ được phối trí với nhau như sau:

- Bốn chương đầu, gồm chương I: Như Lai chơn thật nghĩa công đức kinh. Chương II: Mười Đại Thọ, chương III: Ba đại nguyện và chương IV: Nhiếp thọ chánh pháp. Trong đó tình yêu được phát triển qua bốn giai đoạn trong quá trình của Bồ Tát Đạo. Đó là Quy, Giới, Hạnh và Nguyện.

- Chương V: Nhất Thừa. Đối tượng hay là mục tiêu hướng đến của tình yêu. Nó là cao điểm của tình yêu, trong đó cả tình yêu và trí tuệ hợp thành một tổng thể duy nhất là Nhất Thừa. Một con đường duy nhất để đi đến hạnh phúc tuyệt đối cho mình và cho tất cả.

- Tám chương tiếp theo (gồm chương VI đến chương XIII). Triển khai nội dung tình yêu, nội dung đó chính là trí tuệ, là khả năng nhận thức thấu suốt bản chất của đời sống và những động lực của nó. Cái nhìn về cuộc đời chỉ là một tư thái hay cung cách biểu lộ của tình yêu, phát xuất từ những khát vọng sâu kín nhất của con người. Chân lý chỉ có thể đạt được bằng tình yêu có nội dung trí tuệ chứ không phải thuần bằng trí tuệ.

- Hai chương còn lại, chương XIV: Như Lai chân tử, và chương XV: Thắng Man, nêu rõ con đường đi vào đại dương của trí tuệ, hay đại dương của tự tâm. Con đường đó

là đức tin, là sự tin tưởng hay tin cậy, đặt tất cả sinh mạng mình vào một nơi nương tựa duy nhất, vào một hòn đảo an toàn của hạnh phúc.

Như vậy kinh chấm dứt bằng một thực tiễn hành động của Bồ Tát Thừa với quá trình Quy, Giới, Nguyện và Hạnh.

Ở đây, trong chương I này, bằng vào sự tin tưởng ấy, Thắng Man Phu Nhân tự mình nói lên phẩm tính siêu việt của Như Lai (Như Lai chân thật nghĩa công đức).

Bối cảnh cho niềm tin của Thắng Man Phu Nhân được chớm nở, theo phần giới thiệu của Kinh là sự khuyến khích của Vua Ba Tư Nặc và Hoàng Hậu Mạt Lị.

Như một người đang chơi vui giữa biển đời mênh mông, chợt nhìn thấy dấu hiệu của hòn đảo trú ẩn an toàn, Thắng Man Phu Nhân vô cùng phấn khởi. Niềm phấn khởi ấy được tỏ bày ngay trong bài kệ thứ nhất của chương này.

Vua Ba Tư Nặc và Hoàng Hậu Mạt Lị là hai đấng tôn thân, là hình ảnh kính yêu nhất của Thắng Man Phu Nhân trong giới hạn tình cảm của thế tục. Sự giới thiệu của hai vị ấy là sự kích động đầu tiên của tình yêu trong phạm vi thế tục với tình yêu ấy. Bà đã được hướng dẫn đến một tình yêu bao la hơn, cao thượng và tuyệt đối. Chính điểm này cho chúng ta thấy rõ rằng, khởi điểm Bồ Tát Đạo của Thắng Man Phu Nhân là hoàn toàn phát xuất từ tình yêu, từ tình cảm thân thiện nhất và mặc dù là hệ lụy nhất. Tình yêu là cơn bão dữ, nhận chìm con người xuống biển sâu của nước mắt, nhưng đồng thời tình yêu cũng là hương vị ngọt ngào nuôi lớn Thánh Thai của Bồ Tát.

Trong ý nghĩa đó, tình yêu được đồng nhất với Như Lai Tạng, cái bào thai cứu mạng để sinh trưởng những phẩm tính siêu việt của Như Lai, của những đấng Giác Ngộ và cứu thế. Nó bao gồm cả hai mặt, ô nhiễm và thanh tịnh.

Cái nhìn của con mắt thịt không bao giờ có thể vượt ra ngoài hạn chế của không gian. Nhưng cái nhìn của con mắt tình yêu không bao giờ biết đến những giới hạn như thế. Tình yêu có khả năng thực hiện những phép lạ, những thần thông biến hóa, vượt ngoài ước lượng và hiểu biết một tâm hồn khô héo. Làm sao người ta có thể nghe được những lời ru ngọt ngào của suối rừng của gió núi khi mà tâm tư không gợn một chút xao xuyến của tình yêu?

Trong bài kệ tiếp theo đức Phật xuất hiện giữa hư không, toàn thân với ánh sáng rạng ngời. Đây quả thật là phép lạ của tình yêu. Từ Tịnh Xá Kỳ Viên, Phật không đến, và từ nội cung, Thắng Man phu nhân không đi, nhưng sự giao cảm của tình sư đệ đã đưa đến một cuộc tương phùng hy hữu.

Sung sướng trước sự xuất hiện của đức Phật, Thắng Man Phu Nhân đọc lên một loạt sáu bài kệ ca ngợi những phẩm tính siêu việt của Như Lai.

Trong loạt sáu bài kệ này, hai bài kệ ca ngợi phẩm tính siêu việt của Pháp Thân Như Lai. Pháp Thân ấy không đến không đi, không sanh, không diệt, thường trụ, vĩnh cửu như vậy. Do tình yêu mà người ta nghe ra những khúc điệu, những bài ca vô tận của đời sống. Cũng thế từ sự chớm nở của tình yêu bao la, Thắng Man nhận thấy Pháp Thân thường trú của Như Lai. Đó là hòn đảo an toàn, là nơi nương tựa và cũng từ đó điểm xuất phát của chí nguyện Đại Thừa.

Bài kệ tiếp theo, ca ngợi bản thân giải thoát của Như Lai, bản thân ngời sáng do đã dứt trừ ô nhiễm của tất cả.

Bài kệ tiếp theo, ca ngợi bản thân trí tuệ của Như Lai, bản thân được thành tựu do đã thấu suốt tất cả mọi đối tượng, đã vào sâu trong chân lý của vạn hữu, trong biển pháp tánh.

Pháp thân giải thoát thân và trí tuệ thêm những phẩm tính siêu việt này làm cơ sở cho niềm tin, là mục tiêu của hành động, là cứu cánh của hạnh phúc. Điểm khởi đầu của Bồ Tát Đạo là từ chỗ đó, và điểm cuối cùng mà Bồ Tát bắt đầu bằng sự quy y là như vậy.

Quy y như vậy là sự gieo xuống hạt giống Bồ Đề. Hạt giống Bồ Đề không được gieo vào một cánh đồng trù tượng nào xa xôi, cũng không chờ đợi để được gieo vào một vùng đất hứa thân thoát nào khác, mà nó được gieo xuống ngay sa mạc sanh tử này. Rồi hạt giống ấy cần phải được tưới bằng nước ngọt của từ bi để lớn mạnh, để đến thời trở hoa giác ngộ. Do đó, quá trình Qui, Giới, Nguyện và Hành của Bồ Tát Đạo là những giai đoạn gieo xuống và vun tưới hạt giống Bồ Đề. Nói cách khác, phát Bồ Đề tâm và thành tựu Bồ Đề quả là trọn vẹn của tất cả sự nghiệp của Bồ Tát.

BỒ ĐỀ TÂM LÀ GÌ?

Bồ Đề Tâm, đó là chí nguyện nóng bỏng của một chúng sanh tự thấy mình đang sống trong cảnh tối tăm, giữa đọa đầy khổ nhục, mong tìm một con đường sáng, không những để giải thoát bản thân khỏi những đe dọa áp bức, mà còn là để giải thoát cho tất cả những người cùng cảnh ngộ. Bồ đề tâm đó là ý chí kiên cường bất khuất của một người bị trôi trên ngọn lửa rực cháy, bị chà đạp dưới những sức mạnh tàn khốc của tham vọng điên cuồng của chúng ta và của một tập thể ma quái chung quanh ta, “vui cười gì, thích thú gì giữa ngọn lửa không ngừng thiêu đốt? Bị bao phủ trong bóng tối, sao không đi tìm ngọn đuốc?” (Pháp cú, Pàli, 146).

Nhưng tâm nguyện Bồ Đề chỉ có thể được phát khởi khi gốc rễ của sự tin đã gieo trồng cẩn thận. Luận Đại Trí Độ nói: “Phật pháp như biển cả, có thể vào bằng tin, có thể vượt qua bằng trí”. Trên kia, trong những lời tán thán chân thật tuyệt đối của Như Lai, là bày tỏ niềm tin sâu sắc không những đối với Phật, hiện thân của nhân cách toàn thiện, mà còn tin tưởng ở khả năng thành tựu nhân cách ấy của chính mình. Cho nên mong rằng Như Lai “thương xót, che chở cho con”. Chính là tuyên thệ gởi trọn đời mình nương tựa trên pháp thân thường trú sẵn có nơi mình. Bởi vì, “Hãy tự mình nương tựa chính mình, chứ không nương tựa một ai khác”.

Bài kệ thứ hai tiếp theo đó, là lời của Phật ấn chứng tất cả sự tin và hiểu của Thắng Man Phu Nhân cùng xác nhận rằng: Như Lai không những là nơi nương tựa mới có trong đời này, mà cả những đời trước và đời sau cũng vậy. Vì Như Lai là đối tượng của tâm nguyện Bồ Đề được phát khởi và được hướng đến.

Bài kệ cuối cùng trong đoạn này, tổng kết tâm nguyện và ý chí của Thắng Man phu nhân đối với Bồ Tát Đạo. những gì đã thành tựu và sẽ thành tựu trong tương lai tất cả chỉ thành tựu cho một mục đích duy nhất, đó là con đường thành tựu Phật Thừa.

Cái kỳ diệu của Bồ Tát Đạo là khi vừa mới phát khởi tâm nguyện Bồ Đề ngay trong lúc ấy đã quyết định thành tựu chánh giác, như Phật đã nói trong kinh Pháp Hoa mà chúng ta đã dẫn trong chương giới thiệu tổng quát “Chư pháp tùng bản lai, thường tịch diệt tướng, Phật tử hành đạo dĩ lai thế đương tác Phật”. Do ý nghĩa đó, ở đây sau khi Thắng Man phu nhân tán thán Như Lai và tuyên thệ quy y tức phát Bồ Đề Tâm, tức thì Phật thọ ký cho phu nhân ngay. Thọ ký là sự xác nhận của Phật và tương lai thành Phật của một đệ tử.

Tổng kết mà nói, trọng tâm của chương này là Phát Bồ Đề tâm của Thắng Man Phu Nhân. Phát Bồ Đề tâm là nhân, và thọ ký thành Phật là quả. Nhân quả là mối quan hệ đồng thời, đồng nhất tánh ở trong Bồ Tát Đạo. ở đây, chúng ta có thể dẫn thêm kinh Hoa

Nghiêm để nhấn mạnh, tầm mức quan trọng của sự phát Bồ Đề tâm trên nền tảng chánh tín, và do đó sẽ thấy lối trình bày đơn giản nhưng mang ý nghĩa sâu xa của chương này.

Bồ Tát Văn Thủ huấn dạy Thiện Tài Đồng Tử: “Nếu rời khỏi tín căn, tâm thấp kém, ưu tư và hối hận, công hạnh không trọn đủ, thoái thất sự tin căn, đối với thiện căn mà tâm đã sinh sự định trừ, đối với một ít công đức đã cho là không thể thiện xảo phát khởi hạnh nguyện”.

CHƯƠNG II BỒ TÁT GIỚI

□□□
(kinh :thập đại thọ chương)

I. BỒ TÁT TÂM ĐỊA GIỚI:

Chương này Hán văn gọi là “Thập Đại Thọ” hay “Bát Nghi”. Từ “Đại Thọ”, ý nghĩa của nó sẽ được nói sau. Ở đây, chúng ta hãy nói trước về căn bản của Bồ Tát Giới.

Luật Bồ Tát Anh Lạc nói: “Hết thầy chúng sanh vào biển Tam Bảo, lấy tín làm gốc, an trụ trong ngôi nhà của Phật thì lấy giới làm gốc”. Trong giáo pháp của Phật Thích Ca..., mặc dù không có Bồ Tát Tăng riêng biệt, nhưng vẫn có hai hệ thống học giới, đó là Thanh Văn Giới gồm luật nghi của bảy bộ chúng, và Bồ Tát Giới. Trong bảy bộ chúng đó năm bộ chúng là hàng xuất gia, hai bộ chúng thuộc tại gia.

Chức năng của giới là phòng hộ căn môn, tức ngăn ngừa những pháp bất thiện khởi lên làm phương hại đến các phẩm tích thiện căn. Chức năng ấy được ví dụ là sợi dây nối kết những đóa hoa không để bị gió cuốn bay mất. Những hiểu biết về Phật pháp, những gốc rễ thiện pháp, tất cả đều là những đóa hoa cần xâu lại. Đối tượng phải phòng hộ tất nhiên là ý môn, hay tâm. Nhưng hoạt động của tâm luôn luôn nương tựa trên các hành vi của thân và miệng, do đó Thanh Văn Giới dựa trên những cấm chỉ hành động về thân và miệng. Cũng do ý nghĩa đó, sự tồn tại của giới chỉ là giới hạn trong sự tồn tại của thân và miệng, thí dụ: khi cận sự Nam hay cận sự Nữ quy y và thọ trì năm giới cấm, hiệu lực phòng hộ của giới ấy sẽ tồn tại cho đến hết đời, hoặc đến khi nào đương sự tuyên bố là không còn tin tưởng Tam Bảo và không thọ trì các cấm giới ấy nữa. Hoặc như giới Bát Quan Trai chỉ có hiệu lực trong khoảng một ngày một đêm. Qua thời gian ấy, dù có tuyên bố hay không, giới vẫn hết hiệu lực.

Bồ Tát Giới thì trái lại, có phát nguyện thọ trì và cũng có vấn đề vi phạm, nhưng không có vấn đề mất giới. Bởi vì, giới cấm của Bồ Tát đặt căn cứ trên Bồ Đề Tâm, lấy Phật làm mục tiêu hướng đến. Luật Anh Lạc nói:” hết thầy giới phạm, Thánh, Bồ Tát đều lấy tâm làm thể... Nếu tâm cùng tận thì giới cũng cùng tận”. Do đó, giới cấm của Bồ Tát cũng được nói là tâm địa giới.

Lại nữa, khác với Thanh Văn Giới, lấy sự thành tựu đạo đức cá nhân làm tiêu chuẩn, Bồ Tát Giới lấy sự thành tựu chúng sanh làm tiêu chuẩn, cho nên chức năng như Luật Anh Lạc nói: “Nay vì hết thầy các Bồ Tát mà kết hết thầy căn bản giới, tức là ba thọ môn. Là giới nhiếp thiện pháp, gồm tám vạn bốn ngàn pháp môn, là giới nhiếp chúng sanh, từ, bi, hỷ và xả đem lại sự an lạc cho hết thầy chúng sanh là giới nhiếp luật nghi, gồm 10 Ba La Di”

Ba thọ môn hay ba tụ tịnh giới, như được liệt kê trên, được nhắc đến với một thứ tự khác, theo Du Già sư Địa Luận như sau:

Thứ nhất, Nhiếp Luật Nghi Giới:

Như chúng ta đã biết, trong giáo pháp của Phật Thích Ca không có Bồ Tát Tăng riêng biệt, do đó, trong sinh hoạt thường nhật, Bồ Tát vẫn phải thọ trì cấm giới theo luật nghi của bảy bộ chúng. Nếu là Bồ Tát tại gia giới, căn bản vẫn phải là cận sự luật nghi hay cận trụ luật nghi, tức năm giới và tám giới. Bởi vì, các luật nghi này ngoài chức năng phòng hộ căn môn ra, chúng còn là một điều kiện tạo thành một nhân cách đạo đức gương mẫu, nhờ vậy mà có thể gây tín tâm cho những người chưa hiểu biết Phật Pháp, và lại, Bồ Tát cũng cần có sự phòng hộ để có thể phát triển cho các môn Thiền Định, khai triển phần tuệ học.

Thứ hai, Nhiếp Thiện Pháp Giới :

Đây là phần hướng thiện trong học giới của Bồ Tát, Luận Du Già Sư Địa nói: “Bồ Tát sau khi thọ Luật Nghi Giới, tất cả vì đại Bồ Đề do thân, miệng và ý mà tích tập các thiện căn. Tức là Bồ Tát thực hiện và tích tập các thiện pháp để tiến tới mục đích cứu cánh của Phật thừa.

Thứ 3, Nhiêu Ích Hữu Tình Giới :

Ở đây, Bồ Tát hành động vì mưu cầu hạnh phúc cho chúng sanh, cho nên luôn luôn tu tập phát triển các vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả như Luật Anh Lạc đã nói.

II. BÁT TƯ NGHI ĐẠI THỌ:

Các bản số giải đều hiểu “thọ” có nghĩa là “Lãnh thọ”. Ở đây chúng ta cũng có thể hiểu “thọ” ấy đồng nghĩa với “Nhiếp” trong ba nhiếp pháp trên. Bởi vì học giới Bồ Tát và Thắng Man Phu Nhân tuyên thệ lãnh thọ này bao gồm vô số điều học của Bồ Tát, cho nên được gọi là Đại Thọ. Nói “Bát tư nghi”, vì học giới ấy lấy tâm làm thể, cho nên không những chỉ có hiệu lực trong một đời này mà còn đến vô lượng đời khác nữa.

Vì là Bồ Tát Giới, tất nhiên 20 đại thọ này là những điều khoản cụ thể được quảng diễn từ ba tụ tịnh giới. Về sự phân tích 10 đại thọ trên cơ sở ba tụ tịnh giới, các bản số giải trình bày với một số dị biệt như sau:

1/- Nghĩa Ký của Tuệ Viễn. Mười đại thọ được phân thành hai nhóm lớn. Nhóm thứ nhất gồm chín đại thọ đều được gọi là “Thế giáo giới” và một đại thọ cuối cùng được gọi là “Chánh pháp giới”. Rồi trong chín Đại thọ đầu, lại được bao gồm trong ba tụ tịnh giới.

a-Nhiếp Luật Nghi Giới: Một Đại thọ thứ nhất, không khởi tâm vi phạm các học giới đã thọ.

b-Nhiếp Thiên Pháp Giới: Bốn Đại thọ tiếp theo, trừ kiêu mạn, trừ sân, trừ đố kỵ và trừ bòn xén. Bốn điều này, trong “Địa Trì Kinh” tức phẩm giới trong phần Bồ Tát Địa Trì của Du Già Sư Địa Luận, được gọi là bốn tha thắng xứ hay bốn Ba La Di của Bồ Tát.

c-Nhiếp Chúng Sanh Giới: Hai đại thọ tiếp theo, thứ sáu và thứ bảy, là hạnh nhiếp thủ, tức những hành vi đem lại lợi ích cho chúng sanh, không bao giờ rời bỏ chúng sanh, hai đại thọ tiếp theo nữa, thứ tám và thứ chín, là hạnh cứu bạt, tức những hành động quyết tâm đưa chúng sanh ra khỏi tội ác.

Phân chánh pháp giới, một đại thọ cuối là ý chí học hỏi và bảo vệ chánh pháp, lần lượt trải qua các giai đoạn tu chứng trong quá trình Bồ Tát Đạo cho đến quả vị Phật.

2/- Bảo Khốt của Cát Tạng, trước hết đưa ra năm giải thích của các giảng sư đi trước và chấp nhận giải thích thứ năm. Theo đó, năm Đại Thọ đều là Nhiếp Luật Nghi, Bốn Đại thọ kế là Nhiếp Chúng Sanh và một Đại thọ cuối là Nhiếp Thiện Pháp. Quan điểm cũng đồng với Thuật Ký của Khuy Cơ và Nghĩa Sớ của Thánh Đức.

Ngoại trừ đại thọ thứ nhất, luật nghi tổng quát, không có gì phải nói nhiều, vì cũng như giải thích của Tuệ Viễn trên. Bốn Đại Thọ tiếp theo cũng được giải thích như Tuệ Viễn trên. Bốn Đại thọ tiếp theo cũng được giải thích như Tuệ Viễn, nhưng Bảo Khố sơ lược hơn. Thuật Ký cũng giải thích theo luận Du Già như Tuệ Viễn nhưng chi tiết hơn một chút. Luận Du Già gọi Bốn điều này là bốn Tha Thắng Xứ. Thế nào là Tha Thắng Xứ? Thuật Ký giải thích “ác pháp tổn hại mình gọi là Tha Thắng Xứ. Thiện pháp ích lợi mình gọi là Kỳ Thắng Xứ”. Về bốn Tha thắng Xứ, luận Du Già nói:”Nếu các Bồ Tát, do dục tham cầu lợi dưỡng và cung kính mà khen mình, chê người, đó là Tha Thắng Xứ thứ nhất. Nếu Bồ Tát, hiện có tư tài, khi những kẻ bần cùng khốn khổ không nơi nương tựa đến trước mặt cầu xin tư tài, mà tâm không thương tưởng, không tu tập huệ thí; hoặc có người đến trước mặt cầu pháp, nhưng vì tánh bòn xén đối với pháp mà không ban bố cho, đây là Tha Thắng Xứ thứ hai. Nếu Bồ Tát mãi ôm ấp các thứ oán hận do nguyên nhân ấy, chẳng những phát ra lời thô bạo mà thôi, mà còn do oán hận che lấp nên dùng tay chân, đất, đá, đao, gậy đánh đập, gây thương tích cho hữu tình, bên trong ôm giữ sự vui thích về phần hận; nếu có làm sai mà người khác đến can ngăn, lại chẳng chịu, chẳng nhận, không bỏ oán kết, đây là Tha Thắng Xứ thứ ba. Nếu các Bồ Tát báng bỏ Bồ Tát Tạng, ưa thích tuyên thuyết, khai thị, thiết lập Tương Tợ pháp. Đối với pháp tương tợ ấy hoặc tự mình tin và hiểu, hoặc bị lôi cuốn bởi người khác, đây là Tha Thắng xứ thứ tư”

Trong bốn tha thắng xứ vừa kể Thuật Ký kết hợp Tha Thắng thứ tư, điều khoản về “khởi địa tà kiến” với Đại Thọ thứ hai, Tha Thắng Xứ thứ ba với Đại Thọ thứ ba, Tha Thắng thứ nhất (Thuật ký liệt kê là thứ hai) với đại thọ thứ tư và Tha Thắng Xứ thứ hai (Thuật ký liệt kê thứ nhất) với đại thọ thứ năm.

Trong bốn Tha Thắng Xứ này, Luận Du già nói, chỉ cần phạm phải một điều khoản cũng đủ mất tư cách Bồ Tát chân thật, vì không thể giữ gìn tư lương Bồ Đề rộng lớn của Bồ Tát. Nếu Bồ Tát nhiều lần hiện hành, bốn Tha Thắng Xứ mà không hề tỏ ra hổ thẹn, trái lại ưa thích, và tưởng như vậy là công đức, đó là trường hợp thượng phẩm phạm, tức cực trọng. Với trường hợp này, Bồ Tát được coi như tự động xả giới.

Theo đại bộ phận của Bồ Tát Giới, Tha Thắng Xứ hay Ba La Di của Bồ Tát cũng đồng Ba La Di của các Thanh Văn Giới, người vi phạm sẽ bị diệt tận, tức đuổi khỏi Tăng chúng. Nhưng điểm dị biệt giữa Bồ Tát Giới và Thanh Văn Giới là chỗ: Bồ Tát mặc dù vi phạm các Tha Thắng Xứ hay Ba La Di, nhưng không vì vậy mà mất hẳn Bồ Tát Giới nếu Bồ Đề tâm xác nhận là chưa mất, do đó có thể thọ lại. Trong trường hợp mười Đại Thọ của Thắng Man, mặc dù xét theo nội dung thì có những điều khoản hệ trọng tương đương các Tha Thắng Xứ, nhưng về mặt xử lý các trường hợp vi phạm thì không phân biệt. Nghĩa là hoàn toàn không hề có vấn đề mất giới trong các trường hợp vi phạm.

III. GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Dưới đây tổng hợp các bản sơ giải, chúng ta giải thích riêng từng điều khoản một.

Mỗi Đại Thọ đều bắt đầu bằng câu: “Bạch Thế Tôn! Kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu đạo Bồ Đề...!” Như đã nói ở trên, vì giới của Bồ Tát là tâm địa giới, nên sau khi tuyên thệ lãnh thọ thì hiệu lực của nó giới hạn không những chỉ một đời liên tục cho đến khi nào thành Phật.

1/ Giữ giới đã thọ:

Đối với hiện tại trong lúc Thắng Man Phu Nhân khi còn là một Vương Phi, thì giới đã thọ ở đây cố nhiên là năm giới tại gia của một Cận sự nữ. Nhưng đối với các đời

tương lai, tùy trường hợp, giới đã thọ ấy là một trong tám luật nghi của Thanh Văn Giới. Tuy nhiên, Thanh Văn Giới lấy các hành động của thân và ngữ làm tiêu chuẩn cho các trường hợp vi phạm. Ở đây, trong Tâm Địa giới của Bồ Tát, mong khởi tâm niệm muốn vi phạm cũng được coi là trường hợp đã vi phạm.

2/ Giới không kiêu mạn :

Kính thuận các bậc tôn trưởng là phần đạo đức căn bản của người nữ. Huống chi Thắng Man Phu Nhân đang ở địa vị cao cả, cảnh giác tâm kiêu mạn lại càng cần thiết. Tất nhiên, nhược điểm tâm tánh của người nữ, không cứ gì ở địa vị Thắng Man mà ở tất cả địa vị nào, kiêu mạn là tính chất dễ phát động. Do kiêu mạn thành khinh thường và sẽ đi đến chỗ tiết mạn, mất phẩm cách và trật tự nhân luân. Thuật Ký hiệu “Mạn” ở đây như là Tăng Thượng Mạn, tức cố chấp những sở đắc thấp kém, không chịu học hỏi các điều sâu xa trong giáo pháp Đại Thừa.

3/ Giới không sân nhuế:

Đối với tôn trưởng thì không kiêu mạn, đối với những người thấp hơn thì không giận dữ, không ôm lòng thù nghịch, không cố ý gây thiệt hại cho người. Nghĩa là hỗn hào với kẻ trên, không lấn lướt đối với kẻ dưới.

4/ Giới không tật đố :

Không tật đố đối với người có sắc đẹp hơn mình, không ganh tức với người có tài sản hơn mình. Bởi vì, đố kỵ cũng là một nhược điểm khác ở tâm tánh của người nữ. Ở đây, với Thuật Ky là trường hợp tự tán hủy tha, khen mình chê người, trong bốn Tha Thắng Xứ, tức bốn trọng cấm theo hệ Bồ Tát Giới của Luận Du Già.

5/Giới không bòn xén:

Không bòn xén đối với các pháp nội và ngoại “các pháp nội và ngoại” chỉ cho bản thân và tài vật. Bồ Tát tu tập vô lượng Tâm về xả. Vì lợi ích của chánh Pháp, của mọi người, không hề tiếc nuối thân mạng và tài sản.

6/Giới không tích tụ tư hữu:

Không súc liễm tài vật và ích lợi bản thân. Trong sinh hoạt thế tục. Bồ Tát có bốn phận tích tụ tài sản để làm giàu, nhưng những gì Bồ Tát làm ra đều phải hướng đến mục đích chấn tế mọi người, do đó học giới của Bồ Tát không cấm chỉ việc tạo dựng tài vật.

7/ Thực hành bốn nhiếp sự không vì tư lợi:

Bốn nhiếp sự là bốn nguyên tắc duy trì sự đoàn kết của đời sống tập thể, nhỏ thì giới hạn trong phạm vi gia đình thân thuộc, lớn thì cho đến tất cả chúng sanh. Bằng bố thí, sẵn sàng cung cấp tất cả những gì mình có cho những ai thiếu thốn. Bằng ái ngữ, nói năng nhã nhặn, từ ái, gây tin tưởng và hòa thuận giữa mọi người. Bằng lợi hành, thiết thực giúp đỡ mọi người tránh khỏi những thiệt hại về vật chất và tinh thần, hướng dẫn những kẻ sống bằng ác pháp đến với thiện pháp, từ tà kiến đến với chánh kiến. Bằng đồng sự, hỗ trợ những ai muốn thành tựu mục đích cao thượng mà thiếu phương tiện vật chất hay năng lực “ý chí” tinh thần. Bằng bốn nhiếp sự, Bồ Tát tu tập để phát triển tâm từ rộng lượng, bao dung, bình đẳng giữa những kẻ thù nghịch cũng như những người thân thuộc.

8/ Giới phải san bằng nổi khổ:

Bồ Tát không từ khó nhọc, không sợ nguy hiểm, không tránh xa những nơi mà chúng sanh đọa đày, bị áp bức, bần cùng, khốn khổ, yếu đuối, không nơi nương tựa cậy nhờ.

9/ Giới phải diệt trừ tội ác:

Bồ Tát biết rõ ràng tội ác là nguyên nhân đưa đến nội khổ của thế gian, cho nên cương quyết diệt trừ. Bồ Tát không để cho ác luật nghi hiện hành trong phạm vi mà uy tín và quyền lực của mình có thể chi phối. Ác luật nghi là những hành động tội ác, gieo thống khổ cho kẻ khác. Với những hành động ấy, có thể chiết phục bằng cưỡng bức. Bồ Tát không từ chối việc sử dụng quyền lực thế gian. Thắng Man Phu Nhân nói: “Khi nào có đủ năng lực, gặp những chúng sanh như vậy ở nơi này hay nơi khác, đối với hạng người cần phải chiết phục, con sẽ chiết phục, đối với hạng người cần nhiếp thọ, con sẽ nhiếp thọ”. Năng lực được nói đến đó tức là uy tín đạo đức của mình, hay sức mạnh thế tục mà mình có thể chi phối, như uy quyền của vương vị chẳng hạn. Với những chúng sanh ngoan cố, cần phải cưỡng bức, không để chúng thực hiện các ác luật nghi. Với hạng dễ bảo thì cần được nhiếp thọ, tức bảo vệ chúng, tránh xa những ác luật nghi.

10/ Liên hệ đạo đức và uy tín tập thể: Tức nếu sau khi tuyên thệ mà vi phạm, thì ảnh hưởng của sự thiệt hại sẽ tác động lên tập thể, làm thiệt hại uy tín của tập thể, học giới ấy cần phải đối trước tập thể mà tuyên thệ.

Tất cả học giới của Bồ Tát đều gồm cả hai mặt, đạo đức cá nhân và tập thể. Nhưng bản chất của nó là tâm địa giới, cho nên sự tuyên thệ có thể tự mình, hoặc đối diện trước một người đã thọ, hay trước tập thể.

Bồ Tát Giới chủ yếu có hai hệ thống: Luật Anh Lạc và Luật Phạm Võng, do ở tính chất được lưu truyền rộng rãi, và cũng do ở tính chất được coi là hoàn bị của chúng. Ngoài ra có thể kể thêm hệ thống của Du Già Sư Địa Luận.

Luật Phạm Võng không đề cập đến nghi thức thọ giới, mà chỉ nói đến trường hợp đắc giới: “Nếu thọ giới của Phật, thì hoặc Quốc Vương, Vương Tử, Bách Quan, Tể Tướng, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, 18 Phạm Thiên, lục dục Thiên Tử, thứ dân, huỳnh môn, dân nam dân nữ, nô tỳ, tám bộ quỷ thần, Kim Cang Thần, súc sanh, cho đến loài người biến hóa, hễ hiểu được tiếng nói của pháp sư là được thọ giới, đều được gọi là bậc đệ nhất thanh tịnh.

Luật Anh Lạc nói đến ba trường hợp thọ giới khác nhau: Đối diện trước Phật hay Bồ Tát mà tuyên thệ, thì được giới thượng phẩm chơn thật. Sau khi Phật hay Bồ Tát đã diệt độ, trong khoảng một nghìn dặm có pháp sư đã thọ Bồ Tát Giới rồi, thì thỉnh vị ấy truyền giới cho, đó là giới trung phẩm. Hoặc trường hợp sau khi Phật, Bồ Tát đã diệt độ mà trong vòng một nghìn dặm cũng không có pháp sư, thì có thể đối trước tượng Phật và Bồ Tát mà tự mình phát nguyện thọ giới, đó là giới hạ phẩm. Luật cũng nói rằng trong vòng lục thân quyến thuộc đều có thể làm pháp sư truyền giới nhau.

Ngoài hai bộ luật nói trên, cũng nên nói thêm nghi thức thọ giới Bồ Tát theo Luận Du Già mà ngài Huyền Trang đã dẫn yếu thành bộ Bồ Tát Giới Yết Na Văn, theo nghi thức này, bắt luận tại gia hay xuất gia, nếu muốn học ba tụ tịnh giới của Bồ Tát trước hết phải khởi tâm nguyện lớn đối Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề, sau đó đến với một pháp sư có đủ tư cách truyền giới Bồ Tát, Giới tử quỳ xuống, chấp tay nói: “Đại Đức thương tưởng đến, tôi tên là... ở nơi Đại Đức xin cầu tịnh giới của Bồ Tát. Cúi mong Đại Đức không từ mệt nhọc trong chốc lát, thương tưởng mà bằng lòng trao truyền cho.

Sau đó, pháp sư giảng giải cặn kẽ các điều học của Bồ Tát, những hình thức vi phạm, nhận định biết rõ người này là Bồ Tát kiên cố, có đủ khả năng thọ trì Bồ Tát Giới. Bấy giờ người thọ giới đối trước tượng Phật, chấp tay cung thỉnh “Cúi mong Đại Đức thương tưởng tôi, trao truyền cho tôi tịnh giới Bồ Tát”. Thỉnh cầu như vậy rồi, chuyên tâm nhất niệm tưởng rằng: “Từ đây không bao lâu nữa, tôi sẽ chứng đắc kho tàng vô tận vô thượng đại công đức”.

Bồ Tát pháp sư, với tâm không tán loạn nói như vậy:”Này thiện nam tử (hay thiện nữ nhân) tên họ... Hãy lắng nghe! Người có phải là Bồ Tát không?”Đáp:”phải”.

-“Đã phát Bồ Đề nguyện chưa?

-“Đã phát”.

-“Này thiện nam tử (hay thiện nữ nhân), tên, họ... hãy lắng nghe! Nay muốn từ nơi ta mà thọ hết thầy học xứ của Bồ Tát, thọ hết thầy tịnh giới của Bồ Tát, tức là luật nghi giới, nhiếp thiện pháp giới, nhiều ích hữu tình giới. Học xứ như vậy, hết thầy Bồ Tát trong quá khứ đã trọn đủ, hết thầy Bồ Tát trong hiện tại khắp mười phương đang trọn đủ. Ở nơi học xứ này, ở nơi tịnh giới này, hết thầy Bồ Tát trong quá khứ đã học, hết thầy Bồ Tát trong vị lai sẽ học, hết thầy Bồ Tát trong hiện tại đang học, người có thể thọ chăng?”

Đáp :”có thể thọ”.

Hỏi và đáp như vậy ba lần xong, vị pháp sư Bồ Tát đứng dậy, đối trước tượng Phật và Bồ Tát cung kính đảnh lễ chư Phật và Bồ Tát mười phương hiện tại, bạch như vậy: “Ngưỡng phật chư Phật và Bồ Tát trong các thế giới mười phương vô biên vô tế, nay ở trong đây có Bồ Tát, tên, họ...ở nơi tôi, Bồ Tát (tên họ) đã ba lần nói thọ Bồ Tát Giới. Tôi đã làm chứng cho rồi. Cúi mong chư Phật và Bồ Tát trong các thế giới mười phương vô biên vô tế, những bậc đệ nhất chân Thánh, những bậc có trí ở giữa tất cả thời gian và không gian, cũng xin làm chứng cho (tên họ) nay thọ Bồ Tát Giới, bạch như vậy ba lần, và đó là xong nghi thức thọ Bồ Tát Giới.

CHƯƠNG III

CHÍ NGUYỆN CỦA BỒ TÁT

□□□

(kinh: TAM ĐẠI NGUYỆN CHƯƠNG)

I.HẠNH NGUYỆN CỦA BỒ TÁT:

Bồ (Tát) Đề tâm, Bồ Tát hạnh và Bồ Tát nguyện, đó là ba yếu tố quyết định đưa đến Phật Thừa. Trên kia, với chương thứ nhất, tán thán những phẩm tính siêu việt của Như Lai, Thắng Man Phu Nhân đã phát khởi tâm nguyện Bồ Đề, mong cầu quả vị giác ngộ, vì lợi ích không chỉ riêng mình, mà vì lợi ích cho tất cả.

Rồi ở chương hai, Phu Nhân lại đề ra những hành vi đạo đức thực tiễn của Bồ Tát hạnh bằng mười Đại thọ. nhưng như Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa nói: “Phát nguyện cầu Phật Đạo nặng hơn cả việc nâng đỡ ba ngàn Đại Thiên thế Giới”. Chỉ có thể thành tựu mục tiêu tối thượng ấy bằng ý chí kim cương bất hoại. Ý chí ấy được gọi là “Nguyện”, là thế nguyện hay quyết định tâm. Cho nên sau khi đã phát Bồ Đề tâm, khởi Bồ Tát hạnh, chương này sẽ nói đến thế nguyện vĩ đại của Bồ Tát.

Hoa Nghiêm Thám Huyền Ký nói rằng có bốn loại nguyện

1. Thế nguyện, ước hẹn thời gian trước khi hành động.
2. Hành nguyện, gồm hai trường hợp:
 - a)- Cùng phát khởi một lần với hành động.
 - b)- Đối sự mà phát nguyện, với chủ đích giữ vững tâm chí, không để gián đoạn và tán loạn.
3. Nguyện sau hành, tức hành động mà ước nguyện của mình đến Bồ Đề Đạo.
4. Tự thể vô ngại nguyện, tức đại nguyện cứu cánh, đồng với biến pháp tánh, thông dong mà thành tựu tất cả sự nghiệp.

Bốn đại nguyện này trải suốt con đường hành đạo từ khi mới phát tâm cho đến khi đạt địa vị không thoái chuyển.

Nhóm nguyện thứ nhất, như trường hợp Thiện Tài Đồng Tử sau khi được Văn Thù giảng dạy, phát tâm hướng thượng mong cầu học hỏi đầy đủ Phật pháp và giác ngộ rốt ráo.

Nhóm hạnh nguyện thứ hai là những lời nguyện trong lúc hành động như được nói trong phẩm Tịnh Hạnh của Kinh Hoa Nghiêm. Theo đó, mỗi hành vi của mình đều mang ước nguyện tương đến sự an lạc của chúng sanh. Thí dụ: Khi trải giường chiếu thì nguyện như vậy: “Khi trải giường chiếu, nguyện cho chúng sanh trải bằng thiện pháp, thấy chân thật tướng”. Hoặc khi cất bước ra đường thì nguyện rằng: “Cất bước ra đường, nguyện cho chúng sanh bước lên lối Phật và vô y xứ”. Hoặc ngủ nghỉ thì nguyện rằng: “Vào ngủ nghỉ, nguyện cho chúng sanh thân được yên ổn, tâm không loạn động”.

Những lời nguyện như vậy có mục đích làm cho tâm nguyện không hề rời bỏ chúng sanh trong mọi hành vi cử chỉ của mình, và do đó không hề xao lãng chí nguyện Đại Thừa của mình.

Nhóm nguyện thứ ba, cũng nói là sự hồi hướng. Nhóm thứ tư là hạnh nguyện hay quyết tâm hành động của Phổ Hiền.

Ba đại nguyện của Thắng Man Phu Nhân như là kết quả các hành động của mười đại thọ nên có thể liệt vào nhóm thứ ba. Tuy nhiên, bản chất và nội dung của các đại nguyện này cũng bao trùm cả bốn nhóm nguyện vừa kể, chúng ta sẽ nói thêm ở đoạn sau. Ở đây chúng ta đưa ra một số nguyện thuộc nhóm thứ tư, và một số nguyện có tính chất tổng quát.

Nhóm nguyện thứ tư trong bản liệt kê của Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Ký trên đây, thực sự là nguyện lực bất khả tư nghì của Bồ Tát trên bằng Pháp thân Đại sĩ, nghĩa là đã trải qua một thời gian dài tu tập, thấy rõ bản chất thế gian, thấy biết sâu xa Phật Pháp. Đặc sắc của nguyện lực này như được diễn tả trong kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Nhập Pháp Giới qua lời Bồ Tát Di Lặc tán dương Thiện Tài Đồng Tử. Sau khi trải qua 51 nơi học hỏi đạo lý, trên quá trình tu chứng của Đại Thừa, bấy giờ Thiện Tài Đồng Tử đã hoàn toàn an trụ vững chắc trong chí nguyện Đại Thừa, ước nguyện và hành vi, cả hai không còn cách biệt, cho nên lời tán dương của Bồ Tát Di Lặc nói: “Với những kẻ trôi nổi trong bốn dòng nước xoáy, người là con thuyền Đại Pháp. Với những kẻ chìm ngập trong bùn lầy, người là chiếc cầu Đại Pháp. Với những kẻ tối tăm ngu dốt, người là ngọn đèn Đại Trí. Với những người đi trong sa mạc sanh tử, người là bậc hướng đạo mở đường...”. Thiện Tài sau khi nghe những lời tán thán ấy, hoan hỷ phấn khởi, chấp tay cung kính hướng về Di Lặc Bồ Tát, bất giác nhìn lại hai bàn tay của mình thấy đầy những hoa thơm đang nở rộ.

Nhóm nguyện được nói có tính chất tổng quát, đặc trưng chỉ hướng của Bồ Tát đạo, là mười nguyện được nhắc đến trong Du Già Sư Địa Luận.

Xét về bản chất thì chúng có tính chất tổng quát, nghĩa là bao hàm từ những vị mới phát tâm mong cầu Phật Đạo, cho đến những hàng Đại Bồ Tát, chúng được liệt kê trong bản những đức tính của Bồ Tát sắp sửa bước và Sơ Địa, tức bắt đầu dự vào hàng Thánh Giả của Đại Thừa, vượt lên các hạng phàm phu.

Nói là được nhắc đến trong Du Già Sư Địa Luận, nhưng xuất xứ chính xác, phải nói từ phẩm Thập Địa Kinh Hoa Nghiêm dưới đây sẽ được dẫn theo trình bày của Kinh Hoa Nghiêm. Mười nguyện này như sau :

1)- Nguyện cúng dường Phật. Bồ Tát quyết định như vậy: “Bằng tất cả mọi vật dụng cúng dường, cung kính dường hết thân chư Phật”. Giải thích của Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa nói : Kể từ khi vừa mới phát tâm cho đến lúc thành tựu Đạo Bồ Đề, trong khoảng thời

gian đó ... cúng dường, tôn trọng... nhưng cúng dường chư Phật bằng sự giáo hoá được đề cao nhất.

2)- Nguyên thọ trì chánh pháp : “Nguyên tiếp thọ pháp luân của hết thầy chư Phật, nguyện tiếp thọ Bồ Đề của hết thầy chư Phật, nguyện duy trì pháp của hết thầy chư Phật”. Niếp thọ tức thọ nguyện học hỏi để thấu suốt. Hộ trì là sẵn sàng xả bỏ thân mạng cho sự tồn tại của chánh pháp, vì lợi ích cho tất cả.

3)- Nguyên nhiếp pháp thượng thủ : “Nguyên trong tất cả thế gian, nơi nào có Phật xuất hiện, từ Đâu Suất thác sanh, nhập thai, trụ thai, sơ sanh, xuất gia, thành đạo, thuyết pháp, thị hiện Niết Bàn, tôi thầy đều đi đến nơi đó, thân cận cúng dường làm bậc thượng thủ trong đại chúng thọ hành chánh pháp. Vận chuyển khắp trong mọi thời, khắp trong mọi xứ”.

Nguyên này có hai phần nhiếp thọ : Phật Pháp và làm thượng thủ trong đại chúng, nghĩa là ước nguyện có thể thay thế Phật mà vận chuyển pháp luân. Nói cách khác đây là thế nguyện đảm trách công việc tuyên giáo cho bất cứ vị Phật nào xuất hiện trong thế gian.

4)- Tăng trưởng chúng sanh tâm hành : “Nguyên rằng tất cả Bồ Tát Hạnh, quảng đại vô lượng, không hoại, không tạp, nhiếp các Ba La Mật, tịnh trii các địa, tổng tướng, biệt tướng, dị tướng, thành tướng, hoại tướng tất cả Bồ Tát hạnh ấy, tôi đều giảng thuyết như thật, giáo hoá tất cả, khiến cho tiếp thọ và hành trì, tâm được tăng trưởng”. Trong nguyện này, mong bằng các phương tiện đúng với chân tánh của sự vật, khuyến khích và làm tăng trưởng tâm hành của chúng sanh, nghĩa là nâng cao trình độ của tâm linh, để hướng dẫn bước vào Phật Đạo. Nguyên này cũng gọi là Tri chúng sanh tâm. Ước nguyện biết rõ căn tánh của mỗi chúng sanh để thích hợp trong sự giáo hoá và tăng trưởng.

5)- Giáo hoá chúng sanh : “Nguyên rằng tất cả chúng sanh giới, sắc hay vô sắc, tướng hay vô tướng, phi hữu tướng, phi vô tướng,, loài sanh bằng trứng, bằng thai, bằng âm thấp, bằng biến hoá, hệ thuộc ba cõi, ở trong sáu thú, tất cả sanh xứ được thấu nhiếp trong danh và sắc, các chủng loại như vậy v.v...tôi đều giáo hóa đưa vào Phật Pháp để vĩnh viễn đoạn trừ tất cả cõi thú của thế gian, cho được an trụ trong nhất trí đạo”

Nguyên thứ nhất tu lập để phát triển tín tâm bằng sự cúng dường gần gũi. Nguyên thứ hai học hỏi vô biên Phật Pháp. Hai nguyện này hướng đến sự thành tựu bản thân. Nguyên thứ ba làm thượng thủ trong giáo hội, nguyện thứ tư hỗ trợ phát triển, nâng cao đạo tâm cho những người đồng học hay đã có tín tâm. Nguyên thứ năm là đưa những người chưa có tín tâm vào con đường Nhất Thiết Trí. Do đó nguyện này cũng được gọi là Thành tựu chúng sanh.

6)- Nguyên biết rõ thế giới : “Nguyên rằng hết thầy thế giới quảng đại vô lượng, thô hay tế, loạn trụ hay đảo trụ, hay chánh trụ, hoặc đến hoặc đi, sai biệt như màng lưới để thanh minh châu mười phương vô lượng, đủ loại bất đồng, tôi được thấy rõ bằng trí, hiện tiền thấy biết”. Nguyên này cũng được gọi là “thừa sự”, thừa hành Phật sự hay phụng sự đạo pháp (Phật Pháp). Bởi vì ước nguyện thấy biết, hiểu rõ thế gian, thấu suốt bản chất chân thật của chúng không bị trở ngại bất cứ hành động nào của mình, như vậy mà có thể phụng sự được toàn vẹn.

7)-Nguyên tịnh Phật Quốc Độ: ”Nguyên rằng, hết thầy quốc độ nhập vào một quốc độ, một quốc độ nhập vào hết thầy quốc độ và vô lượng cõi Phật, tất cả tôi đều làm cho thanh tịnh, làm rực sáng bằng các vật dụng để trang nghiêm, xa lìa hết thầy ô nhiễm, thành tựu đạo thanh tịnh, vô lượng chúng sanh, có trí tuệ sung mãn ở trong đó tất cả đều vào cảnh giới bao la của chư Phật, tùy theo tâm của chúng sanh mà thị hiện khiến cho hết thầy đều

hoan hỷ”. Đây là ước nguyện làm cho tất cả thế gian đều trở thành tịnh độ, không có những khốn khổ vật chất, không có những hệ lụy phiền não.

8)-Nguyện đồng tâm hành: ”Nguyện rằng cùng với tất cả Bồ tát đồng một chí hướng và hành động, không thù oán, không ganh tỵ tích tụ thiện căn với tất cả Bồ Tát, cùng một duyên bình thường, cùng hội họp không rời bỏ nhau, tùy ý có thể hóa hiện đủ các Phật thân, tùy tâm có thể biến cảnh giới, uy lực, trí của hết thầy Như Lai, được bất thối, như ý thân thông, du hành tất cả thế gian, hiện hình trong tất cả chúng hội, vào khắp tất cả chỗ thọ sanh, thành tựu bất khả tư nghì Đại Thừa, tu Bồ Tát hạnh”.

9)-Nguyện ba nghiệp không cùng tận: ”Nguyện nương theo bánh xe không thối lui, thực hành Bồ Tát hạnh, các hành vi của thân, ngữ, ý đề không phai ù là hành vi suông. Nếu chúng sanh nào chột gặp tôi, mong cho quyết định Phật Pháp, bất chột nghe tiếng nói của tôi liền được trí tuệ thật, tịnh tín vừa sanh, tức thì vĩnh viễn đoạn trừ phiền não, được thân hình như cây đại thọ vương, được thân hình như ý bảo, tu hành tất cả Bồ Tát hạnh”. Đây là thệ nguyện nỗ lực thực hành cho kỳ được tất cả Bồ Tát Hạnh trong bất cứ trường hợp nào.

10)- Nguyện thành Bồ Đề : “Nguyện ở trong tất cả thế gian mà thành tựu giác ngộ tối thượng, không rời khoảng bằng đầu sợi lông xiu mà thị hiện tất cả khắp mọi nơi, dù nhỏ bằng đầu sợi dây lông, sơ sanh xuất gia bước đến đạo tràng, thành chánh giác, chuyển Pháp Luân, nhập Niết Bàn, chứng đắc cảnh giới Phật, năng lực đại trí tuệ, ở trong mỗi một niệm, tùy tâm của tất cả của chúng sanh mà thị hiện thành Phật, khiến cho được tịch diệt, bằng một niệm chánh giác mà biết tất cả Pháp giới tức Niết Bàn tướng, bằng một âm thanh mà thuyết pháp, khiến hết thầy chúng sanh đều sanh tâm hoan hỷ, thị hiện nhập Niết Bàn mà không đoạn tuyệt Bồ Tát Hạnh, chỉ bày mặt đất đại trí tuệ, đặt vững tất cả pháp, bằng pháp trí thân thông, thần túc thông, huyền thông, tự tại biến hóa sung mãn tất cả pháp giới”. Đây là ước nguyện tối thượng và cùng đích của Bồ Tát. Đến đây chúng ta sẽ so sánh mười đại nguyện trên với ba đại nguyện của Thắng Man Phu Nhân.

II. BA ĐẠI NGUYÊN:

Chương này cũng có tên theo chữ hán là “Nhứt thiết nguyện nhiếp Đại nguyện”. Về cú pháp, như giải thích của Tuệ Viễn, đây theo cách “ngoại thích”, tức theo văn pháp tiếng Phạn. Nếu đặt theo Hán văn phải nói như vậy : “Đại nguyện nhiếp nhứt thiết nguyện”. Nghĩa là cái đại nguyện thấu bao quát tất cả nguyện. Nguyện được chia làm ba, nhưng căn bản chỉ có một. Căn bản đó là chánh pháp, nói rõ hơn đó là chánh lý của Đại Thừa. Chánh lý ấy được Phu Nhân trình bày một cách hệ thống suốt từ chương V đến chương XIII.

Nguyện được chia làm ba phương diện, theo quan điểm trong Bảo Khố của Cát Tạng ấy là tương đương với ba tụ tịnh giới của Bồ Tát. Nghĩa là nguyện tương ứng với hành.

Nguyện thứ nhất nói : Đòi đòi thọ sanh đều được chánh pháp trí, đó là nguyện tự hành, tương ứng với nhiếp luật nghi giới.

Nguyện thứ hai nói : Sau khi đã thành tựu chánh pháp trí, bằng tâm không mệt mỏi, sẽ giảng thuyết cho tất cả chúng sanh. Đây là nguyện ngoại hóa, tương ứng với nhiếp chúng sanh giới.

Nguyện thứ ba nói : Đối với sự nhiếp thọ chánh pháp, sẽ xả bỏ thân mạng và tài sản để hộ trì chánh pháp. Đây là nguyện hộ pháp, thành tựu nhiếp thiện pháp giới.

1-Nguyên chánh pháp trí : Được định nghĩa theo Nghĩa Ký của Tuệ Viễn, đó là chứng như thật tuệ, tức trí tuệ thấy rõ bản tánh của các pháp. Định nghĩa trong Nghĩa Sớ của Thánh Đức: đó là thường Trụ Trí, tức trí tuệ bản hữu không bị chi phối bởi mọi sanh thành hay hủy diệt của mọi hiện tượng giới. Nói một cách tổng quát, nguyên chánh pháp trí ở đây là ước nguyện học hỏi tất cả Phật Pháp. Tính cách hoằng đại vô biên Phật Pháp như được Hải Vân Tỳ Kheo mô tả cho Thiện Tài Đồng Tử. Chỉ một câu trong một ý nghĩa giữ vô biên ý nghĩa, của một pháp môn trong số vô lượng pháp môn. Chỉ một câu ấy mà dù dùng số lượng mực nhiều bằng biển cả, và với ngọn bút bằng ngọn núi chúa Tu Di, viết cho đến mực khô, bút cùn, cũng không thể diễn tả thấu suốt hết. Bởi vì chúng sanh giới vô tận, thế gian tánh vô tận, Niết Bàn giới vô tận, Như Lai Trí giới vô tận, tâm sở duyên giới vô tận, cảnh giới sở nhập của Phật trí giới vô tận, giới tánh vận chuyển thế gian, vận chuyển pháp, vận chuyển trí cũng vô tận, và do đó thế nguyện cũng vô tận. Đối chiếu với mười nguyện vọng nói trên, nguyện tu hành này của Thắng Man Phu Nhân bao hàm các nguyện như sau:

(1)Nguyện cúng dường,(6) Nguyện biết thế giới, (9) Nguyện ba nghiệp không cùng tận. Bởi vì trên phương diện tu hành, sự thân cận cung kính cúng dường Phật là đề xác lập tín tâm đối với mục đích tối thượng và quyết định là phải thành tựu. Đó là sự tu tập bằng trí. Mọi hành vi cử chỉ trong môi trường sinh hoạt đều hướng tới một mục đích tối thượng duy nhất, đó là tập bằng hành động thực tiễn, như vậy, tu hành đạt đến thành tựu trọn vẹn ba khía cạnh của một nhân cách: tinh cảm, trí tuệ và ý chí. Tất cả sự thành tựu ấy cùng hướng đến một cứu cách cao tột thành Bồ Đề trong nguyện thứ mười.

2-Nguyên thuyết trí: Nếu chánh pháp trí được hiểu chính xác là như thật trí, thì nguyện thứ hai này hướng tới thành tựu phương tiện trí. Nó bao gồm các nguyện sau đây, trong bảng kê mười nguyện: (3) Nhiếp pháp thượng thủ, (4) Tăng trưởng chúng sanh tâm hành, (5) Giáo hóa chúng sanh,(6) Đồng tâm hành.

3/-Nguyên hộ pháp: Trong nguyện vẫn nói : “Đối với nhiếp thọ chánh pháp, con sẽ xả bỏ thân mạng, tài sản để hộ trì (Tam Bảo) chánh pháp”.

Bảo Khốt của Cát Tạng đưa ra giải thích các giảng sư đi trước và không đồng ý giải thích ấy. Theo giải thích không phải là xả bỏ thân mạng, tài sản để bố thí, mà chứng thật trí lia hư tướng đạt được.

CHƯƠNG IV SỨ MẠNG CỦA HÀNH ĐỘNG

□ □ □
(kinh: NHIẾP THỌ CHƯƠNG)

I-NHIẾP SỰ và NHIẾP THỌ:

Động lực phát tâm cầu Phật thừa là do ở chỗ nhận định nỗi khổ không cùng tận của tất cả thế gian chứ không phải chỉ riêng mình. Cho nên ngay sau khi vừa phát tâm để cùng cố tâm nguyện ấy, người thực hành Bồ Tát đạo luôn lấy sự an lạc của chúng sanh làm đối tượng.

Trong quá trình thực hành ấy, cho đến khi hành động tự tại và để thành tựu kết quả ấy, luận Du Già Sư Địa nêu lên 12 trường hợp gian nan như sau:

1)Đối với hạng hữu tình thường vi phạm các luật tắc đạo đức, Bồ Tát phải hành động như thế nào cho thích hợp, bằng trừng trị hay tha thứ?

2) Đối với hạnh ác hữu tình, muốn khắc phục chúng phải phương tiện hiện hành, các công hạnh tân khổ chế ngự ý chí của mình để không sanh phiền não.

3) Khả năng cung cấp có giới hạn những nhu cầu của chúng sanh trước những thống khổ bức bách thì vô cùng, làm thế nào để thỏa mãn?

4) Mình chỉ có một thân, nhưng các hạng khổ khổ cần cứu giúp lại vô số, làm thế nào để đồng thời đem lại lợi ích cho tất cả?

5) Trong trường hợp phải sống ở giữa những nơi buông lung, những nơi xa hoa, với những dục lạc quyền rũ, làm thế nào để tự khắc phục ý chí?

6) Luôn luôn mong cầu làm lợi ích một cách phổ biến, nhưng trong trường hợp chưa đủ sức, chưa đủ khả năng thì làm thế nào?

7) Đối với các hạng ngu si, siểm trá phải giáo dục hay bỏ đi như thế nào?

8) Thấy rõ nỗi thống khổ sanh tử luôn luôn bị áp bức, nhưng không thể từ bỏ chúng sanh.

9) Chưa chứng được thanh tịnh tăng thượng ý lạc, cho nên vẫn lo sợ tâm niệm xao lãng khi mạng chung.

10) Chưa chứng được thanh tịnh tăng thượng ý lạc, mà có người đến cầu xin những thứ yêu quý nhất của mình.

11) Đối với các hạng có quan điểm dị biệt, có xu hướng dị biệt, làm thế nào để giáo dục, hay bỏ đi?

12) Thực hành sự không buông lung tối đa, nhưng không cần phải gấp rút diệt tận các phiền não để một mình vào Niết Bàn.

Khắc phục được những gian nan ấy, đòi hỏi phải phát triển trí tuệ, tình cảm, ý chí. Đây không phải là những điều muốn thành tựu tức thì thành tựu ngay. Do đó, trong quá trình hành động, kinh luận phân chia hai giai đoạn trọng yếu của Bồ Tát. Giai đoạn thứ nhất kể từ khi mới phát tâm hướng thượng, mà trí tuệ, tình cảm và ý chí chưa vượt lên trên hạng phàm phu. Giai đoạn thứ hai, với tín tâm vững chắc, không còn dao động trước mục tiêu hướng thượng của mình, là giai đoạn mà tất cả khả năng của Thánh giả Bồ Tát đã vượt hẳn thế gian.

Trước khi là một Thánh giả, đối tượng chính yếu phải phát triển là đạo đức và trí tuệ, trong khi đó vẫn không bỏ sót sự tô bồi tâm nguyện vị tha.

Để phát triển đạo đức và trí tuệ, vị ấy phải thực hành hạnh Thanh Văn, tất nhiên có thể lựa chọn những pháp môn nào thích hợp, và cũng có thể thực hành tất cả, vì như vậy mới đủ khả năng làm mô phạm giáo hóa kẻ khác. Nghĩa là phải tu tập, quan sát để thấy rõ chân tướng của thế gian, và để tô bồi tâm vị tha. Căn bản hành động trong phương tiện này là bốn nhiếp sự.

Bốn nhiếp sự: Bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự, không phải là mô thức hành động của riêng Bồ Tát đạo, mà chung cho cả Nhơn Thiên thừa. Đó là bốn nguyên tắc của đời sống tập thể, là những mô thức ràng buộc và đoàn kết tất cả mọi người trong đời sống cộng đồng, bằng tình cảm vị tha cao cả. Như Kinh Thi Ca La Việt nói : "Chính những nhiếp sự này khiến thế giới xoay quanh như bánh xe quay lăn vòng theo trục xe chính". Và kinh cũng nói rằng nếu không có bốn nhiếp sự này thì cả đến sự hiếu kính của con cái đối với cha mẹ cũng không có, hay cũng thành vô nghĩa.

Chính trong ý nghĩa đó mà bốn nhiếp sự đề cao trong đó Bồ Tát đạo. song song với bốn nhiếp sự là sáu Ba-La-Mật. Nhưng chính bốn nhiếp sự này dẫn công trình thực hành sáu Ba La Mật đi đến mức thành tựu toàn vẹn, vừa tự phát triển khả năng ấy đến với mọi cộng đồng khác của thế gian.

Sáu Ba La Mật được thực hành giới hạn tùy theo trình độ phát triển tâm linh. Cho đến khi bước vào địa vị Thánh Giả Bồ Tát, mà địa vị đầu tiên được gọi là Hoan Hỷ Địa. Bảy giờ từng giai đoạn một, từng Ba La Mật được thành tựu trên mức tuyệt đối. Sau khi thành tựu đến Ba La Mật thứ sáu: trí tuệ Ba La Mật, thấy rõ chân tánh và thực tướng của vạn hữu, bây giờ là giai đoạn phát triển khả năng xảo diệu, thành tựu phương tiện Ba La Mật, đạt địa vị thứ bảy là Viễn Hành Địa.

Bên trên địa vị này, từ địa vị thứ tám trở lên, Bồ Tát mới đủ tài năng và trí tuệ để vượt qua những gian nan như đã dẫn Du Già Sư Địa Luận ở trên, cũng chính từ địa vị này trở đi, Bồ Tát phát triển năng lực nhiếp thọ trong ý nghĩa này, tức là đóng vai trò thuyền trưởng đưa người vượt qua sa mạc. Nói cách khác; nhiếp thọ có thể được hiểu như là duy trì, bảo vệ hay quan phòng. Trước hết nhiếp trọn tất cả thế giới hữu tình vào trong vòng quyền thuộc của mình, với ý niệm rằng: “Tôi sẽ làm mọi lợi ích cho tất cả”. Thứ đến là tăng thượng nhiếp thọ; tức tùy theo môi trường sinh hoạt, tùy theo địa vị xã hội của mình mà phụng sự giáo dục, cho đến nhẫn nại cái xấu xa của người, khích lệ phát triển khía cạnh tốt. Đó là nhiếp thọ để tăng thượng, nghĩa là để phát triển và hỗ trợ về đạo đức của người. Thứ ba, nhiếp thủ nhiếp thọ, trong trường hợp làm bậc thầy của mọi người, có trách nhiệm đối với học chúng lớn về sự giáo dục. Thứ tư, trường thời nhiếp thọ; với đoàn thời nhiếp thọ, với những hạng trung bình, không đòi hỏi phải giáo hóa bằng thời gian lâu dài. Và sau chót; tối hậu nhiếp thọ, theo đuổi để giáo dục cho đến khi nào thành tựu tuyệt đối, không giới hạn thời gian đời này, mà cả đời sau nữa.

II-BÁT TƯ NGHÌ NHIẾP THỌ:

Đặc sắc của kinh Thắng Man ở đây là sự nhiếp thọ chánh pháp, mà chúng ta đã thấy có mặt trong mười đại thọ, trong ba đại thọ và trong bát tư nghĩ nhiếp thọ này.

Nói bát tư nghĩ là vượt ngoài sự diễn tả thông thường, bởi vì đây là hành vi của Thánh giả Bồ Tát.

Như đã từng dịch nghĩa, nhiếp thọ chánh pháp được hiểu trên hai phương diện. Về tự hành, đó là sự học hỏi chánh pháp không hề xao lãng. Về hóa tha, đó là sự hộ trì chánh pháp khiến cho được tồn tại. Như vậy nội dung ý nghĩa của nhiếp thọ chánh pháp khá đơn giản, nhưng mức độ vi tế và quan trọng của nó tùy theo mức độ phát triển tâm linh, trong quá trình thực hành Bồ Tát đạo. Nội dung đó chỉ có ý nghĩa duy nhất là bảo vệ được đặt trên cơ sở có hai lớp: học và hành. Quá trình diễn tiến của nhiếp thọ chánh pháp đi liền với ý đường hướng thượng này, ý chí bảo vệ chánh pháp đi liền với ý chí học hỏi chánh pháp. Muốn thành tựu sự học tất nhiên không thể không gần gũi Thiện tri thức. Cho nên trong trình độ này, trách nhiệm trọng yếu là thân cận, cung kính, tôn trọng, phụng sự các thiện tri thức để học tập không hề mệt mỏi, ghi nhận không hề xao lãng những điều đã học, luôn luôn phát triển khả năng quan sát sự tướng thế gian.

Khi sở học đã đạt được đến một căn bản vững vàng, khả năng quan sát sự tướng thế gian đã tinh luyện xảo diệu, bây giờ dẫn đến mục tiêu thực hành. Mục tiêu thực hành ở đây là tự mình chứng nghiệm những điều đã học, mô phạm thực hành là bốn nhiếp sự và sáu Ba La Mật. Đây là giai đoạn của Thánh giả Bồ Tát từ địa vị thứ nhất cho đến địa vị thứ bảy.

Như vậy, chánh pháp được bảo vệ bằng ý chí học tập không mệt mỏi, và bằng ý chí hành động không khiếp nhược.

Từ đây trở đi, không những chỉ đủ khả năng bảo tồn chánh pháp trong đêm trường sanh tử, mà còn có khả năng thiết lập chánh pháp, làm tỏa rạng ánh sáng của hải đăng đến biên giới vô tận. Tức là vấn đề chủ yếu của chương này.

III. PHÂN TÍCH TIẾT MỤC:

Kể từ chương này trở đi, Thắng Man Phu Nhân sẽ lần lượt trình bày những điểm cốt yếu làm cơ sở cho tư tưởng Nhất thừa của kinh này. Chương này có nhiệm vụ nối kết giữa căn bản hành động trình bày ở các chương trước, và căn bản tư tưởng sẽ được trình bày ở các chương sau.

Toàn chương gồm ba phần chính. Phần thứ nhất nêu lên bốn ví dụ để mô tả ý nghĩa trọng đại của phần cuối cùng, sự ấn chứng của Phật.

Phần đoạn 1: Thí dụ ý nghĩa trọng đại của sự nhiếp thọ chánh pháp, được Phu Nhân nói rằng: “Hằng sa các nguyện mà Bồ Tát nói đến, đều thâm nhập vào trong một Đại nguyện; đó là Nhiếp Thọ Chánh Pháp. Nhiếp thọ chánh pháp là chân thật đại nguyện. Tính cách trọng yếu ấy như thế nào? Phu Nhân nêu bốn thí dụ để giải thích.

Thí dụ 1: Mây lớn.

Ồ đây mây và mưa trong thời kỳ thế giới sáng thành được nói đến. Đức Phật không hề đưa ra một Thượng Đế có khả năng sáng tạo và hủy diệt thế gian. Ngài nói: thế gian được thành tựu hay hủy diệt do bởi hành vi của chính các loại hữu tình sống trong đó, bị thúc đẩy bởi tâm thức của chúng. Thế giới hủy diệt vì ngọn lửa thù hận của chúng sanh. Tai biến thứ nhất là hỏa tai. Thứ đến, sau khi qua thời kỳ hỏa tai, một tai nạn lớn xảy ra: nước lụt. Chính dục vọng con người dẫn đến thảm họa đó. Sau khi hết cơn lốc vũ trụ thổi bay tất cả tro tàn của thế giới đã bị đốt cháy bằng lửa và bị cuốn trôi bởi nước. Đám bụi trần trở thành những đám bụi hỗn mang trong cơn lốc vũ trụ. Sự cuồng dại ngu ngốc của các loại hữu tình đã gây ra cơn lốc vũ trụ ấy. Rồi qua một thời gian, cũng từ cơn lốc vũ trụ, mà bản chất là sự cuồng dại tối tăm của các loài chúng sanh ấy, tập hợp các đám bụi vờ vẩn trong không gian thành những đám mây lớn. Truyền thuyết đó gọi là những đám mây sáng thế. Từ đám mây này đổ xuống các cơn mưa lớn gọi là mưa vũ trụ. Những cơn mưa này dần dần kết chặt lại thành khối đất lớn, nghĩa là tình yêu và dục vọng lại một lần nữa hình thành thế giới, trong đó sẽ tái diễn những tâm kịch thảm khốc do bởi tham dục, thù hận, cuồng dại và si ngốc.

Những đám mây vũ trụ được dùng làm thí dụ cho tính chất to lớn của sự nhiếp thọ chánh pháp. Bởi vì cũng như thế gian được khởi thủy tạo thành bởi những đám mây ấy, cũng vậy, Thắng Man Phu Nhân nói: “sự nhiếp thọ chánh pháp mưa xuống vô lượng phước báo và những cơn mưa vô lượng thiện căn”. Hạnh Phúc của thế gian xuất phát từ khả năng nhiếp thọ chánh pháp, và lý tưởng đạo đức thế gian, như tự do và công bằng, bình đẳng và bác ái, tất cả đều được phát triển và tài bồi bởi sự nhiếp thọ chánh pháp.

Thí dụ 2: Nước lớn

Trong truyền thuyết sáng tạo thế gian, về phương diện ý nghĩa tượng trưng, nước được thí dụ cho tình yêu, yếu tố kết hợp. Trong truyền thuyết ấy, sau cơn mưa vũ trụ, nước dâng tràn, dần dần đông thành chất rắn, thành khối đất lớn, tức nảy sanh “Ba ngàn đại thiên thế giới tạng và bốn trăm ức lục địa”. Đó là thành ngữ chỉ cho một hệ thống tinh vân vũ trụ. Cũng vậy, từ sự nhiếp thọ chánh pháp mà nảy sanh các Thừa. Kinh nói: “xuất sanh vô lượng thế giới tạng của Đại Thừa”, tức là nhiếp thọ chánh pháp này mà nảy sanh giáo pháp Đại Thừa, đủ các địa vị, Bồ Tát với vô số địa vị khác nhau đều lấy sự nhiếp thọ chánh pháp làm nguyên sinh chất để thành tựu. Nói rằng: “oai lực thần thông của hết thầy Bồ Tát” tức chỉ cho khả năng hóa tha vô tận của Bồ Tát, cũng lấy sự nhiếp thọ chánh pháp là yếu tố sơ thủy. Cả hai câu trên đều chỉ Đại Thừa Bồ Tát trên trình độ xuất thế gian, tức các Thánh Giả Bồ Tát. Kinh vẫn lại nói: “sự an ổn khoái lạc của hết thầy chúng

sanh” là nói đến Thiên thừa, hạnh phúc vượt trên giới hạn vật dục tương đối. Kinh vẫn lại nói: “Sự an lạc xuống thế gian” là nói đến những Thanh Văn và Duyên Giác Thừa. Và cuối cùng, sự sáng thành thế giới cho những gì mà chư Thiên và nhân loại vốn chưa từng có, tức chỉ sự nhiếp thọ chánh pháp, không chỉ giới hạn trong ý nghĩa hộ trì chánh pháp đơn phương mà còn bao hàm cả nghĩa hộ trì tất cả sự thành tựu thế gian.

Thí dụ 3: Đất lớn.

Chỉ trách nhiệm trọng đại của sự nhiếp thọ chánh pháp. Trách nhiệm này có bốn. Trước hết trách nhiệm thiết lập Nhân và Thiên thừa, làm nơi trú ngụ cho các hạnh an ổn chúng sanh không biết thiện tri thức, không biết đạo lý giải thoát, không ý chí hướng thượng.

Thứ đến thiết lập ba thừa xuất thế gian, gồm Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát thừa, làm mô thức phát triển tâm linh cho những hạng có ý chí hướng thượng, gánh vác trách nhiệm trọng đại ấy, tự mình là người bạn tốt tất cả và là người mẹ hiền của tất cả. Với sự hỗ trợ không điều kiện, không cần mời thỉnh, không một mục đích tư lợi nào mà hoàn toàn bằng tâm nguyện vị tha, đó là tư cách của người bạn không cần mời thỉnh với tấm lòng bao dung từ ái, nuôi lớn thiện tâm cho tất cả, đó là tư cách của người mẹ hiền trong chánh pháp, là pháp mẫu. Thực tướng đó là chánh pháp, là những gì được chứng ngộ và thành tựu nơi trí tuệ của Phật.

Bồ Tát hộ trì chánh pháp, trong bước đầu là học hỏi và tu tập để nhìn thấy thấu suốt các thực tướng ấy. Sau khi thành tựu sự học hỏi này không còn trở ngại bởi sự tin tưởng thế gian, Bồ Tát hộ trì chánh pháp bằng sự nhiếp thọ chúng sanh, tùy cơ duyên tự tại mà thi hành sáu Ba La Mật. Do đó chánh pháp mà Thắng Man Phu Nhân nói đến ở đây bao gồm cả hai mặt: Hành trì và thực chứng, lý luận và thực tiễn. Do ý nghĩa này, chánh pháp và nhiếp thọ chánh pháp là hai mặt của một thực tại duy nhất. Chánh pháp là bản chất và nhiếp thọ là công năng. Hành động thích ứng với bản chất, và bản chất được bộc lộ, được thực chứng với hành động. Đó là ý nghĩa trong câu nói của Thắng Man Phu Nhân: “không khác biệt chánh pháp, không khác biệt nhiếp thọ chánh pháp”. Chánh pháp tức là nhiếp thọ chánh pháp

Ý nghĩa thực tiễn :

Chánh pháp mà được định nghĩa rằng: “chánh pháp tức là nhiếp thọ chánh pháp” đó là nhấn mạnh tính cách thực tiễn của chánh pháp, và tính cách chân thật của sự nhiếp thọ chánh pháp.

Chánh pháp tức là nhiếp thọ chánh pháp, nhiếp thọ chánh pháp tức là Ba La Mật. Chuỗi quan hệ này xác định một cách rõ rệt con đường của Bồ Tát. Nếu lần đi từ bộ phận thực tiễn, thì sự thành tựu các Ba La Mật chính là thành tựu sự nhiếp thọ chánh pháp, và thành tựu sự nhiếp thọ chánh pháp là chứng đạt được bản thân của chánh pháp. Sự xác định có ý nghĩa rằng: sự giác ngộ của Bồ Tát không mang tính chất cá biệt, mà là sự giác ngộ toàn diện, đại đồng, tức sự giải thoát và giác ngộ luôn luôn nằm trong quan hệ mật thiết giữa ta và tất cả thế gian.

Sáu Ba La Mật được nói trong chương này, trong phần định nghĩa về nhiếp thọ chánh pháp là khả năng hành động tự tại của Thánh Giả Bồ Tát từ địa vị thứ bảy trở lên: Viễn Hành Địa, vì đã tu tập viên mãn sáu Ba La Mật qua nhiều môi trường, qua nhiều thời gian. Bấy giờ sự thực hành Sáu Ba La Mật là tùy theo cơ duyên, tùy theo tâm niệm của mỗi loại chúng sanh riêng biệt. Ba La Mật như là phương tiện thiện xảo để Bồ Tát hướng dẫn những hạng có căn duyên thích hợp bước lên Bồ Tát Đạo.

Nhân cách tiếp thọ:

Mục trên nói về bản thân của nhiếp thọ, mục này Thắng Man Phu Nhân lại thỉnh cầu Phật hứa khả cho nói thêm về ý nghĩa lớn của nhiếp thọ chánh pháp, và thiết yếu là nói về nhân cách nhiếp thọ. ở đây gồm có hai tiêu mục.

a)-Tur lợi: Nhân cách nhiếp thọ được nói là “Thiện nam, thiện nữ nhiếp thọ chánh pháp”. Nghĩa của câu này là thiện nam hay thiện nữ nào đã thành tựu được sự nhiếp thọ chánh pháp, sự thành tựu ấy đưa đến kết quả gì? Trước hết, đối với bản thân của người nhiếp thọ ấy, bởi vì để bảo vệ hay thọ trì sự tồn tại của chánh pháp, cho nên người nhiếp thọ chánh pháp không thể không hy sinh thân thể, thân mạng, tài sản. Trong sự hy sinh này, người nhiếp thọ chánh pháp vì đã thấy rõ bản chất mong manh hư ảo của thân giả hợp này, của sinh mạng vô thường này. Sở học và sở hành trong ý nghĩa hy sinh vì chánh pháp ấy đưa đến chỗ chứng ngộ một cách sâu xa thâm thiết, bản chất đích thực của tất cả những gì có mặt trên thế gian. Hư không giới không cùng tận. vì thế sự hy sinh thân mạng và tài sản cũng không bao giờ cùng tận. trong hy sinh vô tận, Bồ Tát chứng thực ý nghĩa vô tận, đó là sự thực chứng bằng kinh nghiệm học và hành về pháp tánh thường hành qua những gì vô thường tạm bợ. Ở đây người nhiếp thọ chánh pháp hy sinh ba phần thuộc bản chất vô thường của chúng sanh mà thành tựu được ba phần có phẩm tính thường hằng. Hy sinh thân thể, một phần chi tiết hay toàn bộ cho đến biên tế vô tận đời sau, chứng đạt được Pháp thân của Như Lai với phẩm tính không hư hoại, thường trụ, không biến dị, bất khả tư nghì, vượt hẳn các quan niệm thông thường về sự già, bệnh và chết. Đối với sinh mạng, nghĩa là toàn bộ cuộc đời, toàn bộ sự sống, cho đến biên tế vô tận đời sau, thành tựu các công đức vô biên, thường trụ bất khả tư nghì, thấu suốt tất cả Phật Pháp sâu xa. Đối với tài sản, thành tựu các công đức trọn đời, không cùng tận, không voi thiếu, cứu cánh thường trụ bất khả tư nghì.

Nói gọn lại, hiển dâng trọn vẹn tất cả đời mình, tất cả sở hữu của mình cho sự tồn tại chánh pháp. Trên phương diện tur lợi, chế phục được ba nỗi sợ hãi lớn lao và muôn thuở của kiếp người: sợ hãi tuổi già, sợ tật bệnh và sợ chết.

b)-Lợi tha: Kết quả tuyệt diệu đạt được trong những hy sinh để nhiếp thọ chánh pháp thì không còn sợ hãi gì đối với mọi bản chất hư ảo, thông khổ của cuộc đời, bằng sức mạnh không sợ hãi ấy, người nhiếp thọ chánh pháp có đầy đủ khả năng và những đức tính cần thiết để đem lại lợi ích cho mọi người. Nhưng ở đây sự nhấn mạnh tầm mức quan trọng của nhiếp thọ chánh pháp trên phương diện lợi tha của Thắng Man Phu Nhân là sự hộ trì chánh pháp trong thời đại mà chánh pháp được công bố của Đức Thích Tôn gần đi đến chỗ biến mất. Thực trạng của sự biến mất được mô tả rõ: Lúc bấy giờ các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu bà Tắc và Ưu bà Di, nghĩa là tất cả bốn chúng đệ tử của Phật, không tha thiết gì đến sự kiện học hỏi và hành trì chánh pháp (Phật Pháp), mà chỉ bận tâm đến sự tranh chấp phe nhóm, bè đảng. Chính trong bối cảnh ấy, trách nhiệm nhiếp thọ chánh pháp phải là sự nêu cao đức tính không gian xảo. Đức tính này được đề cao ở đây quả thực có một ý nghĩa quan trọng mà chúng ta không thể lơ đãng để lướt qua. Đó là sự tiên đoán gián tiếp rằng: Phật Pháp sẽ không được tôn sùng trong thời đại mà tính gian xảo như là bản chất chủ động của con người được bộc lộ phổ biến, cho đến đệ tử Phật cũng không ngoài công ước chung của thời đại. Lấy tính gian xảo làm bản chất chủ động để điều hành những mâu thuẫn xã hội, thì thực trạng của thời đại đương nhiên là đấu tranh thù nghịch, chia rẽ phe nhóm. Giữa những làn sóng đục thò bạo đó, trách nhiệm hộ trì chánh pháp là phải củng cố cộng đồng chánh pháp, lấy trực tâm, lấy đức tính không gian

xảo, đức tính nhiệt thành với chánh pháp làm nền tảng. Thắng Man Phu Nhân: “Những ai tham dự trong những cộng đồng chánh pháp sẽ được các Đức Phật thọ ký”. Cộng đồng chánh pháp với cơ sở đạo đức vững chắc là thành trì bảo vệ chánh pháp trước những cơn lốc và ma quỷ của thời đại.

Phân đoạn 2 : Phật ấn chứng

Trong mỗi phân đoạn và mỗi tiết mục trên đây, Thắng Man Phu Nhân đều có thỉnh cầu hứa khả, bởi vì những điều Phu Nhân trình bày không phải chỉ là phát biểu quan niệm riêng tư căn cứ trên sự hiểu biết của mình, mà đây là những điểm then chốt, những điểm trọng yếu trong giáo pháp của Đức Thích Tôn. Cho nên cần được hứa khả và ấn chứng, để chúng trở thành những điểm giáo pháp mà ai đã phát tâm dũng mãnh hướng thượng, có thể lấy đó làm tiêu chí cho sở học và sở hành của mình, không chỉ giới hạn trong thời Đức Thích Tôn còn tại thế, mà còn trong tất cả mọi thời đại về sau. Trong phần ấn chứng của Phật có ba thí dụ được nêu lên để mô tả những tính chất ưu việt của niêp thọ chánh pháp.

Trong thí dụ thứ nhất: Niêp thọ chánh pháp như là sự tất yếu để chiến thắng ma quỷ, những quyền lực cuồng bạo của thế gian đang ngự trị bằng sự gian xảo, và đẩy lùi sự thật đời sống của con người vào bóng tối.

Trong ví dụ thứ hai: niêp thọ chánh pháp là khả năng hướng thượng, vượt lên trên tầm mức hướng thượng có giới hạn của Tiểu Thừa.

Trong ví dụ thứ ba: Tinh thần hy sinh vô úy được nhấn mạnh. Sau ba thí dụ ấy, Đức Phật nêu lên khuyến giới của Ngài về niêp thọ chánh pháp, và khẳng định những lợi ích thiết thực không cùng tận của nó.

CHƯƠNG V

CỨU CÁNH CỦA BỒ TÁT ĐẠO

□□□

(Kinh: NHẤT THỪA CHƯƠNG)

I. TÌNH YÊU VÀ TRI THỨC:

Từ Bi và Trí Tuệ, đó là hai bánh xe vận chuyển của cỗ xe Đại Thừa, đưa đến mục đích tối thượng, đưa đến chỗ giác ngộ cứu cánh Nhất thừa.

Trong quá trình tu chứng, dù ở Tiểu Thừa hay Đại thừa, trí tuệ vẫn là yếu tố cơ bản và quyết định. Phạm phu trước khi bước vào hàng Thánh Giả Thanh Văn đã phải trải qua giai đoạn kiến đạo, là giai đoạn nhận thức rõ bốn Thánh Đế. Hoặc từ địa vị ba Hiền mà bước lên hàng Thánh giả Thập Địa Bồ Tát, cũng phải qua giai đoạn Kiến Đạo. Đó là bằng vào khả năng của kiến đạo, của trí tuệ, dù chỉ trong một giới hạn và trình độ nào đó mà nhận thức một phần bản chất của mọi sở hữu.

Trí tuệ có thể thành tựu do một quá trình chiêm nghiệm lâu dài, bằng sự quan sát. Quá trình chiêm nghiệm này có thể đưa đến năng lực tập Thiền Định. Nhưng nó cũng có thể được thực hiện ngay trong môi trường sinh hoạt.

Nói cách khác, như đã được ghi nhận trong kinh Hoa Nghiêm, cây giác ngộ lớn mạnh lên giữa cánh đồng hoang sanh tử, nó được tưới bằng nước đại bi để trở những hoa trái của trí tuệ. Hoặc nói cụ thể như Kinh Kim Cang, trí tuệ cứu cánh được thành tựu do quá trình thành tựu bồ thí. Tức là với sự bồ thí về tài sản mà bồ thí Ba la Mật được thành tựu, với sự bồ thí về vô úy mà giới Ba La Mật và Nhẫn Ba la Mật được thành tựu, với sự bồ thí về Pháp mà Tấn Ba La Mật, Tịnh Ba La Mật và Tuệ Ba La Mật được thành tựu.

Tất cả những điều ấy đều chỉ chung một ý nghĩa rằng: trí tuệ được thành tựu mà không xuất phát từ những quan hệ thực tiễn của sự sống, từ những nhận thức sâu sắc về đau khổ và hạnh phúc của tất cả chúng sanh, thì đó chỉ mới là sự thành tựu cục bộ và phiến diện. Yù nghĩa ấy thực sự muốn nói rằng: Cái hiểu biết chân chánh, nhạy bén, và sâu sắc, là sự hiểu biết bằng trái tim đầy nhiệt tình và tình yêu rộng lớn.

Một người khi bưng bát nước để uống, bằng vào phương tiện của khoa học để rọi lớn tầm mắt có thể thấy hàng triệu chúng sanh trong đó. Trái lại một người khác chỉ bằng đôi mắt thịt, nhưng với một trái tim bén nhạy của tình yêu, còn thấy nhiều hơn thế nữa, không chỉ thấy các chúng sanh ấy sống còn như cát bụi vô hình, mà thấy rõ tất cả khát vọng sinh tồn của chúng, thấy những đấu tranh khốc liệt để sống còn trong sát na của từng sinh vật bé bỏng. Thấy như vậy là thấy rõ được thực chất của sự sống, thấy từ động cơ thúc đẩy, từ bản chất tồn tại, cho đến mọi ý nghĩa đau khổ và hạnh phúc của cả thế gian.

Và lại nữa, một đạo sĩ ẩn mình trong các khu rừng cây đầy bí mật của Hy Mã Lạp Sơn, hay ngồi trầm ngâm trên bờ biển Thái Bình Dương, để nhìn lên và nhìn ra khoảng trời vô tận, không phải chỉ như một người đang đặt đôi mắt viễn vọng kính để quan sát các thiên thể, các khối tinh vân vũ trụ, mà với tâm lượng bao la, với tình yêu bao la trùm khắp thế giới phương đông, phương Nam, cho đến tất cả mười phương vô tận thế giới, người ấy không phải chỉ hiểu biết về thế giới như là những khối đá vĩ đại vô tình, những Thái Dương hệ lâm li di động không mục đích.

Và một bà mẹ dù có thể là hoàn toàn ngu muội, vô trí nhưng chắc chắn sáng suốt trong nhận thức can đảm trong khả năng, khi cần phải đối phó với những nguy hiểm đang đe dọa sinh mạng của đứa con thân yêu của chính mình, chỉ bằng các tình yêu bao la trời biển.

Chính trong những ý nghĩa như vậy mà Thắng Man Phu Nhân sau khi giới thiệu quá trình bồi dưỡng và phát triển tâm nguyện Đại Bi, tiếp đến giới thiệu chức năng thành tựu cao thượng của nó, là thành tựu của Đại Trí, là tất cả nội dung của Nhất thừa. Nhất thừa là cảnh giới chứng ngộ cứu cánh của Phật, là mục đích tối hậu của Bồ Tát hạnh. Cảnh giới ấy nói được là chỉ có trí tuệ Phật mới có thể thấu suốt. Nhưng ở đây điểm đặc sắc của Thắng Man là ngay sau khi hạt giống Bồ Đề tâm vừa được gieo xuống, rồi bằng vào tâm nguyện đại bi, nghĩa là bằng vào chức năng của tình cảm chân thật, mà với một trí tuệ phàm phu chưa dự vào hành Thánh Giả Bồ Tát Thập Địa, Thắng Man Phu Nhân đã có thể thuyết minh tường tận.

Các nhà giải thích kinh viện có thói quen thần bí hóa chức năng của trí tuệ, do đó không tin vào Thắng Man Phu Nhân, ở đây chỉ nói là một phàm phu. Đó là chưa đánh giá đúng mức thiên chức làm mẹ của Bồ Tát. Huống chi thời điểm của giáo lý trong Thắng Man được dự báo là cơ sở của Bồ Tát đạo khi mà chánh pháp của Đức Thích Tôn sắp diệt tận, khi mà thế gian khó có thể tìm nơi quy ngưỡng chân thật bằng sự cân nhắc của trí tuệ, hiển nhiên là trí tuệ phàm phu. Ở vào thời điểm này, tình cảm là yếu tố của Nhất thừa đạo. Đó là tình yêu và đức tin. Cho nên chỉ bằng vào đức tin ấy mà Thắng Man Phu Nhân được Phật khích lệ tuyên bố nội dung của cứu cánh Nhất thừa.

Ở Pháp Hoa, trước khi đức Thích Tôn công bố Nhất thừa đạo, thì Bồ Tát Văn Thù đã lên tiếng báo hiệu, đó là Nhất thừa được giới thiệu bằng tiếng nói của Đại Trí. Và ở Hoa Nghiêm, cũng chính Bồ Tát Văn Thù giới thiệu Bồ Đề Tâm và chỉ thị Nhất thừa đạo cho Thiện Tài. Đó cũng là Nhất thừa được giới thiệu và được chỉ thị bằng Đại Trí. Ở đó tiền rống sư tử là tiếng rống của Đại Trí. Nhưng ở Thắng man, Bồ Đề được phát khởi bằng

Đại Trí, nhất thừa được giới thiệu bằng Đại bi. Tiếng rống sư tử của Thắng Man Phu Nhân ở đây là tiếng rống của Đại Bi. Sự sai biệt trong đó rất có ý nghĩa. Nó là ý nghĩa của căn cơ, của thời đại.

Nói tóm lại, cảnh giới Nhất thừa ở đây được tin và được hiểu chỉ bằng vào một tình yêu chân thật và rộng lớn. Trình độ phát triển của tình yêu là trình độ phát triển của nhận thức và cảnh giới Nhất thừa. Cho nên Thắng man Phu Nhân, sau khi tình yêu ấy được biểu hiện thành hành động thực tiễn qua quá trình phát Bồ Đề Tâm, quy, giới, nguyện và hành ở các chương I cho đến chương IV, đó là “Đại phương tiện” của Nhất thừa, nói cách khác là cơ sở thực tiễn của Nhất thừa đạo. Từ chương V này trở đi, Thắng Man Phu Nhân sẽ giới thiệu cảnh giới hay nội dung của Nhất thừa như là mục tiêu cứu cánh của tất cả Bồ Tát Đạo.

II-PHÂN TÍCH NỘI DUNG

Có hai đề tài lớn được đề cập trong chương này. Sứ mạng của nhất thừa, tức xác định mục tiêu hướng thượng của Bồ Tát đạo. Nó là đề tài được triển khai từ ý nghĩa của niếp thọ chánh pháp. Ở đây chánh pháp sở dĩ cần phải niếp thọ, được bảo vệ bằng cả chính bản thân mình không chỉ với mục đích tôn vinh những điều được tin tưởng, được chấp nhận. Trái lại, chánh pháp ở đây được xác nhận như là nguồn hạnh phúc vô tận của tất cả mọi loài chúng sanh.

Từ ý nghĩa đó, đề tài thứ hai được đề cập, thực chất của hạnh phúc và đâu là nền tảng vững chắc của tất cả hạnh phúc.

Trong hai đề lớn được đề cập trong chương này, đề tài thứ hai làm nổi bật những nét đặc biệt của tư tưởng Thắng Man. Đây là những cái nhìn về giới hạn quá trình của sự sống và sự chết, cũng như về bộ máy tâm thần với những năng lực tâm lý của nó trong quá trình khắc phục đau khổ và săn đuổi hạnh phúc. Nói cách khác đây là cái nhìn đặc sắc về Khổ Đế và Tập Đế so với quan điểm truyền thống của các phái Phật học, kể cả nguyên thủy và Đại thừa.

1-Sứ mạng của Nhất thừa

Hạt giống của Bồ Đề Tâm đã được gieo xuống và được tài bồi bằng những chất liệu của Đại Bi, bằng Quy, Giới, Nguyện và Hành, để sẽ đâm hoa kết trái của trí tuệ Nhất thừa.

Bồ Đề tâm là khởi điểm và Nhất thừa là cứu cánh, nói cách khác Bồ Đề Tâm là chính nhân và Nhất thừa là chính quả trong quá trình Bồ Tát đạo. Quá trình Bồ Tát Đạo cũng chính là quá trình săn đuổi hạnh phúc chân thật của tất cả mọi loài chúng sanh, hạnh phúc của chính mình là của tất cả. Cho nên mục tiêu Nhất thừa không đơn giản chỉ là mục tiêu hướng thượng của Bồ Tát, nghĩa là của một hạng chúng sanh ưu việt, mà cần phải được xác định nó là mục tiêu cứu cánh của bất cứ ai trong những nỗ lực kiên trì thể hiện trọn vẹn tất cả ý nghĩa sinh tồn của mình trong cuộc đời này.

Như vậy tôi quá trình phát triển tâm nguyện Đại bi để làm lớn mạnh hạt giống Bồ Đề tâm, sau những chuỗi thực hành được xác định một cách thiết thực, mà cuối cùng là niếp thọ chánh pháp với bốn trọng trách là xây dựng bốn căn cứ an toàn cho thế gian : Nhân Thiên Thừa, Thanh Văn Thừa, Duyên Giác thừa và Bồ Tát thừa. Bây giờ Thắng Man Phu Nhân được Phật khuyến khích hãy định mục tiêu của niếp thọ chánh pháp. Thắng Man Phu Nhân liền xác định ngay rằng niếp thọ chánh pháp chính là Đại Thừa.

Nghĩa là chánh pháp cần được bảo vệ và chánh pháp đó chính là Đại thừa, tức Nhất thừa, chính vì sứ mạng cao cả của nó.

Nhưng sứ mạng Nhất thừa là gì ? Nhất thừa là nguồn năng lực khơi dậy, lôi cuốn chúng sanh trên đường đi về hòn đảo an toàn của hạnh phúc chân thật, là nguồn nước vô tận làm tươi nhuận những cánh đồng hoang và sa mạc bao la, và Phật thừa cũng là đại dương mênh mông để tất cả mọi con nước đổ vào.

Nói cách khác, Nhất thừa là nguồn xuất sanh của tất cả tình yêu và trí tuệ mà thế gian cần có, như trẻ thơ cần sữa mẹ để trưởng thành, và Nhất thừa cũng là kho tàng thâm nhiếp tất cả mọi khát vọng của thế gian. Ở đây, Thắng Man Phu Nhân đưa ra hai ví dụ để điển hình cho sứ mạng xuất sanh của Nhất thừa.

Thứ nhất, như nguồn từ trên đỉnh cao của cội đất chảy tràn xuống bốn phương tám hướng thành các con sông lớn. Nguồn nước ấy trong suốt như bản chất của trí tuệ vô lậu, và tươi nhuận như bản chất của tình yêu vô nhiễm. Nhiếp thọ chánh pháp hy sinh tất cả sinh mạng của mình để bảo vệ sự tồn tại của Nhất thừa, chính là duy trì không để nguồn nước ấy bị đứt đoạn. Thắng Man Phu Nhân nói : Tất cả thiện pháp của thế gian và xuất thế gian đều xuất phát từ Nhất thừa. Nói như vậy có nghĩa rằng : bất cứ sự biểu lộ thân thiết nào của tình yêu và trí tuệ trong thế gian đều là sự biểu lộ tuôn trào từ Nhất thừa. Nếu Nhất thừa bị đứt đoạn, bị diệt tận, như nguồn nước kia bị khô cạn, thì thế giới này sẽ là cánh đồng hoang vu vô tận, là bãi sa mạc mênh mông không giới hạn, một thế giới vắng hẳn tình yêu và trí tuệ. Một thế giới của hận thù, bạo lực, của những tham vọng ngông cuồng, của răn rít, thú dữ và ma quỷ. Một thế giới không còn bóng dáng con người nữa.

Thứ hai, như mảnh đất tốt cho mọi giống lành, hữu ích sinh trưởng. Cũng vậy, Nhất thừa là môi trường thiện pháp thế gian và xuất thế gian được lớn mạnh. Tất cả mọi hoạt động của thế gian nếu không được nuôi lớn bằng chất liệu của trí tuệ vô lậu và tình yêu không ô nhiễm, chẳng khác nào như quýt ở phương Nam mà đem trồng ở phương Bắc, nó sẽ ra những trái chua mà thôi.

Cho nên, Thắng Man Phu Nhân kết luận : An trụ nơi Đại thừa, xây dựng nền tảng vững chắc của Nhất thừa cũng chính là an trụ nơi Nhị thừa, xây dựng Nhị thừa, nghĩa là gieo trồng và tài bồi cho lớn mạnh tất cả thiện pháp của thế gian và xuất thế gian.

Đây là sức mạnh của Nhất thừa. Hay nói đầy đủ hơn, đây là sứ mệnh của người thực hành Bồ tát đạo cần phải thiết lập và bảo vệ Nhất thừa như là bảo vệ nguồn nước hạnh phúc của thế gian, bảo vệ mảnh đất tốt cho tất cả những gì tốt đẹp nhất của thế gian được lớn mạnh.

Sứ mệnh thứ hai của Nhất thừa là làm nơi qui thú, là sứ mạng nhiếp nhập, như đại dương dung nạp tất cả mọi nguồn nước. Nói cách khác người thực hành Bồ tát đạo với ý nguyện thiết lập và bảo vệ chánh pháp, tức bảo vệ Nhất thừa, là dựng cao mục tiêu cho chúng sanh thấy rõ ràng phương hướng quy thú của mình, thấy rõ đâu là cứu cánh mà cuộc đời của mình cần hướng đến.

Khi xác định mục tiêu này, Thắng Man Phu Nhân thực sự đã xác định ý nghĩa của các giáo pháp mà Đức Thích Tôn đã giảng dạy, do tất cả chư Phật đã, đang, và sẽ công bố.

Thắng Man Phu Nhân nói : Giáo pháp của Đức Thích Tôn được thiết lập trong sáu phạm vi hay trên sáu cơ sở, tức sáu xứ : Chánh pháp trụ, Chánh pháp diệt, Ba-La-Đề Mộc Xoa, Tỳ Ni, xuất gia và thọ cụ túc.

Cái nhìn của Thắng Man về ý nghĩa tồn tại giáo pháp của Đức Thích Tôn thực sự đã mang tính chất thời đại. Thời đại của Đức Thích Tôn là thời đại mà trình độ phân công của xã hội Aán Độ bấy giờ ở giới hạn cục bộ. Giáo pháp của Ngài trong thời đại đó cô

nhiên không phải vượt ngoài giới hạn cục bộ của địa phương. Thế nhưng ở đây, Thắng Man Phu Nhân đã nhìn sự tồn tại của giáo pháp ấy trong thời đại mà nó không còn giới hạn trong phạm vi được qui định bằng các biên giới thiên nhiên. Nói một cách cụ thể hơn, cái nhìn của Thắng Man được đặt vào thời đại mà rặng Thông linh không còn là biên giới thiên nhiên, không thể vượt qua, ngăn cách các nhân vật sinh tồn vùng Bảo Aán, và các dân tộc trong vùng Tây vực của Trung Hoa và hải ngạn Lăng Ca trên bờ Thái Bình Dương không còn phân cách huyền thoại Châu Nam Diêm Phù Đề, vua xứ quần đảo và bán đảo dọc trên hành lang Thái Bình Dương.

Đây là trình độ phân công xã hội đã vượt qua ngoài phạm vi trao đổi cục bộ giữa các bộ lạc hay giữa các cộng đồng dân tộc, trong một quốc gia có chung một biên giới thiên nhiên chia cách trong ngoài. Đây là thời đại cá nhân không thể tách ngoài tập thể xã hội để tồn tại. Nói theo ngôn ngữ pha chút màu sắc thần thoại, thì đây là thời đại mà con người đang mơ ước sự xuất hiện của một chuyển luân Thánh Vương, một đại Hoàng Đế công bằng và sáng suốt, thống nhất tất cả dân tộc thành một thế giới đại đồng, sống trong hoà bình và đạo đức.

Với cái nhìn mang tính chất thời đại lịch sử xã hội như vậy, giáo pháp của Đức Thích Tôn ở đây được quan niệm như là sự tồn tại và biểu hiện của một lực lượng đạo đức xã hội, với lực tiên phong của nó là tập thể xuất gia và thọ cụ túc, sống với kỷ luật chế ngự của Ba-la-đề-mộc-xoa và Tỳ-ni, phát triển trên cơ sở chánh pháp trụ và chánh pháp diệt.

Khi Đức Thích Tôn công bố chánh pháp trong giới hạn của thời đại Ngài, thì đồng thời Ngài cũng thiết lập một cộng đồng của những người xuất gia và thọ cụ túc, đó là Giáo Hội Thanh Văn Tăng, sống tự chế ngự bằng sự chế ngự của giới thứ bốn của Ba La Đề Mộc Xoa, thống nhất kỷ luật sinh hoạt cộng đồng hàng Tỳ ni. Đó là cơ sở hiện thực của giáo pháp.

Trong thời đại mà phân công xã hội còn cục bộ, quan hệ giữa cá nhân và xã hội còn lỏng lẻo, thì một người xuất gia và thọ cụ túc có ý nghĩa từ bỏ xã hội, chối bỏ đời sống tập quần xã hội, để rút lui vào rừng sâu tự thực hiện mục tiêu cứu cánh cá biệt của đời mình. Nhưng ở vào thời đại mà trình độ phân công xã hội đã trở thành sợi dây buộc chặt cá nhân với xã hội không hề bức ra được, thì ý nghĩa của sự xuất gia và thọ cụ túc ở đây không thể được biểu hiện như là một sự rút lui khỏi xã hội nữa, mà đích thực phải được coi là một sự chối bỏ đời sống cá nhân, nghĩa là từ bỏ sự nghiệp riêng cho sự nghiệp chung, không có sự thành tựu cứu cánh nào có cá nhân ở ngoài sự thành tựu cứu cánh của cộng đồng xã hội. Hạnh phúc của bản thân được buộc ràng chặt chẽ, tùy thuộc vào hạnh phúc chung của cộng đồng xã hội.

Trong bối cảnh đó, Ba la đề Mộc Xoa không đơn thuần là những điều khoản giới luật phải chấp hành cho mục đích thành tựu cá nhân nữa. Và Tỳ ni cũng không đơn thuần là những qui định tập thể để cá nhân có thể sinh hoạt mà không bị buộc ràng chặt chẽ vào các quan hệ xã hội rắc rối, ở đây Thắng Man Phu Nhân nói : “Ba la đề mộc xoa và Tỳ ni, cả hai pháp này cùng một ý nghĩa, mặc dù khác nhau về tên gọi. Tỳ ni là cái học Đại thừa, bởi vì nương theo Phật mà xuất gia và thọ cụ túc. Cho nên oai nghi giới của Đại thừa chính là Tỳ ni, là sự xuất gia và thọ cụ túc”

Oai nghi giới của Đại thừa và Bồ Tát tâm địa giới gồm ba tụ tịnh giới. Đây là tất cả nội dung của Quy, Giới, Nguyện và Hạnh mà Thắng Man Phu Nhân đã triển khai thành quá trình thực hiện Bồ Tát Đạo.

Bây giờ chúng ta sẽ nói đến ý nghĩa của chánh pháp trụ và chánh pháp diệt.. Chánh pháp được nói đến ở đây chính là giáo pháp Đại thừa được thể hiện bằng Quy, Giới, Nguyện và Hạnh trong Bồ Tát Đạo. Trong đó không có thành tựu của cá nhân đơn độc, không có hạnh phúc riêng biệt của cá nhân nào tách ngoài hạnh phúc liên đới của cộng đồng. Cho nên, an trụ trong chánh pháp bằng chánh pháp, đứng lên và đứng vững trên hòn đảo an toàn của giáo pháp Đại thừa và diệt tận mọi đau khổ của thế gian bằng giáo pháp Đại thừa. Tất cả đều phải thực hiện dưới sự chỉ đạo của giáo pháp Đại thừa. Mà Đại thừa không phải là cỗ xe chở từng người một từ bên này nguy hiểm sang bên kia chỗ an toàn, không tai hoạ dành cho từng người, từng một ai có sức mạnh chen chân đi trước một mình, để lại đằng sau những bọn đồng hành, yếu đuối sống trong lo sợ, chơi vui trong các tai hoạ rình rập đe dọa. Thời đại của một giai đoạn lịch sử nhất định đã không còn cho phép cá nhân nào tự do bứt bỏ sợi dây thừng cột trói mình vào cộng đồng xã hội để ra đi như vậy. Do tính chất bị diệt của thời đại mà giáo pháp của Đức Thích Tôn hoặc được thể hiện bằng đời sống cá nhân hay bằng quan hệ buộc ràng giữa cá nhân và cộng đồng đời sống xã hội. Nhưng nội dung và mục tiêu cứu cánh của giáo pháp ấy không phải vì vậy mà thay đổi hẳn. Bởi khát vọng của con người và căn nguyên của những xúc động khát vọng đó, kể từ buổi hồng hoang của lịch sử nhân loại và có lẽ mãi cho đến về sau này nữa, vẫn không gì thay đổi dù phương cách biểu lộ của nó và phương tiện để thỏa mãn nó có khác. Giáo pháp của các đấng giác ngộ trên đời, được nói ra là ngọn đèn sáng, soi rõ các bản chất của khát vọng muôn đời ấy, và để từ đó xác định ý nghĩa của sinh tồn, mục tiêu cuối cùng của lẽ sống. Mục tiêu ấy được gọi là Nhất thừa. Cho nên ở bất cứ thời điểm nào của lịch sử, ở vào bối cảnh nào của xã hội, nếu giáo pháp ấy được thực hành chân chánh, thực tiễn, tất cả đều quy về Nhất thừa, được gói cuộn và chứa đựng trong Nhất thừa ; đây là sứ mạng nhiếp nhập của Nhất thừa.

2-Thực chất của hạnh phúc :

Chúng ta đã nói đến khát vọng muôn thủa của con người, nói đến nguồn xúc động của nó cũng chính là nguồn xúc động của Nhất thừa. Nhìn thẳng vào bản chất của nó, thì đây là khát vọng hạnh phúc như là mục tiêu cứu cánh của đời người, của lẽ sống. Nhìn trên mặt biểu lộ của nó, thì đây là khát vọng tình yêu và tri thức. Tình yêu và tri thức nào nhận chìm con người vào vũng sinh của ngu muội và nông công, chúng được đặt cho cái tên là ái và kiến. Tình yêu và tri thức nào chấp cánh cho con người bay vào hư không vô tận chúng được gọi là Đại Bi và Đại Trí. Mỗi loại biểu hiện như vậy mang đến cho con người một loại hạnh phúc như vậy thì thật chất của hạnh phúc là gì ?

Thắng Man Phu Nhân sau khi xác nhận Nhất thừa là mục tiêu cứu cánh của tất cả khát vọng sinh tồn, tiếp đến nói về nguồn xúc động của khát vọng ấy và đồng thời nhận định về thực chất của hạnh phúc là gì ?

Theo sự trình bày của kinh văn, ở đây, trước hết Thắng Man Phu Nhân nêu lên hai vấn đề căn bản:

Nỗi sợ hãi về sinh tử là nguồn xúc động sâu xa nhất khiến chúng sanh nỗ lực đuổi bắt hạnh phúc theo cái nhìn cá biệt của từng xu hướng về bản chất của sanh tử.

Thứ đến, xác định đâu là bến bờ chân thật của hạnh phúc mà chúng sanh cần phải đạt đến. Dưới đây chúng ta sẽ trình bày theo thứ tự này

a-Nguồn xúc động của khát vọng sinh tồn :

Trong tiết mục này, chúng ta lại có thể chia nhỏ thành ba chi tiết : thực trạng sanh tử động lực sinh tồn và quá trình săn đuổi hạnh phúc.

1/Thực trạng sanh tử :

Kinh điển Nguyên Thủy thường nói đến bao sợ hãi lớn lao của con người. Đó là tuổi già, tật bệnh và sự chết. và cũng nói rằng, vì sợ hãi con người phải tìm đến nương tựa, cầu nguyện với các thần cây, thần núi, thần sông, thần vườn.

Nỗi sợ hãi ấy như đường guom thường xuyên, được mài bén bằng những ma sát của các hiện tượng vô thường, của tất cả những gì con người có thể nắm bắt được trong tay nhưng với bản chất mong manh đã tan vỡ của chúng. Ngọn guom ấy khoét trên đời sống con người những vết nhứt nhối của những nỗi khổ sanh, già bệnh và chết, yêu thương, hận thù, chán nản, thất vọng và đưa đến tuyệt vọng.

Trong thời kỳ lịch sử kia mà con người tự mình phải lẻ loi đơn độc chống lại sức mạnh đàn áp tàn bạo của thiên nhiên, thì sự chết cũng đơn giản chỉ là sự hủy diệt của một xác thân cá biệt ấy mà thôi. Nhưng một sinh vật bé bỏng thường xuyên bị đè bẹp dưới sức mạnh tương chừng như không hạn chế ấy, thực sự đã không có khả năng nào để phòng ngự ngoài khả năng tránh né và cầu nguyện để có thể tránh né. Bởi vì, cái gì hữu tình thì bị ma sát của những cái hữu hình khác và ma sát sẽ đưa đến hủy diệt, hữu tình thì vốn hữu hoại, cho nên chỉ những gì là vô hình mới có vượt ra ngoài những ma sát và hủy diệt ấy. Những gì vô hình đã tồn tại trong một thế giới tịch nhiên bất động, vô vi vô tác. Chỉ nơi đó thật sự là thế giới của hạnh phúc. Cho nên, khát vọng của con người từ đó là hướng về một thiên đường vĩnh viễn, là hướng về một thế giới vượt ngoài sự sống vẫn sự chết, trong đó đời sống không phải là sự tụ tập của bốn đại giả hợp, tụ tập của tất cả mọi thống khổ thể chất và tinh thần. Và cho nên, khát vọng hạnh phúc cũng có nghĩa là khát vọng giải thoát. Giải thoát ở đây là vượt ngoài vòng sống chết, không còn tái sanh trong cõi đời này, không chịu đè bẹp bởi định luật vô thường.

Thực trạng sanh tử đó, Thắng Man gọi là phân đoạn sanh tử. Sống và chết với thực trạng này là sự tụ tập và tan rã của các thủ uẩn, của những vật chất vô nhiễm và dòng sinh mạng tiếp nối nương vào đó mà hoạt động A La Hán, Duyên Giác và Đại Lực Bồ Tát là những vị đã giải thoát khỏi các khổ của phân đoạn sanh tử này. Nhưng còn một nỗi khổ vi tế vô cùng khác là bất tư nghì biến dịch sanh tử mà các vị ấy chưa thể giải thoát được.

Sự phân biệt hai loại sanh tử này là cái nhìn cơ bản của Thắng Man về vũ trụ và nhân sinh, ở đây chúng ta nên hiểu như thế nào ? Chúng ta đã từng nói ở trên kia rằng tất cả cái nhìn của Thắng Man Phu Nhân đều xuất phát từ thực tế của thời đại lịch sử, do đó, sự phân tích về hai trạng thái của sanh tử ở đây hoàn toàn không phải là từ một quan điểm siêu nhiên thần bí. Nó là quan điểm thực tiễn phát xuất căn cứ từ trên thực tiễn sinh hoạt của con người và xã hội của con người.

Nếu con người cảm thấy mình như một sinh vật bé bỏng và cá biệt trong vũ trụ bao la này, một hạt cát rời trong bãi cát mênh mêng của sa mạc , thì sanh tử và giải thoát sanh tử là những vấn đề chỉ quan hệ đến một bản thân cá biệt của nó mà thôi. Một vị A La Hán đã giải thoát khỏi sanh tử ngay trong hiện tại, ngay với bản thân còn tồn tại giữa cái sống và cái chết này. Nhưng vị ấy đã làm chủ được nó. Đau khổ không còn kích động bởi bản chất mênh mêng dễ vỡ của nó.

Nhưng khi con người bước vào đời sống xã hội, là một thành phần trong một cộng đồng xã hội thì bây giờ đau khổ không chỉ giới hạn trong một bản thân cá biệt của nó. Cái nhìn của nó trong mối quan hệ giữa nó và xã hội loài người càng lớn, nỗi đau khổ mà nó phải tiếp nhận càng lớn. Chỉ khi nào nó không nhận thấy mình có bất cứ quan hệ nào thì vấn đề đau khổ và giải thoát của nó mới không có dính dấp với kẻ khác.

Một người chỉ nhận thấy mối liên hệ giữa bản chất và gia đình, thì đau khổ và hạnh phúc của nó cũng chỉ giới hạn trong phạm vi một gia đình ấy. Nếu mối quan hệ này được nối rộng đến một dòng họ. Khi nó nhận định về sự tồn tại của bản thân trong quan hệ với một cộng đồng xã hội, hay lớn hơn nữa, với cả thế giới, thì tất cả mọi vấn đề tồn tại của nó cũng theo đó mà được mở rộng phạm vi. Tính chất thời gian cũng được kéo dài theo phạm vi mở rộng của không gian tồn tại ấy. Trong phạm vi một gia đình hay một dòng họ, tính chất thời gian của những mối quan hệ chỉ giới hạn trong một vài thế hệ. Nhưng trong phạm vi của một dân tộc hay của thế gian thì giới hạn của thời gian là giới hạn tận cùng của thế giới.

Cho nên, trong lịch sử của các dân tộc, người ta thấy không ít người đã sẵn sàng hy sinh thân mạng của mình vì danh dự và sự tồn tại của dân tộc mình. Trong những trường hợp như thế sự tồn tại hay hủy diệt của bản thân không trở thành vấn đề nữa. Những cái chết được gọi là chết để mà sống còn mãi với lịch sử. Những con người như thế khi nghĩ về sự sống và sự chết của mình không đơn giản như nghĩ về sự còn và sự mất của thân thể này giới hạn trong khoảng trăm năm này, mà luôn luôn nghĩ đến sự sống và sự chết trong chu kỳ trường cửu của thời gian.

Ở vào thời đại của chúng ta hiện nay, khi mà một con sâu bị giết chết vẫn được gắn liền với sự ích lợi hay thiệt hại của đời sống nhiều người, thì sự sống và sự chết của những người mang tầm vóc thế giới tất nhiên không thể tách ngoài vấn đề tồn tại của thế giới loài người, từ vấn đề đó cho đến chiến tranh và hòa bình. Trong một thời đại như vậy vấn đề đau khổ và giải thoát không còn đơn giản là vấn đề một cá nhân nữa.

Hai thực trạng của sanh tử, phân đoạn và biến dịch, cũng có thể được nhìn từ trên cơ sở của thời đại lịch sử như vậy, cho nên một vị A La Hán hay Duyên Giác, khi đã làm chủ được bản thân hoàn toàn, đã vượt ngoài thực trạng sanh tử phân đoạn của bản thân, nhưng vị ấy sẽ không hoàn toàn đi vào thế giới của hư vô tịch diệt. Nếu chúng ta có thể quan niệm được một cách cụ thể rằng một con người nào đó dù đã chết, với sự hủy diệt của bản thân, vẫn mãi mãi còn tồn tại trong lịch sử loài người, thì sự tồn tại của một vị A La Hán đã nhập Vô Dư Niết Bàn cũng có thể được quan niệm một cách không khó khăn. Vị ấy chỉ đi vào Vô Dư Niết Bàn theo ý nghĩa ước lệ. Bởi vì thế giới vẫn tồn tại đó, chúng sanh vẫn còn triền miên đau khổ đó, thì làm sao có thể tự tưởng tượng ra nổi một Niết Bàn vô dư tuyệt đối của A La Hán. Bởi vì A La Hán chỉ diệt tận bản ngã cá biệt của mình, nhưng không diệt trừ bản ngã xã hội và lịch sử của mình, nhưng không diệt trừ vẫn còn tồn tại với vô biên thống khổ, A La Hán vẫn chưa vượt ngoài nỗi khổ biến dịch sanh tử. Chỉ những bậc Giác ngộ tuyệt đối, thấy rõ bản chất tồn tại không phải chỉ của bản ngã cá biệt của mình mà của một đại ngã vũ trụ, mới có thể nói là hoàn toàn diệt tận tất cả đau khổ, về phân đoạn sanh tử và biến dịch sanh tử.

Thắng Man Phu Nhân nói: sanh tử phân đoạn là thực trạng của chúng sanh hư ngụy. Sanh tử biến dịch bất tư nghi là thực trạng của ý sanh thân của A La Hán, Bích Chi Phật và Đại Lực Bồ Tát. Cũng như sanh mạng của một con người hữu danh thì được tạo thành bởi cái danh, dù là danh hư hay danh thực, cũng vậy, sanh mạng của ba hạng Thánh Giả ấy được thành bởi ý, chứ không phải chỉ là sự tụ tập của bốn đại vật chất.

Bồ Tát đại lực, với sức mạnh vĩ đại của từ bi, không còn thấy có sự tồn tại của một bản ngã cá biệt của mình nữa và do đó không còn tiếp thu những nỗi thống khổ, ảnh hưởng trên bản thân cá biệt của mình nữa. Cũng như Trúc Mật Thiên Sư đã khuyên bảo Vua Trần Thái Tông rằng: “Bệ hạ đã ở địa vị nhân chủ thì phải lấy cái tâm của chúng sanh làm cái tâm của mình”, ở đây cũng vậy Bồ Tát không thấy có nỗi khổ riêng biệt của

mình ngoài thống khổ tất cả chúng sanh. Cho nên, chúng ta sẽ không thấy làm lạ khi biết rằng Bồ Tát Thường Đề mặc dù tu tập Bát Nhã Ba La Mật nhưng đôi mắt lúc nào cũng vẫn đăm lẹ. Và cư sĩ Duy Ma Cật nói với Bồ Tát Văn Thù:”Vì chúng sanh bịnh cho nên Bồ Tát bịnh”.

Đây ý nghĩa mà Thắng Man Phu Nhân đã nói: “A La Hán, Bích Chi Phật còn có nỗi sợ hãi, còn cần có chỗ nương tựa, còn cách Niết Bàn giới rất xa, vì còn vô biên diệt để cần phải chứng, còn vô biên đạo để cần phải tu. Nói rằng A La Hán và Bích Chi Phật chứng đắc Niết Bàn là nói trong ý nghĩa ước lệ, đó là phương tiện của Phật mà thôi.

2/Động lực sinh tồn:

Bị vây khốn trong cảnh đau khổ triền miên, con người không ngớt bắt đuổi cái bóng hạnh phúc như con dê khát đuổi theo ráng nắng giữa đồng hoang. Giới hạn của đau khổ và hạnh phúc là giới hạn kinh nghiệm của nó và thế giới về bản chất tồn tại của sự vật. Tôn Đà La Nan Đà thấy rằng chỉ có người vợ chưa cưới của mình đẹp nhất, thì đồng thời cũng quan niệm rằng hạnh phúc thật sự của đời mình là sống chung để ân ái suốt đời với một người vợ dịu hiền, tươi mát như thế. Nhưng khi biết rằng còn có những thiên nữ tuyệt vời, mà so ra người vợ chưa cưới của mình bây giờ chẳng khác gì một con khỉ cái, thì ước mơ của Nan Đà từ đó là được sống chung với đám thiên nữ kia và rồi sẵn sàng hy sinh tất cả những gì mình đang có của tuổi đời đẹp nhất ấy, với mái tóc đen nhánh, với đời sống nhung lụa sang cả như một ông hoàng, phấn đấu bằng tất cả ý chí mãnh liệt trong những kỷ luật khắc khe nhất, để mong thỏa mãn ước mơ nóng bỏng ấy.

Và lại nữa, có một người kia sinh ra và lớn lên với đủ thứ ghê chốc trên thân thể trường kỳ với cảm giác ngứa ngáy, xót xa, thì hạnh phúc nhất đời của nó là ngồi gần ngọn lửa nóng để hơi ghê, để chà sát ghê. Khi gia đình nó tìm được một y sĩ trị ghê lở lị cho con, nhưng nó chống cự một cách ngoan cường, nhất định không rời xa ngọn lửa, vì đó là nguồn hạnh phúc nhất trên đời. Người ta dùng đến bạo lực, trói tay chân nó lại mà khiêng đi. Từ trước đến giờ nó chỉ yêu ngọn lửa nóng, chỉ biết có lửa, vì trong thực tế nó đã cảm nghiệm được cái vô biên hạnh phúc duy nhất từ ngọn lửa. Tình yêu và nhận thức của nó phát xuất từ ngọn lửa trở lại buộc chặt đời nó vào ngọn lửa.

Cũng vậy, tình yêu và tri thức của con người có từ những hoan lạc trở lại buộc chặt con người vào những hoan lạc ấy, và thúc đẩy nó không ngừng đuổi bắt những hoan lạc ấy.

Chúng sanh nhìn về thế giới bằng giới hạn của tình yêu và tri thức như thế, khát vọng sinh tồn được điều động bằng tình yêu và tri thức như thế.

Các thế lực điều động những khát vọng sinh tồn ấy được Thắng Man Phu Nhân phân thành hai loại, là trụ địa phiền não và khởi phiền não.

Trụ địa phiền não là những phiền não căn bản, làm gốc rễ môi trường cho tất cả những ô nhiễm phát sinh và lớn mạnh. Những thứ ô nhiễm này được gọi là khởi phiền não hay tùy phiền não.

Trụ địa phiền não lại được phân làm bốn Kiến, thức xứ trụ địa, dục ái trụ địa, sắc ái trụ địa và hữu ái trụ địa.

Trong bốn trụ địa phiền não này, kiến nhất xứ trụ địa thuộc về kiến, là những loại tri kiến ô nhiễm, không thấy rõ bản chất của vạn hữu. Chúng là động lực tri thức, thúc đẩy con người săn đuổi hạnh phúc bằng những con đường lầm lạc.

Ba trụ địa còn lại được coi như là động lực tình yêu. Nếu động lực nào thúc đẩy con người đuổi bắt bóng dáng hạnh phúc trong những hưởng thụ vật dục của thế gian này của dục giới, nó được gọi là dục ái trụ địa. nếu người không tìm thấy thỏa mãn trong

những hưởng thụ vật chất này mà đi tìm những cảm giác ngây ngất và tế nhị hơn bằng năng lực của sự tập trung tư tưởng, như trong các trạng thái xuất thần. Nói cách khác, sự đam mê của hỷ lạc của bốn trình độ thiền định thuộc sắc giới, thì được gọi là sắc ái trụ địa. nhưng với một số người khác, các cảm giác hỷ lạc của các thiền sắc giới ấy vẫn chưa đến trạng thái thỏa mã mong muốn, những người này đi tìm hạnh phúc trong trạng thái không hỷ lạc bằng bốn cấp thiền định thuộc vô sắc giới, bấy giờ khát vọng sinh tồn ở đây được gọi là hữu ái trụ địa, bởi vì đối tượng của khát vọng ở đây chính là dòng sinh mạng tiếp nối của nó chứ không phải là những cảm giác đem lại từ các đối tượng ngoại giới.

Như vậy, động lực tình yêu hoặc khát vọng hưởng thụ ra các đối tượng ngoại giới hay hướng vào chính bản thân sinh mệnh của chính mình, trình độ sai biệt trong các khả năng hướng ngoại và hướng nội ấy, vẽ ra cho con người một nhãn quan về tính chất tồn tại của thế giới và từ đó thúc đẩy con người một nhãn quan về tính chất tồn tại của thế giới và từ đó thúc đẩy con người săn đuổi những gì mà nó thấy có khả năng thỏa mãn khát vọng sinh tồn của nó, tất cả những sự kiện ấy diễn ra trong chủ quan, chỉ liên hệ đến bản thân sinh tồn cá biệt của nó. Vũ trụ quan hay nhân sinh quan, tất cả đều là những hình ảnh phóng đại từ các động lực tình yêu và tri thức chủ quan đó.

Vượt ra ngoài chi phối của các động lực chủ quan, mối quan hệ giữa bản thân cá biệt và thế giới đại đồng còn bị bao phủ trong một bóng tối dày đặc, đó là vô minh trụ địa. Xét về mặt học lý, bốn trụ địa phiền não được nói là phiền não chủng tử, là những hạt giống hay những động lực thúc đẩy phát sinh mọi khát vọng ô nhiễm. Những khát vọng này, được nói là phiền não hay tùy phiền não, được nói là phiền não hiện hành. Tác động của chúng không một sát na nào tách rời các hoạt động tâm lý. Mỗi một tác động của chúng huân tập trở lại bốn trụ địa phiền não, làm bền chắc thêm gốc rễ của các chủng tử này. Nhưng vô minh trụ địa luôn luôn chỉ tồn tại như là chủng tử, nó không tùy thuộc vào các hoạt động của các chức năng tâm lý. Bởi vì các chức năng này hoạt động trên cơ sở chủ quan. Mặc dù trên mặt hiện hành, chúng tất nhiên sẽ bị sự chi phối của các môi trường sinh hoạt, nhưng động lực và hậu quả của các hành động chỉ trực tiếp ảnh hưởng trên đời sống một cá nhân tuy được điều động bởi động lực sinh tồn cá biệt chủ quan của nó, nhưng bản chất mọi biểu hiện ấy không phải là bản chất cá biệt. Tuy một cá nhân sinh tồn xét trên điều kiện vật chất, thì sự sinh tồn cá biệt của nó có sự tham dự phổ biến của toàn bộ vũ trụ vật chất, cũng vậy xét về mặt tâm lý, yêu hay ghét là những tình cảm chủ quan, nhưng bản chất của tình cảm ấy không thể vượt ngoài năng lực chi phối phổ biến của thời đại lịch sử. Ở đây nói thời đại lịch sử là chỉ nói trong một giới hạn nhỏ của thời gian tính vũ trụ vật chất không biên tế, và thời gian lịch sử thì vô tận. Do đó, quan hệ phổ biến giữa sự tồn tại của một cá nhân cũng phải được nhìn từ những chiều kích vô cùng và vô tận đó. Quan hệ phổ biến này, nếu nói theo ngôn ngữ của Hoa Nghiêm Tông, đây là lý tánh trùng trùng duyên khởi của pháp giới.

Vì nó tác động như là bức màn bao phủ một cá nhân trong bóng tối, ngăn cách cá nhân ấy với đời sống bao la vô tận trong thế giới của những quan hệ phổ biến, nghĩa là pháp giới trùng trùng duyên khởi, cho nên nó được gọi là vô minh trụ địa.

Nói tóm lại, có hai thực trạng sanh tử thì tương đối với chúng, cũng có hai động lực sanh tử phân đoạn, trong quan hệ phổ biến, động lực ấy là vô minh trụ địa phiền não, chúng dẫn đến thực trạng sanh tử phân đoạn, trong quan hệ phổ biến, động lực ấy là vô minh trụ địa, nó dẫn đến thực trạng sanh tử biến dịch.

3. Quá trình giải thoát:

người bệnh tìm thấy nguồn hạnh phúc của mình trong cảm giác không bệnh. Cũng vậy, bị vây khốn giữa muôn vàn thống khổ, bị thúc đẩy động lực sanh tồn, chúng sanh chỉ cảm thấy được bình an và hạnh phúc trong sự nuông chiều của hình hài hay sự thoải mái của tâm trí. Nhưng hình hài là cái hữu hạn, hữu hình vốn hữu hoại, và sự nuông chiều của hình hài ấy luôn luôn bị hạn chế, cho nên ước mơ về cái trường sinh bất tử đã trở thành cái bóng trong thiên đường hạnh phúc không ngớt lời cuốn làm nhọc nhằn thể xác và tâm trí con người.

Nói cách khác hạnh phúc ở đây được quan niệm như là giải thoát của hình hài và tâm trí vươn lên hay vượt ra ngoài giới hạn của tình yêu và trí thức hạn chế này. Trong truyền thống kinh viện của Phật giáo, quá trình giải thoát ấy là bốn quá trình đoạn trừ ái tà kiến, hay đoạn trừ những ô nhiễm do tình yêu, do trí thức. Ở Thắng Man đó là sự đoạn trừ bốn phiền não trụ địa.

Trong quá trình này, những nhiễm ô trí thức cần phải đoạn trừ trước. Chúng là thượng tầng ô nhiễm của tình yêu, cho nên là những yếu tố có thể được trừ bằng sự thấy biết chân chính. Đối tượng của sự thấy biết này là bốn chân lý cao cả: sự thật về cái nơi khổ, sự thật về những nguyên nhân hay tập khởi của khổ, sự thật về sự diệt trừ những nguyên nhân ấy, và sự thật của những con đường chân chính đưa đến sự diệt trừ ấy.

Tiếp theo đó, những nhiễm ô do tình yêu cần phải đoạn trừ. Do những hình thái đa dạng của đối tượng nên sự nhiễm ô do tình yêu có nhiều hình thái khác nhau, và nhiều cấp bậc khác nhau. Khi một người đã hoàn toàn đoạn trừ tất cả mọi hình thái khác nhau và các cấp bậc khác nhau của những ô nhiễm này, người ấy trở thành một vị A La Hán và tự tuyên bố “Sự sanh của ta đã dứt, phạm hạnh đã vững, điều cần đã làm xong, không còn tái sanh đời sau nữa”.

Như vậy, đối với bản thân cá biệt của mình, và chỉ liên hệ với bản thân cá biệt của mình, vị ấy được nói là đã hoàn toàn thoát khỏi mọi thống khổ, đã đoạn trừ tất cả mọi nguyên nhân tập khởi của chúng, đã đạt được an lạc của tịch diệt, niết bàn, và đã tu tập trọn vẹn, đã đi suốt con đường dẫn đến Niết bàn ấy. Nhưng Thắng Man nói : Dù vậy, vị ấy còn nổi khổ chưa được biết đến còn thặng dư những nguyên nhân tập khởi chưa được đoạn trừ còn có sự tịch diệt chưa được hoàn toàn chứng ngộ, và còn đoạn đường chưa đi suốt. Cho nên, trên tuyệt đối an lạc thật sự vị ấy vị ấy chỉ mới chứng đắc một phần an lạc của Niết bàn, nghĩa là chỉ đang trên con đường đi đến Niết bàn chứ chưa phải tận cùng. Vì sao vậy, vì chưa đoạn trừ được vô minh trụ địa. Nghĩa là, vị ấy chỉ nói vượt qua những thống khổ của sanh tử phân đoạn chứ chưa vượt qua nỗi khổ sợ hãi của sanh tử biến dịch.

b. Hòn đảo an toàn của hạnh phúc :

Xác định quá trình giải thoát và cứu cánh của an lạc như thế tức là xác định rằng : chỉ có một con đường duy nhất để vượt qua mọi hình thái của sanh tử, đó là Phật thừa duy nhất, chỉ có phần cứu cánh an lạc duy nhất cần phải đạt đến đó là cứu cánh vô thượng giác ngộ. Thắng Man Phu Nhân nói : “Thanh Văn thừa và Duyên Giác thừa thảy đều qui vào một đại thừa. Đại thừa ở đây tức là Phật thừa, là con đường để thành Phật. Ba thừa cũng chỉ là một thừa. Ba thừa là phương tiện, một thừa mới là cứu cánh. Chứng đắc nhất thừa là chứng đắc vô thượng giác ngộ. Vô thượng giác ngộ chính là vô thượng giáo niết bàn. Và niết bàn giới chính là pháp thân của Như Lai.

Từ điểm này, Thắng Man Phu Nhân đi đến xác định đâu là chỗ nương tựa cứu cánh cho chúng sanh đang chơi vui giữa đại dương thống khổ, đang bối rối kinh hoàng

giữa sa mạc sinh tử hiểm nghèo và ở đây nữa, sự xác định của Thắng Man Phu Nhân lại cũng được đặt cơ sở trên cái nhìn mang tính chất thời đại lịch sử.

Trong thời đại mà con người phải đơn độc chống lại sức mạnh thiên nhiên, thì bây giờ uy quyền thiên nhiên được nhân cách hóa để làm nơi nương tựa cho con người. Đức Thích Tôn thiết lập chánh pháp, trước hết là thiết lập nơi nương tựa chân chánh cho con người. Những nơi nương tựa này được thiết lập là Phật, Pháp, Tăng. Qui y Phật là đặt niềm tin vào tính tuyệt đối về đạo đức, trí tuệ và ân đức của Ngài. Niềm tin đó là điểm tựa để con người có thể đối phó những sợ hãi, những đe dọa chung quanh đối với bản thân mình. Qui y pháp là đặt niềm tin vào những sự thật về cuộc đời mà đức Thích Tôn đã vén mở cho thấy. Niềm tin ấy trước hết như là vũ khí của lý luận và trí thức để con người thấy rõ bản chất của những sự khủng bố quanh mình là gì ?

Qui y Tăng là đặt niềm tin vào tập thể thuần nhất, hoà hợp, cá nhân sẽ tìm thấy sức mạnh to lớn của mình trong đời sống thuần nhất, hoà hợp của cộng đồng.

Thời đại của chúng ta, khi mà một phần sức mạnh của thiên nhiên đã và đang bị khuất phục nhưng đồng thời đang đè bẹp lên xã hội loài người là sức mạnh đe dọa khổng lồ do chính loài người đã tạo ra trong suốt quá trình phát triển đời sống tập quán xã hội của mình. Chân lý không phải là vấn đề cá nhân, chỉ quan hệ đến cá nhân. Không phải chỉ một con người đơn độc, bơ vơ, lạc lõng. Cho nên sự việc tìm nơi nương tựa an toàn không phải là một sự việc cá nhân. Nó là vấn đề của một xã hội cộng đồng.

Ở đây Thắng Man chỉ điểm, chỉ một nơi nương tựa an toàn và cứu cánh, đó là Như Lai. Nói cách khác, hành vi qui y chân chính nhất là hành vi xác định mục tiêu tối hậu của đời người. Như những người còn cô độc tha phương, đi lang thang trong đau khổ và sợ hãi, thì niềm tin tưởng cho chỗ nương tựa an ổn của chúng là tình mẹ và quê mẹ.

Cũng thế, con người phiêu bạt trong mọi tình huống của sanh tử, chỉ có thể tìm thấy sự an ổn khi nào đạt được niềm tin quyết định nơi bậc giác ngộ, vị đó có vô biên phẩm tính siêu việt, với đại bi, đại trí và đại hùng.

Cho nên Thắng Man Phu Nhân nói, Như Lai là chỗ quy y vô tận suốt cả biên tế vị lai cho thế gian chưa được cứu vớt, không được bảo hộ. Như Lai là chỗ qui y thường trụ.

Nói tóm lại, nhiếp thọ chánh pháp của Bồ Tát là nhiếp thọ nhất thừa, là xây dựng bảo hộ Nhất thừa, vì đó là nguồn hạnh phúc vô tận của thế giới, là mục tiêu cứu cánh của mọi đời sống và nơi quy hướng cuối cùng cho tất cả.

CHƯƠNG VI CÁC CHỦ ĐỀ TƯ TƯỞNG

□ □ □ TỔNG LUẬN CÁC CHƯƠNG CÒN LẠI

I-NHƯ LAI TẠNG :

Như Lai Tạng là một trong những quan hệ tư tưởng quan trọng trong Đại Thừa xét về mặt học lý. Nguồn gốc của nó có thể được tìm thấy cả trong Bát Nhã, những kinh điển sớm nhất của Đại Thừa. Ở đây, Bát Nhã được sử dụng như một danh từ thuộc nữ tánh, và do đó trên cơ sở ngữ nguyên học, Bát Nhã được coi là mẹ của của hết thảy Chư Phật, là Phật mẫu, với sự phát triển của hệ tư tưởng về Duy Thức, Như Lai tạng về sau cũng trở thành khái niệm trọng yếu.

Xét về mặt ngữ nguyên, Như Lai tạng có thể được hiểu như là “ cái bào thai Như Lai xuất sanh”, tức là nguồn xuất sanh của tất cả các pháp. Đó là một khái niệm khởi thủy về tối sơ của thế giới. Thắng Man Phu Nhân nói : “Sanh từ nương vào Như Lai tạng cho nên không thể biết được bản sơ của nó”.

Với cách khác, ngay trong các kinh điển nguyên thủy, giới hạn tối sơ của sanh tử nhiều lần được tuyên bố là không thể biết đến. Nhưng trong các cách giải thích của kinh điển Đại thừa, những tuyên bố ấy phải nhắm đến bất khả tri luận, con người hay tất cả chúng sanh, không phải hoàn toàn bất lực để nhìn sự sống và sự chết của mình như một định mệnh mù quáng. Tư tưởng Như Lai tạng là một trong những nỗ lực thanh toán cái bất khả tri luận này, để đặt định mệnh của con người vào trong chính đôi tay của nó.

Từ trước đến đây, qua suốt các chương đã được trình bày, chúng ta nhìn tư tưởng Thắng Man như một triết lý hành động của Bồ Tát Đạo, thì ở đây cũng thế, chúng ta sẽ nhìn tư tưởng Như Lai tạng của Thắng Man trong liên hệ đó, coi nó như là cơ sở của triết lý hành động ấy.

Nói một cách vắn tắt, Triết lý hành động của Thắng Man khởi đi từ cái nhìn về thiên chức làm mẹ của Bồ tát. Quá trình tu dưỡng của Bồ Tát là quá trình nuôi lớn Thánh Thai, là mở rộng tâm lượng của mình cho đến bao la vô tận, ôm trọn thế giới vào trong lòng. Thắng Man Phu Nhân nói: “Như Lai tạng là Pháp giới tạng, là Pháp thân tạng, là xuất thế gian thượng tạng, là tự tánh thanh tịnh tạng”. Tạng ở đây theo nghĩa đen được hiểu là cái bào thai, và theo những nghĩa khác, thì nó cũng là nội dung hàm chứa hay kho tàng xuất sanh. Do thế, nếu thấu suốt được Như Lai tạng có thể thấy rõ giới hạn tối sơ của mọi sự sống, hiểu biết tường tận tất cả sự sanh thành và hủy diệt của thế giới.

Mặc dầu tư tưởng Như Lai tạng là hệ tư tưởng trọng yếu của Đại Thừa, là điểm xuất phát và cũng là điểm căn cứ của nhiều xu hướng tư tưởng Đại Thừa khác nhau, nhưng với chủ ý đã định sẵn, ở đây chúng ta sẽ không thảo luận các chi tiết này, mà chỉ triển khai điểm có liên hệ mật thiết với các vấn đề của các chương trước. Vì vậy suốt trong tám chương liên tiếp của Thắng Man, từ chương 6 đến chương 13, Như Lai tạng được giới thiệu qua nhiều khía cạnh khác nhau của một trọng điểm duy nhất, cho thấy tầm mức quan trọng của nó như thế nào rồi, nhưng chúng ta chỉ tổng luận tất cả tám chương này trong một chương mà thôi. Các vấn đề liên hệ đến Như Lai tạng trong tám chương ấy sẽ được giới thiệu tóm tắt sau đây.

II-NHỮNG KHÍA CẠNH CỦA VẤN ĐỀ

Sau khi nêu rõ Nhất thừa là mục tiêu cuối cùng của Bồ Tát đạo, Thắng Man Phu Nhân tiếp đến giới thiệu nội dung hay giáo lý của Nhất thừa. Giáo lý này được trình bày qua tám điểm trong tám chương.

-Chương VI : Vô Biên Thánh Đế.

Bốn Thánh Đế là nội dung của giáo pháp, không chỉ riêng biệt của Thanh Văn hay Duyên Giác Thừa, mà chung cho cả ba thừa. Tùy theo trình độ nhận thức và ý nghĩa của bốn Thánh Đế có nội dung khác nhau, đối với các Thánh Giả của hai thừa, do cái nhìn hạn chế và cá biệt, ở đó những nỗi khổ của sanh tử chỉ được chiêm nghiệm trong liên hệ với bản thân cá biệt của mình, chỉ hướng đến ước vọng giải thoát cá biệt ấy, giải thoát những sợ hãi của sanh tử trong phân đoạn. Do đó bốn Thánh Đế trong giáo pháp của Đại Thừa là những sự thực hữu hạn, là chân lý ước lệ. Bồ Tát do vì nỗi khổ của bản thân trong mối quan hệ buộc ràng chặt chẽ với cả thế giới, cho nên chân lý được chứng nghiệm ở đây là

chân lý toàn diện phổ biến, là sự thật không chỉ liên hệ đến bản thân cá biệt của mình, đó là sự thực chứng nghiệm do đã đoạn trừ được vô minh trụ địa. Như vậy có hai trình độ nhận thức về Thánh Đế : Thánh Đế hữu tác hay không toàn diện của hàng Thanh Văn hay Duyên Giác. Thánh Đế vô tác hay toàn diện của Phật, Thánh đế này cũng được gọi là vô biên Thánh Đế.

-Chương VII : Như Lai Tạng

Sự chứng nghiệm vô biên Thánh Đế cũng là sự diệt trừ toàn diện vô minh trụ địa, đập vỡ cái vỏ trứng chia cách bản thân và thế giới, và do đó thấu triệt tất cả căn nguyên của thế giới. Căn nguyên ấy là Như Lai Tạng. Như lai Tạng là nguồn xuất sanh của tất cả giáo pháp ba thừa gồm hai trình độ sai biệt nhận thức về bốn Thánh Đế. Do đó theo trình tự tu chứng trước hết Thắng Man Phu Nhân giới thiệu bốn Thánh Đế hữu tác với các mặt hạn chế của chúng sanh trong ý nghĩa đối trị các trụ địa phiền não, tiếp theo giới thiệu bốn Thánh đế vô tác và từ đó giới thiệu Như Lai tạng. Như vậy Như Lai tạng được biết đến, được giới thiệu từ sự chứng nghiệm thực tế, từ sự triển khai những khía cạnh của thực tiễn hành động để nó trở thành cơ sở của triết lý hành động của Bồ Tát đạo theo Thắng Man.

-Chương VIII : Pháp thân

Đập vỡ vỏ trứng vô minh để thấu triệt căn nguyên thế giới, thấu suốt tất cả biên tế tối sơ và tối hậu của sanh tử, bây giờ Như Lai tạng không còn bị bao phủ trong vô số phiền não ô nhiễm, và thánh thai mà Bồ Tát nuôi lớn trong suốt quá trình tu dưỡng của mình cho đến đã được biểu lộ. Đó là sự xuất hiện của Pháp Thân, bản thân của chân lý.

-Chương IX : Không, Nghĩa ẩn phủ chân thật.

Pháp thân là lý tánh chân thật, là thể đồng nhất của ta và thế giới. Lý tánh đó từ trước bị các phiền não che lấp như mặt gương bị đóng bụi. Nhưng phiền não không có bản chất chân thật, chúng là những đóa hoa của ảo ảnh xuất hiện trong hư không che phủ cặp mắt không cho nhìn thấy sự nhiễm ô như vậy là tánh không, hay không nghĩa. Như Lai tạng khi còn bị các phiền não che phủ thì gọi là không Như Lai tạng. Đó là Như Lai tạng xét về mặt nhiễm. Nhưng vì bản chất của các phiền não vốn không, cho nên Như lai tạng trong ý nghĩa bị che lấp ấy được gọi là không Như Lai tạng. Về mặt tịnh nó được gọi bất không Như Lai tạng, cũng chỉ cho Pháp thân. Hoạt động hay tác dụng của các phiền não ô nhiễm là những tác dụng bất thực. Những đau khổ vô biên do chúng, chỉ là những đau khổ của một người nằm mộng thấy. Trái lại hoạt dụng của Pháp thân là nguồn an lạc cụ thể do chứng nghiệm bốn Thánh Đế vô tác. Như vậy, với Thắng Man Phu Nhân, đau khổ là những ảo ảnh không thực chất, chỉ có an lạc mới là sự thật tuyệt đối.

-Chương X : Một Thánh Đế duy nhất.

Tiếp theo chương trên với ý nghĩa rằng : chỉ có an lạc hay hạnh phúc là sự thật tuyệt đối. Chương này xác nhận điều đó, cả Bốn Thánh Đế đều là những sự thật tối thượng. Nhưng quan trọng điểm Thắng Man chỉ có một Diệu Đế, là chân lý và sự diệt tận đau khổ, diệt tận tất cả nguyên nhân thống khổ mới là sự thật tuyệt đối, là chân lý của tất cả chân lý. Nhìn từ cơ sở triết lý của hành động, thì đây là điểm xác nhận rằng : tiêu chuẩn để đánh giá sự thật phải là sự thật cảm nghiệm về hạnh phúc. Trình độ cảm nghiệm hạnh phúc là trình độ nhận thức về thế giới, là tính sai biệt của chân lý. Cũng như trí tuệ của bà mẹ

được đánh giá không phải chỉ thuần là những hiểu biết, nhưng trí tuệ đó phải được đánh giá qua những hạnh phúc mà bà mẹ có thể đem lại cho đứa con yêu thân của mình. Cũng thế, trí tuệ được thành tựu trong Nhất thừa đạo là khả năng đem lại an lạc cho tất cả thế gian.

-Chương XI : Một sở duy nhất

Trong bất cứ giới hạn nào của trình độ nhận thức, mục đích cuối cùng trong đời sống của mọi chúng sanh là hạnh phúc. Quy Y Phật - Quy Y Pháp - Quy Y Tăng, là những hình thái thượng tầng của một động cơ duy nhất, đó là khát vọng hạnh phúc. Nhưng Thắng Man Phu Nhân nói: “Trên tất cả mọi sở y, sở y chân thật, tuyệt đối là diệt đế”. Đây nói đến diệt đế vô tác, thừa tiếp ý nghĩa vừa được giới thiệu trong chương trước.

-Chương XII : Điền đảo và chân thật

Từ sự xác định diệt đế vô tác là sự thật tuyệt đối, hay sở y duy nhất, tiếp đến Thắng Man Phu Nhân khai triển bản chất hư ngụy của sanh tử. Theo đó, tất cả mọi hình thái đau khổ của sanh tử chỉ những bóng hư ngụy do tác động của ô nhiễm mà được phản chiếu từ Như Lai Tạng. Chỉ có hạnh phúc, là sự thật tuyệt đối. Thắng Man Phu Nhân nói Như Lai Tạng vốn đầy đủ tất cả Phật, vốn không lìa, không đoạn, không thoát, không dị không thể nghĩ bàn.

-Chương XIII: Tự tánh thanh tịnh

Chương trên vừa xác định rằng hạnh phúc là bản chất, là tự thể của Như Lai Tạng. Chương này qui chiếu như Lai Tạng và tự tánh thanh tịnh. Nói một cách đơn giản, tự tâm của mỗi chúng sanh là nguồn hạnh phúc vô biên cho chính đời sống của nó. Hạnh phúc không phải là những cảm nghiệm có được do đuổi bắt các hưởng thụ từ thế giới bên ngoài. Cứu cánh của Nhất Thừa hay mục tiêu tối hậu của mọi sự sống, là sự an lạc cuối cùng, là hạnh phúc tuyệt đối của chân thật, thì hạnh phúc ấy có sẵn nơi tự tâm.

III. NHÂN CÁCH CỦA THẮNG MAN:

Như vậy triết lý hành động của Thắng Man đã được xác lập một cách cụ thể. Đó là quá trình nuôi lớn Thánh thai của Bồ Tát, Thánh thai ấy chính là tự tâm của mỗi chúng sanh, tự tâm vốn thanh tịnh không ô nhiễm. Với bản chất tự tâm như vậy, sự ô nhiễm hay không ô nhiễm của nó là đều vượt ngoài khả năng suy luận của trí tuệ. Nó chỉ có thể cảm nghiệm bằng tình yêu chân thật, bằng tâm lượng bao dung của bà mẹ. Tình yêu đi liền với sự tin tưởng. Người có thể thực hành Bồ Tát Đạo, theo Thắng Man phải hạng người có đức tin nhiệt thành và vững chắc. Đức tin còn giao động là vì tình yêu chưa sâu đậm. Nơi nào có tin tưởng nơi đó có sự tác động của tình yêu. Đức Phật khẳng định điều này với Thắng Man Phu Nhân : “Đệ tử ta là hạng tùy tín, hành tín tăng thượng, sau khi ta diệt độ, nương theo minh tín với tùy thuận pháp trí mà đạt được cứu cánh đó là nguyên nhân đi vào Đại Thừa Đạo”.

Nhân cách của Thắng Man, hay sự xác định hạng người có xu hướng như thế nào có thể thực hành trọn vẹn Bồ Tát Đạo theo Thắng Man được nói đến trong hai chương cuối cùng của kinh : chương XIV "Con đích thực của Như Lai" và chương XV "Thắng Man Phu Nhân sư tử hồng".

Chương XIV là sự khẳng định của Phật về tín căn như là động lực chủ yếu của Bồ Tát Đạo. Chương XV Thắng Man Phu Nhân triển khai ý nghĩa đó. Phu nhân nói : “Hoặc

có thiện nam hay thiện nữ nào không thể tự mình thấu suốt được, nhưng ngưỡng mộ Thế Tôn tự nghĩ rằng : đây không phải là cảnh giới của mình, chỉ Phật mới biết được. Đây gọi là những thiện nam tử hay thiện nữ như ngưỡng mộ Như Lai.

Nói một cách khác, cảnh giới của Phật Thừa vốn cao cả, tuyệt đối, vượt ngoài tầm mức trí tuệ của con người, nhưng bằng vào đức tin nhiệt thành thì có thể nương theo đức tin đó mà bước vào Bồ Tát Đạo. Thiếu tình yêu và đức tin thì mọi sự trên thế gian dù hết sức nhỏ cũng đều khó khăn vượt ngoài khả năng, nhưng với một tình yêu rộng lớn, với một đức tin kiên cố, thì tất cả không có gì khó khăn nặng nhọc cả.

Ý nghĩa này được triển khai thực tế trong phần kết của kinh. Sau khi Đức Phật biến mất hư không, Thắng Man Phu Nhân trở vào nội cung, bằng tình yêu mà cảm hoá được chồng mình là vua Hữu Xứng, và cũng bằng tình yêu ấy mà cảm hoá nhân dân trong phạm vi lãnh thổ của mình, thậm chí con nít trong phạm vi lãnh thổ của mình, mới lớn lên Bấy cũng có thể thực hành Bồ Tát Đạo.

PHẦN CHÁNH KINH CHƯƠNG MỘT

□ □ □

PHẨM TÍNH SIÊU VIỆT CỦA NHƯ LAI

Tôi nghe như vậy :

Một thời, Phật trú tại nước Xá Vệ, trong vườn cây Kỳ Đà, vườn Cấp Cô Độc. Lúc bấy giờ, vua BA TƯ NẶC và MẠT LY phu nhân tin hiểu chánh pháp chưa bao lâu, cùng thảo luận với nhau rằng:”Con gái chúng ta, Thắng Man phu nhân, vốn thông tuệ , lợi căn, thông minh đỉnh ngộ, nếu thấy được Phật tất hiểu Pháp một cách nhanh chóng, tâm đắc, không nghi ngờ. Vậy hãy kịp thời khiến cho nó tin tưởng, khai pháp đạo lý”.

Phu nhân tâu rằng: “ Nay thật là đúng lúc “. Vua và phu nhân liền thư cho Thắng Man, tán thán một cách vắn tắt vô lượng phẩm tính siêu việt của Như Lai, rồi khiến nội nhân, tên là Chiên Đà La, làm sứ giả đem thư đến nước A Du Xà, vào nội cung, kính cẩn trao thư cho Thắng Man. Thắng Man được thư, hoan hỷ cúi đầu tiếp nhận. Bà đọc thư, ghi nhớ kỹ, phát tâm hy hữu, bèn nói các bài kệ cho Chiên Đà La nghe như sau:

| | |
|----------------------------|----------------------------|
| Tôi nghe âm thanh Phật, | Phật hiện giữa hư không. |
| Chưa từng có trên đời. | Với tịnh quang sáng chói |
| Lời ấy nêu chơn thật | Rạng ngời tối thắng thân, |
| Tôi sẽ tưởng thưởng người, | Thắng Man cùng quyến thuộc |
| Con kính lạy Pháp Vương, | Cúi đầu lạy sát chân |
| Xuất hiện cho thế gian. | Bằng cả tâm thanh tịnh |
| Xin rủ lòng thương tưởng | Tán thán công đức Phật |
| Cho con thấy tôn nhan. | Như Lai diệu sắc thân |
| Tâm niệm ấy vừa phát, | Thế gian không gì hơn |
| Như lai diệu sắc thân. | Kính lễ đáng khôn lường |
| Thế gian không gì hơn, | Kính lễ đáng vô tỉ, |
| Tôi thắng bất tư nghi, | Kính lễ pháp vô biên, |
| Con cúi đầu đánh lễ, | Kính lễ siêu tư duy; |
| Sắc Như lai vô tận, | Thương xót che chở con |
| Trí tuệ cũng không cùng; | Cho lớn hạt giống Pháp |
| Hết thầy pháp thường trụ, | Đời này và đời sau |
| Con chí thành quy y. | Mong Phật thường nhiếp thọ |

| | |
|-------------------------|-------------------------------|
| Hàng phục tâm xấu ác, | (...) . Ta an lập con từ lâu, |
| Và bốn loại thuộc thân; | Đời trước đã từng khai giác |
| Đã đến cõi nan phục; | Ngày nay lại nhiếp thọ con, |
| Con kính lạy Pháp vương | Các đời vị lai vẫn vậy. |
| Biết hết thủy nhĩ diệm, | Công đức con thành tựu |
| Trí tuệ thân tự tại, , | Đời này và đời kia |
| Nhiếp trì tất cả Pháp | Gốc rễ lành như vậy, |
| Con cúi đầu đảnh lễ | Cúi mong nhiếp thọ con. |

Bấy giờ Thắng Man phu nhân cùng với các quyến thuộc cúi đầu lạy sát chân Phật. Phật ở ngay giữa hư không mà thọ ký cho bà rằng : “Người đã ca ngợi phẩm tính chân thật siêu việt của Như Lai, bằng vào các thiện ấy, trải qua vô lượng A tăng kỳ kiếp, sẽ là bậc tự tại vương ở giữa chư thiên và nhân loại. Trong tất cả những nơi thọ sanh, nơi nào cũng thường gặp gỡ ở thấy Ta không khác gì lúc này đang ca ngợi Ta. Rồi người lại cúng dường A tăng kỳ đức Phật, qua hai vạn A tăng kỳ kiếp, sẽ thành Phật hiệu là Phổ Quang Như Lai, ứng cúng chánh Biến Tri. Quốc độ các đức Phật ấy không có ác thú, không có các tuổi già, tật bệnh, suy vi , ưu não, không thích ý, thống khổ, cũng không có tên gọi của các bất thiện, ác nghiệp đạo. Chúng sanh ở các quốc độ ấy có sắc, lực, thọ mạng, và các phương tiện hưởng thọ ngũ dục thấy đều khoái lạc, hơn hẳn chư Thiên cõi Tha Hoá Tự Tại. Các chúng sanh ấy đều thuần nhất là đại thừa. Những chúng sanh nào tu tập các thiện căn thấy đều tập hợp về đó. “Khi đó Thắng Man phu nhân, lại phát nguyện muốn xin về nước ấy. Thế Tôn thọ ký rằng tất cả đều vãng sanh từ đó”.

CHƯƠNG HAI

□ □ □

MƯỜI ĐẠI THỌ HOÀNG THÊ

Bấy giờ Thắng Man phu nhân sau khi nghe sự thọ ký cung kính đứng dậy xin tiếp mười đại thọ rằng:

1. “Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ Đề, đối với các bậc tôn trưởng, con sẽ không bao giờ khởi tâm kiêu mạn”.
2. “Bạch thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ Đề, đối với những giới đã thọ, con sẽ không bao giờ khởi tâm vi phạm”.
3. “Bạch Thế Tôn ,kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ Đề, đối với chúng sanh con không bao giờ khởi tâm oán hận”.
4. “Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ Đề, con sẽ không bao giờ khởi tâm keo kiệt”
5. “Bạch Thế Tôn ,kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ Đề, con sẽ không bao giờ vì mình mà thu nhận, súc liễm tài vật”.
6. “Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ Đề, con sẽ không vì riêng mình mà thực hành 4 nhiếp pháp”.
7. “Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ Đề, con sẽ vì hết thấy chúng sanh, bằng tâm không ái nhiễm, tâm không mệt mỏi, tâm không ái ngại, mà luôn luôn nhiếp thọ chúng sanh”.
8. “Bạch Thế Tôn , kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ Đề, nếu gặp những ai cô độc, sống trong tăm tối, khốn khổ , bị cột trói, tật bệnh, đủ mọi thứ ách nạn, con sẽ không bao giờ rời bỏ dù chốc lát những thứ chúng sanh ấy mà phải mong sao cho họ được an

ôn, bằng nghĩa lợi, bằng sự nhiều ích, khiến cho thoát khỏi mọi thống khổ, sau đó mới rời bỏ”.

9. “Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến thành tựu Bồ Đề, nếu gặp các trường hợp ác lực nghi như săn bắn hay chăn nuôi, và các sự phạm giới, con sẽ không bao giờ bỏ qua; khi nào có đủ năng lực, gặp những chúng sanh như vậy ở nơi này hay nơi kia, đối với những hạng cần phải chiết phục, con sẽ chiết phục, đối những hạng cần phải nhiếp thọ con sẽ nhiếp thọ, vì sao? Vì do sự chiết phục và nhiếp thọ mà chánh pháp tồn tại lâu dài mà chư thiên và nhân loại được sung mãn, các ác đạo sẽ giảm thiểu, có thể tùy ý chuyển vận bánh xe chánh pháp mà Như Lai đã chuyển vận. Do thấy sự lợi ích ấy nên không bao giờ từ bỏ sự chiết phục và nhiếp thọ”.

10. “Bạch Thế Tôn, kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu Bồ Đề, con sẽ luôn luôn nhiếp thọ Chánh pháp không bao giờ quên lãng. Vì sao, vì quên lãng chánh pháp là quên lãng đại thừa: quên lãng đại thừa là quên lãng Ba la mật thì không còn mong mỏi ở Đại thừa”.

Nếu Bồ Tát không có quyết định ở đại thừa, sẽ không có khả năng nhiếp thọ chánh pháp, không còn mong muốn tùy tâm tự tại thâm nhập, vĩnh viễn không đủ khả năng siêu việt địa vị phàm phu. Bởi vì con thấy có vô lượng sự sai lầm to lớn như vậy và lại cũng thấy sự nhiếp thọ Chánh pháp trong đời vị lai, vô lượng phước lợi của Bồ Tát, cho nên tiếp thọ mười đại thọ này. Kính mong Thế Tôn, đấng pháp chủ, hiện tiền làm chứng cho con. Cúi mong Phật Thế Tôn hiện tiền chứng tri. Nhưng các chúng sanh có thiện căn mỏng manh có thể dựng lên màn lưới hoài nghi cho rằng mười Đại thọ ấy thật khó thành tựu, các chúng sanh ấy có thể thành tựu. Vì vậy mà mất những nghi lợi, những nhiều ích, không được an lạc. Vì để muốn có chúng sanh ấy, nay đối trước Phật mà nói lên những thệ nguyện này chân thật, mong ngay giữa đại chúng này, các hoa trời mưa xuống các âm nhạc trời nổi lên”.

Ngay khi vừa nói lời này, thì từ hư không mưa tuôn xuống các hoa trời, trỗi lên các loài âm thanh cõi trời rằng:

“Thật như vậy! Thật như vậy! Thật như vậy! Những điều phu nhân nói là chân thật, không sai khác. Tất cả những ai trong chúng hội khi trông thấy các màu nhiệm, và nghe các âm thanh ấy thấy đều dứt trừ hết mọi nghi hoặc, hoan hỷ, phấn khởi không lường, cùng phát tâm thệ rằng:” Mong rằng luôn luôn gặp gỡ Thắng Man cùng thực hành”. Đức Thế Tôn thọ ký cho tất cả những ai trong chúng thấy đều được như nguyện.

CHƯƠNG BA

□□□

BA ĐẠI NGUYỆN

Lúc bấy giờ Thắng Man Phu Nhân đối trước Phật mà phát ra ba đại nguyện rằng :

1. Bằng nguyện lực chân thật này, đem lại yên ổn cho vô lượng vô biên chúng sanh, mong rằng:”bằng thiện căn đời ấy, đời thọ sanh con đều được cái trí chánh pháp. Đây là đại nguyện thứ nhất.
2. Sau khi đã có chánh pháp trí, bằng cách không mệt mỏi con sẽ giảng nói cho tất cả chúng sanh. Đây là đại nguyện thứ hai.
3. Đối với nhiếp thọ chánh pháp, con xả bỏ thân mạng tài sản để hộ trì chánh pháp. Đây là đại nguyện thứ ba.

Bây giờ, Đức Thế Tôn liền thọ ký ba đại nguyện ấy cho Thắng Man phu nhân. Cũng như hết thấy sắc chất đều nhập vào hư không giới; cũng vậy, hằng sa các thệ nguyện của

Bồ Tát thầy đều nhập vào trong đại nguyện này. Ba đại nguyện này là chân thật, là quảng đại.

CHƯƠNG BỐN

□□□

NHIẾP THỌ

Lúc bấy giờ, Thắng Man phu nhân bạch Phật rằng: “Nay con nhờ oai thần của Phật để nói về sự đều phục đại nguyện chân thật, không sai khác”. Phật bảo Thắng Man phu nhân: “Hãy cứ tùy ý mà nói”. Thắng Man phu nhân bạch Phật: “hằng sa các nguyện mà Bồ Tát có, thầy đều nhập trong một đại nguyện đó là nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp thật sự là đại nguyện”. Phật tán thán Thắng Man phu nhân:” Lành thay! Lành thay! trí tuệ phương tiện rất sâu xa, rất màu nhiệm, do người đã gieo trồng lâu dài các gốc rễ thiện. Chúng sanh trong đời vị lai, những ai đã gieo trồng thiện căn lâu dài mới có thể thấu hiểu những điều người nói. Sự nhiếp thọ chánh pháp mà người đã nói, đó cũng là những gì mà chư Phật trong quá khứ, trong vị lai, trong hiện tại, đã nói, đang nói và sẽ nói. Nay, ta đã thành tựu vô lượng Bồ Đề cũng thường nói sự nhiếp thọ chánh pháp ấy. Như vậy, ta nói công đức với sự nhiếp thọ chánh pháp thật không biết được biên tế. Trí tuệ biện tài của Như Lai cũng không có biên tế. Vì sao? Vì sự nhiếp thọ chánh pháp ấy có đại công đức, đại lợi ích”. Thắng Man bạch Phật: “Con sẽ nương nhờ thần lực của Phật để lại diễn thuyết ý nghĩa rộng lớn của sự nhiếp thọ chánh pháp”. Phật nói:” Hãy cứ nói đi”. Thắng Man bạch Phật :”Ý nghĩa rộng lớn của nhiếp thọ chánh Pháp ấy là, vốn thật là vô lượng, thành đạt hết thầy Phật Pháp, thấu tám muôn bốn ngàn pháp môn. Cũng như vào thời kiếp vừa mới sáng thành khắp nơi giăng bùa mây lớn, mưa xuống vô lượng phước báo và vô lượng thiện căn”.

“ Bạch Thế Tôn, lại nữa, cũng như vào thời kiếp vừa mới sáng thành, có khối nước lớn nảy sanh ba nghìn đại thiên thế giới tạng và bốn trăm ức đủ các loại lục địa; cũng vậy, sự nhiếp thọ Chánh Pháp xuất sanh vô lượng pháp tạng của đại thừa, cùng oai lực thần thông của hết thầy Bồ Tát, sự an ổn khoái lạc của tất cả chúng sanh, sự chú ý tự tại của hết thầy chúng sanh, sự an lạc của xuất thế gian, và những gì chư thiên cùng nhân loại vốn chưa từng có được kể tiếp vừa sáng thành, thầy đều xuất hiện từ trong đó”.

“ Lại nữa, cũng như cõi đất lớn duy trì bốn loại gánh nặng. Những gì là bốn? Một là biển cả; hai là núi non; ba là thảo mộc; bốn là chúng sanh. Sự nhiếp thọ chánh pháp cũng vậy. Thiện nam tử hay thiện nữ nhen thiết lập cõi đất lớn có khả năng gánh vác bốn trách nhiệm trọng đại cũng giống như cõi ấy. Những gì là bốn? Đó là, đối với các chúng sanh xa lìa thiện tri thức, không học hỏi, không hiểu biết chánh pháp bằng thiện căn của nhen Thiên mà thành thực cho; với những ai mong cầu Thanh Văn thì trao cho Thanh Văn thừa; những ai mong cầu Đại thừa thì trao cho Đại Thừa. Đó gọi là nhiếp thọ chánh pháp mà thiện nam tử hay thiện nữ nhen thiết lập cõi đất lớn có khả năng gánh vác trách nhiệm trọng đại”.

“Bạch Thế Tôn, như vậy mà được nhiếp thọ chánh pháp, mà thiện nam tử hay thiện nữ nhen thiết lập cõi đất lớn có khả năng gánh vác trách nhiệm trọng đại, làm người bạn không cần mời gọi cho tất cả chúng sanh, làm pháp mẫu cho đời”.

“Lại nữa, như cõi đất lớn có bốn loại bảo tạng. Những gì là bốn? Một là vô giá, hai là thượng giá, ba là trung giá, bốn là hạ giá. Đó là đại bảo tạng của cõi đất lớn. Sự nhiếp thọ chánh pháp cũng lại như vậy. Thiện nam tử hay thiện nữ nhen thiết lập cõi đất

lớn, thành đạt bốn loại đại bảo vô thượng của chúng sanh. Những gì là bốn? Nhiếp thọ chánh pháp, thiện nam tử hay thiện nữ nơn đối với chúng sanh không học hỏi, không hiểu biết chánh pháp thì đem nơn đức của nơn thiên mà trao cho; Với những ai trông cầu Thanh văn thì trao Thanh Văn thừa ; Những ai mong cầu Duyên giác thì trao Duyên giác thừa; Những ai mong cầu đại thừa thì trao cho đại thừa. Như vậy, có được đại bảo chúng sanh, đều do nhiếp thọ chánh pháp, mà thiện nam tử hay thiện nữ nơn được công đức là diệu thắng”.

“Bạch Thế Tôn đại bảo tạng tức là nhiếp thọ chánh pháp; Bạch Thế Tôn nói rằng nhiếp thọ chánh pháp; ấy là, không khác biệt chánh pháp; chánh pháp tức là nhiếp thọ chánh pháp”.

“Bạch thế Tôn, không khác biệt Ba la Mật, không khác biệt nhiếp thọ chánh pháp; nhiếp thọ chánh pháp tức là Ba La Mật vì sao? Nhiếp thọ chánh pháp, thiện nam tử hay thiện nữ nơn đối với những ai cầu bố thí để thành tựu; thì thành tựu “ bằng bố thí cho đến xả bỏ thân mạng, chỉ thể, tùy theo ý niệm của những kẻ ấy để làm cho thành thực, khiến cho chúng sanh được thành thực ấy đứng vững trong Chánh pháp. Đó gọi là Đàn Ba La Mật”.

“ Đối với ai bằng sự trì giới, thì thuận theo ý niệm của những kẻ ấy để thành thực cho đến bằng sự thủ bộ lục căn, tịnh thân, khẩu ý nghiệp. Cho đến làm ngay thẳng bốn oai nghi, khiến cho những chúng sanh thành thực ấy trong chánh pháp. Đó gọi là Thí Ba La Mật”.

"Đối với những ai cầu được thành thực bằng nhẫn nhục nếu những chúng sanh ấy mạ lị, vũ nhục, phỉ báng, khùng bố thì hằng tâm không oán hận, tâm nhiều ích, năng lực nhẫn độ nhất, cho đến nhan sắc không thay đổi, tùy theo ý niệm của những kẻ ấy mà thành thực cho, khiến cho chúng sanh được thành thực ấy thiết lập trong chánh pháp. Đó gọi là Sằn đê Ba La Mật"

"Đối với những ai cần được thành tựu bằng tinh tấn, thì đối với chúng sanh ấy không khởi tâm giải đãi, phát danh tâm đại lực, tinh tấn độ nhất, cho đến cả trong bốn oai nghi, tùy thuận ý niệm của những kẻ ấy mà thành tựu cho họ, khiến cho chúng sanh được thành tựu ấy thiết lập trong chánh pháp. Đó gọi là Tỳ Lô Ba La Mật".

"Đối với chúng sanh cầu được thành tựu bằng thiền định, đối với chúng sanh ấy bằng tâm không loạn động, hay nói trong một thời gian lâu dài mà vẫn không xao lãng, tùy thuận ý niệm của những kẻ ấy mà thành tựu cho họ, khiến cho chúng sanh được thành tựu ấy thiết lập trong chánh pháp. Đó gọi là Thiền Ba La Mật".

"Đối với chúng sanh cần được thành tựu bằng trí tuệ, khi chúng sanh ấy hỏi tất cả pháp nghĩa thì bằng tâm vô úy mà diễn nói cả luận, tất cả công xảo, cứu cánh minh, cho đến đủ loại các công xảo, tùy thuận ý niệm của những kẻ ấy mà thành tựu cho họ, khiến cho chúng sanh được thành thực ấy thiết lập trong chánh pháp. Đó gọi là Trí tuệ Ba la Mật".

“Bạch Thế Tôn, con nay đã nương nhờ thân lực của Phật để đại diện nói đại nghĩa”.

Phật nói:”Hãy cứ nói”. Thắng Man bạch Phật: “Được nói nhiếp thọ chánh pháp là, không khác biệt nhiếp thọ chánh pháp, không khác biệt nhiếp thọ chánh pháp là nhiếp thọ chánh pháp. Thiên nam tử , thiện nữ nơn tức là nhiếp thọ chánh pháp.Vì sao? Nếu thiện nam tử, thiện nữ nơn tức là nhiếp thọ chánh pháp, thì vì nhiếp thọ chánh pháp mà xả bỏ ba phần. Những gì là ba phần?Tức là thân mạng và tài sản. Thiện nam tử thiện nữ nơn xả bỏ thân là: ở biên tế đời sau của sanh tử mà xa lìa các sự chết , bệnh, già thành tựu pháp thân của Như Lai với bản chất không huỷ hoại, thường trụ không có biến dị, bất

khả tư nghi, thông đạt tất cả Phật Pháp sâu xa. Xả bỏ tài sản là ở biên tế đời sau của sanh tử mà thành tựu các công đức tròn đầy không cùng tận, không giảm thiểu, cứu cánh thường trụ, bất khả tư nghi, mà không một chúng sanh nào có được, thành tựu cúng dường thù thắng của tất cả chúng sanh”.

“Bạch Thế Tôn, xả bỏ ba phần mà thiện nam tử, thiện nữ nhen nhiếp thọ chánh pháp, thường được hết thầy chư Phật thọ ký, được hết thầy chúng sanh chiêm ngưỡng”.

“Bạch Thế Tôn, lại nữa, thiện nam tử hay thiện nữ nhen mà nhiếp thọ chánh pháp, ấy là chánh pháp gần tiêu diệt, bấy giờ Tỳ kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di kết thành bè đảng, tranh tụng, phá hoại, ly tán, thì thiện nam tử thiện nữ nhen ấy bằng sự không yếm khúc, không dôi trá, không hư ngụy và ái lạc chánh pháp, nhiếp thọ chánh pháp, tham dự trong những bằng hữu của chánh pháp. Những ai tham dự trong hàng những bằng hữu của chánh pháp sẽ được các đức Phật thọ ký.

“Bạch Thế Tôn, con thấy sự nhiếp thọ chánh pháp có sức mạnh lớn như vậy. Phật là con mắt chơn thật, là trí chân thật, là gốc rễ của pháp, là bậc thấu suốt, là nơi nương tựa của chánh pháp, tất nhiên cũng biết và thấy như vậy”.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn đối với những điều mà Thắng Man phụ nhân nói về sức tinh tấn lớn của sự nhiếp thọ chánh pháp, Ngài khởi tâm tùy hỷ mà nói rằng

“Thật vậy, Thắng Man, thật như những điều người nói về sức tinh tấn lớn của sự nhiếp thọ chánh pháp. Cũng như một đại lực sĩ vừa mới đụng chạm một chút ít thân phần đã thấy đau đớn nhiều. Cũng vậy Thắng Man, một phần nhỏ của nhiếp thọ chánh pháp khiến cho loài ma khổ não. Ta không thấy ngoài ra có một thiện pháp nào khiến cho loài ma khổ não như một phần nhỏ của sự nhiếp thọ chánh pháp”.

“Lại nữa như con trâu chúa, có hình sắc không thể sánh hơn hẳn các trâu khác. Cũng vậy, một phần nhỏ nhiếp thọ chánh pháp của đại thừa hơn hẳn hết thầy thiện căn của nhị thừa, vì là rộng và lớn vậy”.

“Lại nữa, như núi Tu Di, tráng lệ khác thường hơn hẳn các núi. Cũng vậy Đại thừa xả bỏ thân mạng, tài sản bằng tâm nhiếp thủ mà nhiếp thọ chánh pháp hơn hẳn tất cả thiện căn của những vị mới an trụ Đại thừa mà không xả bỏ thân mạng và tài sản, huống chi là nhị thừa, vì là rộng và lớn vậy”.

“Cho nên, này Thắng Man, nên bằng sự nhiếp thọ chánh pháp mà nhiếp thọ chúng sanh”.

“Như vậy, này thắng Man, sự nhiếp thọ chánh pháp có một lợi ích lớn như vậy, có phước báo như vậy, có kết quả lớn như vậy. Này Thắng Man, ta qua tăng kỳ kiếp nói về nghĩa lợi ích của nhiếp thọ chánh pháp mà không hết sức biên tế. Cho nên nhiếp thọ chánh pháp có vô lượng vô biên công đức”.

CHƯƠNG NĂM

□□□

NHẤT THỪA

Đức Phật bảo Thắng Man:

“Nay người lại hãy nên nói về sự nhiếp thọ chánh pháp mà hết thầy chư Phật đều nói”.
Thắng Man bạch Phật: “Lành thay! Bạch Thế Tôn, Kính vâng lời Thế Tôn dạy “. Rồi bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, nhiếp thọ chánh pháp tức là đại thừa. Vì sao? Bởi vì đại thừa

là nơi xuất sinh hết thảy thiện pháp của Thanh Văn, Duyên giác, thế gian và xuất thế gian”.

“Bạch Thế Tôn, cũng như Hồ báu A Nậu xuất phát tám con sông lớn, cũng vậy, từ Đại thừa xuất sinh hết thảy thiện Pháp của Thanh Văn, Duyên Giác, thế gian và xuất thế gian”.

“Bạch Thế Tôn, lại nữa, cũng như hết thảy hạt giống đều vào đất mà sinh trưởng, cũng vậy, hết thảy thiện pháp của Thanh Văn, Duyên Giác, thế gian, và xuất thế gian đều nương nơi đại thừa mà được tăng trưởng. Cho nên, Bạch Thế Tôn, an trụ nơi Đại thừa, nhiếp thọ Đại thừa, tức là an trụ nhiếp thọ và nhiếp thọ hết thảy thiện pháp thế gian và xuất thế gian của nhiếp thọ. Như đức Thế Tôn đã nói, có sáu xứ; những gì là sáu ? Đó là : Chánh Pháp trụ, Chánh Pháp diệt, Bà La Đề Mộc Xoa, Tỳ Ni, Xuất gia và Thọ Cụ Túc Giới. Vì Đại Thừa cho nên nói có sáu xứ ấy”.

“Vì sao? Vì Đại Thừa cho nên nói xứ chánh pháp trụ. Đại thừa trụ cho nên nói chánh pháp trụ ; Đại thừa diệt cho nên chánh pháp diệt Ba La Đề Mộc Xoa và Tỳ Ni, hai pháp ấy, tên gọi là khác nhưng ý nghĩa là một. Tỳ Ni tức là cái học của Đại thừa. Vì sao? Vì nương tựa Phật mà xuất gia, mà Thọ Cụ Túc, cho nên nói rằng oai nghi giới của Đại thừa là Tỳ Ni, là xuất gia, là Thọ Cụ Túc. Cho nên A La Hán không có xuất gia, Thọ Cụ Túc. Vì sao? Vì A La Hán nương tựa Phật mà xuất gia, Thọ Cụ Túc. A La Hán quy y theo Phật, A La Hán có sự sợ hãi. Vì sao vậy? Vì A La Hán vẫn có ý tưởng sợ hãi đối với hết thảy vô hành; Như có người cầm gươm muốn đến hại mình, cho nên A La Hán không có sự an lạc tuyệt đối. Vì sao? Bạch Thế Tôn, vì là nương tựa bậc không còn nương tựa. Như chúng sanh vì không nơi nương tựa cho nên sợ hãi này nơi kia, do sợ hãi nên tìm đến quy y. Như A La Hán có sợ hãi cho nên nương tựa Như Lai”.

“Bạch Thế Tôn, A La Hán và Bích Chi Phật có sợ hãi, cho nên A La Hán và Bích Chi Phật vì còn sanh pháp tàn dư chưa diệt tận nên còn có sự sinh, vì còn phạm hạnh tàn dư tàn cần phải thành tựu nên không thuần sự, vì không có cứu cánh nên còn có những điều cần làm, vì chưa vượt khỏi nơi kia nên còn có những cái phải đoạn trừ, vì không đoạn trừ nên cách Niết Bàn giới còn xa. Vì sao vậy? Duy chỉ có đức Như Lai, bậc ứng cúng chánh đẳng giác, mới chứng đắc Niết Bàn, đó là phương tiện của Phật, duy chỉ Như Lai mới chứng đắc Niết Bàn, vì là thành tựu công đức không thể nghĩ bàn. A La Hán và Bích Chi Phật thành tựu công đức có thể nghĩ bàn”.

Nói chung chứng đắc Niết Bàn, đó là phương tiện của Phật, duy chỉ Như Lai mới chứng đắc Niết Bàn, vì đã đoạn diệt hết thảy những gì cần phải đoạn, thành tựu đệ nhất thanh tịnh. A La Hán và Bích Chi còn có lỗi làm tàn dư, chưa phải đệ nhất thanh tịnh.

“Nói rằng chứng đắc Niết Bàn, đó là phương tiện của Phật, duy chỉ có Như Lai mới chứng đắc Niết Bàn, được hết thảy chúng sanh chiêm ngưỡng, vượt trên cảnh giới A La Hán. Bích Chi Phật và Bồ Tát cách Niết Bàn giới còn xa”.

“Nói rằng, với A La Hán và Bích Chi Phật, quán sát và giải thoát bốn trí và cứu cánh được yên nghỉ, đây cũng là phương tiện của Như Lai, còn có dư tàn, chưa phải là một cách kiêu ngạo. Vì sao? Có hai loại chết. những gì hai? Chết bởi phần đoạn và chết bởi phần tư nghi biến bất dịch. Chết bởi phần đoạn tức là hư nguy chúng sanh. Chết bởi bất tư nghi biến dịch, tức là A La Hán, Bích Chi Phật, Đại Lục Bồ Tát ý sanh thân cho đến cứu cánh Bồ Đề. Trong hai loại chết, do chết phần đoạn cho nên nói rằng trí A La Hán và Bích Chi Phật biết “sự sanh của ta đã hết”; chỉ đạt được quả chứng còn dư tàn cho nên nói rằng “phạm hạnh đã vững”; vì là điều mà phạm phu, trời, người không thể thành toàn, là điều mà cái học nhân trước đây chưa làm xong”; Vì A La Hán và Bích Chi đã đoạn trừ

phiền não không còn có thể tiếp thọ đời sau nữa cho nên nói “không tiếp thọ đời sau, nhưng không phải là đoạn tận hết thấy phiền não, cũng không phải là đoạn tận hết thấy phiền não, cũng không phải là đoạn tận hết thấy sự thọ sanh đê nói rằng “không còn tiếp thọ đời sau”. Vì sao? Vì có phiền não mà A La Hán và Bích Chi không thể đoạn trừ được. Phiền não có hai loại: Những gì là hai loại? Là trụ địa phiền não và khởi điểm não. Trụ địa phiền não có bốn. Những gì là bốn? Đó là, kiến nhất xứ trụ địa, dục ái trụ địa, sắc ái trụ địa và hữu ái trụ địa. bốn trụ địa này sinh ra hết thấy khởi phiền não. Khởi tức là sát những tâm tương ứng sát na. Bạch Thế Tôn, tâm không tương ứng với Vô thí vô minh trụ địa. Bạch Thế Tôn bốn trụ địa này có năng lực làm nơi nương tựa, là hạt giống cho hết thấy phiền não bên trên; so với vô minh trụ địa, thì tính toán, thí dụ không thể bằng được. “Bạch Thế Tôn, như vậy là sức mạnh của vô minh trụ địa đối với bốn trụ địa thuộc hữu ái, vô minh trụ địa có sức mạnh lớn hơn hết. Cũng như Ma Ba Tuần đối với tự tại thiên có sắc, lực thọ mạng và đám quyến thuộc thấy đều tự tại trời vượt; cũng vậy, sức mạnh của nó tối thắng, là nơi nương tựa của hằng hà sa số phiền não bên trên, và cũng khiến cho bốn loại phiền não tồn tại lâu dài, không phải là cái mà trí của A La Hán và Bích Chi Phật có thể đoạn trừ được, duy chỉ trí Bồ Đề của Như Lai mới có thể đoạn trừ. Như vậy Bạch Thế Tôn, vô minh trụ địa có sức mạnh rất lớn.

“Bạch Thế Tôn, lại nữa, như thủ duyên nghiệp nhân hữu lậu sinh ra ba hữu; cũng vậy, vô minh trụ địa duyên nghiệp nhân vô lậu mà sinh ra A La Hán, Bích Chi Phật, Đại Lực Bồ Tát; ba loại ý sanh thân. Ba loại này là ba loại ý sanh thân kia cùng với sự nghiệp và lậu sinh ra đều nương trên vô minh trụ địa có duyên chứ không phải có duy duyên, cho nên ba loại ý sanh thân và nghiệp vô lậu duyên vô minh trụ địa.

“Như vậy, Bạch Thế Tôn, bốn trụ địa, hư hữu ái trụ địa. không đồng với nghiệp của vô minh trụ địa, vô minh trụ địa khác biệt và ở ngoài bốn trụ địa, được đoạn trừ nơi Phật địa, được đoạn trừ bởi trí Bồ Đề của Phật. Vì sao? Vì A La Hán và Bích Chi Phật đoạn trừ bốn loại trụ địa, mà vô lậu chưa diệt tận, không được tự tại lực, cũng không thể tác chứng. Vô lậu chưa diệt tận tức là vô minh trụ địa.

“Bạch Thế Tôn, A La Hán, Bích Chi Phật và Bồ Tát tối hậu thân bị che lấp và trở ngại bởi vô minh trụ địa cho nên đối với pháp như thế này như thế kia mà không biết, không thấy cho nên những gì cần đoạn trừ thì không được đoạn trừ, không được rốt ráo. Do không đoạn trừ nên nói là giải thoát hữu dư, không phải là giải thoát lìa hết thấy; gọi là thanh tịnh hữu dư chứ không gọi là thanh tịnh tất cả; gọi là thành tựu công đức hữu dư chứ không nói là công đức tất cả. Vì thành tựu giải thoát hữu dư, thanh tịnh hữu dư, công đức hữu dư cho nên biết khổ hữu dư, đoạn tập hữu dư, chứng diệt hữu dư, tu đạo hữu dư. Đó gọi là đạt được một phần Niết Bàn; Đạt được một phần Niết Bàn, gọi là hướng Niết Bàn giới. Nếu biết khổ tất cả đoạn tập tất cả, tu đạo tất cả, đối với thế gian vô thường bại hoại, đối với thế gian vô thường bịnh hoạn mà chứng đắc thường trụ Niết Bàn, vì giải thoát bình đẳng mà chứng đắc Niết Bàn, vì thanh tịnh bình đẳng mà chứng đắc Niết Bàn. Cho nên Niết Bàn chỉ có một vị, vị bình đẳng gọi là vị giải thoát,

“Bạch Thế Tôn nếu vô minh trụ địa không đoạn trừ, không cứu cánh thì không thể đạt được hương vị của một vị bình đẳng tức vị giải thoát. Vì sao? Vì nếu vô minh trụ địa được đoạn trừ (không), không được cứu cánh thì các pháp cần đoạn trừ nhiều như hằng sa không được chứng đắc, cần chứng ngộ không được chứng ngộ. Cho nên, vô minh trụ địa tích tụ mà sinh ra phiền não trên của hết thấy phiền não thuộc tu đoạn, nó sinh ra phiền não trên của tâm, phiền não trên của chi, phiền não trên của quán, phiền não trên của thiền, phiền não trên của chánh thọ, phiền não trên của phương tiện, phiền não trên

của lực, phiền não trên của vô úy, các phiền não trên vượt quá số hằng sa như vậy. Được đoạn trừ bởi trí Bồ Đề của Như Lai, tất cả đều nương trên vô minh trụ địa mà thiết lập. Hết thấy phiền não trên sinh khởi do vô minh trụ địa, duyên vô minh trụ địa.

“Bạch Thế Tôn, đối với khởi phiền não này, tâm sát na tương ưng sát na. Bạch Thế Tôn tâm không tương ưng với vô thi vô minh trụ địa. “Bạch Thế Tôn, dù các pháp nhiều hơn số hằng hà sa được đoạn bởi trí Bồ Đề của Như Lai nào nữa, tất cả đều là những gì được duy trì, được thiết lập bởi vô minh trụ địa, cũng như hết thấy hạt giống đều nương trên đất mà sinh, mà thiết lập, tăng trưởng; nếu đất bị hủy hoại thì chúng cũng bị hủy hoại theo. Cũng vậy, các pháp nhiều hơn số hằng sa được đoạn trừ bởi trí Bồ Đề của Như Lai, hết thấy đều nương trên vô minh trụ địa mà sinh, mà thiết lập tăng trưởng. Nếu vô minh trụ địa bị đoạn trừ thì các pháp nhiều hơn số hằng sa được đoạn trừ theo. Như vậy hết thấy các pháp của Như Lai chứng đắc hơn số hằng sa, thấu suốt vô ngại hết thấy trí và kiến, lia hết thấy quả ác, được hết thấy công đức là pháp vương là pháp chủ, mà được tự lại bước lên địa vị tự tại của hết thấy pháp, đức Như Lai, bậc ứng chánh đẳng giác, với những tiếng rống sư tử: “Sự sanh của ta đã dứt, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã xong, không còn tiếp thọ đời sau nữa”. Cho nên, Bạch Thế Tôn vì tiếng rống sư tử, y trên liễu nghĩa mà tuyên bố một cách tuyệt đối: “Bạch Thế Tôn trí không tiếp thọ đời sau có hai loại. Như Lai bằng mọi điều ngự vô thượng mà hàng phục bốn loại ma vương, ra khỏi hết thấy thế gian, được hết thấy chúng sanh chiêm ngưỡng, chứng đắc, pháp thân bất khả tự tại, bên trên không còn địa vị cần làm, cần chứng nào nữa hết, trong mười phương, cũng dũng mãnh mà bước lên địa vị vô thượng bậc nhất, đối với hết thấy nhĩ diệm, quán sát bằng vô ngại trí không có ai khác, do trí không tiếp thọ đời sau mà nói tiếng rống sư tử.

“Bạch Thế Tôn, A La Hán, Bích Chi Phật vượt qua sự sợ hãi về sanh tử, lần lượt an lạc của giải thoát bèn nghĩ rằng: “Ta đã xa lia sợ hãi về sanh tử, không còn tiếp thọ khổ sanh tử. “Bạch Thế Tôn A La Hán, Bích Chi Phật khi quan sát liền không tiếp thọ đời sau, quán nơi yên nghỉ bậc nhất Niết Bàn địa”.

“Bạch Thế Tôn, địa vị ấy chứng đắc trước kia, không ngu si đối với pháp, không do ai khác, và tự biệt là đạt địa vị hữu dư, rồi tất cả sẽ chứng đắc vô thượng chánh đẳng giác. Vì sao? Thanh Văn thừa và Duyên Giác thừa đều quy vào Đại Thừa. Đại Thừa ấy tức là Phật thừa. Cho nên ba thừa vốn là một thừa. Chứng đắc một thừa là chứng đắc vô thượng chánh đẳng giác tức là Niết Bàn giới. Niết Bàn giới tức là pháp thân của Như Lai. Được cứu cánh pháp thân thì cứu cánh một thừa không khác Như Lai, không khác pháp thân. Như Lai tức pháp thân. Được cứu cánh pháp thân thì cứu cánh một thừa. Cứu cánh tức là vô biên không đoạn”.

“Bạch Thế Tôn, Như Lai tồn tại với thời gian không có giới hạn Như Lai, bậc ứng cúng chánh đẳng giác tồn tại với hậu tế bình đẳng. Như Lai là đại bi không giới hạn và an ủi thế gian cũng không giới hạn. Đại bi vô hạn, an ủi thế gian vô hạn, nói như vậy gọi là nói toàn thiện. Nếu gọi rằng Như Lai là pháp vô tận, là pháp vô thường, là nơi nương dựa của hết thấy thế gian, đó cũng gọi là nói về Như Lai một cách toàn thiện. Cho nên đối với thế gian chưa được cứu độ, đối với thế gian không có nơi nương tựa mà làm nơi nương tựa vô tận suốt hậu tế bình đẳng, là nơi nương tựa thường trụ, đó chính là đức Như Lai bậc ứng cúng chánh đẳng giác vậy”.

“Pháp tức là thuyết nhất thừa đạo. Tăng tức là các chúng của ba thừa. Hai nơi nương tựa ấy không phải là nơi nương tựa rốt ráo, mà gọi là nơi nương tựa một phần. Vì sao? Thuyết nhất thừa đạo pháp, được thân cứu cánh, bên trên không còn nói đến pháp

thân nhất thừa nào nữa. Các chúng ba thừa có sợ hãi mà nương tựa Như Lai, cầu mong xuất kỳ, tu học hướng vô thượng chánh đẳng chánh giác. Cho nên hai nơi nương tựa ấy không phải là nơi nương tựa cứu cánh, đó là nơi nương tựa có hạn. Nếu có chúng sanh được Như Lai điều phục mà nương tựa Như Lai, được thấm nhuần bởi pháp, sinh tâm tin vui mà nương tựa với pháp và tăng, thì hai sự nương tựa đó không phải là hai sự nương tựa này, mà đó là nương tựa Như Lai. Nương tựa đệ nhất nghĩa là nương tựa Như Lai vì sao? Như Lai không khác biệt với hai sự nương tựa này. Như Lai tức là ba quy y. Vì sao? Thuyết nhất thừa đạo, Như Lai thuyết bằng đạo, Như Lai thuyết bằng bốn vô ý, thành tựu sự từ hồng, nếu Như Lai tùy theo sở dục của chúng mà phương tiện thuyết giảng, tức thị địa thừa chứ không có ba thừa ba thừa đều nhập vào một thừa. Một thừa tức là thừa của đệ nhất nghĩa”.

CHƯƠNG SÁU

□□□

NHƯ LAI TẠNG.

“Thánh đế, đó là nghĩa sâu xa, vi tế, khó biết, không phải là cảnh giới tư lương, là sở tri của bậc trí, là điều mà hết thầy thế gian không thể tin. Vì sao? Đây là nói tạng Như Lai sâu thâm tạng Như Lai là cảnh giới Như Lai, không phải là điều hết thầy Thanh Văn và Duyên Giác có thể biết, Tạng Xứ Như Lai nói là thánh đế nghĩa. Tạng xứ Như Lai sâu thâm cho nên nói là thánh đế cũng sâu thâm, vi tế, khó biết, không phải là cảnh giới tư lương, là sở tri của bậc trí, là điều mà hết thầy thế gian không thể tin”.

CHƯƠNG BẢY.

□□□

PHÁP THÂN

“Nếu đối với Như Lai tạng đang bị trói chặt bởi phiền não tạng mà không nghi hoặc đối với pháp thân vô tận lượng phiền não tạng cũng không nghi hoặc, đối với thuyết Như Lai tạng, pháp thân cảnh giới Phật bất tư nghi và phương tiện thuyết, mà tâm đạt đến quyết định ấy tức là đã tin và hiểu hai thánh đế? Đó là thuyết tác thánh đế nghĩa”.

“Thuyết tác thánh đế nghĩa, đó là thuyết bốn thánh đế có hạn lượng. Vì sao? Không phải nhân bởi ai khác mà có thuyết tác thánh đế nghĩa, đó là thuyết bốn thánh đế có hạn lượng. Vì sao? Không phải nhân bởi ai khác mà có thể biết tất cả khổ, đoạn tất cả tập, chứng hết thầy diệt, tu hết thể đạo. cho nên, Bạch Thế Tôn, có hữu vi sanh tử và vô vi sanh tử. Niết Bàn cũng vậy, có hữu vi dư và vô dư”.

“Thuyết vô tác thánh đế nghĩa, là thuyết bốn thánh đế nghi vô lượng. Vì sao? Có thể bằng tự lực mà biết hết thầy thọ khổ, đoạn hết thầy tập, chứng hết thầy thọ diệt, tu hết thầy thọ diệt đạo”.

“Như vậy, có tám thánh đế, như Như Lai bậc Ứng cúng, Chánh Đẳng, Chánh giác mới tác sự cứu cánh, chứ không phải là tác sự của A La Hán và Bích Chi Phật. Vì sao? Như Lai bậc Ứng cúng, Chánh Đẳng, Chánh Giác, đối với vô tác bốn thánh đế tác sự đã cứu cánh”.

“Bạch Thế Tôn, vì không phải là bại hoại nên gọi là khổ diệt. Nói là khổ diệt tức là vô thủy vô tác khi vô tận, ly tận, thường trụ, tự tánh thanh tịnh, lìa hết thầy phiền não tạng”.

“Bạch Thế Tôn nói, do thành tựu Phật pháp bất tư nghi vượt số hằng sa, không ly, không thoát, không dị, nói là pháp thân của Như Lai”.

“Như vậy, Bạch Thế Tôn, Như Lai pháp thân là phiền não tạng, cho nên gọi là Như Lai tạng”.

CHƯƠNG TÁM

□□□

NGHĨA KHÔNG CHE LẤP CHÂN THẬT

“Bạch Thế Tôn, trí của Như Lai tạng là điều mà hết thảy A La Hán, Bích Chi Phật, Đại Lục Bồ Tát vốn không thấy, vốn không thể nắm bắt được”.

“Bạch Thế Tôn, có hai không trí của Như Lai tạng, Bạch Thế Tôn; không Như Lai tạng, đối với hết thảy phiền não, hoặc lìa, hoặc thoát, hoặc dị diệt. Bạch Thế Tôn, Bất không Như Lai tạng là Phật pháp vượt ngoài số hằng sa không lìa, không thoát, bất tư nghi”.

“Bạch Thế Tôn, đối với hai không trí này, các Đại Thanh Văn mới, có thể tin đức Như Lai. Nơi Thanh Văn và Bích Chi Phật không trí bị chuyển trong bốn cảnh giới không điên đảo. Cho nên nói đó là điều mà hết thảy A La Hán và Bích Chi Phật vốn không thấy, vốn không nắm bắt được. Hết thảy khổ diệt, duy chỉ Phật mới chứng, hủy hoại hết thảy phiền não tạng, tu hết thảy khổ diệt đạo”.

CHƯƠNG CHÍN.

□□□

MỘT ĐẾ

“Bạch Thế Tôn, bốn thánh đế này; ba là vô thường, một là thường. Vì sao? Vì ba đế thuộc vào tướng hữu vi. Những gì thuộc vào tướng hữu vi, là vô thường; những gì là vô thường, lìa pháp hư vọng. Những gì là pháp hư vọng, không phải là nơi nương tựa”.

CHƯƠNG MƯỜI.

□□□

MỘT Y

“Một khổ diệt để lìa tướng hữu vi. Lìa tướng hữu vi, nên thường. Thường nên, không phải là pháp hư vọng. Không phải là pháp hư vọng nên là đế, nên là thường, là nơi nương tựa. Cho nên diệt đế là chân lý, là thường còn, là chỗ nương tựa.

CHƯƠNG MƯỜI MỘT.

□□□

ĐIÊN ĐẢO CHÂN THẬT

“Bất tư nghi, là diệt đế, vượt trên đối tượng của hết thảy tâm thức của chúng sanh, và cũng không phải cảnh giới trí tuệ của hết thảy A La Hán và Bích Chi Phật, cũng như người mù bẩm sinh không thấy được các sắc, con nít bảy ngày không thấy được mặt trời. Khổ diệt đế cũng như vậy, không phải là sở duyên của tâm thức của hết thảy phàm phu, cũng không phải là cảnh giới trí tuệ của hai thừa. Thức của phàm phu là sự thấy điên đảo.

Trí của hết thầy A La Hán và Bích Chi Phật thì vốn thanh tịnh. Biên kiến, là phạm phu đối với năm thủ uẩn mà thấy là ngã vọng tưởng chấp trước, sinh ra hai kiến chấp, đó gọi là biên kiến tức là thường kiến và đoạn kiến. Thấy rằng các hành là vô thường, ấy là đoạn kiến, không phải chánh kiến. Do vọng tưởng kiến chấp mà thấy như vậy. Ở nơi thân, đối với các căn, phân biệt, đối với tư duy hiện pháp thấy hủy hoại nhưng đối với hữu tương tục thì không thấy, khởi lên đoạn kiến. Vì vọng tưởng kiến chấp. Vay đối với tâm tương tục mà ngu tối, không tỏ rõ, không biết cảnh giới ý thức có gián cách trong từng sát na nên khởi thường kiến. Vì do vọng tưởng kiến chấp vậy. vọng tưởng kiến chấp này, đối với nghĩa kia, hoặc thái hóa hoặc bất cập, tạo ra dị tướng phân biệt, hoặc cho là đoạn hoặc cho là thường. Chúng sanh điên đảo, đối với năm thủ uẩn vốn vô thường mà tưởng là thường, vốn khổ mà tưởng là lạc, vô ngã tưởng là ngã, bất tịnh tưởng là tịnh. Tịnh trí của hết thầy A La Hán, Bích Chi Phật là tạo ra dị tướng phân biệt hoặc cho là đoạn hoặc cho là thường. Chúng sanh điên đảo đối với năm thủ uẩn vốn vô thường mà tưởng là thường, vốn khổ mà tưởng là lạc, vô ngã tưởng là ngã, bất tịnh tưởng là tịnh. Tịnh trí của hết thầy A La Hán, Bích Chi Phật là đối với cảnh giới của trí pháp thân của Như Lai vốn không được thấy, hoặc có chúng sanh do tin lời Phật nên khởi lên ý tưởng về Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, không phải là kiến chấp điên đảo, cho nên gọi là chánh kiến. Vì sao? Pháp thân của Như Lai là thường Ba La Mật, ngã Ba La Mật, tịnh Ba La Mật và lạc Ba La Mật. Đối với pháp thân của Phật mà thấy như của Phật, từ miệng Phật sinh, từ chánh pháp sinh, từ pháp hóa sinh, được tài sản của pháp”.

“Bạch Thế Tôn, tịnh trí ấy là Ba La Mật hết thầy A La Hán, và Bích Chi Phật. Tịnh trí ấy là tuy là bạch tịnh nhưng đối với diệt đế kia vẫn chưa phải là cảnh giới, hướng chi là bốn y trí. Vì sao? Ba thừa sơ nghiệp mà không ngu mê đối với pháp thì với ngã kia sẽ giác ngộ sẽ chứng đắc. Chính vì thế mà Thế Tôn nói bốn y. Bạch Thế Tôn, bốn y này là pháp thế gian”.

“Một y là tất cả y chỉ, là đệ nhất nghĩa y, thượng xuất thế gian, đó là diệt đế”.

CHƯƠNG MƯỜI HAI.

□□□

TỰ TÁNH THANH TỊNH.

“Bạch Thế Tôn sinh tử nương Như Lai tạng, và do Như Lai tạng mà nói rằng không thể biết được bản tế. Bạch Thế Tôn, có Như Lai tạng cho nên có sinh tử, đó gọi là khéo nói”.

“Bạch Thế Tôn, sinh tử là các thọ căn rụng xuống, và tiếp nối thứ tự, căn không có thọ khởi lên, đó gọi là sinh tử”.

“Bạch Thế Tôn, sinh tử hai pháp này tức là Như Lai tạng, nguyên do ngôn thuyết của thế gian nên nói là có sinh có tử. Tử là căn hủy hoại, sinh là các căn mới khởi lên, chứ không phải rằng Như Lai tạng có sinh có tử. Như Lai tạng vốn lia ngoài tướng hữu vi. Như Lai tạng là sở y, là khả năng duy trì, là khả năng kiến lập”.

“Bạch Thế Tôn Phật pháp không lia, không thoát, không đoạn, không thể nghĩ bàn. Bạch Thế Tôn, làm sở y, duy trì, thiết lập các pháp hữu vi bên ngoài có tính đoạn, thoát, dị biệt, chính là Như Lai tạng”.

“Bạch Thế Tôn nếu không có Như Lai tạng thì không thể có sự nhàm chán khổ lạc và mong cầu Niết Bàn. Vì sao? Đối với sáu thức và tâm pháp trí, bảy pháp này không đình trụ trong từng sát na, không gieo trồng các khổ, cho nên không thể nhàm chán khổ mà mong cầu Niết Bàn”.

“Bạch Thế Tôn, Như Lai tạng không phải là ngã, không phải là chúng sanh, không phải là nhân cách”.

“Bạch Thế Tôn, Như Lai tạng không phải là cảnh giới cho những chúng sanh rơi vào thân kiến, chúng sanh điên đảo, chúng sanh loạn chấp không”.

“Bạch Thế Tôn Như Lai tạng, là pháp giới tạng, là pháp thân tạng, là Như Lai tạng thì tự tánh vốn thanh tịnh, nên mặc dù bị ô nhiễm bởi phiền não, nhưng vẫn cảnh giới bất tư nghi của Như Lai, cho nên Như Lai tạng là xuất thế gian thượng thừa tạng, là tự tánh thanh tịnh tạng. Vì sao? sát na thiện tâm không phải ô nhiễm bởi phiền não. Phiền não không xúc tâm, tâm không xúc đến phiền não, vậy đâu có thể pháp không xúc mà có thể ô nhiễm tâm được”.

“Bạch Thế Tôn nhưng có phiền não, có phiền não nhiễm tâm tự tánh thanh tịnh mà có ô nhiễm, thật là khó thấu triệt, duy chỉ Phật Thế Tôn, là con mắt chân thật, là trí chân thật là gốc rễ của pháp, là bậc thấu suốt pháp, là nơi nương tựa của chánh pháp, mới có thể biết và thấy như thật”.

Khi Thắng Man diễn thuyết khó hiểu này, và thưa hỏi Phật, Phật tùy hỷ hỏi rằng: “Thật như vậy! Thật như vậy tự tánh thanh tịnh tâm mà có ô nhiễm thật sự khó thấu triệt. Có hai pháp khó thấu triệt, đó là tự tánh thanh tịnh khó thấu triệt, và tâm ấy bị nhiễm ô cũng khó thấu triệt. Hai pháp này, chỉ người và các Bồ Tát, những người đã thành tựu đại pháp, mới có thể nghe và Nhiếp Thọ, còn Thanh Văn khác duy chỉ tin lời Phật nói.

CHƯƠNG MƯỜI BA

□□□ CON ĐÍCH THỰC.

“Nếu đệ tử là hạng tùy tín, tín tăng thượng, sau khi nương minh tín, tùy thuận pháp trí mà đạt đến cứu cánh. Tùy thuận pháp trí tức là quan sát con mắt A La Hán, quan sát sự an lạc của tâm tự tại và sự an lạc của thiên; quán sát thánh tự tại thông của A La Hán, Bích Chi Phật và Đại Lực Bồ Tát.

“Thành tựu năm quán sát thiện xảo này, đệ tử Ta, sau khi Ta diệt độ, trong đời vị lai, tùy tín và tín tăng thượng, nương nơi minh tín mà thuận pháp trí, đạt cứu cánh của tự tánh thanh tịnh trong tâm đang bị phiền não ô nhiễm ấy. Sự cứu cánh đó là phân để vào Đại Thừa đạo. tin đức Như Lai có đại lợi ích như vậy, không xuyên tạc nghĩa lý sâu thẳm”.

Phật nói: “hãy cứ nói”.

Thắng Man Phu Nhân lại bạch Phật rằng:

“Có ba hạng thiện nam tử và thiện nữ nơn đối với nghĩa sâu thẳm, xa lìa việc tự gây tổn hại, sinh công đức lớn, vào Đại thừa đạo. Những gì là ba? Đó là, nếu thiện nam tử và thiện nữ nơn tự thành tựu pháp thí sâu thẳm, nếu thiện nam tử và thiện nữ nơn đối với pháp sâu xa không thể tự mình nhưng ngưỡng suy Thế Tôn rằng:

“Đây không phải là cảnh giới của con, duy chỉ Phật mới biết đến. Đó gọi là hạng thiện nam tử và thiện nữ nơn ngưỡng suy Như Lai”.

“Trừ các thiện nam tử và thiện nữ nơn này ra, các chúng sanh đối với các pháp sâu thẳm chấp chặt vọng thuyết, trái ngược chánh pháp, tập hạt giống hủ bại của ngoại đạo những hạng ấy cần phải bằng sức của vua, sức của Thiên Long Quỷ thần mà chiết phục”.

CHƯƠNG MƯỜI BỐN

□□□

THẮNG MAN

“Bấy giờ Thắng Man phu nhân cùng các quyến thuộc cuối đầu lễ chân Phật. Đức Phật nói rằng Lành thay! “Lành thay! Thắng Man, đối với chánh pháp sâu thẳm, phương tiện mà thủ hộ, hàng phục phi pháp, khéo léo được thích nghi. Người do đã gìn giữ trăm nghìn ức chư Phật mới có thể nói được nghĩa đó” .

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn phóng ra quang minh thù thắng rọi khắp đại chúng, tự thân cất lên hư không cao bằng bảy cây Tha La, chân bước đi trong hư không, rồi trở lại nước Xá Vệ.

Đồng thời bấy giờ Thắng Man phu nhân cùng với quyến thuộc chiêm ngưỡng không biết chán, mắt không chút rời, vượt qua cảnh giới của mắt, rồi hoan hỉ phấn khởi, mỗi người ca ngợi công đức của Như Lai, trọn vẹn niệm Phật. Sau đó trở vào trong thành, hướng đến Hữu Xứng vương mà tán thán đại thừa. Hữu Xứng vương cũng giáo hóa con trai trong thành từ bảy tuổi trở lên cũng bằng Đại thừa.

Bấy giờ đức Thế Tôn vào rừng Kỳ Hoàn, nói với Tôn Giả A Nan và niệm tưởng đến Thiên Đế Thích cùng với quyến thuộc bỗng nhiên hiện đến, đứng trước Phật. Bấy giờ Thế Tôn diễn nói rộng kinh này với Thiên Đế Thích và A Nan. Sau khi nói xong Ngài bảo Thiên Đế Thích rằng : ”Người hãy thọ trì đọc tụng kinh này Kiều Thi Ca, giả sử có thiện nam tử hay thiện nữ nham đã trải qua hằng hà sa kiếp tu hạnh Bồ Đề, hành sáu pháp Ba La Mật và lại có thiện nam tử, thiện nữ nham khác nghe tiếp thọ, đọc tụng, cho đến cầm nắm kinh này và quảng diễn, phân biệt cho chư thiên cõi trời tam thập tam”.

Tôn giả lại nói A nan: “Người cũng hãy thọ trì đọc tụng kinh này và diễn nói rộng cho bốn chúng”.

Bấy giờ Đế Thích bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, phải gọi kinh này là tên gì? Và phụng trì như thế nào?”.

Phật bảo Đế Thích: “Kinh này làm thành tựu vô lượng vô biên công đức, hết thầy Thanh Văn và Duyên Giác đều không thể quán sát và thấy biết một cách rốt ráo. Kiều Thi La hãy biết rằng kinh này vi diệu sâu thẳm, là khối công đức lớn. Nay ta sẽ lược cho các người biết danh hiệu. Hãy lắng nghe, hãy lắng nghe, hãy khéo suy nghiệm”.

Bấy giờ Đế Thích và trưởng lão A Nan bạch Phật rằng: “Lành thay! Thế Tôn, kính vâng lời dạy.

Phật nói: “kinh này tán thán công đức đệ nhất Chân thật Nghĩa Như Lai, hãy như vậy mà thọ trì. Là Đại Nguyện bao gồm hết thầy nguyện, hãy như vậy mà thọ trì. Là Sư Nhiếp Thọ chánh pháp bất tư nghi, hãy như vậy mà thọ trì. Là thuyết sự Nhập Nhứt Thừa, hãy như vậy mà thọ trì. Là thuyết vô Biên Thánh Đế, hãy như vậy mà thọ trì. Là thuyết về một Sở Y thường trụ an ổn, hãy như vậy mà thọ trì. Là thuyết về Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm bị che lấp, hãy như vậy mà thọ trì, lại thuyết về chơn thật của Như Lai, hãy như vậy mà thọ trì. Là thuyết về Thắng Man phu nhân sư tử hống, hãy như vậy mà thọ trì. Lại nữa Kiều Thi La, những gì kinh này nói; đoạn trừ hết thầy nghi hoặc, quyết định liễu nghĩa vào nhất thừa đạo. Kiều Thi La, nay đem kinh Thắng Man sư tử hống này mà phú chúc cho người trong thời gian chánh pháp còn tồn tại hãy thọ trì đọc tụng, phân biệt diễn rộng”.

Đế Thích bạch Phật :“Lành thay, Thế Tôn, con cúi đầu vâng lãnh Tôn giáo,”

Bấy giờ Thiên Đê Thích, trưởng lão A Nan cùng với đại hội Trời, Người, A Tu La, Càn Thát Bà... nghe những lời Phật nói hoan hỷ phụng hành.

THĂNG MAN SƯ TỬ HỒNG NHẤT THỪA ĐẠI PHƯƠNG TIỆN PHƯƠNG QUẢNG KINH.

TRÌ CHÚ ĐẠI BI

Bài tán:

Khể thủ Quan Âm Đại Bi Chủ
Nguyên lực hồng thâm tướng hảo thân
Thiên tý trang nghiêm phổ hộ trì,
Thiên nhãn quang minh hiển quán chiếu.
Chân thật ngữ trung tuyên mật ngữ,
Vô vi tâm nội khởi bi tâm.
Tốc linh mẫn túc chư hy cầu,
Vĩnh sử diệt trừ chư tội chúng.
Long thiên thánh chúng đồng từ hộ,
Bá thiên tam muội đốn huân tu.
Thọ trì thân thị quang minh tràng,
Thọ trì tâm thị thần thông tạng.
Tẩy dịch trần lao nguyện tế hải,
Siêu chùng Bồ Đề phương tiện môn.
Ngã kim xứng tụng thệ quy y,
Sở nguyện tùng tâm tất viên mãn.

Nam mô Đại Bi Quán Thế âm, nguyện ngã tốc trì nhất thế pháp.
Nam Mô Đại Bi Quán Thế âm, nguyện ngã tảo đắc trí huệ nhãn.
Nam Mô Đại Bi Quán Thế âm, nguyện ngã tốc độ nhất thiết chúng.
Nam Mô Đại Bi Quán Thế âm, nguyện ngã tảo đắc thiên phương tiện.
Nam Mô Đại Bi Quán Thế âm, nguyện ngã tốc thừa Bát nhã thuyền.
Nam Mô Đại Bi Quán Thế âm, nguyện ngã tảo đắc diệt khổ hải.
Nam Mô Đại Bi Quán Thế âm, nguyện ngã tốc đắc giới định đạo.
Nam Mô Đại Bi Quán Thế âm, nguyện ngã tảo Niết Bàn sơn.
Nam Mô Đại Bi Quán Thế âm, nguyện ngã tốc hội vô vi xá.
Nam Mô Đại Bi Quán Thế âm, nguyện ngã tảo đồng pháp tánh thân.
Ngã nhược hướng đao sơn - Đao sơn tự tòi chiết.
Ngã nhược hướng hỏa thán - Hỏa thán tự khô kiệt.
Ngã nhược hướng địa ngục - Địa ngục tự tiêu diệt.
Ngã nhược hướng ngạ quy ỹ- ngạ quỷ tự bảo mãn.
Ngã nhược hướng tu la - Ác tâm tự điều phục.
Ngã nhược hướng súc sanh – Tự đắc đại trí tuệ.

NAM MÔ ĐẠI BI HỘI THƯỢNG PHẬT BỒ TÁT

(3 lần)

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại bi tâm đà la ni...,

TÓM LƯỢC THĂNG PHÁP TẬP YẾU LUẬN

GỚI THIỆU TỔNG QUÁT

I.-Truyền thuyết về Abhidhamma.(A Tỳ Đàm)

- Sau khi thành đạo, vào mùa kiết hạ thứ bảy, đức Phật giảng Abhidhamma cho chư Thiên ở cõi trời Tam Thập Tam Thiên (Tāvātimsa) trong ba tháng .Mẹ của Ngài là Avāya hiệu Maya đã từ trần bảy ngày sau khi sanh ra Ngài, bà được thác sanh vào cõi trời Đạo Lợi (Tusita), và nơi đây bà là một Tiên nhân, bay xuống cõi trời Tam Thập Tam để nghe pháp. Chính vì đáp ơn cho mẹ mà Thế Tôn thuyết Abhidhamma cho bà.

- Đức Phật giảng Abhidhamma ba tháng ròng rã không ngừng nghỉ. Mỗi lần đến thời khắc thực, Ngài hóa thân ở lại cung trời giảng Abhidhamma, rồi Ngài xuống tại thế gian để đi khất thực . Ở đây Ngài gặp Sàriputta và nói lại cho vị này biết những gì Ngài đã giảng . Sàriputta tiếp thụ tất cả các lời Phật dạy về Abhidhamma. Sau khi thọ thực xong đức Phật trở lại Tam Thập Tam Thiên . Sự kiện này chỉ có những chư Thiên có năng lực lớn mới biết được những công việc làm của đức Phật, và không có sự sai khác giữa đức Phật và hóa thân do Phật hóa hiện ra.

- Ngài Sàriputta sau khi nghe được lời tóm lược về Abhidhamma của đức Phật nói lại, liền về trú xứ của mình dạy lại cho 500 vị Tỷ Kheo.

- Như vậy, qua truyền thuyết trên, Abhidhamma có đến ba giai đoạn thuyết trình :Thứ nhất, Phật thuyết giảng cho chư Thiên ở Tāvātimsa, rất dài dòng.Thứ hai, Phật lược thuyết cho ngài Sàriputta.Thứ ba, ngài Sàriputta thuyết giảng lại cho 500 vị Tỷ kheo.

II-Sự kết tập tạng Abhidhamma .

Trong lịch sử hình thành tam tạng kinh điển của đạo Phật, đã có các lần kết tập như sau:

a)-Kỳ kết tập thứ nhất, ba tháng sau khi đức Phật nhập diệt,tại thành Rajagaha (Vương Xá), ở đồng Thất Diệp, do Đại Ca Diếp chủ tọa .Trong lần kết tập này , có đến 500 vị Tỷ Kheo A La Hán tham dự.

b)-Kỳ kết tập thứ hai, 100 năm sau khi đức Phật nhập diệt, tại thành Vesali (Tỳ Xá Li), nơi tịnh xá Valikarama, do trưởng lão Yasas (Da Xá) chủ trì. Có 700 Tỷ Kheo tham dự.

c)-Kỳ kết tập thứ ba, 236 năm sau khi đức Phật nhập diệt, tức năm 250 (B.C), niên hiệu Thiên Aùi Kiến thứ 18, triều đại A Dục Vương, tại thành Pataliputta(Hoa Thi) mở ra một cuộc kết tập dưới sự chủ tọa của Moggaliputta Tissa(Mục Kiên Liên Đế Tu), nơi tịnh xá Asokarama (A Dục Vương). Có khoảng 1000 vị Tỷ Kheo thông hiểu Tam Tạng tham dự. Đại hội kéo dài ròng rã 9 tháng. Lần kết tập này dưới sự bảo trợ của vua A Dục, vì vua muốn chấm dứt tình trạng phân hóa của 60000 vị Tỷ Kheo và thanh lọc số Tỷ Kheo theo dị giáo ,nên sự kết tập được hình thành.

d)-Kỳ kết tập thứ tư, 450 năm sau khi đức Phật nhập diệt, tại Aluvihara (Sri-lan-ka), lần này ghi chép những lời của Phật trên lá bối.

e)-Kỳ kết tập thứ năm, vào khoảng thượng bán thế kỷ thứ II (A.D), tại Kasmara (Ca Tháp Di La), nước Kế Tân, dưới triều Ca Nị Sắc Ca (128-151). Sự kết tập lần này, đặc biệt là do trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada) ghi chép lại. Về thành phần đại hội, có hai thuyết :

-Tham dự đại hội có 500 La Hán và 500 Bồ Tát .Chủ tọa do La Hán Ca Chiên Diên, Bồ Tát Mã Minh giữ phần biên chép. Kết quả của lần kết tập này là bộ A Tỳ Đạt Ma Tỳ Bà Sa (Abhidharma Vibhāsa) xuất hiện, gồm 100 bài kệ.

-Thành phần tham dự đại hội chỉ có 500 La Hán, do Thế Hữu chủ tọa. Thành quả của kỳ kết tập này đã cho ra đời bộ Tỳ Nại Da (Vinaya) và A Tỳ Đạt Ma Tỳ Bà Sa (Abhidharma Vibhāsa), mỗi bộ mười vạn bài tụng, nhằm giải thích Tạng Luật và Tạng Luận. Ngoài ra còn sáng tác Tập Luận Nghị (Upadesa) gồm 10 vạn bài tụng giải thích Tạng Kinh.

f)-Kỳ kết tập thứ sáu, khắc trên 729 tảng đá cẩm thạch, tại Madalay, Miến Điện, vào năm 1871

g)-Kỳ kết tập thứ bảy, tại Rangoon, Miến Điện, 1954.

-Abhidhamma được dịch là Đối Pháp, Thắng pháp, Vô Tyĩ pháp. Vì nó hệ thống và giải thích những lời Phật dạy thành một cơ sở triết học chặt chẽ, rõ ràng, được nhiều thế hệ kế thừa đóng góp càng ngày càng trở nên phong phú, có qui củ.

-Theo một số thư tịch của Hữu Bộ cho rằng, chính Ca Diếp đã kết tập tạng A Tỳ Đàm. Nhưng đa số các thư tịch xác quyết chính A Nan đã khẩu tụng tạng này trong lần kết tập thứ I.

- Qua các kỳ kết tập, các bộ Abhidhamma được hình thành :

- a. DhammaSanganā (Phân loại pháp)
- b. Viśhāṅga (Phân tích các pháp)
- c. Dhātukathā (Thuyết minh phạm trù các pháp)
- d. Pugakapaṇāthi (Đặt tên các loài chúng sanh)
- e. Kathāvatthu (Luận bàn giáo nghĩa)
- f. Yamaka (Các pháp song đối)
- g. Paṭhāna (Nhân duyên)

Trên đây là 7 bộ Abhidhamma căn bản của phái bộ Nam Phương, bên cạnh đó, về sau có các tập số của các Luận Sư :

- Ananda (Thế kỷ I)
- Buddhaghosa (Thế kỷ V)
- Buddhadatta (Thế kỷ V)
- Dhammapada (Thế kỷ VII)
- Anuruddha (Thế kỷ XI)

Tồn tại song song với tạng Abhidhamma của Nam Phương còn có tạng Abhidharma của Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivāda). Cũng gồm có bảy bộ luận, một thân luận và 6 túc luận

1. Jñāna-prasthāna (Phát trí luận), do Da Ca Diễn Ni tử tạo. Bộ luận này được xem như xác thân mà 6 chân của nó là:

2. Saṃgīti-pariyāya-pāda (Tập dị môn túc luận), do Xá Lợi Phất soạn
3. Dharmaskanda-pāda (Pháp uẩn túc luận), do Mục Kiền Liên soạn.
4. Prajñapti-pāda (Thi thiết túc luận), do Ca Chiên Diên soạn.
5. Vinjñāna-kāya-pāda (Thức thân túc luận), do Đề Bà Thiết Ma soạn.
6. Prakāraṇa-pāda (Phẩm loại túc luận), do Thế Hữu soạn.
7. Dhātu-kāya-pāda (Giới thân túc luận), do Thế Hữu soạn.

-Abhidhamma có vai trò quan trọng trong việc tìm hiểu những lời Phật dạy trong kinh tạng, dù cho đó không phải là công thức để chứng đạt sự thật.

-Nội dung trong các tập A Tỳ Đàm thuyết minh :

- Tâm và Sắc được phân tích rất tỉ mỉ.
- Tâm được chia thành Tâm và Tâm Sở
- Niết Bàn.

A Tỳ đàm được xem như một triết học vì bàn đến những nguyên nhân chi phối sự vật. Cũng là một hệ thống đạo đức, vì có khả năng giúp người tịnh hoá chính mình, chứng được Niết bàn. Cũng là một hệ thống tâm lý học, vì nó phân tích các lộ trình, biến thái và các mối quan hệ của tâm.

III-Tập Abhidhammattha Sangaha.

a) Tác giả: Bộ này do ngài Anuruddha soạn. Vị này ở Nam Ấn Độ (có thuyết cho rằng ngài là người Srilanka), sống vào khoảng thế kỷ XI-XII.

Ngài đã tổng hợp tóm tắt lại các yếu nghĩa của Abhidhamma. Ngoài tập Abhidhammattha Sangaha ra, ngài còn là tác giả của hai tập:

-Paramattha-vinicchaya

-Nàmarùpa-pariccheda.

Ngài còn là viện chủ tu viện Mùlasoma.

b) Tác phẩm:

Abhidhamma có thể soạn vào khoảng năm 1100. Có 9 chương:

Chương I : Tâm Vương (Citta)

Chương II : Tâm Sở (Cetasika)

Chương III : Linh tinh (Pakinnaka)

Chương IV : Lộ trình của tâm (Citavithi)

Chương V : Ra ngoài lộ trình (Vithimutta)

Chương VI : Sắc (Rùpa)

Chương VII : Tập yếu các danh từ Abhidhamma.

Chương VIII : Duyên khởi và Duyên hệ

Chương IX : Nghiệp xứ hay đối tượng tu hành

Tập Abhidhammattha Sangaha hiện nay được dịch ra nhiều thứ tiếng.

Bản Tiếng Việt, với tựa đề “Thắng Pháp Tập Yếu Luận” do Tỳ Kheo Thích Minh Châu dịch, Ban tu thư viện đại học Vạn Hạnh xuất bản gồm hai tập.

Bản tiếng Anh có các bản:

- The Compendium of Philosophy, by U. Shwe Zan Dzung, 1910.
- The Abhidhamma Philosophy, Bhikkhu-Kasheya, 1942.
- A Manual of Abhidhamma, by Narada, 1956
- A Comprehensive Manual of Abhidhamma, 1993

Bản Hán, tựa đề A Tỳ Đàm Ma Giáo Nghĩa Cương Yếu

c) Khái quát về nội dung của Abhidhammattha -Sangaha:

Abhidhammattha Sangaha được xem như một tác phẩm tổng tập các quan điểm nhận thức các lời dạy của đức Phật quy về một thể thống nhất. Bằng phương pháp phân tích qua kinh nghiệm thiền định, con người được Abhidhammattha Sangaha phân tích và giới thiệu thành bốn thành phần: Tâm (Citta), Tâm Sở (Cetasika), Sắc (Rùpa) và Niết Bàn (Nibbàna).

- Tâm hay Tâm Vương (Citta) được giới thiệu và mô tả dưới 89 hay 121 hình thái.
- Tâm hay Tâm Vương hoạt động tùy theo tính chất của nó, ở đây được phân thành bốn tính chất hoạt động của Tâm: Thiện (Kusala), Bất thiện (Akusala), Dị dục (Vipaka) và Duy tác (Kriya).
- Tâm (Citta) khi hoạt động có nhiều yếu tố cộng hưởng để tác thành tâm lý. Các yếu tố cộng hưởng đó được gọi là Tâm Sở (Cetasika). Tùy theo loại tâm (citta) mà các yếu tố cộng hưởng khác nhau. Theo Abhidhammatthasangaha, có cả thảy 72 Tâm sở.

- Sắc pháp được phân thành hai địa hạt :Sắc bốn đại chủng (sắc năng tạo),và sắc do bốn đại chủng tạo nên (sắc sở tạo).Các sắc ấy tồn tại dưới 11 dạng thức :

- Đại chủng sắc (Địa , Thủy ,Hoả ,Phong).
- Tịnh sắc (Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân)
- Hành cảnh sắc (Sắc ,Thanh ,hương,vị ,xúc)
- Bản tính sắc (Nam,Nữ)
- Tâm sở Y Sắc (Tâm Cơ)
- Mạng sắc (mạng căn)
- Thực sắc (đoàn thực)
- Hạn giới sắc (Không giới)
- Biểu sắc (Thân biểu và ngữ biểu),
- Biến hoá sắc (Khinh khái,nhu nhuyễn và Kham Nhận)
- Tướng sắc (Sanh ,Trú ,lão ,vô thường).

Tất cả là 28 sắc pháp.

- Niết Bàn (Nibàna)
 - Nhìn từ tự tánh Niết Bàn, thì Niết Bàn chỉ có một.
 - Nếu nhìn từ kinh nghiệm tương đãi của sinh diệt , thì Niết Bàn có hai:Hữu Dur Y Niết Bàn và Vô Dur Y Niết Bàn.
 - Nếu nhìn từ hành tướng, Niết Bàn có ba : Không, Vô tướng và Vô Nguyện.

- Duyên khởi (Patīccasamuppāda).

Abhidhammattha Sangaha trình bày các pháp : Tâm (Citta),Tâm Sở (Cetasika),Sắc (Rùpa) và Niết Bàn (Nibàna) trong mối quan hệ biện chứng theo quy luật vận động Duyên Khởi. Khi phân tích các pháp, tác giả đã dựa trên cơ sở để phân tích sự hình thành, vận động của nó ,mà ở đây khái niệm Duyên khởi và Duyên hệ đã nói lên được ý nghĩa đó. Có thể nói rằng, Duyên khởi đã được Abhidhammatthasangha vận dụng đưa vào khảo sát, phân tích và luận lý về Danh và Sắc (Nàma-Rùpa) của duyên khởi 12 chi phần hết sức tỉ mỉ, chi li.

TÂM VƯƠNG

(Citta)

(89 tâm hay 121)

Tâm Vương được phân định bốn cấp độ .Sự phân định tùy theo cấp độ phát triển đời sống tâm linh mà nó được biểu hiện ra các cảnh giới.

- Dục giới tâm -Sắc giới tâm.
- Vô sắc giới tâm -Siêu thế tâm.

I-DỤC GIỚI TÂM.(54 Tâm)

1)-Bất thiện tâm(12 tâm)

- 1.Tâm +Hy +Tà kiến +Nhắc bảo
- Câu hữu 2.Tâm +Hy+Tà kiến-Nhắc bảo
- Hy 3.Tâm +Hy-Tà kiến+Nhắc bảo
- (Tham) 4. Tâm + Hy- Tà kiến-nhắc bảo Tham
- 5.Tâm +Xả+Tà kiến +Nhắc bảo Căn

| | | |
|---------|----------------------------------|-----|
| Câu hữu | 6. Tâm + Xả + Tà kiến – Nhắc bảo | |
| Xả | 7. Tâm + Xả – Tà kiến + Nhắc bảo | |
| (Tham) | 8. Tâm + Xả – Tà kiến – Nhắc bảo | |
| Câu hữu | 9. Tâm + Ưu + Hận + Nhắc bảo | Sân |
| Sân | 10. Tâm + ưu + Hận – Nhắc bảo | căn |
| Câu hữu | 11. Tâm + Xả + Nghi | Si |
| Si | 12. Tâm + Xả + Trạo cử | căn |

2)- Vô nhân tâm (18 tâm)

Ba nhóm: Bất thiện dị thực, thiện dị thực và vô nhân duy tác tâm.

a) Bất thiện dị thực tâm. (7 tâm)

- | | |
|-------------------|-------------|
| 1. Nhân thức + Xả | Vô nhân |
| 2. Nhĩ thức + Xả | bất thiện |
| 3. Tỷ thức + Xả | dị thực tâm |

- | | |
|----------------------|-------------|
| 4. Thiệt thức + Xả | Vô nhân |
| 5. Thân thức + Khổ | bất thiện |
| 6. Tiếp thọ tâm + Xả | dị thực tâm |
| 7. Suy đạt tâm + Xả | |

b) Thiện dị thực tâm. (8 tâm)

- | | |
|----------------------|---------------|
| 1. Nhân thức + Xả | |
| 2. Nhĩ thức + Xả | |
| 3. Tỷ thức + Xả | |
| 4. Thiệt thức + Xả | Vô nhân thiện |
| 5. Thân thức + Lạc | dị thực tâm |
| 6. Tiếp thọ tâm + Xả | |
| 7. Suy đạt tâm + Xả | |
| 8. Suy đạt tâm + Hỷ | |

c) Duy tác tâm. (3 tâm)

- | | |
|---------------------------|---------|
| 1. Ngũ môn hướng tâm + Xả | Vô nhân |
| 2. Ý môn hướng tâm + Xả | duy |
| 3. Tiểu sanh tâm + Hỷ | tác tâm |

• Ghi chú :

- Vô nhân tâm được giải thích là một tâm yếu ớt không thể có một trong những nhân (động lực) sau đây: Tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si. Vì thế các nhân ấy gọi là vô nhân tâm (Ahetukacitta)

- Duy tác (Kriyà) nghĩa là chỉ có hành động, không có quả dị thực.

- Ngũ môn hướng tâm (Pancadvàravajjanacitta) được hiểu là khi 5 căn tiếp xúc với năm trần, lộ trình tâm ngang qua 5 căn được khởi lên.

- Ý môn hướng tâm (Manodvàravajjanacitta) được hiểu là khi năm căn tiếp xúc với pháp trần, lộ trình của tâm ngang qua ý căn được khởi lên.

- Dị thực (Vipàka): Trong luân thích, nghĩa là những hành động thiện ác trong đời trước đem đến kết quả khổ lạc trong hiện tại, lạc khổ thuộc vô ký tánh nên biến dị mà

thục (chín), gọi là dị thục. Lại, nhân và quả cách một đời, ở nơi dị thời (khác thời gian) mà thục (chín), nên gọi là dị thục. Do những nghiệp thiện ác đời trước, tùy theo sức mạnh và tính chất của các nghiệp nên đời này sinh ra đã có những tính tình tương ứng.

Ở đây, dị thục (vipàka) được giải thích qua hai phạm trù không - thời gian:

-Biến dị nhi thục

-Dị thời nhi thục

3)-Tịnh quang tâm(24 tâm). Thuộc dục giới.

a)Dục giới tinh quang thiện tâm (8tâm) - (Sobhanacitta)

1. Tâm +Hy ù+Trí +Nhắc bảo

2. Tâm +Hy ù+Trí - Nhắc bảo

3. Tâm +Hy ù-Trí + Nhắc bảo

4. Tâm +Hy ù-Trí - Nhắc bảo

5. Tâm +Xả +Trí + Nhắc bảo

6. Tâm +Xả ù+Trí - Nhắc bảo

7. Tâm +Xả ù-Trí + Nhắc bảo

8. Tâm +Xả ù-Trí - Nhắc bảo

b)Dục giới tinh quang dị thục tâm(8 tâm)

(Kàmàvacaravipàkacitta)

1. Tâm +Hy ù+Trí +Nhắc bảo

2. Tâm +Hy ù+Trí -Nhắc bảo

3. Tâm +Hy ù -Trí +Nhắc bảo

4. Tâm +Hy ù -Trí -Nhắc bảo

5. Tâm +Xả ù+Trí +Nhắc bảo

6. Tâm +Xả ù+Trí -Nhắc bảo

7. Tâm +Xả ù +Trí +Nhắc bảo

8. Tâm +Xả ù - Trí -Nhắc bảo

c)Dục giới tinh quang duy tác tâm(8 tâm)

(Kàmàvacarakriyàcittàmi)

1. Tâm +Hy ù++Trí+Nhắc bảo

2. Tâm +Hy ù+Trí-Nhắc bảo

3. Tâm +Hy ù-Trí+Nhắc bảo

4. Tâm +Hy ù-Trí-Nhắc bảo

5. Tâm +Xả ù+Trí+Nhắc bảo

6. Tâm +Xả ù+Trí-Nhắc bảo

7. Tâm +Xả ù-Trí+Nhắc bảo

8. Tâm +Xả ù-Trí-Nhắc bảo

II-SẮC GIỚI TÂM (15 Tâm)-Rúpacaracitta:Có ba nhóm:

1)-Sắc giới thiện tâm (5 tâm)-Rúpàvacarakusalacitta.

Đối 1. Sơ thiền :thiện tâm +Tầm+Tứ+Lạc+nhất tâm

Tượng 2. Nhị thiền :Thiện tâm + Tứ+Hy+Lạc +nhất tâm

Tu 3. Tam thiền :Thiện tâm +Hy+Lạc +nhất tâm

(Kasina) 4. Tứ thiền :Thiền định +Lạc+nhất tâm

5. Ngũ thiền :Thiện tâm +Xả+Nhất tâm

• Ghi chú:

Trú tâm -tâm (Vitakka) nhiếp phục hôn trầm (Thìnamidha)

Trên 5 thiền -Tứ (Vicàra) nhiếp phục nghi (Vicicchà)
 chi để nhiếp ã-hỷ (Pìti) nhiếp phục sân (Vyàpàda)
 phục 5 -Lạc (Sukha)nhiếp phục trạo cử (Uddhacca-kukkucca)
 triền cái -Nhất tâm (Ekaggatà)nhiếp phục dục (Kàmacchando)
 -Xả (Upekkhà) có nghĩa là nhìn thấy đối tượng không mang định lượng , trắc đạc,
 tâm thái vô tư,bình thân.ý nghĩa này tương hợp với tịnh quang tâm (Sobhanacitta).

2)-Sắc giới dị thực tâm (5 tâm)-Rùpàvacaravipàkacitta.

Cấp độ

- 1.Sơ thiền: Dị thực tâm +Tâm +Tứ+Hỷ+Lạc+Nhất tâm tâm được
- 2.Nhị thiền: Dị thực tâm +Tứ+Hỷ+Lạc+Nhất tâm tu tập
- 3.Tam thiền: Dị thực tâm +Hỷ+Lạc+Nhất tâm thuần
- 4.Tứ thiền: Dị thực tâm +Lạc+Nhất tâm thực
- 5.Ngũ thiền: Dị thực tâm +Xả+Nhất tâm

• Do ba thiện nhân (kusalahetu)-vô tham , vô sân, vô si (alobha, adosa, amoha) trong sắc giới thiện tâm (Rùpàvacara -kasalacitta) rất mạnh nên đưa đến tâm dị thực này.

3)-Sắc giới thiện duy tác tâm (5 tâm).

(Rùpàvacarakulavipàkakriyàcitta)

Cấp độ

- 1.Sơ thiền: Duy tác tâm +Tâm+Tứ+Hỷ+Lạc+Nhất tâm tâm
- 2.Nhị thiền: Duy tác tâm +Tứ+Hỷ+Lạc+Nhất tâm của
- 3.Tam thiền: Duy tác tâm +Hỷ+Lạc+Nhất tâm Thánh
- 4.Tứ thiền: Duy tác tâm +Lạc+Nhất tâm vô học
- 5.ngũ thiền: Duy tác tâm +Xả+Nhất tâm

• Phân tích tâm thuộc sắc giới (Rùpàvacara), tức là phân tích tâm trong trạng thái định tĩnh .Sự phân tích này dựa trên 5 cấp độ kinh nghiệm thiền và trên mức độ thuần thực tu tập thiền định

• Theo luận thích, muốn tu tập và chứng được định tâm điều cần yếu phải tuân theo tiến trình tu tập sau đây:

Sơ tướng (Paricamma Nimitta) □ Thô tướng (Uggaha) □ Quang tướng (Pàtibhàga Nimitta) (Thô tướng và quang tướng chỉ do tướng tượng trên cơ sở Sơ tướng).

Sau khi qua ba tiến trình trên, sẽ lần lượt chứng được Ngũ thiền , diệt trừ 5 triền cái (Nivarana), chứng được 5 thiền chi.

• Thiền định (Bhàvanà) có hai loại : Chỉ (Samatha) và Quán (Vipassanà).Chỉ nghĩa là tịch tĩnh. Nhờ tu 5 thiền mà chứng được. Nhờ tu Chỉ mà chứng Thắng Trí thần thông (Abhinanà). Còn Quán là thấy đúng sự vật như thật. Nhờ tu Quán mà chứng được Thánh quả.

Jhàna cũng có ý nghĩa là thiền, từ ngữ căn Jhe : suy tư. Vì thế theo Phật âm (buddhaghosa), Jhàna là suy tư chính chắn trên đối tượng và đốt cháy mọi chướng ngại (Triền cái-Nicarana)

• Lộ trình của thiền tâm, theo luận thích, diễn ra như sau :

Hữu phần (Bhavanga) Ý môn hướng tâm (Manodvārāvaj-janacitta) khởi lên trên đối tượng quang tướng Tốc hành tâm (javana) bắt đầu với chuẩn bị (Parikamma) Cận định (Upaca-ra) Thuận thứ (Anuloma) Chuyển tánh (Gotrabhù) An chỉ (Appanà).

III-VÔ SẮC GIỚI TÂM (12 Tâm) Arùpàvacaracitta-Có ba nhóm.

1)-Vô sắc giới thiện tâm (4 tâm)Arùpàvacarakuralacitta

- 1.Không biên vô xứ thiện tâm Cấp độ
- 2.Thức vô biên xứ thiện tâm. tâm vào
- 3.Vô sở hữu xứ thiện tâm. Vô sắc
- 4.Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiện tâm thiên

2)-Vô sắc giới dị thực tâm (4 tâm)

Arùpàvacaravipàkacitta

- 1.Không vô biên xứ dị thực tâm Cấp độ
- 2.Thức vô biên xứ dị thực tâm . thuần
- 3.Vô sở hữu xứ dị thực tâm thực
- 4.Phi tưởng phi phi tưởng xứ dị thực tâm hơn

- Do tu tập bốn vô sắc giới thiện tâm nên được bốn quả dị thực tâm Vô Sắc giới này.

3)-Vô Sắc Giới Duy Tác tâm (4 tâm)

arùpàvacarakriyàcitta

- 1.Không vô biên xứ duy tác tâm Cấp độ
- 2.Thức vô biên xứ duy tác tâm. của
- 3.Vô sở hữu xứ duy tác tâm Thánh
- 4.Phi tưởng phi phi tưởng xứ duy tác tâm. vô học

- Ghi chú:

12 thiên tâm thuộc Vô sắc giới chỉ còn hai thiên chi : Xả (Upekkha) và Nhất tâm (ekaggatà).

4 thiên duy tác tâm thuộc vô sắc này do các vị A la hán tu tập mà có, nhưng không có quả dị thực ,mà chỉ có duy tác .

IV-SIÊU THỂ TÂM, SIÊU THỂ ĐẠO TÂM (8 hay 40 tâm) (Lokuttarakusalacitta)

Tám siêu thể tâm :

- 1.Dự Lưu đạo tâm (Sotàpattimaggacitta) Bốn
- 2.Nhất lai đạo tâm (Sakadàgàmimaggacitta) siêu thể
- 3.Bất lai đạo tâm (Anàgàmimaggacitta) thiện
- 4.A La Hán đạo tâm (arahattamaggacitta) tâm
- 5.Dự lưu quả tâm (Sotàpattiphacitta) Bốn
- 6.Nhất lai quả tâm (Sakadàgàmimaggacitta) siêu thể 7.Bất lai quả tâm
- (Anàgàmiphacitta) dị thực
- 8.A La Hán quả tâm (Arahattaphacitta) tâm

- Nếu phân siêu thể tâm tỉ mỉ hơn, gồm có 40 tâm, mỗi siêu thể tâm gồm có 5 thiên chi và 5 cảnh giới thiên.Sau đây là biểu đồ:

Dự Lưu đạo Tâm:

- 1.Sơ thiên :Dự lưu đạo tâm Tâm+Tứ+Hy+Lạc+Nhất tâm 5 tâm dự
- 2.Nhị thiên :Dự lưu đạo tâm +Tứ+Hy+Lạc+Nhất tâm lưu thuộc
- 3.Tam thiên : Dự lưu đạo tâm +Hy+Lạc+Nhất tâm 5 cảnh
- 4.Tứ thiên: Dự lưu đạo tâm +Lạc+Nhất tâm giới
- 5.Ngũ thiên : Dự lưu đạo tâm +Xả+Nhất tâm thiên

Nhất lai đạo tâm:

- 1.Sơ thiên:Nhất lai đạo tâm+Tâm+Tứ+Hy+Lạc +Nhất tâm 5 tâm

- 2.Nhị thiên: Nhất lai đạo tâm +Tứ+Hỷ+Lạc +Nhất tâm nhất lai
 3.Tam thiên : Nhất lai đạo tâm +Hỷ+Lạc +Nhất tâm thuộc
 4.Tứ thiên: Nhất lai đạo tâm +Lạc +Nhất tâm 5 cảnh
 5.Ngũ thiên : Nhất lai đạo tâm +Xả+Nhất tâm giới thiên

Bất lai đạo tâm.

- 1.Sơ thiên:Bất lai đạo tâm+Tâm+Tứ+Hỷ+Lạc+Nhất tâm 5 tâm
 2.Nhị thiên : Bất lai đạo tâm +Tứ+Hỷ+Lạc+Nhất tâm bất lai
 3.Tam thiên: Bất lai đạo tâm +Hỷ+Lạc+Nhất tâm thuộc 5
 4.Tứ thiên: Bất lai đạo tâm +Lạc+Nhất tâm cảnh
 5.Ngũ thiên : Bất lai đạo tâm +Xả+Nhất tâm giới thiên

A la Hán đạo tâm:

- 1.Sơ thiên:A La Hán đạo tâm +Tâm+Tứ+Hỷ+Lạc+Nhất tâm 5 tâm A
 2.Nhị thiên: A La Hán đạo tâm +Tứ+Hỷ+Lạc+Nhất tâm La Hán
 3.Tam thiên: A La Hán đạo tâm +Hỷ+Lạc+Nhất tâm thuộc 5
 4.Tứ thiên: A La Hán đạo tâm +Lạc+Nhất tâm cảnh giới
 5.Ngũ thiên: A La Hán đạo tâm +Xả+Nhất tâm thiên

Dự lưu quả tâm

- 1.Sơ thiên : Dự lưu quả tâm +Tâm +Tứ+Hỷ+lạc+Nhất tâm 5 quả tâm
 2.Nhị thiên : Dự lưu quả tâm +Tứ+Hỷ+lạc+Nhất tâm Dự Lưu
 3.Tam thiên: Dự lưu quả tâm +Hỷ+lạc+Nhất tâm thuộc 5
 4.Tứ thiên : Dự lưu quả tâm +lạc+Nhất tâm cảnh
 5.Ngũ thiên: Dự lưu quả tâm +Xả+Nhất tâm giới thiên

Nhất lai quả tâm :

- 1.Sơ thiên : Nhất lai quả tâm +Tâm +Tứ+Hỷ+Lạc+Nhất tâm 5 quả tâm
 2.Nhị thiên : Nhất lai quả tâm +Tứ+Hỷ+Lạc+Nhất tâm Nhất Lai
 3.Tam thiên:Nhất lai quả tâm +Hỷ+Lạc+Nhất tâm thuộc 5
 4.Tứ thiên : Nhất lai quả tâm +Lạc+Nhất tâm cảnh
 5.Ngũ thiên: Nhất lai quả tâm +Xả +Nhất tâm giới thiên

Bất lai quả tâm:

- 1.Sơ thiên: Bất lai quả tâm+Tâm+Tứ+Hỷ+Lạc+Nhất tâm 5 quả
 2.Nhị thiên : Bất lai quả tâm +Tứ+Hỷ+Lạc+Nhất tâm bất lai
 3.Tam thiên: Bất lai quả tâm +Hỷ+Lạc+Nhất tâm thuộc 5
 4.Tứ thiên : Bất lai quả tâm +Lạc+Nhất tâm cảnh
 5.Ngũ thiên: Bất lai quả tâm +Xả+Nhất tâm giới thiên

A La Hán quả tâm.

- 1.Sơ thiên: A La Hán quả tâm+Tâm +Tứ+Hỷ+Lạc+Nhất tâm 5 quả tâm
 2.Nhị thiên: A La Hán quả tâm +Tứ+Hỷ+Lạc+Nhất tâm A la hán
 3.Tam thiên: A La Hán quả tâm +Hỷ+Lạc+Nhất tâm thuộc 5
 4.Tứ thiên: A La Hán quả tâm +Lạc+Nhất tâm cảnh
 5.Ngũ thiên: A La Hán quả tâm +Xả+Nhất tâm giới thiên

TÂM SỞ (CETASIKA)

(52 Tâm Sở)

I-KHÁI QUÁT:

-Một tâm thức không phải là một ngã thể, mà là sự tổng hợp phức tạp của các tâm sở. Chúng kết hợp trong điều kiện tương ứng, tạo thành tâm thức và tồn tại với tâm thức ấy.

-Các tâm sở cùng khởi với tâm (trong điều kiện tương ứng, tâm sở nào khởi lên cùng với tâm khởi nào), khi tâm diệt, các tâm sở cũng diệt theo.

-Theo Abhidhammattha Sangaha, có 52 tâm sở được phân thành bốn loại:

1. Biến hành tâm sở (sabbacittasādhāraṇā) - Có 7 tâm sở

2. Biệt cảnh tâm sở (Pakinnakā) - Có 6 tâm sở

3. Bất thiện tâm sở (Akusalā) - Có 14 tâm sở

4. Tịnh quang tâm sở (Sobhanasādhāraṇā) - Có 25 tâm sở

• Điểm cần ghi nhớ, thức trong Abhim. # năm uẩn, và tư tâm sở trong Abhi. # hành uẩn, Mạng căn # sắc uẩn.

II-CÁC LOẠI TÂM SỞ:

1)-Biến hành tâm sở (Sabbacittasādhāraṇā)-7 tâm sở.

1. Xúc (Phasso): Sự tiếp xúc của chủ thể đối với đối tượng

2. Thọ (Vedanā) Sự cảm thọ, cảm nhận, kinh nghiệm, thọ lãnh khi tiếp xúc đối tượng.

Cảm thọ có ba trạng thái: Lạc thọ (sukha), Khổ (Dukkha), không khổ không lạc (Adukkhansukha).

3. Tưởng (Sannā): Nhận biết đối tượng qua kinh nghiệm

4. Tư (Cetanā): suy nghĩ, phối hợp và chứa các tâm sở kết hợp với nó.

Cetanā chi phối và định đoạt mọi hoạt động. Tư tâm sở chính là nghiệp nhân.

Đối với dục giới tâm, Cetanā đóng vai trò chủ động đưa đến chất chứa các nghiệp

Đối với siêu thế tâm, panā (trí tuệ) đóng vai trò chủ động hướng đến sự diệt trừ, tiêu huỷ các nghiệp.

5. Nhất tâm (Ekaggatā): Chú tâm, tập trung trên đối tượng. Ekaggatā là yếu tố tâm sở quan trọng của thiền. Ekaggatā nếu trau dồi và phát triển toàn vẹn, sẽ được định (Samādhi).

6. Mạng căn (Jīvitindriya): Vì nuôi dưỡng các tâm sở cộng hưởng nên gọi là mạng, và vì điều hành các tâm sở cộng hưởng nên gọi là căn. Có hai loại mạng căn: Danh mạng căn (Nāma-Jīvitindriya) và Sắc mạng căn (Rūpa-Jīvitindriya).

Danh mạng căn nuôi dưỡng tâm và tâm sở. Sắc mạng căn nuôi dưỡng sắc pháp, cả hai căn này sinh khởi khi bào thai mới thành, do vậy, chúng diệt khi mạng chung.

7. Tác ý (Manasikāra): Đưa tâm đến đối tượng, hướng các tâm sở đến đối tượng.

• Điểm cần phân biệt giữa tác ý, Tầm và Tứ. Tác ý mang ý nghĩa như trên. Tầm (Vitakka) có nghĩa là để tâm, đặt tâm lên đối tượng, và tứ (vicāra) dán chặt, bám chặt, áp tâm vào đối tượng.

• Vì 7 tâm sở này lúc nào cũng hiện khởi cùng với tất cả tâm nên gọi là biến hành.

2)-Biệt cảnh tâm sở (Pakinnakācetasika)-6 tâm sở.

1. Tầm (Vitakka): đặt tâm, dán tâm trên đối tượng. Trong abhi., vitakka, với ý nghĩa thông thường như một tâm sở biệt cảnh, nhưng trong thiền định, nó có vị trí quan trọng ở đệ nhất thiền và được gọi là An chỉ Tầm (Appānavitakka).

Khi Vitakka hiện khởi ở siêu thế tâm, nó được mệnh danh là Chánh Tư Duy, vì nó diệt trừ tà tư, và dán tâm trên Niết bàn. Ở đây cần nhớ lại là, Tầm ở trong đệ nhất thiền, nó có Công năng nhiếp phục hôn trầm.

2. Tứ (Vicàra): Có ý nghĩa dán áp tâm, bám chặt lấy đối tượng. Tứ là một yếu tố quan trọng trong đệ nhất và đệ nhị thiền, nó có công năng nhiếp phục Nghi.

3. Thắng giải (Adhimokkha): Có ý nghĩa là thả tâm ra trên đối tượng đặc tính của nó là quyết định, lựa chọn.

4. Tinh tấn (Viriya): Là sự nỗ lực, cố gắng, cương quyết làm việc gì liên li, không ngừng nghỉ viriya này hình thành Tứ Chánh Cần (Sammappadhàna). Nó có mặt trong Ngũ căn (Indriya), Ngũ lực (Bala), Bảy giác chi (Sattabojjahanga) và Bát Chánh đạo (Atthangikamagga)

5. Hỷ (Piti): Hoan hỷ, thích thú. Đặc tính là khiến tâm thích thú nơi đối tượng.

Piti được phân tích thành 5 trạng thái:

- Khuddaka piti: Sự hoan hỷ khiến da (gà) nổi lên hay rờn tóc gáy.

- Khanika piti: Sát na hưởng sự vui sướng trong chốc lát.

- Okhantika piti: Hải triều hỷ, dâng lên tràn ngập như hải triều.

- Ubbega piti: Thượng thắng hỷ, khiến có thể bay lên hư không.

- Phara piti: Sung mãn hỷ; thấm nhuần toàn thân.

6. Dục (Chanda): Ao ước, muốn, khát vọng. Có 3 tính chất:

- Kamachanda: Tham dục – bất thiện.

- Kattukamyatàchanda: Ao ước muốn làm - Vô ký

- Dhammachanda: Pháp dục - Thiện

3)- Bất thiện tâm sở (Akusalàcetasikà)-14 tâm sở.

1. Si (Mo ha): Bị mê mờ.

2. Vô tầm (Ahirika): Không hổ thẹn với lương tâm mình Tầm dựa trên sự hổ thẹn.

3. Vô quý (Anottapa): Không sợ hãi khi làm điều gì (ác). Quý dựa trên sự sợ hãi của người ngoài chê cười và kết quả việc (ác) mà mình làm.

4. Trạo cử (Uddhacca): Trạng thái dao động của tâm.

5. Tham (Lobha): Muốn, bủn lầy.

6. Tà kiến (Ditthi): Quan điểm, nhận thức sai lầm, sai lạc.

7. Mạn (Màna): Kiêu ngạo tự cao tự đại.

8. Sân (Dosa): Không bằng lòng, tức tối.

9. Tật (Issà): Ganh ghét, đố kỵ.

10. Xan (Macchariyam): Keo lẩn.

11. Hối (Kukkucca): Hối tiếc khi làm việc gì.

12. Hôn trầm (Thina): Trạng thái tâm co rút lại, mê man – Sự đau yếu của tâm.

13. Thụy miên (middha): Trạng thái muội lực, hèn yếu của các tâm sở. Middha được xem như trạng thái đau yếu của thân, thọ, tưởng và hành.

14. Nghi (vicikicchà): Ngờ vực điều gì khi không hiểu biết hay tìm hiểu chưa đạt kết quả.

• 14 bất thiện tâm sở này hình thành các bất thiện tâm.

4)- Tinh quang tâm sở (Sobhanasàdharanà)-25 tâm sở.

Trong đó có 19 tâm sở thuộc về Biến Hành Tịnh Quang tâm sở, 3 tâm sở thuộc Tiết Chế Tâm Sở, 2 tâm sở thuộc Vô lượng tâm sở và một tâm sở thuộc về Tuệ căn tâm sở.

a)- Biến hành Tịnh quang tâm sở: 19 tâm sở.

1. Tín (Saddhà): đặt trọn niềm tin vào. Đặc tính của tín là khiến các tâm sở câu hữu trong sạch và hướng dẫn kích thích đến mục đích vững chắc.

2. Diệm (Sati) : Nhớ nghĩ đến. đây không phải thuộc về ký ức mà chỉ đến sự giác tỉnh, nhận thức sự hiện hữu của hành động và tâm hành . Từ Sati , nếu khéo tu tập sẽ được Túc Mệnh Minh . Sati không hiện hành với tất cả loại tâm.
3. Tàm (hiri) : Sự hổ thẹn với lương tâm .
4. Quý (Ottappa) : Sự xấu hổ với kẻ khác.
5. Vô tham (Alobha) : Không tham , hàm ngụ ý nghĩa bố thí (Dàna) và dính mắc trước cái gì.
6. Vô sân (Adosa) : Không tức giận , hờn giận , nó còn bao hàm ý nghĩa là yêu thương , khoan dung tha thứ-Từ (Mettà) .
7. Trung tánh (Tatramajjhata) : đối với các đối tượng một cách vô tư , không mang theo một thuộc tính nào . Nhiều khi Tatra-majjhata có ý nghĩa như Xả (Upekkhà) trong Tứ Vô Lượng Tâm hay trong 7 giác chi .
8. Tâm sở thù thái (Kàpassaddhi) : đặc tính của tâm sở này là diệt trừ hay làm lắng dịu sự nóng hổi của vật dục phiền não .
9. Tâm thù thái (Cittapassaddhi) : Mang ý nghĩa như Kàpassaddhi , nhưng Kàya chỉ cho tâm sở và Citta chỉ cho tâm .
10. Tâm sở khinh an (Kàlahuta) : Từ nguyên nghĩa là nhẹ và mau. Tâm sở này có đặc tính là sự diệt trừ sự nặng nề của tâm và Tâm Sở . Lahata đối trị hôn trầm (thina) và thuy miên (Middha) .
11. Tâm khinh an (Cttalahuta) : Có ý nghĩa như kàlahuta .
12. Tâm sở nhu nhuyễn (Kàyamuduta) : đặc tính của tâm sở này là diệt trừ sự khô cứng và chống đối . Tâm sở này đối trị với tà kiến và mạn.
13. Tâm nhu nhuyễn (Cittamuduta) : Tương tự như ý nghĩa Kàyamuduta.
14. Tâm sở thích ứng (Kàyakammata) : đặc tính của nó thích ứng , có thể ứng dụng vào bất cứ việc gì .
15. Tâm thích ứng (Citta kammata) : Tương tự như kàyakammata.
16. Tâm sở tinh luyện (Cittapgunnata) : Tương tự như Kàyapà-gunnata .
17. Tâm tinh luyện (Kàyapàgunnata) : Có ý nghĩa tinh luyện thông thạo . đặc tính là diệt trừ bệnh của tâm và tâm sở.
18. Tâm sở chánh trực (Kàyujjkatà) : Nghĩa là sự chánh trực của tâm sở và tâm, đối với sự quanh co tà vạy.
19. Tâm chánh trực (Cittujjkatà) : Có ý nghĩa như Kàyujjkatà.
 - b)-Tiết chế tâm sở . (3 tâm sở)
 20. Chánh ngữ (Sammavàca) : không nói láo/hai lưỡi / lời độc ác / thù dệt .
 21. Chánh nghiệp (Sammà kammanta) : Không sát sanh /Trộm cắp / tà dâm.
 22. Chánh mạng (Sammà ajivo) : Không làm các nghề nghiệp tạo ảnh hưởng xấu đến đời sống , xã hội và môi trường .
 - c)-Vô lượng tâm sở : (2 Tâm sở)
 23. Bi (Karunà) : Có ý nghĩa là cái làm cho tâm người thiện rung động trước sự đau khổ của chúng sanh , cái làm tiêu tan sự đau khổ của người khác .Đặc tính của karunà là mong sự diệt trừ đau khổ của kẻ khác .
 24. Hỷ (mudita) : Sự hoan hỷ đối với tất cả chúng sanh hạnh phúc an lạc.
 - d)-Huệ căn tâm sở : 1 tâm sở
 25. Huệ căn (Pannaindriya) :Biết một cách đúng đắn . Biết như thật. Nó chế ngự vô minh và hiểu như thật quy luật vận động và tính chất của sự vật là vô thường (Anicca), khổ (Dukkha) và vô ngã (Anatta).

Theo abhi; Trí (Nàna), Huệ (Pànnà) và Vô si (Amoha) có ý nghĩa thông nhất với nhau . đây là một trong bốn phương tiện để chứng thành túc thông (iddhipàda).Khi trí được gột sạch ,nó được gọi là thượng trí (abhanna).

- Trong 25 tịnh quang tâm sở , ta xét thấy:
 - Ba biết tiết chế tịnh quang tâm sở thuộc (Tánh) giới uẩn.
 - Tín, niệm, và các tâm sở khinh an thuộc Thánh định uẩn .
 - Huệ căn tâm sở thuộc (Thánh) tuệ uẩn.
 - Tâm sở vô sân hàm ngụ cả từ tâm vô lượng Tứ vô lượng
 - Tâm sở trung tánhbao hàm ý nghĩa Xả lượng
 - Kết hợp với hai tâm Bi và Hỷ tâm

Như thế 25 tịnh quang tâm sở không gì khác hơn chính là các hành tướng tâm thuộc Giới, Định, Tuệ, và Bốn Vô Lượng Tâm . Từ nhận biết như thế , hẳn nhiên 25 tâm sở thiện này hình thành thiện tâm và giải tâm . Đạo để hay sự tu tập không gì khác hơn chính là sự an trú và phát triển 25 tịnh quang tâm sở này đến mức độ toàn bích .

MỐI QUAN HỆ CỘNG KHỞI TƯƠNG ỨNG GIỮA TÂM & TÂM SỞ

I-KHÁI QUÁT :

Khi một tâm hiện hữu hoạt động , tùy theo tính chất (thiện , bất thiện , dị thực , duy tác), cảnh giới (Dục , Sắc , Vô sắc , Siêu thế) của tâm mà có yếu tố cộng hưởng (tâm sở) tương ứng khởi lên , tác thành hoạt động của tâm .Mỗi tính chất đều có yếu tố cộng hưởng thích hợp .

Cả kinh của A Tỳ Đàm đều nhất quán : Con người là một hợp thể gồm 5 yếu tố hợp thành (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức). Tùy theo cảnh giới Dục , Sắc hay Vô Sắc mà chúng sanh chịu ảnh hưởng chi phối của yếu tố nào trong uẩn. Ngay như Thánh giả chứng Diệt thọ và Tưởng , vì nhờ tu tập thiền định nên họ đã sử dụng định lực thiêu cháy không còn chi phối nữa.

Với kinh tạng (Sutta pitaka) chỉ nêu vấn đề trên một cách đơn giản , song ở A Tỳ Đàm, vấn đề được giải quyết sáng tỏ. A Tỳ Đàm phân tích các yếu tố , đồng thời đưa ra các nguyên nhân tập thành các yếu tố đó trong từng cảnh giới .

II-MỐI QUAN HỆ GIỮA TÂM VÀ TÂM SỞ.

1)-Tâm sở biên hành (Xúc , thọ , Tưởng , Tư, Nhất tâm , Mạng căn , tác ý = 7 tâm sở)

Bảy tâm sở này cộng khởi trong tất cả 89 tâm (Dục , sắc, Vô sắc và Siêu thế giới).

2)-Biệt cảnh tâm sở (Tầm , Tư ,Thắng giải , tinh tấn, hỷ, dục = 6 tâm sở) .

1.Tầm tâm sở : Hiện khởi trong 55 tâm tất cả (44 tâm của Dục giới , trừ 10 thức của Vô Nhân tâm ;11 đệ nhất thiên tâm –Sắc giới có 3 , siêu thế có 8) .

2.- Tư tâm sở : Hiện khởi trong 55 tâm nêu trên và 11 đệ nhị thiên tâm (Sắc giới có 3, Siêu thế có 8). Tổng cộng 66 tâm . Như vậy tư tâm sở không có mặt trong (121-66)=55 tâm

3.Thắng giải tâm sở : không có mặt trong 11 tâm :

-10 thức thuộc Vô Nhân tâm và Dục Giới .

-tâm nghi ngờ.

Như vậy thăng giải tâm sở có mặt trong (89-11)=78.

• Theo A Tỳ đàm , Tàm và Tứ thuộc thiên tâm nên sử dụng chỉ số 121 . Còn Thăng giải không thuộc thiên tâm nên đề cập đến chữ số 89.

4.Tinh tấn tâm sở :Không có mặt trong các tâm :

-10 thức thuộc Vô nhân tâm của Dục Giới.

Như vậy Tinh tấn có mặt trong (89-13)=76 tâm.

5.Hỷ tâm sở : Không có mặt trong các tâm sau :

-Tâm tương ứng với ưu (2 sân tâm) thuộc Bất thiện của Dục Giới.

-Hai thân thức khổ và lạc thuộc Vô nhân tâm của Dục Giới

-Tâm tương ứng với Xả.

• Bốn tâm tương ứng với Xả - Tham, thuộc Bất thiện và Dục Giới .

• Hai tâm Xả - Si , thuộc Bất thiện của Dục giới.

• 6 Vô nhân bất thiện dị thực , thuộc dục giới.

• 6 Vô nhân thiện Dị thực, thuộc dục giới.

• 2 tâm tương ứng với Xả thuộc vô nhân Duy tác của Dục giới

• 12 tâm tương ứng với Xả thuộc tịnh quang tâm của Dục Giới.

• 23 tâm tương ứng với xả thuộc đệ ngũ thiên của Sắc và Siêu thế cùng với các thiên tâm của Vô Sắc.

-11 tâm thuộc đệ tứ thiên (Sắc và siêu thế).

Như vậy Hỷ chỉ có mặt trong (121-70)=51 .

6.Dục tâm sở :Không có mặt trong các tâm sau :

-18 Vô nhân tâm thuộc dục giới .

-2 Si tâm thuộc bất thiện tâm của Dục giới .

Như vậy dục tâm sở chỉ có mặt trong (89- 20) = 69

3)-Bất thiện tâm sở (Si, Vô tâm, Vô quý, Trạo cử, Tham, Tà kiến, Mạn, Sân, Tật, Xan, Hối, Hôn trầm, Thụy miên và Nghi = 14 tâm).

1.Si tâm sở có mặt trong 12 bất thiện tâm của dục giới.

2.Vô tâm tâm sở có mặt trong 12 bất thiện tâm của dục giới .

3.Vô quý tâm sở có mặt trong 12 Bất thiện tâm của Dục giới .

4.Trạo cử tâm sở có mặt trong 12 Bất thiện tâm của Dục giới .

5.Tham tâm sở có mặt trong 18 tâm thuộc Tham.

6.Tà kiến tâm sở có mặt trong bốn tâm tương ứng với tà kiến .

7.Mạn tâm sở có mặt trong bốn 4 tâm không tương ứng với tà kiến .

8.Sân tâm sở có mặt trong 2 tâm thuộc Sân .

9.Tật tâm sở có mặt trong 2 tâm thuộc Sân.

10.Xan tâm sở có mặt trong 2 tâm thuộc sân .

11.Hối tâm sở có mặt trong 2 tâm thuộc Sân .

12.Hôn trầm tâm sở có mặt trong 5 tâm cần được nhắc bảo .

13.Thụy miên tâm sở có mặt trong 5 tâm cần được nhắc bảo.

14.Nghi tâm sở có mặt trong 1 tâm tương ứng với Nghi. 4)-Tịnh quang tâm sở : (Tín, Niệm, Tàm, quý, Vô tham, Vô sân, Trung tánh, Tâm sở thư thái, Tâm thư thái , Tâm sở khinh an, Tâm khinh an, Tâm sở nhu nhuyễn, tâm nhu nhuyễn, tâm sở thích ứng, Tâm thích ứng, Tâm sở tinh luyện, Tâm tinh luyện, Tâm sở chánh trực, tâm chánh trực, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Bi, Hỷ, và Huệ căn =25 tâm sở).

1)-19 Biến hành tịnh quang tâm sở có mặt trong 59 tịnh quang tâm (Dục giới có 24 + Sắc giới có 15 + Vô sắc giới có 12 + Siêu thế có 8).

2)-3 Tiết chế tâm sở có mặt trong 16 tâm (8 tịnh quang thiện tâm thuộc Dục giới và 8 Siêu thế tâm).

* Ba tâm sở này thuộc Giới uẩn , không thuộc định uẩn , do vậy chỉ đề cập 8 Siêu thế tâm một cách chung .

* Trong siêu thế tâm , ba tâm sở này là hành tác của bậc Thánh nên cũng có mặt luôn luôn . Còn trong Dục giới chỉ có mặt trong 8 tịnh quang thiện tâm mà không có trong thiện dị thực và Duy tác ; bởi vì 8 thiện dị thực thuộc quả , không phải hành tác , và 8 duy tác tịnh quang thì đã bao hàm trong 8 Siêu thế tâm .

3)- 2 Vô lượng tâm sở : Bi và Hỷ có mặt trong 28 tâm sau :

-8 Dục giới tịnh quang thiện tâm .

-8 Dục giới tịnh quang Duy tác tâm .

-12 đại hành tâm từ sơ thiên đến đệ tứ thiên thuộc sắc giới (Thiện , Dị thực và Duy tác) , trừ đệ ngũ thiên .

* Bi (Karunà) và Hỷ (Mudità) – Hỷ trong Vô Lượng khác với Hỷ (Piti) trong Biệt cảnh tâm sở .

* Bi và Hỷ không hiện hữu trong đệ ngũ thiên Sắc giới và các tâm Xả của Vô Sắc giới

* Về tâm của bậc Thánh giả (4 đạo , 4 quả) thì được bao hàm trong 8 Dục giới tịnh quang Duy tác , nên tâm Siêu thế không đề cập đến .

* Quan điểm của A Tỳ đàm cho rằng Bi và Hỷ chỉ hiện diện trong tâm các bậc Thánh khi làm lợi ích chúng sanh trong xã hội , mà không hiện diện trong các cảnh giới thiên : Ngũ thiên Sắc giới và Vô Sắc giới .

* Ở đây có điểm khác biệt với kinh tạng pali :

Ở kinh tạng , các hành giả trú ở vô sở hữu xứ định , tu tứ Vô lượng tâm , để vào diệt thọ Tưởng định . Như thế , điều đó nói lên rằng , các tâm vô lượng , nếu muốn , vẫn có thể khởi lên trong đệ ngũ thiên sắc giới (tương đương đệ tứ thiên trong kinh tạng) , và ba thiên cảnh đầu trong Vô Sắc giới . Nói cách khác , tâm nhu nhuyễn , dễ sử dụng của đệ ngũ thiên , hành giả có thể dẫn tâm , hướng tâm đến cảnh giới nào mà vị ấy muốn .

* Hỷ thiên chỉ có ý nghĩa là cảm nhận niềm vui từ tự thân . Hỷ vô lượng tâm có ý nghĩa cảm nhận niềm vui trên sự hạnh phúc , an lạc của chúng sanh (Chú ý điểm khác nhau này – giữa Mudità và Piti) .

4)- Huệ căn tâm sở có mặt trong các tâm :

-12 Dục giới tịnh quang tâm tương ưng với trí

-35 đại hành tâm (15 thiên tâm Sắc giới +12 thiên tâm Vô sắc + 8 Siêu thế tâm) .

Cả thảy ,huệ căn tâm sở tương ưng 47 tâm .

LỘ TRÌNH CỦA TÂM

(Cita-Vithi)

Sự hiện hữu của tâm là một sự tương phối giữa tâm và tâm sở , tùy theo tính chất và cảnh giới mà có sự tương ứng thích hợp . Nó không tồn tại đơn điệu mà tồn tại trong thế giới cộng hưởng . Nó không tồn tại một cách hỗn tạp , mà tồn tại trên một dòng chảy trật tự , liên li , tức là nó hiện hữu luôn trong trạng thái vận động :Một tâm này khởi lên , theo sau một số tâm và đi trước một số tâm . Như vậy một tâm khởi lên rồi chìm xuống để làm khởi dậy một tâm khác nối tiếp , và một tâm khác nữa . Đời sống của một tâm từ khi khởi lên cho đến khi chấm dứt gọi là tâm sát na (Cittakhana) , có ba giai đoạn : Sanh

(Uppàda) , Trú (Thiti), Diệt (Bhanga).A Tỳ Đàm đã phân tích tâm trong dòng vận động trật tự ấy , tùy theo cảnh giới và tùy theo diễn tiến khác nhau của hoạt động mà hình thành cơ sở tâm lý chặt chẽ các loại lộ trình .

A-LỘ TRÌNH QUA NĂM CĂN MÔN QUA BỐN HÌNH THỨC ĐỐI TƯỢNG .

Đối tượng rất lớn .(Atimaharta).

Hữu phần quá khứ (Atita Bhavanga) : 1 sát na
Hữu phần rung động (Bhavanga calana) : 1 sát na
Hữu phần ngưng lại (Bhavangupaccheda) : 1 sát na
Ngũ môn hướng tâm (Pancadvàravajjana) : 1 sát na
Nhân thức (Cakkhuvinnana) –hoặc 4 thức khác : 1 sát na
Tiếp thọ tâm (Sanyaticchana) : 1 sát na
Suy đặc tâm (Santirana) : 1 sát na
Xác định tâm (Votthapana) : 1 sát na
Tốc hành tâm (Javana) : 7 sát na.
Đồng sở duyên tâm (Tadalanbana) : 2 sát na
Đối tượng lớn : (Mahanta)

Lộ trình này chấm dứt nửa chừng trước khi hoàn chỉnh một lộ trình . Nó tồn tại cho đến hết giai đoạn Tốc hành tâm (javana) .Như vậy 2 tâm sát na đồng sở duyên không khởi lên trong lộ trình này .

Đối tượng nhỏ .(Paritta) .

Sự kích thích của đối tượng yếu ớt dẫn đến sự lãnh thọ chậm trễ và bị chấm dứt trước khi giai đoạn tốc hành tâm bắt đầu . Trong trường hợp này , Xác định tâm được lặp lại hai hoặc ba lần rồi chìm vào trong hữu phần .

Đối tượng rất nhỏ.(Atiparitta)

Sự kích thích của đối tượng quá muội lược nên chỉ khiến Hữu phần rung động , và chấm dứt trước khi lộ trình tâm kế tiếp khởi lên .

B-LỘ TRÌNH QUA Ý MÔN QUA HAI HÌNH THỨC ĐỐI TƯỢNG .

Đối tượng rõ ràng .

Ý môn hướng tâm (Manodvàravajjana) : 1 sát na
Tốc hành tâm (Javana) : 7 sát na
Đồng sở duyên tâm (Tadalambana) : 2 sát na.

Đối tượng không rõ ràng .

Khi kích thích không rõ ràng , thì lộ trình diễn tiến đến Tốc hành tâm rồi chìm vào Hữu phần , hai sát na Đồng khởi duyên tâm không khởi lên

C-LỘ TRÌNH SẮC GIỚI THIÊN TÂM .

Ý môn hướng tâm (Monodvàravajjana) : 1 sát na
Chuẩn bị (Parikamma) : 1 sát na
Cận hành (Upacàra) : 1 sát na
Thuận tứ (Anuloma) : 1 sát na
Chuyển tánh (Gotrabhù) : 1 sát na
An chi (Appara) : 1 sát na

D-LỘ TRÌNH VÔ SẮC GIỚI THIÊN TÂM .

Ý môn hướng tâm (Manodvàravajjana) : 1 sát na
Chuẩn bị (Parikamma) : 1 sát na

Cận hành (Upacàra) : 1 sát na
Thuận tứ (Anuloma) : 1 sát na
Chuyển tánh (Gotrabhù) : 1 sát na
Không vô biên xứ (Aṅkàsanancàyyatana) hoặc ba định khác.

E-LỘ TRÌNH SIÊU THỂ TÂM.

Chuẩn bị (Parikamma) : 1 sát na
Cận hành (Upacàra) : 1 sát na
Thuận tứ (Anuloma) : 1 sát na
Chuyển tánh (Gotrabhù) : 1 sát na
Đạo tâm (Magga) : 1 sát na
Quả tâm (Phala) : 2 sát na

F-LỘ TRÌNH TÂM CỦA MỘT NGƯỜI SẮP CHẾT.

Hữu phần : 2 sát na
Ý môn hướng tâm : 1 sát na
Tốc hành tâm : 5 sát na
Đồng sở duyên tâm : 2 sát na
Tử tâm (Cuticitta) : 1 sát na
(Xin tham khảo sách)

SẮC PHÁP

(Rùpa)

I-KHÁI NIỆM TỔNG QUÁT .

Trong A Tỳ Đàm, ngoài việc tập chú phân tích tâm pháp qua các loại hình, tính chất, cảnh giới và các loại lộ trình, các mối tương quan giữa các tâm, mạng sắc pháp được xem như đề mục quan trọng, mà ở đây, các luận sư đã phân tích, tổng hợp tỉ mỉ, từ việc phân loại, nêu tính chất đặc trưng, trình bày nguyên lý sinh khởi cho đến việc phô diễn biến của sắc pháp, các tổng hợp sắc hết sức chặt chẽ.

Sắc, trong A Tỳ Đàm, được xác lập rõ khái niệm. Từ Rùpa –Sắc – chỉ chung cho các sắc pháp và chỉ riêng cho các đối tượng con mắt thấy. Có khi Rùpa còn biểu hiện ý nghĩa sự vận hành, biến động, màu sắc, thuộc tính của sự vật, hiện tượng. Nói chung, sắc thuộc về thế giới vật chất. Song nó không phải là một thế giới tồn tại độc lập , mà sự hiện hữu của nó có liên quan mật thiết với tâm . Có thể nói rằng , trọng tâm và đối tượng phân tích Rùpa trong A Tỳ Đàm chỉ xoay quanh con người .

II-PHÂN LOẠI CÁC SẮC PHÁP .(Rùpavibhàgo)

Phân loại tổng quát sắc pháp có 2 loại :

- Bốn đại chủng (Mahàbhùtàn)
- Sắc do bốn đại chủng tạo thành (Upàdàyarùpàni)

Hai loại này gồm có 11 sắc pháp :

- 1.Đại chủng sắc (Bhùta rùpam) :Địa , Thủy , Hoả , Phong giới
- 2.Tịnh sắc (Pasàda-rùpam) :Mắt , tai , mũi , lưỡi , thân
- 3.Hành cảnh sắc (Gocara rùpam) : Sắc , tiếng , hương vị và xúc.
- 4.Bản tánh sắc (Bhàva rùpam) : Nữ tánh , Nam tánh .
- 5.Tâm sở y sắc (Hadaya rùpam) :Tâm cơ (Hadaya vatthu)

6. Mạng sắc (Jivita rùpam) : Mạng căn
7. Thực sắc (Ahàra rùpam) : Đoàn thực
8. Hạn giới sắc (Pariccheda rùpam) : Không giới .
9. Biểu sắc (Vinnatti rùpam) : Thân biểu , ngữ biểu .
10. Biến hoá sắc (Vikara rùpam) : Khinh khoái, nhu nhuyễn , kham nhận .
11. Tướng sắc (Lakkhara rùpam) : Sanh , trú, lão và tánh vô thường

(Ở đây tánh sanh khởi và an trú cũng gọi là Sanh sắc)

Như vậy có tất cả là 28 sắc pháp , phân thành 11 loại .

* Tuổi thọ của một sắc pháp hữu vi thường là 17 tâm sát na. Tâm sát na đầu gọi là Sanh khởi (Upacaya), tâm sát na cuối gọi là vô thường . còn 23 sắc còn lại , tuổi thọ của nó là 17 tâm sát na.

* Trình bày tính chất của sắc pháp , A Tỳ Đàm cho rằng tất cả các sắc pháp là vô nhân , vì chúng không tương ứng với các nhân tham , sân , si hay vô tham , vô sân , vô si . Tất cả sắc là hữu duyên vì chúng hiện hữu tương đối , liên hệ đến bốn nguyên nhân : Nghiệp (Kamma) , Tâm (Citta) , Thời tiết (utu) và đồ ăn (àhara) . Tất cả sắc là hữu lậu vì chúng trở thành đối tượng dục vọng . tất cả sắc là hữu vi vì bị chi phối sanh khởi bởi : Nghiệp , tâm . Thời tiết và Đồ ăn . Tất cả sắc thuộc thế gian vì phụ thuộc 5 uẩn . Tất cả sắc thuộc dục giới vì trong giới vực dục lạc . Tất cả sắc là phi sở duyên vì

- Sắc giới : 5 thiện tâm chúng không nhận thức được đối tượng . Tất cả là phi sở đoạn vì chúng không bị đoạn diệt tuần tự như phiền não.

Sự phân loại sắc pháp như trên mang hình thức tóm lược và tổng kê . Đến đây , sự phân loại sau đây tùy theo đặc tính tính chất của các sắc mà lập thành , xác định bản cục :

1. Nội sắc: Năm loại tịnh căn(mắt , tai, mũi, lưỡi , thân)

(5) Ngoài 5 loại này ra, các sắc khác gọi là ngoại sắc.

2. Sở y sắc: 5 tịnh sắc(như trên) + Tâm sở y . Các sắc

(6) khác gọi là phi sở y sắc .

3. Môn sắc: 5 tịnh sắc + 2 biểu sắc. Các sắc khác gọi là

(7) Phi môn sắc.

4. Căn sắc : 5 tịnh sắc + 2 bản tánh sắc + 1 Mạng sắc

(8) Các sắc gọi là Phi căn sắc .

5. Thô sắc: cận sắc , hữu đối sắc: Tịnh sắc + Hành

(12) cảnh sắc. Các sắc khác gọi là Tế sắc , Viễn sắc, Phi hữu đối sắc .

6. Hữu chấp thọ sắc : Các sắc do nghiệp sanh : 8 bất
giãn biệt sắc , 1 hư không giới , 1 sở y sắc ,

8 sắc căn .

7. Hữu kiến sắc : Sắc nhập. Các sắc khác gọi là Phi
hữu kiến sắc .

8. Thủ cảnh sắc : Mắt , tai, mũi, lưỡi ,thân .Mắt tai

(5) không cần đạt đến đối tượng . Còn 3 căn
còn lại cần đạt đến đối tượng. Các sắc
khác gọi là bất hữu cảnh sắc .

9. Bất giãn biệt sắc : Địa , Thủy, Hoá, Phong, hiển sắc,
hương , vị , thực tổ. Các sắc khác gọi là
giãn biệt sắc

* Tịnh sắc (Pasàdarùpa) chính là phần tử nhạy cảm của 5 căn . Yếu tố này phổ biến trong luận tạng, được hiểu như thần kinh của các cơ quan giác quan . Tâm lý học A Tỳ Đàm phân tích sự hoạt động tâm lý, trước hết đề cập đến các căn – cơ quan cảm giác . Cơ quan này gồm hai phần :

-Phù trần căn (Sasambhàra) : Bốn đại chủng , bốn đại chủng sở tạo , mạng căn .

-Tịnh sắc căn (Pasàdarùpa) .

Như vậy một căn muốn tồn tại , hoạt động phải đủ 10 yếu tố trên.

III-SẮC SINH KHỞI.

Theo A Tỳ Đàm , có 4 nguyên nhân dẫn đến sự sanh khởi của sắc . Đó là : Nghiệp (Kammam) , Tâm (Cittam) , Thời tiết (Utu) , Đồ ăn (Ahàra) .

Ở đây cần nhấn mạnh rằng , điểm khác biệt giữa Phật giáo và các trường phái tôn giáo Nhất Thần, là Phật giáo không tìm kiếm nguyên nhân đầu tiên sinh khởi tất cả pháp, mà chỉ truy nguyên Nguyên Lý nào các pháp hiện hữu , tồn tại và vận động ; trong khi đó chủ trương của Nhất thần giáo cho rằng các pháp hiện hữu là do một nguyên nhân duy nhất , đấy là quyền uy của năng lực siêu nhiên : Thượng đế.

1)-Nghiệp – nguyên nhân sanh khởi sắc pháp .

Sự tác thành các sắc pháp do nghiệp sanh trên tự thân con người bắt đầu từ kiết sanh thức (Patisandhi) và chuyển biến trong từng sát na, động lực chi phối kiết sanh tâm là do những tác nhân thiện , bất thiện nghiệp ở quá khứ trong hai cảnh giới Dục và Sắc . Tác nghiệp thiện và bất thiện này gồm có 25 tâm ở Dục và Sắc giới :

-Dục giới 12 bất thiện tâm

8 thiện tâm

Khi mạng chung , tâm sát na thứ 17 kết thúc , bước sang sát na tâm cuối cùng là tử tâm (Cutcitta) thì kiết sanh tâm đi thọ sanh cùng với nghiệp , chính lúc này sắc pháp do nghiệp chi phối khởi lên trong từng sát na . Khi được thai sanh, do kết quả của nghiệp quá khứ , ba loại thập pháp (dasaka) được sanh khởi :

-Thân thập pháp (Kàyadasaka) : 4 đại chủng (Địa , Thủy, Hoả, Phong) , 4 đại chủng sở tạo (Hiển sắc , hương, vị, thực tố) , mạng căn và thân tịnh sắc .

-Tánh thập pháp (Bhàvadasaka) : (như trên)

-Tâm sở y thập pháp (Vathudasaka) : (như trên)

Có 18 sắc pháp do nghiệp sanh :

-Bất gián biệt sắc -8

-Hư không giới -1

-Sở y sắc -1

-Sắc căn -8

2)-Tâm – nguyên nhân sanh khởi sắc pháp .

Khái niệm “ Do tâm sanh “ không mang ý nghĩa đơn thuần theo kiểu tâm “chủ đạo” . Nếu hiểu như thế, hệ thống giáo nghĩa A Tỳ Đàm bị lung lay, không còn cơ sở lập thuyết, vì duyên khởi là mấu chốt của mọi luận lý để đi vào biện chứng xây dựng nên cái gọi là “ do tâm sanh “ . Mà ngay cả các nhà Mahayana cũng phải tuân thủ nghiêm ngặt nguyên lý duyên khởi để cấu trúc nên một hệ thống tư tưởng “ Tam thế duy tâm , vạn pháp duy thức “ , hoặc “ Nhất thiết duy tâm tạo “ . duyên khởi được xem như quy luật, chân lý phổ biến , vận dụng nguyên lý đó vào lãnh vực nào tùy sở trường của mình . Do vậy , A Tỳ Đàm khi xây dựng một hệ thống tâm lý , cũng không đi ngoài ý niệm trên. Duyên khởi bây giờ

ngụy trang dưới hình thái Tâm học. Từ nhận thức trên cần phải biết rằng , A Tỳ Đàm quan sát vạn pháp từ nền tảng Duyên khởi thông qua Tâm lý học .

Đến đây cần xác định ý nghĩa Citta – Tâm , cần hiểu rõ nguyên lý tâm khởi, quy luật phối hợp , hoàn cảnh tác động , động lực chi phối , quy luật vận động . Nếu xác định và hiểu rõ Citta , thì khái niệm “ do tâm sanh “ hay “ Tâm – nguyên nhân sanh khởi sắc pháp “ có lẽ sẽ đơn giản hơn, vì duyên khởi nên các pháp tác động nhau trên hai chiều để tồn tại, vận động và sanh khởi.

* A Tỳ Đàm cho rằng có 75 tâm sanh khởi sắc pháp , trừ 4 vô sắc dị thực tâm và 10 thức Dục giới vô nhân tâm .

* Có 26 tộc hành tâm (10 Sắc giới thiện và Duy tác , 8 Vô sắc thiện và Duy tác , 8 Siêu thế) tạo thân thông .

* 13 Tộc hành tâm (4 bất thiện /Tịnh quang thiện 8/ Duy tác / Tiểu sanh + Hỷ) □ Cười

* Quyết định tâm (Ý môn hướng tâm)+ Dục giới tộc hành tâm (12 bất thiện , 1 tiểu sanh tâm , 16 Tịnh quang thiện và Duy tác) + Thắng trí (2 đệ ngũ thiên thiện và Duy tác + Xả + Trí) □ Thân biểu, ngữ biểu.

* An chi tộc hành tâm (10 Sắc giới thiện, Duy tác, 8 Vô sắc thiện , Duy tác , 8 Siêu thế) □ uy nghi thân thể.

* Có 4 tâm lý cười :

-Phàm phu : 4 bất thiện hoặc 4 tịnh quang

-Hữu học : 2 bất thiện không tương ưng với tà kiến , 4 tịnh quang

-A la Hán : 4 Duy tác , 1 tiểu sanh tâm

-Phật : 4 Tịnh quang duy tác

Như vậy có 15 sắc pháp do tâm sanh :

-8 Bất gián biệt sắc

-1 Hư không giới

-1 Tiếng.

-Biến hoá sắc.

-2 Biểu sắc.

Theo A Tỳ Đàm , các sắc pháp do tâm tạo bắt đầu từ sát na đầu tiên của Hữu phân khởi , tức là sau khi kết sanh thức mới sanh vào một đời sống mới nên không tạo ra các sắc pháp do tâm tạo vì đã có nghiệp tạo giúp. Và trong giai đoạn trú và diệt của tâm sát na, không một sắc pháp nào khởi lên do tâm sanh , bởi vì tâm sát na lúc này đã yếu đuối.

3)-Thời tiết – nguyên nhân sanh khởi sắc pháp .Có 13 sắc pháp do thời tiết sanh:

-8 Bất gián biệt sắc.

-1 Hư không giới

-3 Biến hoá sắc

-1 Tiếng .

Sắc pháp do thời tiết sanh khi sanh kết sanh ở tại trú vị , lúc ấy Hoả đại (gồm cả lạnh và nóng) nở trong (gồm 3 loại thập pháp) và Hoả đại bên ngoài tạo ra sắc pháp do thời tiết sanh.

4)-Thực tổ-nguyên nhân tạo ra các sắc pháp.

Có 12 sắc pháp do đồ ăn sanh :

-8 Bất gián biệt sắc.

-1 Hư không giới.

-3 Biến hoá sắc .

Món ăn khi được tiêu hoá tạo thành dưỡng chất tạo ra sắc pháp do thực tổ sanh. Bởi vì nội thực tổ không thể tồn tại được mà phải nhờ sự giúp đỡ ngoại thực tổ.

IV-TỔNG HỢP CÁC SẮC.

Có tất cả 21 loại tổng hợp (kalapa), được phân thành 4 nhóm:

1.- Do nghiệp tạo 9 loại

2.- Do tâm tạo 6 loại

3.- Do thời tiết tạo 4 loại

4.- Do thức ăn tạo 2 loại.

1). Do nghiệp tạo : 9 tổng hợp sắc

- | | |
|--|--------------------|
| a.- Mắt + 8 Vô gián biệt sắc + mạng căn | mắt thập pháp |
| b.- Tai + 8 Vô gián biệt sắc + Mạng căn | tai thập pháp |
| c.- Mũi + 8 Vô gián biệt sắc + Mạng căn | mũi thập pháp |
| d.- Lưỡi + 8 Vô gián biệt sắc + Mạng căn | lưỡi thập pháp |
| e.-Thân+ 8 Vô gián biệt sắc + Mạng căn | thân thập pháp |
| f.- Nam tánh+ 8 Vô gián biệt sắc + Mạng căn | nam tánh thập pháp |
| g.- Nữ tánh+ 8 Vô gián biệt sắc + Mạng căn | nữ tánh thập pháp |
| h.- Mạng căn + 8 Vô gián biệt sắc | Mạng căn cửu pháp |
| i.- Tâm sở y + 8 Vô gián biệt sắc + Mạng căn | Tâm sở y thập pháp |

2). Do tâm tạo : 6 tổng hợp sắc

- | | |
|--|----------------------|
| a.- 8 Vô gián biệt sắc gọi là thuần bát pháp | |
| b.- Thân biểu + 8 Vô gián biệt sắc | Thân biểu cửu pháp |
| c.- Khẩu biểu + Tiếng + 8 Vô gián biệt sắc | Khẩu biểu 10 pháp |
| d.- 3 biến hóa sắc + 8 Vô gián biệt sắc | Biến hóa sắc 11 pháp |
| e.- Thân biểu+3 biến hóa+8Vô gián biệt sắc | Thân biểu 12 pháp |
| f.-Thânbiểu+Tiếng+3biếnhóasắc+8Vôgián biệt sắc | Khẩu biểu13pháp |

3). Do Thời tiết . 4 tổng hợp sắc

- | | |
|---|------------------|
| a.- Thuần bát pháp | |
| b.- Tiếng + 8 gián biệt sắc | Tiếng cửu pháp |
| c.- 3 biến hóa + 8 Vô gián biệt sắc | Biến hóa 11 pháp |
| d.- Tiếng + 3 biến hóa + 8 Vô gián biệt sắc | Tiếng 12 pháp |

4). Do đồ ăn sanh. 2 tổng hợp sắc

- | | |
|--|----------------------|
| a.- Thuần bát pháp. | |
| b.- 3 biến hóa sanh+8 Vô gián biệt sắc | Biến hóa sắc 11 pháp |

V.- DIỄN BIẾN CÁC SẮC .

- Sắc Pháp từ khi sanh khởi tương tục không bị gián đoạn trong Dục giới cho đến khi mạng chung.
- Sắc pháp do nghiệp sanh tồn tại cho đến sát na 17 của tử tâm khi mạng chung, lộ trình cuối cùng của tử tâm, thì ngừng hẳn.
- Sắc pháp do Tâm sanh kết thúc nơi tâm sát na 17 của tử tâm khi lâm chung
- Sắc pháp do thời tiết sanh tồn tại, kéo dài cho đến khi thi thể bị tam rã hoàn toàn.
- Sắc pháp do đồ ăn sanh cũng kết thúc theo với tử tâm.
- Tại Dục giới tồn tại 28 sắc pháp.

Tại Sắc giới tồn tại 23 sắc pháp (trừ mũi, lưỡi, thân nam ,nữ).

Ở Vô Tướng có 18 (trừ mắt, tai, tâm sở y, tiếng + 6 pháp do tâm sanh).

Tại Vô Sắc không có pháp nào.

- Diễn biến của các sắc trong 3 cõi Dục, Sắc và Vô Tướng cần phải nắm rõ hai lĩnh vực :
 - Tái sanh.
 - Tương tục sanh.
 (Xin tham khảo sách)

TẬP YẾU NHỮNG THUẬT NGŨ

ABHIDAMMA

Ngoài việc phân tích các pháp thuộc Danh - Sắc, A Tỳ Đàm còn xử dụng những khái niệm căn bản để phân biệt các pháp theo 4 chủng loại sau đây, cần phải hiểu rõ và nắm vững :

- Bất thiện tập yếu.
- Tạp loại tập yếu.
- Bồ Đề chi tập yếu.
- Nhất thiết tập yếu.

A.- BẤT THIÊN TẬP YẾU.

I.- Bốn lậu hoặc (Asavo) :

- 1.- Dục lậu : Chỉ cho sự tham ái, các dục vọng.
- 2.- Hữu lậu : Chỉ cho tham ái Sắc và Vô sắc giới.
- 3.- Kiến lậu : Chỉ cho các tà kiến, cụ thể là 62 tà kiến ghi trong kinh Phạm Võng (Brahmajāta), trong tập Trường bộ I, kinh số 1, ấn bản Đại tạng Kinh Việt Nam, 1991.
- 4.- Vô minh lậu : Không thấu rõ lý Tứ Đế và Duyên Khởi.

Gọi là Aṣavo (lậu) là vì chúng tràn ngập tất cả đời sống và tồn tại cho đến khi chuyển tánh tâm (Gotrabhū).

II.- Bốn bạo lưu (Oghà)

- 1.- Dục bạo lưu.
- 2.- Hữu bạo lưu
- 3.- Kiến bạo lưu.
- 4.- Vô minh bạo lưu.

Oghà có nghĩa là hại hay giết. Gọi là Oghà với ý nghĩa là chúng sanh luôn bị thủy trào, hay dòng thác lũ Dục, Hữu, Kiến và Vô minh bạo lưu cuốn phăng trôi giạt vào ác đạo.

III.- Bốn ách phược (Yogà)

- 1.- Dục ách phược.
- 2.- Hữu ách phược.
- 3.- Kiến ách phược.
- 4.- Vô minh ách phược.

IV.- Bốn hệ phược (Ganthà)

1. Tham thân hệ phược.
2. Sân thân hệ phược.
3. Giới cảm thủ thân hệ phược.
4. Thử thân chấp thân hệ phược.

Ganthà biểu hiệu những gì cột tâm với thân, hay sự ràng buộc lẫn nhau giữa thân và tâm, hoặc thân này với thân các đời sống khác.

V.- Bốn thủ. (Upàdàna)

1. Dục thủ.
2. Kiến thủ.
3. Giới cấm thủ.
4. Ngã kiến thủ : Có đến 20 loại -
Phân tích theo 5 uẩn x 4 :

- Ngã với thân là một.
- Ngã là sở hữu của thân.
- Ngã ở trong thân.
- Thân ở trong ngã.

Bốn uẩn còn lại cũng được phân tích như trên. Tập luận thích nghĩa về khái niệm Upàdana rằng, Ái lên đến tột độ là thủ. Do Ái nên mới có thủ.

VI.- Sáu triền cái (Nivaranàni)

1. Dục lậu triền cái
2. Sân triền cái
3. Hôn trầm triền cái
4. Thùy miên triền cái
5. Trạo hối triền cái
6. Vô minh triền cái.

Nivaranàni có nghĩa là ngăn che, làm chướng ngại. Vì 6 pháp này làm chướng ngại đi đến Niết Bàn nên gọi là Nivaranàni.

VII.- Bảy Tùy miên (Sattànusayà)

1. Dục ái tùy miên.
2. Hữu ái tùy miên
3. Sân tùy miên
4. Mạn tùy miên
5. Kiến tùy miên
6. Nghi tùy miên
7. Vô minh tùy miên.

Anusayà biểu hiện khái niệm phục sẵn, ngủ nghỉ, nếp phục, chờ cơ hội thuận tiện thì trỗi dậy. Bảy tùy miên trên đây được hiểu như vậy.

VIII.- 10 kiết sử (Samyojana) :

1. Dục ái 6. Kiến
2. Sắc ái 7. Giới cấm thủ
3. Vô sắc ái 8. Nghi
4. Sân 9. Trạo cử.
5. Mạn 10. Vô minh.

10 kiết sử trên là theo kinh tạng (Sutta). Và sau đây là 10 kiết sử theo A Tỳ Đàm :

1. Dục ái 6. Giới cấm thủ
2. Hữu ái 7. Nghi
3. Sân 8. Tật
4. Mạn 9. Xan
5. Kiến 10.- Vô minh

Samyajana nghĩa là cột lại. Các pháp này cột chúng sanh, khiến xoay chuyển trong sanh tử luân hồi.

IX.- 10 phiền não (Kilesa) :

- | | |
|---------|--------------|
| 1. Tham | 6. Kiến |
| 2. Sân | 7. Thụy miên |
| 3. Si | 8. Trạo cử |
| 4. Mạn | 9. Vô tâm |
| 5. Nghi | 10. Vô quý. |
- Kilesa là những pháp làm ái nhiễm tâm trí.

B.- TẬP LOẠI TẬP YẾU

Gọi là tập loại, vì ở đây bao hàm ba tính chất : Thiện (kusala), bất thiện (akusala) và vô ký (avyyākata).

I.- Sáu nhân (Hetu) :

- 1.-Tham 2.-Sân 3.- Si 4.- Vô tham 5.- Vô sân 6.- Vô si

II.- Bảy thiện chi (Jhanangà) :

- 1.Tâm - 2.Tứ - 3.Hỷ - 4.Nhất tâm - 5.Hoan hỷ - 6.Uu - 7.Xả.

III.- 12 Đạo chi (maggangà) :

- | | | |
|----|---|---------|
| 1. | Chánh tri kiến(Sammaditthi = Pannà cetasika - Tuệ tâm sở) | 8 đạo |
| 2. | Chánh tư duy (Sammāsankappo = Vitakka - Tầm tâm sở) | chi |
| 3. | Chánh ngữ | đưa |
| 4. | Chánh nghiệp | đến |
| 5. | Chánh mạng | Thiện |
| 6. | Chánh tinh tấn (Vayāma = Viriya - Tinh tấn tâm sở) | Thú |
| 7. | Chánh niệm | Niết |
| 8. | Chánh định(Sammāsamādhī = ekaggata - Nhất tâm tâm sở) | bàn |
| 9 | Tà kiến | |
| 10 | Tà tư duy | Đưa đến |
| 11 | Tà tinh tấn | ác thú |
| 12 | Tà định | |

IV.- 22 Căn :

- | | | |
|-----|--------------|------------------------------------|
| 1. | Nhãn căn | |
| 2. | Nhĩ căn | |
| 3. | Tỷ căn | |
| 4. | Thiệt căn | Năm căn này thuộc cơ quan cảm giác |
| 5. | Thân căn | |
| 6. | Nữ căn | Thuộc về giới tính |
| 7. | Nam căn | |
| 8. | Mạng căn | Gồm có Danh mạng và Sắc mạng |
| 9. | Ý căn | |
| 10. | Lạc căn | |
| 11. | Khổ căn | |
| 12. | Hỷ căn | 5 căn này thuộc về cảm thọ |
| 13. | Ưu căn | |
| 14. | Xả căn | |
| 15. | Tín căn | |
| 16. | Tinh tấn căn | |
| 17. | Niệm căn | Đây thuộc Căn và Lược |
| 18. | Định căn | |

19. Tuệ căn
20. Vị tri đương tri căn - Bạc Dụ lưu được đạo trí
21. Dĩ tri căn - Bạc Dụ lưu được quả trí.
22. Cụ tri căn - Căn này chỉ cho vị A La Hán chứng được Niết Bàn.

V.- Chín lực (Bala)

- | | | |
|-------------|-------------|----------------|
| 1. Tín lực | 4. Định lực | 7. Quý lực |
| 2. Tấn lực | 5. Tuệ lực | 8. Vô tâm lực |
| 3. Niệm lực | 6. Tàm lực | 9. Vô quý lực. |

Gọi là Bala vì chúng có sức mạnh mãnh liệt không bị các yếu tố đối lập làm lung lay, và chúng luôn luôn tăng cường cho các pháp[câu hữu.

VI.- Bốn tăng thượng (Adhipati) :

1. Dục tăng thượng
2. Tâm tăng thượng
3. Tinh tấn tăng thượng
4. Tu duy tăng thượng.

Adhipati được xem như yếu tố nòng cốt, chủ đạo, cầm đầu mọi hoạt động.

VII.- Bốn đồ ăn (Aṇhàra) :

1. Đoàn thực : Nuôi dưỡng thân thể
2. Xúc thực : Nuôi dưỡng cảm thọ
3. Tư thực : Chỉ cho các Tư tâm sở có mặt trong 29 thiện, bất thiện của ba cõi tâm Dục, Sắc và Vô Sắc.
4. Thức thực : Nuôi dưỡng tâm pháp và sắc pháp. Có khi cũng hàm chỉ cho kiết sanh thức, nuôi dưỡng Danh - Sắc. Đối với Vô Tướng giới, thức thực chỉ nuôi dưỡng sắc pháp, với Vô Sắc giới chỉ nuôi dưỡng Danh pháp.

C.- BỒ ĐỀ TẬP YẾU :

I.- Bốn niệm xứ

1. Thân quán niệm xứ -Thuộc sắc - Quán thân bất tịnh đối trị bệnh
2. Thọ quán niệm xứ - Quán thọ là khổ đối trị lạc
Thuộc Danh
3. Tâm quán niệm xứ - Quán tâm vô thường đối trị thường
4. Phápquánniệm xứ-Thuộc Danh sắc-Quánpháp vô ngã đối trị ngã

II.- Bốn chánh căn :

1. Tinh tấn trừ diệt các bất thiện pháp đã sanh.
2. Tinh tấn ngăn ngừa không cho các bất thiện pháp chưa sanh
3. Tinh tấn phát triển các thiện pháp đã sanh.
4. Tinh tấn làm cho các thiện pháp chưa sanh được sanh khởi.

III.- Bốn như ý túc :

1. Dục như ý túc
2. Tâm như ý túc Bốn như ý này
3. Căn như ý túc thuộc Siêu thế giới
4. Quán như ý túc

IV.- Năm căn :

1. Tín - 2. Tấn - 3. Niệm - 4. Định - 5. Tuệ.

V.- Năm lực :

1. Tín - 2. Tấn - 3. Niệm - 4. Định - 5. Tuệ.

VI.- Bảy giác chi (Bojjhango) :

1. Niệm giác ch (Satisambojjhanga)
2. Trạch pháp (Dhammavicaya) : Thấy tâm và sắc đúng như thực.
3. Tinh tấn (Viriyasambojjhanga).
4. Hỷ (Pitibojjhanga).
5. Khinh an (Passadhibojjanga) : Tâm khinh an
Tâm sở khinh an
6. Định (Samàdhibojjanga)
7. Xả (Upekkhabojjhanga) : Đây chỉ cho tâm trí, bình tĩnh, thăng bằng đối với sự vật.

VII.- Tám đạo chi (Maggàngavi) :

1. Chánh tri kiến (Sammàditthi) - Đây chỉ cho sự hiểu biết lý Tứ Đế.
2. Chánh Tư duy (Sammàsankappo) - Thuộc Tầm tâm sở hướng tâm đến Niết bàn, diệt trừ dục, sân, và hại, bằng cách tu tập ly dục, vô sân và vô hại.
- 3.- Chánh ngữ (Sammàvaca).
- 4.- Chánh nghiệp (sammakamma).
- 5.- Chánh mạng (Sammàjivo)
- 6.- Chánh tinh tấn (Sammàvayamo)
- 7.- Chánh niệm (Sammàsati)
- 8.- Chánh định (Sammàsamàdhi).

D.- NHẤT THIẾT TẬP YẾU

I.- Năm uẩn (kandhà) - Nhóm hợp - kết tụ.

1. Sắc uẩn (rùpàkandhà) = tất cả trong ba thời.
2. Thọ uẩn (Vedara -)
3. Tưởng uẩn (Sannà -)
4. Hành uẩn (Sankhàra -) - Trong 52 tâm sở, trừ thọ và tưởng, 50 tâm sở còn lại chung gọi là hành.
5. Thức (Vinnàra -).

II.- Năm thủ uẩn (Upàdanakkandha).

Sở dĩ gọi là thủ uẩn vì chúng trở thành đối tượng ôm giữ, nắm chặt. Với tám Siêu thế tâm và các tâm sở câu hữu đoạn diệt khát ái nên không còn thủ. Và 10 sắc pháp không do nghiệp sanh, nên không được xem là thủ uẩn.

1. Sắc thủ uẩn
2. Thọ thủ uẩn
3. Tưởng thủ uẩn
4. Hành thủ uẩn
- 5.- Thức thủ uẩn

III.- 12 xứ :

1. Nhân xứ
2. Nhĩ xứ
3. Tỷ xứ
4. Thiệt xứ
5. Thân xứ
7. Sắc xứ
8. Thanh xứ
- 9.- Hương xứ
10. Vị xứ
11. Xúc xứ
12. Pháp xứ .

6. Ý xú (Manàyatana) : Không có căn cứ như các cơ quan cảm giác khác, mà ở đây chỉ cho Ý môn hướng tâm cùng với Hữu phần.

IV.- 18 giới (Dhātu) :

- | | | |
|----------|----------|----------------|
| 1. Nhân | 7. Sắc | 13. Nhân thức |
| 2. Nhĩ | 8. Thính | 14. Nhĩ thức |
| 3. Tỷ | 9. Hương | 15. Tỷ thức |
| 4. Thiệt | 10. Vị | 16. Thiệt thức |
| 5. Thân | 11. Xúc | 17. Thân thức |
| 6. Ý | 12. Pháp | 18. Ý thức. |

Gọi là giới (Dhātu) vì cái gì mang trong chính tự thân đặc tính riêng biệt, không lẫn lộn với ai khác, khu biệt trong phạm vi của nó.

DUYÊN KHỞI PHÁP & DUYÊN HỆ PHÁP (Patīcasamuppāda) (Paṭṭhāna)

A.- DUYÊN KHỞI PHÁP (Patīcasamuppāda)

Patīca có nghĩa : Duyên, do vì, dựa vào. Samuppāda Khởi dậy. Từ khái niệm của hợp từ Patīca + Samuppāda, A Tỷ Đàm định nghĩa Patīcasamuppāda là sự liên hệ bị chi phối bởi định luật "Cái này sanh khởi duyên vào cái kia". Do duyên A ; B khởi lên. Do duyên B; C khởi lên. A không hiện hữu thì B không hiện hữu, C không hiện hữu. Khi trình bày về duyên khởi, đã có lần Thế Tôn đưa ra định thức :

Do cái này có mặt nên cái kia có mặt

Do cái này không có mặt nên cái kia không có mặt

Do cái này sanh nên cái kia sanh

Do cái này diệt nên cái kia diệt

Vậy ta có :

| | | | |
|-----|-----|------|------|
| A | B | - A | - B |
| (A) | (B) | (-A) | (-B) |

Luận đề duyên khởi đưa ra như một định thức rút ra từ thực tại bằng các mệnh đề đẳng hệ. Các mệnh đề nhằm mô tả tính đẳng lập chứ không phải đưa ra một nguyên nhân hay có một tự thể khác, hoặc có một nguyên nhân hay tự thể quyết định sự hiện hữu của tự thể khác. Nếu cho rằng có nguyên nhân hay một tự thể nào đó quyết định hoặc hình thành một tự thể khác, thì duyên khởi không còn là duyên khởi nữa, vì tự mâu thuẫn cho mệnh đề, nó đi vào tự hủy. Tính đẳng lập của các hữu thể tồn tại xác định mối quan hệ phụ thuộc, không phải quan hệ bằng cách quyết định, và đồng thời chúng tác động lẫn nhau trên hai chiều. Và ngay cả trong tự thân của mỗi hữu thể cũng chỉ là những tập hợp mang tính đẳng lập mà thôi. Nếu như vậy, trên phương diện thời gian, Duyên khởi xuất hiện như thế nào ? Bấy giờ chúng quan hệ trong trình tự trật tự Nhân - Quả. Xác định khái niệm Nhân - Quả chỉ ở mạch cắt đoạn nào đó của dòng chuyển biến, do đó Nhân - Quả bị đóng khung trong một khoảng không - thời gian nhất định của một giai trình.

Nếu định thức trên được xem như luận thức mô tả thực tại tính, thì thuyết 12 nhân duyên có thể xem như là thuyết chứng minh về thực tại đó. Như vậy duyên khởi từ lòng thực tại đi ra, giờ đây trở thành những mệnh đề khái niệm để thuyết minh chân lý. Duyên khởi vừa là thực tại tính, vừa là luận thức tư duy vén mở thực tại.

Các luận thức A Tỳ Đàm đã nỗ lực phân tích tận căn để thuyết duyên khởi, bằng mọi hình thức chia chẻ, luận lý khá tỉ mỉ. Song đây chỉ là những trò chơi giả hiệu không nhằm vào bản thể của thực tại. Đức Phật khó khăn lắm mới phô diễn thành lời, thế mà các luận sư A Tỳ Đàm lại phủ lên trên đây một lớp sa mù dày đặc. Đức Phật đã từng nghiêm cảnh trước thực tại, cảnh cáo các Tỳ Kheo : "Thật tướng của các pháp vốn rất vắng lặng, không thể diễn tả bằng những lời chữ , nhưng mà Như lai dùng phương tiện nói pháp ấy ra cho năm Tỳ Kheo" (Kinh Pháp Hoa, Phẩm Phương Tiện). Các nhà Mahayana vượt xa hơn, không quanh quẩn bên một mô khái niệm của biện giải, mà giữ bỏ tất cả các khái niệm bằng lối thẩm vấn vô ngã để nâng lên thành một tổng đề quyết định của chân lý, đó là tính không của vạn pháp. Nayarjuna đại diện cho lập trường này, tuyên bố: "Chưa từng có một pháp nào hiện hữu mà không từ duyên sanh. Do từ tất cả các pháp từ duyên sanh nên không có một pháp nào không phải là không".

Như vậy các pháp từ duyên sanh nên vô tính, do vô tính nên nó là không (Sunyata). Đây là điểm khác biệt của hai lập trường khi nhìn vào thực tướng duyên khởi của Theravada - Hinayana và Mahayana.

Trở lại với quan điểm Abhidhammatthasangaha, Ngài Anuruddha trình bày thuyết 12 chi phần qua các điểm : Thời gian, hành tướng, nhân quả . . . rất tỉ mỉ.

1. Vô minh ; Không rõ 4 Đế, khiến trôi lăn trong sanh tử.
2. Hành : Chi cho Tư (cetara) tâm sở với 3 tính chất, Thiện, bất thiện, bất động, tạo thành các nghiệp.
3. Thức : Nhằm chỉ cho biết sanh thức (Patisandhi)
4. Danh sắc : Sắc, thọ, tưởng, hành, thức.
5. Lục nhập : Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt thân, ý ...
6. Xúc : Nhãn xúc, nhĩ xúc . . .
7. Thọ : Qua các căn, thọ xuất hiện gồm có 3 : Khổ, lạc, bất khổ bất lạc.
8. Ái : Dục ái, hữu ái, vô hữu ái.
9. Thủ : Dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ.
10. Hữu : Nghiệp hữu (nghiệp thiện, bất thiện), sanh hữu (cảnh giới thọ sanh).
11. Sanh : Sự sanh khởi hình thành các uẩn.
12. Lão, tử : Sầu bi, khổ, ưu não.

(xem đồ biểu sau)

| | | | | |
|-----------|------------|-----------|-----|--|
| | 1. Vô minh | | | |
| phiền não | (Avijjà) | Nhân | Ái | |
| - Hoặc | 2. Hành | quá khứ | Thủ | |
| Kilesa | (Sankhàra) | Atitahetu | Hữu | |

| | | | | |
|--------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------|------------------|
| | | 3. Thức (Vinnana) | | |
| Nhân Hetu | | 4. Danh sắc (Nàmarùpa) | Quả Hiện tại | Sanh |
| | | 5. Lục nhập phala | Vattamàra | Lão tử |
| | Nghiệp Kamma | (Salàyatana) | | |
| | | 6. Xúc (Phassa) | | |
| | | 7. Thọ (Vedanà) | | |
| | | 8. Aùi (Tanhà) | | |
| Quả Phala | | 9 Thủ (Upàdàna) | Nhân Hiện tại | Vô minh |
| | Dị thực Quả Vipàka | 10. Hữu (Bhàva) | Vattamàna- hetu | |
| | | 11. Sanh (Jàti) | Quả vị lai | Thức Danh sắc |
| | | 12. Lão tử (Jarà-marana) | Anàgata Phala | Lục nhập Xúc |

Sơ đồ trên là thuyết tập khởi 12 chi phần.

Sau đây là sơ đồ luân chuyển của Hoặc (Kilesa), Nghiệp (Kamma) và Quả (Vipàka) trong quy luật Nhân - Quả.

Nghiệp Quả

Và ở thuyết đoạn diệt, do diệt trừ căn nguyên Vô minh - Aùi, nên toàn bộ vòng luân chuyển chấm dứt.

B.- DUYÊN HỆ PHÁP (Patthàna)

Đề cập đến duyên hệ, Tập luận giải thích rằng : tức là nói đến sự hiện hữu các điều kiện liên hệ với nhau. Đầu ngữ "Pa" có nghĩa là sai khác và "Thàna" nghĩa là duyên. Do vậy khi nói A liên hệ với B, chúng ta cần phải xác định mối liên hệ đó dựa trên nguyên lý cơ bản nào : điều kiện, mức độ, thời gian ... Đây là điểm Duyên hệ pháp muốn nói đến.

• Tập luận đưa ra các phạm trù nguyên lý cơ bản trong mối quan hệ của một pháp tập khởi (hay đoạn diệt) :

- | | |
|-----------------------|-------------------------|
| 1. Nhân duyên | 13. Nghiệp duyên |
| 2. Sở duyên duyên | 14. Dị thực duyên |
| 3. Tăng thượng duyên | 15. Thực duyên |
| 4. Vô gián duyên | 16. Căn duyên |
| 5. Đẳng vô gián duyên | 17. Thiền duyên |
| 6. Câu sanh duyên | 18. Đạo duyên |
| 7. Hỗ tương duyên | 19. Tương ưng duyên |
| 8. Y chỉ duyên | 20. Bất tương ưng duyên |
| 9. Thân y duyên | 21. Hữu duyên |

10. Tiền sanh duyên 22. Vô hữu duyên
 11. Hậu sanh duyên 23. Ly khứ duyên
 12. Tập hành duyên 24. Bất ly khứ duyên.

(Tham khảo phần giải thích 24 khái niệm này trong sách)

- Tập luận còn đưa ra các mối liên hệ giữa Danh và Sắc :
 - Danh liên hệ với Sắc theo 1 cách
 - Sắc liên hệ với danh theo 1 cách
 - Thi thiết và Danh Sắc liên hệ với Danh theo 1 cách.
 - Danh Sắc liên hệ với Danh sắc theo 9 cách
 - Danh liên hệ với danh theo 6 cách.

1.- Danh liên hệ với danh theo 6 cách :

- a) Tâm và Tâm sở vừa mới diệt liên hệ với tâm và tâm sở hiện tại theo Vô gián duyên.
- b) Tâm và tâm sở vừa mới diệt liên hệ với tâm và tâm sở tại theo Đẳng Vô gián duyên.
- c) Tâm và tâm sở vừa mới diệt liên hệ với tâm và tâm sở tại theo Vô hữu duyên
- d) Tâm và tâm sở vừa mới diệt liên hệ với tâm và tâm sở tại theo Ly khứ dục hành tâm trước, liên hệ với tốc hành tâm sau theo Tập hành duyên.
- e) Tâm và tâm sở vừa mới diệt liên hệ với tâm và tâm sở tại theo Ly khứ dục hành tâm trước, liên hệ với tốc hành tâm sau theo Hổ tương duyên.

2.- Danh liên hệ với Danh sắc theo 5 cách :

- a) Nhân, Thiên và Đạo chi liên hệ với danh và Sắc câu hữu theo Nhân duyên
- b) Nhân, Thiên và Đạo chi liên hệ với danh và Sắc câu hữu theo Thiên duyên.
- c) Nhân, Thiên và Đạo chi liên hệ với danh và Sắc câu hữu theo Đạo duyên
- d) Câu sanh Tư liên hệ với danh và Sắc câu hữu + Dị sát na Tư liên hệ với danh và Sắc do nghiệp sanh theo nghiệp duyên.
- e) Các Dị thực uẩn (tâm pháp) liên hệ với nhau và liên hệ với các sắc pháp câu sanh theo dị thực duyên.

3.- Danh liên hệ với Sắc chỉ theo 1 cách :

Tâm và Tâm sở được sanh khởi sau khi thân đã sanh, liên hệ với thân ấy theo Hậu sanh duyên.

4.- Sắc liên hệ với Danh chỉ theo 1 cách :

6 sở y pháp trong khi chuyển khởi, liên hệ với 7 thức giới và 5 sở duyên pháp, liên hệ với 5 lộ trình của thức theo Tiền sanh duyên.

5.- danh và Sắc liên hệ với danh theo 2 cách :

- a) Sở duyên duyên - có 6: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.
 Sở y thân y duyên
- b) Thân y duyên Vô gián thân y duyên
 Tự nhiên thân y duyên

6.- Danh sắc liên hệ với danh Sắc theo 9 cách :

- a) Tăng thượng duyên Câu sanh tăng thượng duyên
 (Dục, tâm, tấn, quán, huệ)
 Các loại tâm đối với các tâm sở
 câu sanh

3. Nga quỷ (Pettivisaya) : Loài này không có cảnh giới riêng, sống trong rừng, chỗ nơ nhớp. Chúng có sắc thân, nhưng mắt người không thấy.

4. A Tu La (Asura) : Loài không có hoan lạc và không có ánh sáng nơi thân. Loài này khác với loài A Tu la thù nghịch với chư Thiên ở Tavatimsa.

Bốn ác thú địa này tuy phân định thành một nhóm riêng, song nó vẫn nằm trong Dục giới.

II.- Dục giới thiên địa :

1. Người (manussa)

2. Tứ thiên vương (Cātummahārājika)

3. Tam thập Tam Thiên (Tāvātimsā) : Nơi đây là lãnh địa của Sakka (Đế Thích). Hành thiện sự nên được sanh về đây.

4. Dạ Ma Thiên (Yama) : Diệt trừ khổ đau .

5. Đâu suất Đà Thiên (Tusita) : Chư Thiên ở đây sống sung sướng. Theo kinh truyền, các vị Bồ tát sắp bồ xứ sống tại đây, chờ cơ hội thuận tiện sinh ra vào chỗ nào tùy theo nguyện tu hành, hóa độ thành Phật.

6. Hóa Lạc Thiên (Nimmānāraṭi) : Chư Thiên ở đây sống hoan lạc trong các điều kiện thù thắng do mình hóa hiện.

7. Tha Hóa Tự Tại Thiên (Paranimittivasavatti) Chư Thiên ở đây hưởng thụ những vật do các vị khác hóa hiện.

III.- Sắc giới Thiên địa :

1.- Đệ Nhất Thiên Thiên : Có 3 cõi Thiên cảnh.

a.- Phạm Chúng Thiên (Brahmapārisajjā)

b.- Phạm Phụ Thiên (Brahmapurohitā)

c.- Đại Phạm Thiên (Mahābrahmā)

2.- Đệ Nhị Thiên Thiên : Có 3 Thiên cảnh.

a.- Thiếu Quang Thiên (Parittābhā)

b.- Vô Lượng Quang Thiên (Appamānābhā)

c.- Quang Âm Thiên (Abhassarā)

3.- Đệ Tam Thiên : Có 3 Thiên cảnh.

a.- Thiếu Tịnh Thiên (Parittasubhā)

b.- Vô Lượng Tịnh Thiên (Appamānāsubhā)

c.- Biến Tịnh Thiên (Subhakinhā)

4.- Đệ Tứ Thiên : Có 3 Thiên cảnh

a.- Quảng Quả Thiên (Vehapphalā)

b.- Vô Tướng Thiên (Asannasatta) : Các vị thánh không sanh vào đây.

c.- Phước Sanh Thiên (Suddhāvāsā) - Thiên cảnh này có 5 nhánh :

- Vô Phiền Thiên (Avihā) Ở các Thiên cảnh

- Vô Nhiệt Thiên (Atappā) này chỉ có các

Thiên(Sudassā) vị A Na Hàm

- Thiên Kiến Thiên (Sudassī) và các vị

- Sắc Cứu cánh Thiên(Akamittha) A La Hán

IV.- Vô Sắc Giới Thiên địa. Có 4 Thiên cảnh.

1. Không Vô Biên Xứ Thiên (Akāsānācāyatabhūmi)

2. Thức Vô Biên Xứ Thiên (Vinnānācāyatanabhūmi)

3. Vô Sở Hữu Xứ Thiên (Akincānāyatanabhūmi)

4. Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Thiên (Nevasannānā- sannāyatanabhūmi).

B.- CÁC LOẠI KIẾT SANH THỨC(Patisadhi) và TUỔI THỌ CỦA CÁC CÔI :

I.- Kiết sanh thức và tuổi thọ ở Dục giới :

1.- Kiết sanh thức :

- Kiết sanh thức của chúng sanh ở ác thú :
Suy đặc tâm (Bất thiện di thực) + Xả = Kiết sanh thức.
Khi thác sanh vào ác thú thì lộ trình của nó là :
Hữu phần Tử tâm.

- Kiết sanh thức của chúng sanh còn lại trong Dục giới
Suy đặc tâm (Thiện dị thực) + Xả = Kiết sanh thức.
Và lộ trình của nó cũng tương tự như trên là :
Hữu phần Tử tâm.

Ở Thiên cảnh trong Dục Giới, không chỉ suy đặc thiện dị thực tâm làm kiết sanh thức, mà cả 8 thiện dị thực tâm cùng làm phạm sự đó.

2.- Tuổi thọ :

- Không có hạn định số tuổi thọ của 4 ác thú, loài người và A Tu La bị đọa lạc.
- Tuổi thọ của các Thiên cảnh Dục Giới như sau :
 - Tứ Thiên Vương 500 tuổi Trời (= 9.000.000 tuổi người)
 - Tam Thập Tam Thiên 2000 tuổi Trời (=36.000.000 tuổi người).
 - Dạ Ma Thiên 8.000 tuổi Trời (= 144.000.000 tuổi người)
 - Đâu Suất Đà Thiên 32.000 tuổi Trời (= 576.000.000 tuổi người)
 - Hóa Lạc Thiên 128.000 tuổi Trời (= 2.304.000.000 tuổi người)
 - Tha Hóa Tự Tại Thiên 512.000 tuổi Trời (= 9.216.000.000 tuổi người).

Một năm ở Thiên Giới bằng 18.000 năm ở cõi người.

II.- Kiết sanh thức và tuổi thọ ở Sắc Giới Thiên :

1. Kiết sanh thức :

- Dị thực tâm của từng cảnh giới Thiên, tác động vào các cõi Trời ở Thiên cảnh đó
Kiết sanh thức.
- Và lộ trình của chúng đi từ hữu phần Tử tâm.
- Riêng Vô Tướng Thiên, biết sanh thức là sắc pháp.

2. Tuổi thọ :

- Trước khi tìm hiểu về tuổi thọ ở Sắc Giới Thiên, cần phải hiểu rõ từ, chỉ thời gian dùng ở cảnh giới này. Ở đây không xử dụng niên số như các Thiên cảnh Dục Giới hay cõi Người, mà được diễn đạt bằng khái niệm Kappa (Kiếp). Kiếp có 3 loại :

- Trung kiếp (Antarakappa)
- Vô lượng kiếp (Sankheyyakappa)
- Đại kiếp (Mahākappa)

Về thời lượng của mỗi kiếp được mô tả như sau ;

- Trung kiếp là thời gian tuổi con người từ 10 tăng lên đến vô số, và từ vô số giảm xuống còn 10 tuổi.
- Vô số kiếp bằng 20 Trung kiếp
- Đại kiếp bằng 4 Vô số kiếp.

Thọ mạng của các ôi trời ở Sắc Giới được tính bằng thời lượng Kappa.

- Phạm Chúng Thiên là 1/3 của một kiếp
 - Phạm Phụ Thiên là 1/2 Kappa Sơ Thiên Thiên
 - Đại Phạm Thiên là 1 Kappa
 - Thiểu Quang Thiên là 2 Kappa
 - Vô Lượng Quang Thiên là 4 Kappa Nhị Thiên Thiên
 - Quang Âm Thiên là 8 Kappa
 - Thiểu Tịnh Thiên là 16 Kappa
 - Vô Lượng Tịnh Thiên là 32 Kappa Tam Thiên Thiên
 - Biến Tịnh Thiên là 64 Kappa
 - Quảng Quả Thiên và
Vô Tướng Thiên là 500 Kappa
 - Vô Phiền Thiên là 1000 Kappa
 - Vô Nhiệt Thiên là 2000 Kappa Tứ Thiên Thiên
 - Thiện Hiện Thiên là 4000 Kappa
 - Thiện Kiến Thiên là 8000 Kappa
 - Sắc Cứu Cánh Thiên là 16.000 Kappa
- (Tuổi thọ ở đây trình bày bằng Kappa nhưng không nêu rõ loại Kappa nào).

III.- Kiết sanh thức và tuổi thọ ở Vô Sắc Giới Thiên

1.- Kiết sanh thức :

Tâm dị thức ở mỗi Thiên cảnh ở Vô Sắc tạo thành Kiết sanh thức, tùy theo mỗi Thiên cảnh. Lộ trình đi đến kiết sanh thức là từ Hữu phần Tứ tâm.

2. Tuổi thọ :

- Không Vô Biên Xứ : 20.000 kiếp
- Thức Vô Biên Xứ : 40.000 kiếp
- Vô Sở Hữu Xứ : 60.000 kiếp
- Phi Phi Tướng Xứ : 84.000 kiếp

(Cũng như ở Sắc Giới, Kappa ở đây không nêu rõ loại kappa nào)

C.- NGHIỆP . Kamma (P) , Karma - Kamma (S)

Kamma hay Karma đã xuất hiện rất sớm trong các Thánh thư của nền triết học Ấn Độ cổ đại, và nó xuất hiện thoáng qua như lời nói khơi - khơi. Kamma khi rơi vào tay đức Phật, đã trở thành một mệnh đề tư duy phong phú, nghiêm nhiên nó trở thành một phạm trù triết học giải thích hiện tượng con người và các loài hữu tình...

Kamma có nghĩa là hành vi tạo tác, hành động, tác dụng, ý chí. Theo Abhidhammatthasangaha, kamma được phân biệt theo từng giới vực : Tác dụng, Cấp độ, Thời gian, Không gian.

I.- Về phương diện tác dụng có 4 loại nghiệp :

- 1.- Sanh nghiệp (Janakakamma) : là nghiệp chi phối sự sanh trưởng trong đời sau, tức là từ Janaka chi phối kiết sanh thức đi đầu thai.
- 2.- Trì nghiệp (Upatthambhakakamma) : là nghiệp tiếp theo Janaka. Giữ gìn và duy trì janaka cho đến khi sinh mạng kết thúc.
- 3.- Chương nghiệp (Upapilakakamma): là nghiệp làm yếu ớt, dừng lại hoặc chậm trễ sự kết thành sanh nghiệp.
- 4.- Đoạn nghiệp (Upaghatakakamma); là nghiệp đoạn dứt tiến trình đi đến kết quả của sanh nghiệp.

II.- Về phương diện cấp độ mạnh yếu phân thành 4 loại nghiệp :

- Cung kính - Thuyết pháp
- Phục vụ - Khiển tà kiến trở thành chánh kiến

c). Nghiệp quả :

- Quả bất thiện :
Các bất thiện nghiệp đều khiến sanh vào ác thú, trừ trạo cử, vì nó không thể tạo thành động lực cho kiết sanh thức đi vào ác thú.
- Quả thiện:
Các thiện nghiệp ở Dục Giới tạo ra kết quả sanh vào các thiện thú. Như vậy động lực tạo thiện nghiệp là 8 Tịnh quang thiện tâm, và kết quả là 8 Vô nhân thiện tâm, 8 Tịnh quang dị thực tâm trong đời sống hiện tại và có thể là kiết sanh thức.

2.- Ở sắc Giới :

a). Thiện nghiệp ở Sắc Giới chỉ thuộc ý nghiệp, do thiên định sanh, thuộc thiên tâm, chia thành 5 cấp độ.

b). Nghiệp quả :

Với ai tu tập các thiên cảnh, tuân tự chứng các thiên cảnh, tùy theo mức độ chứng nhập các thiên cảnh, vị ấy được các kết quả sanh vào các Thiên cảnh sau :

- Sơ Thiên :
 - Một cách yếu ớt sanh vào Phạm Chúng Thiên
 - Một cách trung bình sanh vào Phạm Phụ Thiên
 - Một cách thù thắng sanh vào Đại Phạm thiên.
- Nhị Thiên :
 - Một cách yếu ớt sanh vào Thiểu Quang Thiên
 - Một cách trung bình sanh vào Vô Lượng Quang Thiên
 - Một cách thù thắng sanh vào Quang Âm Thiên.
- Tam Thiên :
 - Một cách yếu ớt sanh vào Thiểu Tịnh Thiên
 - Một cách trung bình sanh vào Vô Lượng Tịnh Thiên
 - Một cách thù thắng sanh vào Biến Tịnh Thiên.
- Tứ Thiên :
 - Chứng được Ngũ thiên sanh vào Quảng Quả Thiên. Nếu là bậc Thánh Dự Lưu (Sotàpanna) và Nhất lai (Sakadàgami) khi chứng Ngũ Thiên sanh vào cõi này mà không tha thiết gì đến cảnh Sắc Giới có thể sanh vào Vô Sắc Thiên.

Các vị Bất Lai (Anàgàmi) chứng đệ Ngũ Thiên và có đủ năm đức tính (lực - căn) :

Tín, Tấn, Niệm, Định , Tuệ đồng đều cũng sanh vào cõi này.

- Chứng được Ngũ Thiên mà không chấp trước vào tướng, sanh vào Vô Tướng Thiên.

- Hóa sanh vào Phước sanh Thiên (Tịnh Cư Thiên) có các trường hợp sau :

- Có niềm tin mãnh liệt lần át mọi đức tính, sanh vào Vô Phiền Thiên.
- Có Tấn mãnh liệt lần át mọi đức tính, sanh vào Vô Nhiệt Thiên.
- Có Niệm mãnh liệt lần át mọi đức tính, sanh vào Thiện Kiến Thiên.
- Có Định mãnh liệt lần át mọi đức tính, sanh vào Thiện Hiện Thiên
- Có Tuệ mãnh liệt lần át mọi đức tính, sanh vào Sắc Cứu cánh Thiên.

3.- Ở Vô Sắc Giới :

a). Thiên nghiệp ở Vô Sắc Giới chỉ thuộc ý nghiệp, do thiên định sanh, thuộc thiên tâm và chia thành 4 loại theo cấp độ tu tập.

b). Nghiệp quả .

Đối với Vô Sắc thiên tâm, tùy theo mức độ tu tập mà chứng các cảnh thiên và sẽ sanh vào các cõi tương ứng.

Vô Sắc Giới thiên tâm Vô Sắc giới dị thực Vô sắc Giới Thiên cảnh

V.- Nguyên nhân của chết và các hiện tượng của sự chết :

Phật giáo quan niệm chết không phải là hết, mất hẳn, mà là một sự chấm dứt tạm thời trong dòng lưu chuyển. Nói như thế có nghĩa là chết ở đây, bây giờ, để rồi sinh chuyển một nơi khác, lúc khác. Theo tập luận, có 4 nguyên nhân đưa đến sự chấm dứt mạng sống : Thọ diệt, Nghiệp diệt, cả hai diệt và Sát nghiệp. Như vậy chết được hiểu là sự diệt tận mạng căn (Jivitindhriya), sức nóng (Tejodhātu) và thức (vinnāna).

- Thọ diệt : Tuổi thọ, thọ mạng hết Chết.
- Nghiệp diệt : sanh nghiệp chấm dứt thì các hoạt động thuộc thân chấm dứt Chết.
- Cả hai diệt : Tuổi thọ hết và năng lực sanh nghiệp diệt tận, do đó đưa đến sự chết.
- Sát nghiệp : Thọ mạng chưa hết, sanh nghiệp chưa diệt tận, nhưng do có năng lực sát nghiệp làm cắt đứt mạng sống và sanh nghiệp Chết.

Ba nguyên nhân đầu gọi là chết đúng thời (Kālanarana) và nguyên nhân cuối gọi là chết phi thời hay bất đắc kỳ tử (Akālanarana).

Nghiệp (kamma), Nghiệp tướng (Kammanimitta) và Thú tướng (Gatinimitta) của người sắp chết.

Tập luận phân tích hiện tượng sắp chết của con người ở mặt cảm quan có ba hiện tượng xuất hiện, chi phối và quyết định sự tái sanh : Nghiệp, Nghiệp tướng và Thú tướng. Các hiện tượng này không phải xuất hiện đồng thời, do sức mạnh của nghiệp mà một trong các hiện tượng khởi qua một trong sáu cửa :

- Một nghiệp hiện khởi có khả năng quyết định sự tái sanh trong đời sau, tùy theo điều kiện hoàn cảnh mà nghiệp nào khởi lên : Cực trọng nghiệp, Cận tử nghiệp, Tập quán nghiệp

- Nghiệp tướng khởi lên. Nghiệp tướng là hiện tướng những gì mà mình thường làm trong đời sống hằng ngày. Khi sắp chết, nghiệp tướng hiện khởi.

- Thú tướng khởi lên báo hiệu cảnh giới sẽ tái sanh đến. Đây là hình tướng của cảnh giới mà người chết sẽ đi đến, cảnh giới đó, tốt, xấu, tùy theo niệm thiện, ác mà nó hiện ra : Hoặc địa ngục, bào thai, Thiên cung . . .

Tập luận cho rằng Kamma hiện khởi tại ý căn, Kammanimitta khởi ra tại một trong sáu căn, còn Gatinimitta luôn hiện khởi dưới hình thức chiêm bao.

VI.- Lộ trình tâm của một người sắp chết :

Một người sắp chết lấy một trong ba tướng (Nghiệp, Nghiệp tướng, Thú tướng) làm đối tượng, ba tướng đó thiện, ác tùy theo điều kiện, ngay nơi đây, lộ trình của tâm tuần tự diễn tiến, dẫn cho sự chết đến hết sức bất ngờ.

| | |
|----------------------|----------|
| Tâm Hữu phần diễn ra | 2 sát na |
| Ý môn hướng tâm | 1 sát na |
| Tốc hành tâm | 5 sát na |
| Đồng sở duyên tâm | 2 sát na |
| Tử tâm | 1 sát na |

Tập luận phân biệt chính Tốc hành tâm chi phối đến đời sau, chứ không phải do Tử tâm định đoạt. Sự chết chỉ được xác định khi Tử tâm diệt.

Sau khi Tử tâm diệt (Cuticitta), một kiết sanh thức được sanh ra trong một đời sống mới. Như vậy lộ trình của nó là :

Kiết sanh thức(patisandhi) 16 sát na Hữu phần (Bhadvanga)
1 sát na Ý môn hướng tâm (manodvāravajjana) 5 tâm sát na Tốc hành (Javana) Tâm ưa thích đối với đời sống mới (Bhava-nikanti-javana). Rồi cứ như thế Bhavanga khởi và diệt liên tục tạo thành dòng tâm thức.

VII.- Kiết sanh thức và đối tượng của người sắp chết :

a). Trường hợp ở cõi Dục :

Lộ trình của người sắp chết có 5 Tốc hành tâm yếu ớt định đoạt cho sự tái sanh. Do vậy khi lâm chung, kiết sanh tâm và Hữu phần đều cùng một đối tượng :

- Nghiệp tướng là đối tượng nhận thức của một trong 6 căn môn.
- Thú tướng có thể quá khứ hoặc hiện tại
- Nghiệp là đối tượng nhận thức thuộc quá khứ ý môn.

b). Trường hợp ở cõi Sắc và Vô Sắc :

Khi tái sanh ở cõi Sắc, đối tượng nghiệp tướng (kammanimitta) chỉ là khái niệm. Khi tái sanh ở Vô Sắc, đối tượng nghiệp tướng thuộc về Đại Hành (Thiền cảnh/Tâm) và khái niệm. Còn ở Vô Tướng, đối tượng của loài hữu tình này gồm 9 sắc pháp gọi là Jivitaravaka : Địa, Thủy, Hỏa, Phong, Sắc, Hương, Vị, Dưỡng chất và mạng căn.

NGHIỆP XỨ TU TẬP

Ở phần nghiệp xứ tu tập, Tập luận trình bày các chủ đề sau :

- Chủ thể tu tập (hành giả) - căn cơ hành giả.
 - Tham hành giả
 - Sân hành giả
 - Si hành giả
 - Tín hành giả
 - Giác hành giả
 - Tầm hành giả
- Phương pháp tu tập, có hai : Chi (samatha) và Quán (Vipassanà).

I.- Chi (Samatha) : Có 7 loại.

a). Quán pháp 10 biến xứ :

| | | |
|-------------------------|--------------------------|--|
| Cho các loại căn cơ | -Địa biến xứ quán pháp | Tu tập 10 biến xứ chúng được |
| | -Thủy biến xứ quán pháp | |
| | -Hỏa biến xứ quán pháp | |
| | -Phong biến xứ quán pháp | |
| | -Thanh biến xứ quán pháp | |
| Hợp với sân hành giả | -Hoàng biến xứ quán pháp | |
| | -Huyết biến xứ quán pháp | |
| | -Bạch biến xứ quán pháp | |

Cho các loại căn cơ -Không biến xứ quán pháp 5 thiền
-Quang biến xứ quán pháp

b). 10 bất tịnh pháp :

- Bành trướng tướng
- Thanh ú tướng
Pháp này phù - Nồng lạn tướng Tu tập
Hợp với tham - Đoạn hoại tướng Pháp này
Hành giả đối - Thức hám tướng chứng
Trị tham dục - Tán loạn tướng được sơ
- Chiết đoạn tán loạn tướng thiền
- Huyết đồ tướng
- Trùng tụ tướng
- Hải cốt tướng

c). 10 niệm pháp :

5. Hợp với tín -Niệm Phật
Hành giả -Niệm Pháp
6. -Niệm Tăng
7. -Niệm giới
Hợp với Tín hành giả -Niệm Thí
8. -Niệm Thiên
Hợp với Giác -Niệm tịch tịnh
Hành giả -Niệm tử
Tham hành giả -Niệm thân Chứng được sơ thiền
Si và Tầm hành giả -Niệm sở tức Tu tập pháp này
giúp chúng được 5 thiền

d). Bốn vô lượng pháp (Còn gọi bốn phạm trú, Bốn vô lượng tâm).

Hợp với sân -Tù vô lượng Tu tập 3 pháp này
Hành giả,đối - Bi vô lượng giúp chúng được
Trị sân hận - Hỷ(mudita) vô lượng
- Xả vô lượng Tu tập Xả chúng
được thiền thứ 5

e). Nhất tướng pháp :

Giác hành giả Yếm nghịch tương đối với các thức ăn.

g). Nhất sai biệt huệ pháp :

Các loại căn cơ Bốn giới sai biệt (4 đại)

h). Bốn vô sắc pháp :

- Không vô biên
Cho các loại - Thức vô biên Chứng được
Căn cơ - Vô sở hữu Vô sắc thiền
- Phi tướng phi phi tướng

2.- Quán (Vipassanà) :

a). Bảy pháp thanh tịnh :

- Giới thanh tịnh có 4 loại :
 - Giới biệt giải thoát luật nghi (Patimokkhasamvarasilam)
 - Giới căn luật nghi (Indriyasamvarasilam)
 - Giới mạng thanh tịnh luật nghi (Ajivapàrisudhisilam)
 - Giới tự cù y chỉ (Paccayasannissitasilam).
- Tâm thanh tịnh có 2 loại :
 - Cận hành định
 - An chỉ định.
- Kiến thanh tịnh :

Sự thấu hiểu trọn vẹn các tướng, tác dụng, sự hiện khởi và trực tiếp nhân của sắc và tâm pháp.

• Đoạn nghi thanh tịnh :

Sự đoạn trừ các nghi hoặc về vấn đề nhân quả, ba thời gian và các tà kiến ... để từ đó thâm thấu đến các pháp sắc và tâm không ngăn ngại.

• Đạo phi Đạo tri kiến thanh tịnh :

Sau khi đoạn nghi, tiếp tục tu quán ba đặc tính của pháp : " Vô thường, khổ, vô ngã, bằng sanh diệt trí, do chú tâm quán tưởng, hiện tướng hào quang xuất hiện, liền cảm thấy hoan hỷ, an lạc, khinh an, từ đó trở thành tinh cần và hỷ xả. Thắng giải và niệm vững mạnh hơn, trí trở nên thuần thực, rồi tưởng rằng chứng Thánh quả, nhưng đây chính là Tùy phiền não (upakkilesa) khởi lên làm cản trở việc chứng Thánh quả. Do đó khi tu tập cần phải có tri kiến về Đạo và Phi đạo này.

• Hành đạo tri kiến thanh tịnh :

Sau khi vượt các trở ngại trên, quán sâu sắc về ba pháp ấn và chứng được 9 quán trí - từ sanh diệt trí đến Thuận thứ trí.

• Tri kiến thanh tịnh :

Do tu tập tuần tự 6 pháp thanh tịnh, trí quán sát thấy được Đạo, quả và Niết Bàn, và nơi đây trạng thái giác ngộ được tìm thấy ở Đạo tâm, 4 Thánh quả được chứng đắc.

b), Ba tướng (Tam pháp Án)

- Tướng vô thường (Aniccahakkhana)
- Tướng khổ (Dukkhalakkhana)
- Tướng vô ngã (Anattalakkhana)

c). Ba Tùy quán :

- Tùy quán vô thường: Diệt trừ các điên đảo tướng, chứng được một giải thoát môn là Vô Tướng tùy quán.

- Tùy quán khổ : Diệt trừ tham ái, chứng được một giải thoát môn là Vô Nguyện tùy quán (Appanahitavimokkha)

- Tùy quán Vô ngã : Diệt trừ chấp thủ tự ngã, chứng được một giải thoát môn là Không tùy quán (Sunnatovimokkha)

d). Ba pháp giải thoát :

- Không tánh giải thoát (sunnatovimokkha)
- Vô tướng giải thoát (Animittovimokkha)
- Vô nguyện giải thoát (Appanahitovimokkha)

e). Ba giải thoát môn :

- Không tánh tùy quán

- Vô tướng tùy quán
- Vô nguyện tùy quán.
- g). 10 loại trí :
 - Tư duy trí : Suy tư thân do các uẩn hội tụ, và uẩn do nhiều phần tử hợp thành.
 - Sanh diệt trí : Quán sát sự sanh diệt của các pháp Vô thường.
 - Hoại trí : Quán sát thấy các pháp đều phải cáo chung.
 - Bồ úy trí : Quán sát thấy vạn pháp, thế giới, vũ trụ đáng kinh sợ.
 - Quá hoạn trí : Quán sát thấy thế giới đầy hiểm nạn.
 - Yếm ly trí : Quán sát thấy thế giới đáng nhàm chán
 - Dục thoát trí : Quán sát thấy thế giới cần phải thoát ly.
 - Giãn trạch trí : Quán sát, phân tích sâu xa sự vật, thấy được thực tướng của nó để giải thoát.
 - Hành xả trí : Quán thấy pháp hữu vi không khởi tham, hay sân.
 - Thuận thứ trí : Nhờ thực hành và chứng được 9 trí trên nên có trí này.

Sở dĩ gọi là thuận thứ vì trí này hợp với 37 Phẩm Trợ Đạo, hướng đến giác ngộ giải thoát.

- Ba giai đoạn tu tập :
 - Giai đoạn đầu gọi là dự bị tu tập.
 - Giai đoạn hai, từ khi tạo được hình ảnh đối tượng, tam ngăn không cho các triền cái dấy động cho đến khi chuyển tánh (tức là giai đoạn chuyển từ phàm sang Thánh vị) - Gotrabhù trong lộ trình Túc hành tâm, đây gọi là Cận hành tu tập .
 - Giai đoạn ba gọi là An chỉ tu tập. Sở dĩ gọi như vậy vì Tâm luôn dán chặt trên đối tượng.
- Ba giai đoạn của đối tượng chú tâm :
 - Tướng chuẩn bị - Mọi đối tượng dùng để tu tập.
 - Thủ tướng hay thô tướng : Khi nhắm mắt tưởng tượng về đối tượng vẫn hiện rõ.
 - Tợ tướng hay quang tướng : Cũng đối tượng đó, hình ảnh đó không còn tì vết và sáng rõ.

• Các quả vị :

1.- Tu tập Dự Lưu đạo, trừ diệt tà kiến và nghi, khởi rơi vào ác đạo, trở thành bậc Dự Lưu, phải sanh vào đời này nhiều nhất là bảy lần. Một vị Dự Lưu tin vững nơi Tam bảo, không vi phạm 5 giới, 5 tội nghịch, chắc chắn sẽ được giác ngộ. Có 3 hạng Dự Lưu :

- Tái sanh 7 lần trong Thiên giới hay Nhân giới, sau đó chứng A la Hán.
- Tái sanh 2 hoặc 3 lần vào các nhà quý tộc trước khi chứng A La hán
- Tái sanh 1 lần trước khi chứng A La Hán.

2.- Tu tập Nhất Lai đạo, làm giảm bớt tham, sân, si và chỉ sanh làm người một lần nữa, sau đó chứng A La Hán. Có 5 hạng Nhất lai (Sakadàgàmi) :

- Chứng Nhất Lai và nhập Niết Bàn ngay tại cảnh giới này.
- Chứng Nhất Lai tại Thiên giới và nhập Niết Bàn tại chỗ ấy
- Chứng Nhất Lai ở cảnh giới này và nhập Niết bàn tại Thiên giới.
- Chứng Nhất Lai ở Thiên giới, nhập Niết Bàn ở Nhân giới

Chứng Nhất Lai ở cảnh giới hiện tại, tái sanh ở Thiên Giới, sau đó muốn tái sanh ở Nhân giới và nhập Niết Bàn ở đây.

3.- Tu tập bất Lai đạo (Anàgami) diệt trừ hoàn toàn tham dục và sân, trở thành vị Bất Lai, không còn trở lại đời này nữa. Có 5 hạng Bất Lai :

Chứng Niết bàn trong nửa trước phần đời sống ở Tịnh Cư Thiên (Trung gian Bát Niết Bàn - Antaraparinibbàyi).

Chứng Niết bàn trong nửa sau phần đời sống ở Tịnh Cư Thiên (Sanh bát Niết bàn, tồn tại Niết bàn - Upahacca parinibbàyi)

Chứng niết bàn, cần có tinh tấn (Hữu hành Niết bàn - Asankhàraparinibbàyi)

Vượt qua các Phạm Thiên giới, ở trong Phạm Thiên giới cao nhất để chứng Niết bàn - Thượng lưu Sắc Cứu Cánh Thiên hành giả.

4.- Tu tập A la hán, diệt trừ các phiền não, đoạn tận các lậu hoặc, chứng được A la Hán quả, đáng được ứng cúng, là bậc Vô học (asekha)./-

I.- DẪN NHẬP :

Qua sự hình thành và phát triển cuộc sống từ thời kỳ Cổ đại cho đến ngày nay với các thành tựu văn minh khoa học hiện tại của nhân loại là một bằng chứng minh xác cho chúng ta thấy lòng tự tín , tự chủ trong sự phát triển tư duy ngã tính của kiến thức thế học. Và qua cuộc đời của Thái tử Tất Đạt Đa lại là một chứng minh cho chúng ta thấy rõ nét hơn về một tinh thần tự tín – tự chủ của một con người toàn diện với sự kết hợp hài hòa nhuần nhuyễn giữa trí tuệ với kiến thức – kiến thức với trí tuệ.

Bởi lẽ bản chất của đạo Phật là một đường lối sống, một lẽ sống, giáo lý của Phật giáo không phải là những khuôn khổ giáo điều và giới điều khô khan , cứng cỏi , thiếu tính chất sống động. Một giáo lý có gần ba ngàn năm lịch sử truyền bá, luôn luôn phát triển với thời gian, thích nghi với không gian , hòa hợp chặt chẽ với cuộc sống như thật của đạo Phật. Một giáo lý vạch ra con đường cho mọi người noi theo để tự mình thanh lọc, tự mình nỗ lực cố gắng là yếu tố rất quan trọng để mỗi người tự mình phát huy tinh thần tự tín – tự chủ.

II.- NỘI DUNG:

A.- Định danh :

a.- Tự Tín : Là tin ở chính mình, một đức tính không thể thiếu vì thiếu tự tín thì không biết vận dụng hiệu quả khả năng của tự thân để giải quyết và xây dựng bản thân.

Một số tôn giáo chủ trương rằng vũ trụ có một vị thần tuyệt đối (nhất thần giáo) hay nhiều vị thần (đa thần giáo) thiêng liêng toàn trí toàn năng, sinh hóa sự vật, quản trị sự vật. Với quan niệm trên tôn giáo chủ trương tính chất công năng của vị thần ấy. Người tín đồ chỉ được phép tin theo chứ không có quyền phê phán gì nữa. Vì người tín đồ muốn hưởng hạnh phúc cùng chung một cõi trời với vị thần ấy cũng phải tin theo tín điều của tôn giáo chứ không có cách gì khác, luôn luôn đặt cả cuộc đời mình cho vị thần ấy quyết định.

Trái lại Đạo Phật chủ trương cá nhân có quyền thẩm sát tất cả, và tin hay không là tùy ở chính mình. Hãy đọc đoạn kinh sau :“Này các Kàlama, đừng để dẫn dắt bởi những báo cáo, hay bởi truyền thống, hay bởi tin đồn, đừng để dẫn dắt bởi thẩm quyền kinh điển, hay bởi lý luận suông, hay bởi suy lý, hay bởi xét đoán bề ngoài, hay bởi thích thú trong những hý luận, hay bởi những điều “tuồng như” có thể xảy ra, hay bởi ý nghĩ “đây là bậc đạo sư của chúng ta”; nhưng này các Kàlama khi nào các ông tự mình biết chắc chắn rằng những việc ấy là thiện, là tốt thì hãy chấp nhận và theo chúng” (Kinh Tự Sát – Trung bộ 1). Như vậy người tín đồ Phật Giáo không bị bắt buộc tin vào kinh điển một cách mù quáng. Tam tạng kinh điển của Phật Giáo đối với Phật tử không giống như Thánh kinh đối với tín đồ của các tôn giáo khác. Kinh điển đối với Phật Giáo không phải

là một tội hậu chân lý, một bảo vật mà ai cũng phải thờ lạy, mà lại càng không phải là những bùa chú linh thiêng để khi đọc lên là sẽ được đức Phật phù hộ, cứu độ. Mà kinh điển Phật Giáo chỉ là những lời dạy của một bậc giác ngộ : “Này các Tỳ kheo ! Hãy xem ta như kẻ hướng dẫn các người trên đường tu học”. Vì thế Phật Giáo không bao giờ đặt đức Phật ở địa vị một thần linh, một chúa tể , mà người Phật tử nếu có tin tưởng, thì chỉ tin ở sự dẫn đạo sáng suốt của Đức Phật, tin tưởng ở khả năng giác ngộ (Phật tính) sẵn có ở mọi loài, chứ không tin nơi quyền phép ban ơn xuống phước. Qua đó, đạo Phật muốn người Phật tử phải tin bằng lý trí xét đoán, bằng nhận thực rõ ràng minh bạch, chứng tỏ đạo Phật mang một tinh thần rộng rãi và có tính nhân bản, bởi lẽ chính đức Phật đã dạy : “Tin ta , mà không hiểu ta, chính là phi báng ta vậy” và “Tin là căn bản của sự thành công, là nguồn gốc của muôn hạnh lành”. Nhưng lòng tự tin của người Phật tử không phải là một lòng tin cuồng nhiệt sôi nổi, thiếu suy xét, chúng ta phải biết dở hay đều do mình, quả thực mình là tự chủ của thành bại. Sự đau khổ hay an vui chính do mình tạo ra, tương lai đen tối hay sáng suốt cũng chính do mình chủ động. Thành quả đạt được nhiều hay ít, có hay không, thành công hay thất bại là hiệu quả mà mỗi cá nhân tự mình chứng minh cho mọi người thấy được trong con người thật của chính mình có bao nhiêu phần trăm tinh thần “tự tin – tự chủ”. Tóm lại tinh thần tự tin của đạo Phật nhằm mục đích khích lệ con người luôn luôn phát huy lòng tự tin của bản thân trong ý nghĩa không mang tính chất mù quáng mà phải bao gồm trí tuệ.

b.- Tự chủ : Là tự mình làm chủ được chính mình về cả 3 mặt Thân – Khẩu – Ý. Giúp mình tự thoát ra khỏi những trói buộc dục vọng của chính mình.

Tuy thế một số tôn giáo chủ trương có một vị thần tuyệt đối, bất khả xâm phạm, mọi người phải tôn kính, bởi lẽ Ngài ban phúc cho khi sống và sau khi chết thì được Ngài đem về nơi thiên quốc, mà ở đây người tín đồ chỉ là hầu hạ Ngài chứ không thể sánh như Ngài được. Ngoài ra còn có chủ trương vị Thần sinh ra và quản trị vạn vật, có quyền thưởng phạt, sung sướng hạnh phúc hay bị đọa đày khổ ải là do Thần làm chủ, con người không có quyền tự chủ, vì vậy có tội phải xin với Thần để Thần xóa tội cho, và làm phúc thì có tin Thần mới có ý nghĩa.

Với chủ trương của Phật Giáo về tự chủ là bình đẳng. Bởi lẽ đức Thế Tôn đã dạy : “Ta là Phật đã Thành, các người là Phật sẽ thành”, Ngài chỉ khai thị Phật tính cố hữu quý báu trong mỗi con người và kẻ nào phát huy được cái Phật tính ấy thì kẻ đó cũng sẽ thành Phật như Ngài vậy. Vì vậy không có sự giải thoát nào, không có sự thanh lọc nào có thể thực hiện được nếu không có sự cố gắng của tự thân đúng như lời Phật dạy : “Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi”. Như vậy Phật Giáo hướng nội và nhằm vào sự giải thoát từng cá nhân, tự mình làm chủ lấy mình. Giáo pháp phải được tự mình chứng ngộ chứ không có ai thay thế cho mình được

Tóm lại tinh thần tự tin – tự chủ không thể tách rời nhau và cũng không thể thiếu được với người tu tập giải thoát. Nó cũng không thể thiếu được trong cuộc sống hằng ngày. Không tin người khác thì mình có thể sống được, nhưng không tin ở chính mình thì cuộc sống sẽ không còn một ý nghĩa gì nữa cả.

Giáo lý Phật Đà dạy con người đi vào giải thoát, có nghĩa là đi ra khỏi mọi trói buộc, mọi ách nô lệ, mà nô lệ lớn nhất của hiện tượng giới là nô lệ chính dục vọng của mình. Con đường Bát Chánh Đạo dẫn đến vô tham, vô sân , vô si, thoát ly mọi khổ ách, thực hiện con đường này là thực hiện từng bước tự tin - tự chủ, đào tạo nên những người làm chủ, sống ích lợi cho bản thân và xã hội. Do vậy mà qua các kinh Bắc Tạng (như kinh Kim

Cương – Kinh Pháp Hoa) đã ẩn chứa tinh thần khích lệ tự tín và đây chính là hình thức xây dựng “tự tín” dành cho hành giả trong bước đầu vào giải thoát.

Qua lãnh vực giáo dục ở học đường, tự tín là một đức tính mà giáo dục có trách nhiệm xây dựng con người. Bởi lẽ thiếu tự tín sẽ đưa đến thiếu tự chủ, tâm lý giáo dục sẽ không thể vận dụng các kỹ thuật giáo dục để giúp cho tuổi trẻ giải quyết các vấn đề của họ và sẽ không vận dụng được khả năng sáng tạo. Và đi vào vấn đề quốc gia xã hội, một dân tộc hùng cường luôn luôn được xây dựng nên bởi một thế hệ của những con người đầy đủ tinh thần tự tín – tự chủ.

B.- Trau dồi đức tự tín–Hun đúc tinh thần tự chủ :

1.- Trau dồi đức tự tín :

Tự tín, như đã triển khai ở trên, nó là một chức năng ở giữa hai thái cực tự ti và tự cao.

Chúng ta phải luôn luôn tin ở khả năng giác ngộ của chúng ta vì ai cũng có Phật tính. Chúng ta cũng phải luôn luôn tin tưởng ở khả năng sáng tạo và đảm đương công việc của chúng ta vì trong xã hội không có ai vụng về đến nỗi không làm được một việc gì cả. Có những trọng trách mà tập thể giao phó cho mình là vì tập thể đã thấy được sở trường của mình, hay ít ra đã thấy được mình có phần nào khả năng để đảm nhiệm, tập thể đã đặt niềm tin vào mình. Đừng bao giờ tự ti, cho mình thấp kém không thể giác ngộ hoặc mình không thể có tài năng như những người khác để đảm trách những công việc lớn lao. Phải làm mới rút ra được kinh nghiệm, đừng sợ thất bại, “thất bại là mẹ thành công”. Có thất bại hôm nay mới có thành công lớn ở ngày mai. Chúng ta lại càng không thể ngại ngùng trước những khó khăn, trước những cam go mà chùn chân thối chí, phải dũng cảm vượt qua những nguy khó. “đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà chỉ khó vì lòng người ngại núi e sông”.

Nhưng khả năng cũng phải tu tập, học hỏi , trau dồi mới phát triển. Hạt giống tốt lành dù có sẵn trong đất tâm nhưng cần phải tưới tắm, vun xới hạt giống mới nảy mầm và phát triển.

Nếu tự ti là cánh cửa đóng lại con đường đi về nơi cao thượng thì tự cao lại là rào cản không cho ta bước lên con đường ấy. Chúng ta phải biết khiêm cung, học hỏi tất cả mọi người, không những chỉ học ở bậc đàn anh mà còn phải học ở đàn em chúng ta, không chỉ học ở những người hơn hẳn ta mà cả những người thua kém ta vì những người thua kém ta có những đôi điều ta cần học, đàn em chúng ta cũng có thể có những kiến thức, những tư duy, những hành vi đáng để cho chúng ta suy gẫm. Về giáo lý, không chỉ học trong bài vở, trong tài liệu mà phải biết tìm tòi, nghiên cứu và “tâm sư học đạo”, đem điều đã học được áp dụng vào cuộc sống. Phật pháp cao siêu, nếu mới học được vài điều đã khoe khoang tự mãn, những Phật sự hay công việc hằng ngày, mới làm được đôi chút đã kiêu căng tự đắc thì không bao giờ có được đức Tự tín.

2.- Hun đúc tinh thần tự chủ :

Nhìn theo một khía cạnh nào đó thì có thể ta không bao giờ làm chủ được bản thân mình. Một ông Vua làm chủ cả sơn hà xã tắc nhưng chắc chắn với bản thân mình thì không thể nào làm chủ được, con bệnh đến, ông Vua có thể làm chủ bản thân mình để tránh khỏi

mắc bệnh được không ? Khi cái chết đến, ông Vua có thể dùng quyền uy của mình, hạ chiếu bắt tử thần lui gót chằng ?

Còn chán gì người, khi chưa có cơ đồ sự nghiệp trong tay thì nói đạo đức rất hay, nào là “phải trong trắng”, “phải chí công vô tư”, “phải biết bênh vực lẽ phải đừng để lợi danh làm loé mắt” v.v... Nhưng khi đã có chút danh phận, quyền uy thì mấy ai chịu cảnh “hàn vi đạm bạc” mà cần có cuộc sống vật chất tương xứng, phải đầy đủ tiện nghi. Vì thế, mấy ai đã làm chủ được bản thân mình khi bạc vàng dâng trước mắt ? Lịch sử đã cho thấy không ít người, vì không làm chủ được bản thân mình, bị lợi danh lôi cuốn phải bán nước cầu vinh và cũng không phải là không có những kẻ vì vinh hoa phú quý mà phản đạo. Nhưng may thay đó chỉ là số nhỏ.

Nhìn chung thì dân tộc ta đã được hun đúc từ ngàn xưa (thông qua đạo Phật – Nghiên cứu lại Lịch sử Phật Giáo từ du nhập đến Lý – Trần) luôn luôn nêu cao tinh thần tự chủ, ngay cả thời mới dựng nước. Về sau cho dù vì thế yếu phải bị triều đình phương Bắc thống trị nhưng lúc nào cũng cương quyết khôi phục lại cơ đồ và không bao giờ để dân tộc ta bị đồng hóa, trong khi triều đình phương Bắc muốn thực hiện mưu đồ đồng hóa từ thuở đầu đô hộ. Cho dù một ngàn năm thống trị, cuối cùng dân tộc ta cũng giành lại được nền độc lập tự chủ. Rồi đến thời kỳ Pháp thuộc cũng có biết bao nhiêu cuộc khởi nghĩa đã trỗi dậy. Cũng ngay từ đầu, người Pháp muốn đem luồng gió văn minh vật chất Âu Tây làm bùng góc nên đạo đức văn hóa dân tộc ta nhưng cũng lại thất bại ngay từ đầu. Dù có đô hộ đến trăm năm thì cuối cùng, với tinh thần tự chủ, độc lập, dân tộc ta đã đánh đuổi được xâm lăng (xem lại những giai đoạn chính trong lịch sử Việt Nam).

Muốn có tinh thần tự chủ (làm chủ được bản thân mình) thì phải biết giảm đoạn THAM – SÂN – SI và luôn luôn tỉnh táo, biết sống cuộc sống “tri túc”. Nhưng phải biết hun đúc và rèn luyện dần dần và kiên trì thực tập chớ không dễ dàng một sớm một chiều mà thành tựu. Hằng ngày chúng ta phải có những giờ phút tĩnh tâm, nhìn lại chính mình trong ngày qua đã vui bớt phần nào Tham – Sân – Si chưa ? (có thể tự trắc nghiệm lấy mình, ví dụ : có người vu oan rồi chưởi mắng mình, nhưng mình vẫn thản nhiên không nổi giận, như vậy là mình đã làm chủ được bản thân trong giờ phút ấy, ta không uống rượu dù gặp bạn bè thân thích xa cách lâu ngày, mời mọc lôi kéo, thế là ta đã làm chủ được bản thân mình – đã giữ giới không uống rượu mà – Đang mong mỗi một tivi màu, vợ con đều ao ước, hàng xóm ai cũng đã có, thế rồi nhân viên của mình biết ý đem tặng một chiếc tivi màu dù không có đưa ra một yêu cầu nào, ta vẫn một mặt khước từ, vì mình đang là trưởng phòng kế hoạch (!) trong lòng thấy thoải mái vui tươi, chính lúc ấy là lúc mình làm chủ được bản thân mình).

Chúng ta còn phải quán Từ bi để mở rộng lòng thương, giảm được THAM, dứt trừ được phiền giận giảm được SÂN. Ngay trong khi quán chiếu TRÍ TUỆ sẽ tăng, SI sẽ giảm. Chúng ta cũng còn phải quán “vô ngã”, quán “duyên sinh”, quán “tứ niệm xứ” (đã học trong chương trình các bậc trước). Ngoài ra chúng ta phải thực tập chánh niệm trong từng giây, từng phút. Có vậy mới dần dần buông được mọi dục vọng, dần dần rời được ngã chấp. Đến một mức độ nào đó, sẽ không còn cái gì bám đở được mình, không còn ai mua chuộc hay uy hiếp được mình, lúc ấy mới thực sự có được tinh thần tự chủ. Cũng chính đến mức độ này, dù bệnh tật tai nạn đến với ta, ta vẫn thản nhiên tự tại vì biết đó là sự vận hành theo duyên nghiệp. Thân có bệnh mà tâm không bệnh. Cho đến khi “thần chết” gõ cửa thì cũng thế thôi, không nao núng, không hoang mang, không hoảng sợ mà sẽ mỉm cười tỉnh táo để chuyển qua một cuộc sống khác theo duyên nghiệp của mình. Ra đi một cách thanh thản nhẹ nhàng. Đó mới quả là “Tinh thần tự chủ” tuyệt đối.

C.-Người huynh trưởng đối với tinh thần tự tín – tự chủ :

1.-Nhu vậy, người Huynh trưởng phải có một lòng tự tin ở mình, tin một cách chân chánh với một lý trí xét đoán đúng đắn. Hiểu rồi mới tin, thì lòng tự tin mới đúng với sự thật, đối với đạo Phật chúng ta tin mà không hiểu thì sẽ lạc đường. Người Huynh trưởng phải xác định đạo Phật chủ trương cá nhân có quyền thẩm sát tất cả và tin hay không là ở mỗi người. Bao nhiêu thành bại nên hư của con người đều do con người tạo nên, con người tự mình định đoạt lấy số phận của chính mình. Con người chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự giải thoát tự thân. Xã hội có tốt đẹp, đời sống có hạnh phúc chăng là do ở con người , con người có một giá trị trên hết. Như vậy địa vị và giá trị của con người đã rõ rệt, không trông mong ở những giá trị ngoài con người, thì người Huynh trưởng phải nhận thức lấy giá trị ấy mà hành động, ý thức được giá trị mình và vai trò của người Huynh trưởng phải tự lo đào tạo, tự chuyển lấy nghiệp của mình và hướng dẫn cho đàn em cùng thực hiện như mình. Bao giờ sự chuyển nghiệp của con người trở thành tốt đẹp thì bấy giờ xã hội vũ trụ cũng trở thành tốt đẹp. Y báo và chánh báo vốn là hai phương diện của nghiệp báo – có nhận thức giá trị của con người, ta mới có tin tưởng tự tín, tự chủ ở năng lực chuyển nghiệp của mỗi chúng ta .

2.- Người Huynh trưởng cần phải nhận thức được rằng trong đạo Phật niềm tin phải là chánh tín, chứ không phải mê tín. Niềm tin phải dựa trên trí tuệ chứ không thụ động. Trước khi tin phải hiểu rõ niềm tin dựa trên cơ sở nào? Tự thanh lọc mình, làm cho mình trở nên trong sạch, không phải do một nguyên lý ngoại lai nào mà do tự suy gẫm những vấn đề của chính mình mà không bị trặc trở hay chướng ngại. Hạnh phúc cao thượng nhất chỉ có thể đến do tự mình hiểu biết, tự mình chứng ngộ, tự mình thức tỉnh và linh hội chân lý. Đức Thế Tôn đã từng xác định chúng ta tự chủ của nghiệp, chúng ta chịu trách nhiệm hành động của chúng ta:

“Điều ác tự mình làm
Tự mình sanh, mình tạo
Nghiên nát kẻ ngu si
Như kim cương ngọc quý”
(Pháp cú 161)

“ Tự mình, điều ác làm
Tự mình làm nhiễm ô
Tự mình, ác không làm
Tự mình làm thanh tịnh
Tịnh, không tịnh, tự mình
Không ai thanh tịnh ai”
(Pháp cú 165)

3.- Người Huynh trưởng thực hiện tốt tinh thần tự tín – tự chủ tức giúp cho mình tin tưởng vào giáo lý giải thoát mà đức Thế Tôn đã vạch cho chúng ta thấy rõ đau khổ gây ra bởi mâu thuẫn giữa con người và thiên nhiên, giữa tình cảm và lý trí. Nếu mỗi một chúng ta tự nỗ lực tu hành thì ta có thể xoay chuyển những mâu thuẫn ấy trở thành thuận hòa thì tự nhiên đau khổ sẽ tan vỡ. Chúng ta càng hiểu rõ tự tín - tự chủ là giúp chúng ta có đủ trí tuệ, có đủ khả năng làm con thuyền qua bờ thanh tịnh và an lạc.

□ Nhờ tự tín – tự chủ vững vàng ta mới có chánh tín và gần với chánh niệm tiến tới giải thoát an vui.

□ Giữ vững tinh thần tự tín – tự chủ người Huynh trưởng luôn luôn tin tưởng vào tổ chức giáo dục Gia Đình Phật Tử xây dựng trên nền tảng lấy từ bi làm lẽ sống, lấy trí tuệ làm sự nghiệp, vận dụng 5 hạnh và ngũ minh pháp vào cuộc sống ngày càng phong phú tiến bộ hơn nữa.

□ Xây dựng tinh thần tự tín – tự chủ không hứa suông và không từ bỏ trách nhiệm giáo dục của mình đối với đàn em. Từ đó người Huynh trưởng luôn luôn thể hiện Thân Giáo – Khẩu Giáo – Ý Giáo mẫu mực làm gương cho các em noi theo và cần phải lấy 10 điều tâm niệm trong Luận Bảo Vương Tam Muội để làm chất liệu, hành trang tự giáo dục chính mình và cho đàn em tức là chúng ta vận dụng phương pháp hành trì và áp dụng giáo lý vào cuộc sống góp phần nhỏ của mình vào công cuộc xây dựng xã hội tốt đẹp, đồng thời chúng ta tự tạo cho chúng ta cái duyên được gần gũi Phật pháp, tu bất cứ ở đâu và luôn luôn chánh niệm từ ngày này qua ngày khác, từ năm nay qua năm khác mãi mãi không ngừng.

4.- Tinh thần tự tín tự chủ giúp cho người Huynh trưởng ý thức được mục đích giáo dục của Gia Đình Phật Tử Việt Nam và luôn luôn tự tại để thực hiện nếp sống Gia Đình Phật Tử - là một nếp sống tươi đẹp và lợi ích, mà bản chất nếp sống ấy là tinh thần đạo Phật, là giáo lý đạo Phật là thực hiện đúng đắn nhân cách tương đối và tiến đến nhân cách viên mãn. “Tránh tất cả điều ác, làm tất cả điều lành, giữ cho tâm mình được trong sạch”, bản chất ấy không bao giờ thay đổi, vì nếu nó biến đổi thì nó không còn là bản chất của Phật Pháp và cũng không còn là nếp sống của Gia Đình Phật Tử Việt Nam nữa.

5.- Người Huynh trưởng phải rèn luyện nhuần nhuyễn tinh thần tự tín - tự chủ là giúp cho chúng ta dễ dàng tiếp nhận và tự xây dựng 10 điều tâm niệm của người Huynh trưởng áo Lam :

- Tin vào đạo.
- Tin vào Gia Đình Phật Tử .
- Thông suốt đường lối của Gia Đình Phật Tử .
- Tránh sự huyễn dụ của tà thuyết.
- Yêu nghề dạy trẻ, trau dồi kiến thức.
- Tự tuân thủ kỷ luật, Nội Quy – Quy Chế Huynh trưởng của Gia Đình Phật Tử Việt Nam và chịu sự huấn luyện.
- Phát huy sáng kiến.
- Tổ chức đời sống.
- Làm việc có kế hoạch.
- Tác phong nghiêm chỉnh để xây dựng cho mình và các em một nếp sống thuần chính : Tinh tấn, Hỷ xả, Tanh tịnh, Trí tuệ và Từ bi.

III.- KẾT LUẬN :

Tinh thần tự tín – tự chủ của Phật Giáo là do mỗi cá nhân quyết định mọi sự thành bại trong đời sống tu tập và cuộc sống hàng ngày của mỗi người. Sự giải thoát hay đày đọa đều do tự mỗi chúng ta đem đến và điều quan trọng hơn cả là do sự tự thanh lọc của bản thân là chính.

Đối với tổ chức giáo dục Gia Đình Phật Tử Việt Nam, người Huynh trưởng phải thể hiện tinh thần tự tín – tự chủ để tạo một niềm tin cho các em nhìn nhận, mẫu người Huynh trưởng thân giáo rất cần thiết để hướng dẫn giáo dục cho các em đoàn sinh thực hiện tốt lý tưởng Gia Đình Phật Tử Việt Nam và tiến tới giải thoát an vui tự tại. Hy vọng rằng người Huynh trưởng Gia Đình Phật Tử Việt Nam sẽ thể hiện hoàn mãn trách nhiệm của chính mình vì trong mỗi một chúng ta đã có sẵn “tâm bồ đề” mãi mãi nuôi dưỡng tinh thần tự tín – tự chủ của chúng ta luôn luôn lớn mạnh./-

CÁC PHƯƠNG THỨC GIÁO DỤC TRONG GIÁO LÝ PHẬT ĐÀ

I.- DẪN NHẬP :

Đạo Phật xuất phát từ sự sống của con người, để đáp ứng với những nguyện vọng thâm sâu nhất của con người. Và chính Đức Phật là người tượng trưng cho những tinh hoa đức

kết nên bởi những phần cao khiết và sáng mạnh nhất của con người. Bởi lẽ Ngài là một con người nên đã hiểu con người một cách thấu triệt, để rồi đem tất cả những khám phá trên bước đường tri hành những phương thức giúp Ngài đi đến sự trực nhận giá trị và bản chất của hiện hữu để khai mở cho chúng ta, khai mở chứ không phải là hóa hiện, là tạo dựng.

II.- NỘI DUNG :

Chủ trương của Phật Giáo là giải thoát nghiệp : Chuyển đổi từ nghiệp ác qua nghiệp thiện, từ nghiệp thiện đến giải thoát. Có nghĩa là Giáo lý Phật đà là con đường giáo dục con người đủ 2 mặt nhận thức và hành động từ khi sinh ra cho đến khi chết ở cả 3 môi trường sinh hoạt : Gia Đình – Học Đường và Xã hội. Với một hệ thống giáo dục xuyên suốt từ thấp lên cao, từ gần đến xa, nhưng không rời xa thực tại đã được Thế Tôn thể hiện qua các phần sau đây trong suốt 45 năm Ngài tại thế :

A.- Niềm tin giáo dục : Qua toàn bộ hệ thống giáo lý của thời A Hàm kéo dài trong 12 năm chính Đức Thế Tôn đã giới thiệu cho chúng ta thấy rằng trong con người có một nguồn khả năng vô tận có thể tiếp thu nhiều kiến thức, có thể điều chỉnh mọi lệch lạc của tâm lý, vật lý, sinh lý và tư duy của tự thân . Nguồn khả năng ấy Đức Phật gọi là khả năng Giác ngộ – là Phật tính mà mọi người đều có thể vận dụng qua nỗ lực của tự thân, mà Đạo để trong Tứ đế chính là con đường vận dụng khả năng ấy.

Và để con người có thể từng bước tiếp nhận được, Thế Tôn đã vận dụng các tinh thần giáo dục mang tính chất chủ đạo nhằm mục đích nâng cao niềm tin và tính hiệu quả cho cả 2 thành phần : đối tượng tiếp nhận và thành phần truyền đạt.

1.- Tinh thần khế cơ : Mỗi người đều có các điều kiện tâm sinh lý, tình cảm, trí tuệ, điều kiện sống khác nhau nên cần được đón nhận các điều kiện và phương thức giáo dục khác nhau. Do đó mà ngay từ buổi ban đầu giáo hóa, Đức Thế Tôn đã lấy hình ảnh của một hồ sen với những bông hoa, nụ hoa thấp cao đang đua nhau vượt lên khỏi mặt nước để xem như là một xã hội thu hẹp. Ngoài ra Ngài còn vận dụng rất thiện xảo phương pháp khế cơ vào cả mặt ngôn ngữ cung cách diễn đạt và tâm lý thích ứng với đối tượng.

2.- Tinh thần thực tiễn – thực tại : Đức Thế tôn dạy chúng ta phải biết chấp nhận hiện tại như là một thực thể để rồi từ đó vận dụng hiệu quả khả năng và trí tuệ của chính mình đi đến an lạc, hạnh phúc và giải thoát. Bởi lẽ hiện tại “như là một hòn đảo an toàn mà Thế tôn chỉ cho con người nương tựa để khỏi bị rơi chìm vào trong đại dương phiền muộn của vọng tưởng và để từ đó có thể đi vào nghĩa sống, hạnh phúc mà nghìn năm nay con người đi tìm kiếm” (Phật học khái luận của TT Chơn Thiện) .

3.-Tinh thần phê phán : Một tinh thần rất “Đại học và khoa học” đã làm kinh ngạc các nhà nghiên cứu tôn giáo là tinh thần phê phán căn cứ vào thể nghiệm của chính tự thân Thế Tôn giữa cuộc sống này, khi Thế Tôn khuyên bảo các người Kàlama đang hoang mang nghi ngờ trước lời tuyên bố của ngoại đạo chỉ cho giáo lý của mình là đúng là số một. Ngài đã dạy : “Này các Kàlama, đừng để dẫn dắt bởi những báo cáo, hay bởi truyền thống, hay bởi tin đồn, đừng để dẫn dắt bởi thẩm quyền kinh điển, hay bởi lý luận suông, hay bởi suy lý, hay bởi xét đoán bề ngoài, hay bởi thích thú trong những hý luận, hay bởi những điều “tuồng như” có thể xảy ra, hay bởi ý nghĩ “đây là bậc đạo sư của chúng ta”; nhưng này các Kàlama khi nào các ông tự mình biết chắc chắn rằng những việc ấy là thiện, là tốt thì hãy chấp nhận và theo chúng” (Kinh Tư Sát – Trung bộ 1). Tinh thần phê

phán luôn luôn gắn liền với thực tế rất khách quan, rất hiểu biết, không để cho nhận thức của con người chịu nô lệ dưới bất cứ hình thức và sức mạnh quyền năng nào.

4.- Tinh thần hướng dẫn : Trong hầu như toàn bộ những bài Pháp của Thế Tôn, Ngài luôn luôn xác nhận, Ngài chỉ là người chỉ đường, còn con người phải làm lấy công việc của chính mình là chọn lấy con đường để đi. Như thế chính Thế Tôn đã từng mở đường cho một nền giáo dục tiên tiến hơn 25 thế kỷ qua. Và qua tinh thần giáo dục hướng dẫn rất nhân bản trong thái độ hiểu biết, với mục đích giảng dạy của Ngài là giúp người nghe tự mình nhận ra con đường và tự mình thực hiện con đường.

5.- Tinh thần khích lệ : Tinh thần hướng dẫn vốn đã là một tinh thần giáo dục đặc sắc lại được Thế Tôn vận dụng khéo léo song song với sự khích lệ tâm lý. Sự khích lệ mà con người cần như là dưỡng khí để sống. Một sự khích lệ mà Thế Tôn đã thể hiện trên toàn bộ giáo lý của Ngài và không những thế mà đến giờ phút cuối cùng của cuộc sống Thế Tôn vẫn không quên khích lệ chư Tăng :”Các Pháp hữu vi là vô thường, hãy tinh tấn lên đừng phóng dật”, và khích lệ vị thị giả thân quý nhất của Ngài :”Này A Nan, chớ có sầu muộn, không bao lâu ông sẽ chứng đắc những gì chưa chứng đắc” (Kinh Đại Bát Niết Bàn).

6.- Tinh thần tự tín, tự chủ : Trong những thời giảng Pháp Thế Tôn luôn luôn xác nhận rằng : Bằng nỗ lực của riêng mình, con người có thể giải thoát ngay trong cuộc đời này. Điều này chỉ cho con người trở về nương tựa với chính mình, là dạy cho con người trở về với tự tín, tự chủ. Cuộc đời Ngài là một sự kiện để thiết lập sự tự tín của con người. Ngoài ra Thế Tôn đã vận dụng các hình thức gián tiếp như các trường hợp Ngài tuyên bố chứng đắc chánh trí của một số đệ tử nhỏ tuổi. Đây chính là một niềm tin mà Thế Tôn dành cho Tăng chúng: “Giác ngộ không hẳn liên hệ đến thời gian tu hành, tuổi đời hay giai cấp xã hội, ai cũng có thể đắc tuệ giác tối thượng tùy theo nỗ lực tu tập của mình”.

7.- Tinh thần độc lập, trừ nô lệ : Giáo lý Phật Đà dạy con người đi vào giải thoát, có nghĩa là đi ra khỏi mọi trói buộc, mọi ách nô lệ, mà nô lệ lớn nhất của hiện tượng giới là nô lệ chính dục vọng của mình. Con đường Bát Chánh Đạo dẫn đến vô tham, vô sân , vô si, thoát ly mọi khổ ách, thực hiện con đường này là thực hiện từng bước tự tín - tự chủ, đào tạo nên những người làm chủ, sống ích lợi cho bản thân và xã hội, vì hạnh phúc của cá nhân và xã hội đập vỡ mọi ách trói buộc bên trong và bên ngoài.

8.- Tinh thần không chấp thủ : Thành kiến cố chấp là biểu tượng của chấp thủ, chúng ngăn cản cảm thông, tiến bộ và giải thoát. Hạnh phúc tuyệt đối hay Niết bàn theo Thế Tôn là loại bỏ hoàn toàn chấp thủ. Hạnh phúc tương đối của con người trong hiện tại và tương lai là tiêu chuẩn và mức độ loại bỏ chấp thủ. Thực hiện tinh thần không chấp thủ không những đem lại sự an lạc cho cá nhân mà còn đem lại an lạc cho tha nhân và xã hội.

9.- Tinh thần tùy duyên bất biến : Đây là một tinh thần xử sự, hành động uyển chuyển thích nghi với hoàn cảnh sống tùy thời, tùy chỗ, tùy người, miễn là sự uyển chuyển linh hoạt ấy mang lại điều tốt đẹp cho cả mình và người. Nói khác đi hình thức và phương tiện hành động có thể uyển chuyển nhưng dụng ý và kết quả của hành động phải là thiện và đúng pháp. Thái độ sống này phải luôn luôn không rời khỏi lòng từ, lòng nhân và luôn luôn được soi sáng bởi trí tuệ hay chánh kiến.

10.- Tinh thần Luỵc hòa và Tứ nhiếp : Chỉ đạo đời sống tập thể Thế Tôn dạy nguyên tắc Lục Hòa, về mặt lãnh đạo tập thể Thế Tôn dạy nguyên tắc Tứ nhiếp.

B.-Mục tiêu giáo dục : Đề khai mở những phương pháp giáo dục tối ưu, trước hết phải đặt mục tiêu giáo dục và đường hướng giáo dục mà Giáo lý Phật đã đặt trên 2 mục tiêu chính đó là : Đào tạo con người xã hội và con người chính nó.

a.- Con người xã hội : Là giáo dục con người đáp ứng được các nhu cầu xã hội như kinh tế, văn hóa, giáo dục, quốc phòng, chính trị.

Về mặt xã hội : Kinh Thiệu sinh nói lên việc xây dựng sáu mối tương giao tốt của xã hội : Tương giao giữa cha mẹ và con cái – giữa thầy và trò – giữa vợ và chồng – giữa cá nhân và bà con láng giềng, bạn bè – giữa chủ và thợ – giữa tu sĩ và cư sĩ. Kinh Tăng Chi đề cập đến 7 điều làm cho một quốc gia cường thịnh. Kinh Pháp cú nói đến một chính phủ tốt cần thực hiện 10 điều gọi là “thập vương tử pháp”.

b.- Con người chính nó : Là giáo dục con người toàn diện của vật lý, tâm lý, sinh lý, ý chí, tình cảm và trí tuệ.

Về mặt cá nhân : Thế tôn dạy đến hạnh phúc gia đình, nhấn mạnh đến tinh thần trách nhiệm cá nhân. Vì Ngài chưa bao giờ dạy con người phải lệ thuộc Ngài hay phó thác đời mình cho bất cứ một quyền năng nào. Ngài chỉ dạy :”Người phải làm việc của người, vì Như lai chỉ dạy con đường”, “Người là nơi nương tựa của chính người, không ai khác có thể là nơi nương tựa”, do đó mà tinh thần này phải luôn luôn được thực hiện tốt trong một hệ thống giáo dục hoàn bị, vì nếu không có nó thì nhân quả của Phật Giáo không còn gì để bàn và Phật Giáo cũng không còn có lý do gì để có mặt ở đời. Học đường cũng không thể thiết lập giáo dục, luật pháp xã hội sẽ không có chỗ để thi hành và lúc đó xã hội sẽ đại loạn.

Như vậy để xây dựng một thế giới Tịnh độ ngay trên cõi đời này, phương pháp giáo dục của Giáo lý Phật đã được đặt trên cơ sở :

1.- Giáo dục con người toàn diện : Để đạt đến một nền giáo dục con người toàn diện, chúng ta cần xác định một số nội dung :

Trí tuệ chứ không phải kiến thức : Kiến thức chỉ

là một sản phẩm của tư duy ngã tính, một phân tố của con người mà không phải là con người toàn diện. Nó không nói lên thực tại vô ngã và hạnh phúc chân thật vô ngã. Chỉ khi trí tuệ (chánh kiến và chánh tư duy) có mặt thì con người toàn diện mới có mặt. Như vậy giáo dục toàn diện là giáo dục vừa cung cấp kiến thức vừa tạo điều kiện cho trí tuệ ấy sinh khởi.

Tiêu chuẩn giá trị hạnh phúc chứ không phải

luân lý : Nếu chúng ta không thể phủ nhận mục tiêu của cuộc sống là hạnh phúc, thì tiêu chuẩn giá trị của cuộc sống phải là hạnh phúc chứ không phải là các nguyên tắc đạo đức hay kỷ luật đầy ước lệ. Con người toàn diện chỉ chấp nhận và giữ lại những điểm đạo lý, kỷ luật phù hợp với hướng đi về hạnh phúc ấy.

Vấn đề giáo dục mỹ thuật, tình cảm, sinh lý :

Các môn học về nhạc, họa, mỹ thuật, tình cảm, sinh lý cần phải đưa vào học đường mà trước mắt là đưa vào Gia Đình Phật Tử để dạy cho đoàn sinh theo từng lứa tuổi thích hợp. Các môn học đó phải được đánh giá cần thiết như là các môn khoa học xã hội khác. Bởi lẽ vấn đề chủ yếu của giáo dục là giúp tuổi trẻ biết nhìn và biết sống như thế nào để đem lại hạnh phúc cho mình và cho xã hội. Dĩ nhiên việc giáo dục Mỹ thuật, tình cảm, sinh lý cũng phải dựa trên nền tảng Phật giáo.

Vấn đề con người với văn hóa truyền thống :

Văn hóa truyền thống là sản phẩm của con người, vì vậy cần đặt con người và hạnh phúc của con người trước văn hóa truyền thống. Đặt con người sau văn hóa truyền thống là đặt cái cây trước con trâu. Thế tôn đã dạy : "Đừng để dẫn dắt bởi truyền thống ...".

Chính vai trò của nền giáo dục toàn diện là xây dựng một nền văn hóa mới toàn diện.

2.- Giáo dục đánh thức : Giáo lý Phật Đà hoàn toàn không đặt nặng ký ức, tín điều, cũng không đặt nặng kiến thức. Bởi mục đích nhắm đến là giúp con người đi ra khỏi sầu bi khổ, ưu, não đang đè nặng tâm tư, mặt khác giúp con người thích ứng với hướng phát triển của xã hội. Cho nên Thế Tôn chỉ là người chỉ đường, con người có thể thực hiện giải thoát bằng nỗ lực của riêng mình, Đạo để giúp con người đánh thức tuệ giải thoát vốn sẵn có trong mình. Dạy đạo có nghĩa là trao truyền phương pháp soi sáng tư duy để khơi dậy nguồn sáng trong mỗi người, chỉ đường, vạch mở những gì đang che mờ tâm thức.

3.- Giáo dục Thiên định : Đây là một sắc thái giáo dục đặc sắc của Phật Giáo chưa được thực sự vận dụng vào trong bất cứ một hệ thống giáo dục hiện đại nào. Phương pháp giáo dục Thiên định rất giản dị rất nhân bản, nhưng đưa đến kết quả lớn, kết quả tốt :

Về mặt tình cảm : Phấn kích, hân hoan, hỷ lạc, an tịnh, buông xả và tình thương...

Về Tâm lý : Chuyển đổi từ thụ động sang tích cực, từ tham sân si chuyên qua vô tham, vô sân, vô si, từ thất niệm qua tỉnh giác.

Về Cảm thọ , về khả năng tập trung trong trạng thái tâm lý ổn định không bị vướng mắc vào tư duy, tạo điều kiện tốt chuẩn bị cho nguồn ánh sáng bùng vỡ.

4.- Giáo dục Trung đạo : Bài học lịch sử của kinh nghiệm bản thân về 6 năm ép xác khổ hạnh, rồi đi vào con đường trầm tư của Thiên định và đã đạt được sự giải thoát toàn triệt, đã đưa đến tinh thần giáo dục trung đạo : lánh xa 2 cực đoan hưởng thụ dục lạc và khổ hạnh ép xác ; lười biếng và nỗ lực quá mức ; hóa giải những bất đồng về mặt quan điểm nhận thức về ý thức hệ để thiết lập sự đối thoại hơn là đối đầu, để làm dịu đi cái không khí hận thù hâu quy kết về một điểm chung là phụng sự cho nên hòa bình và hạnh phúc của nhân loại và của toàn thể chúng sanh.

5.- Tinh thần giảng dạy nêu thí dụ cụ thể : Trong phương pháp giảng dạy Thế Tôn vừa ứng dụng nguyên tắc "khế cơ, khế lý, khế thời", vừa khích lệ lại vừa vận dụng các thí dụ với các hình ảnh cụ thể, quen thuộc với người nghe để soi sáng cho người nghe dễ hiểu điều Ngài muốn nói. Mà hình ảnh quen thuộc nhất là Thế Tôn ví giáo lý Ngài như chiếc bè qua sông, như ngón tay chỉ mặt trăng, như bản đồ chỉ đường, phương pháp giảng dạy của Thế Tôn là một phương pháp rất khoa học và rất tâm lý, khiến cho việc giảng dạy đem lại nhiều kết quả tốt.

III.- KẾT LUẬN :

Nói đến giáo lý Phật Đà các nhà nghiên cứu Phật học thường xem như đó là một hệ thống tư tưởng giáo dục toàn diện và tiên tiến, và thế Tôn như là đấng giáo chủ tìm ra con đường giải thoát và chỉ rõ con đường đi cho nhân loại. Đồng thời đề cập đến Ngài như là một nhà đại tư tưởng, một nhà cách mạng xã hội, một nhà giáo dục lý tưởng đã đóng góp nhiều vào nền văn học nhân loại, nếu không muốn nói Phật Giáo làm nên cái gọi là văn hóa Phật Giáo cho nhân loại./-

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
THỐNG NHẤT
(Đề cương để các nhóm soạn thảo thuyết trình và hội thảo)

Giáo hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập ngày 31.12.1963 nhưng con đường thống nhất đã mở đầu từ 12 năm trước đó với bao nhiêu cam go trở ngại. Trước ngày thống nhất, Phật Giáo phải trải qua một cơn pháp nạn. Nay muốn tìm hiểu Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất phải cần tìm hiểu từ bước đầu.

A.- PHÂN DẪN NHẬP

B.- CHÍNH ĐỀ

I.- Sơ lược về các Hội Phật Giáo Việt Nam trước khi Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam ra đời.

II.- Con đường thống nhất :

1.- Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam :

a.- Sự hình thành Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam :

- Đại hội nghị Phật Giáo toàn quốc lần thứ nhất ngày 06.05.1951 kéo dài đến ngày 09.05.1951, đúng vào dịp lễ Phật Đản năm Tân Mão (mùng 08 tháng 04) gồm 51 đại biểu vừa Tăng già, vừa Cư sĩ của cả 3 miền Bắc – Trung – Nam.

- Mục đích của Đại hội (đoạn đầu của bản tuyên ngôn của Đại hội có trích đăng trong “Việt Nam Phật Giáo Sử Luận” của Nguyễn Lang).

- Kết quả Đại hội :

- Toàn thể nhất trí thống nhất Phật Giáo nước nhà trên mọi phương diện .
- Suy cử Thiền sư Thích Tịnh Khiết làm Hội chủ và bầu một Ban Quản trị lâm thời. Trụ sở đặt tại chùa Từ Đàm – Huế.
- Dự thảo Bản điều lệ của Hội. Ban quản trị lâm thời có nhiệm vụ đứng ra xin chính quyền thành lập Hội (nhưng mãi đến 2 năm sau mới có giấy phép).

b.- Những Phật sự quan trọng Ban Quản trị lâm thời đã làm

2.- Đại hội kỳ II Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam khai mạc tại chùa Phước Hòa vào ngày 01.04.1956 họp liên tiếp trong 5 ngày tại chùa An Quang :

- Bầu Ban Quản trị thực thụ. Đại hội suy tôn Thiền sư Tịnh Khiết làm Hội chủ, bầu Thiền sư Huệ Quang và Cư sĩ Chơn An Lê Văn Định làm phó Hội chủ, Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền làm Tổng Thư ký. Trụ sở đặt tại chùa An Quang.

- Các tập đoàn trong Tổng Hội gồm có :

- 1.- Giáo hội Tăng Già Trung Việt
- 2.- Giáo hội Tăng Già nam Việt
- 3.- Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt tại Miền Nam
- 4.- Hội Phật Giáo Việt Nam tại Trung phần.
- 5.- HoẢi Việt Nam Phật Giáo (Bắc Việt tại Miền nam)

6.- Hội Phật học Nam Việt.

- Tuy thống nhất nhưng 6 tập đoàn này vẫn sinh hoạt riêng rẽ như cũ. Tổng Hội chỉ đóng vai trò đối ngoại với các tổ chức Phật Giáo trên thế giới hơn là lãnh đạo trực tiếp các tập đoàn, riêng chỉ có Gia Đình Phật Tử là ngành duy nhất đã đạt tới sự thống nhất thật sự về mặt tổ chức, trong khi các hoạt động hoằng pháp, giáo dục, kiến thiết, nghi lễ, văn hóa ... vẫn không vượt ra khỏi phạm vi các tập đoàn (Trích Việt Nam Phật Giáo sử lược của Nguyễn Lang).

3.- Vận động thống nhất thật sự :

- Từ năm 1951 các tổ chức Tăng sĩ toàn quốc đã được thống nhất dưới danh hiệu Giáo hội Tăng già toàn quốc với Thiền sư Tuệ Tạng ở ngôi vị Thượng thủ.
- Năm 1959 Đại hội Giáo hội Tăng già toàn quốc kỳ II chùa Aán Quang suy tôn Thiền sư Khánh Anh kế vị.
- Tạp chí Phật Giáo Việt Nam của Tổng hội đã phản ánh ý chí thống nhất của Phật tử và đã tạo áp lực liên tục trên các tập đoàn về các vấn đề thống nhất.
- Đại hội Phật Giáo toàn quốc kỳ III tại Sài gòn ngày 17.08.1957 vẫn chưa xóa được bản vị các tập đoàn.
- Những loạt bài vận động thống nhất của tạp chí Phật Giáo Việt Nam.

- Mục đích được đề ra :

1.- Xây dựng một nền Phật Giáo dân tộc.

2.- Con đường bất bạo động đi tới hòa bình độc lập thống nhất. (Dưới chế độ độc tài Ngô Đình Diệm không nói ra được lập trường này nhưng vẫn đọc thấy được trong từng số báo Phật Giáo Việt Nam).

4.- Những Phật sự từ 1956 – 1960

5.- Pháp nạn :

- Bối cảnh lịch sử (chỉ sơ lược vài nét)
- Nguyên nhân dẫn đến pháp nạn
- Sơ lược cuộc pháp nạn (Chỉ cần sơ lược)
 - Sự kết hợp của 11 tập đoàn của các hệ phái Phật Giáo.

III.- Giáo hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập :

1.- Đại hội Phật Giáo Việt Nam tại chùa Xá Lợi ngày 31.12.1963

2.- Lập trường Giáo hội Phật Giáo Việt Nam Thống nhất.

3.- Kết quả Đại hội.

4.- Hiến chương Giáo hội Phật Giáo Việt nam Thống nhất

5.- Một số Phật sự mà Giáo hội Phật Giáo Việt Nam đã thực hiện.

IV.- Vai trò Gia Đình Phật Tử trong công cuộc thống nhất Phật Giáo trước 1975.

C.- PHÂN NHẬN ĐỊNH VÀ KẾT LUẬN.

Tài liệu tham khảo :

50 năm chấn hưng Phật Giáo
Việt Nam Phật Giáo sử luận tập 3 của Nguyễn Lang
Lược sử Phật Giáo Việt Nam của Chánh Trí Mai Thọ Truyền.
Lửa thiêng Đạo mâu của Lan Đình – Phương Anh
Các tạp chí Phật Giáo Việt Nam
Sứ mệnh Gia Đình Phật Tử của người Ào Lam
Lược sử Gia Đình Phật Tử trong chương trình Lộc Uyển.

• Các nhóm tự phân công soạn thảo, thuyết trình và thảo luận theo đề cương. Sau khi thảo luận, đúc kết, gởi biên bản và bài thuyết trình về cho ban Điều hành trước ngày 15.06. Âm lịch.

Ghi chú : Bài thuyết trình, nếu có tham khảo thêm những tài liệu khác các tài liệu đã nêu thì xin ghi rõ thêm ở dưới bài.

LỊCH SỬ TRUYỀN BÁ PHẬT GIÁO
TRÊN THẾ GIỚI

I.

Từ khi Đức Thế Tôn thành Vô thượng giác, diễn thuyết các bộ khế kinh thì nhân gian mới hưởng được sự huân đào của chánh pháp, mở rộng con đường sáng giải thoát. Hồng ân của Đức Thế Tôn thật vô cùng rộng lớn vậy.

1.- KIẾT TẬP LẦN THỨ NHẤT :

Sau khi Đức Thế Tôn nói kinh Niết Bàn rồi thì Ngài nhập diệt, đại A La Hán Ma Ha Ca Diếp ở trong Thất Diệp ... Tất Bát La ... tại nước Ma Kiệt Đà thấy Thánh giáo về Kinh tuy đã có các bộ A Hàm. Về Luật có các bộ Tạp Sự, về Luận có các bộ Lục Túc, nhưng ba tạng Thánh giáo của một đời Thế Tôn còn rất nhiều thứ chưa kết tập. Bởi lo sợ Thánh giáo bị thất lạc và xuyên tạc, nên Đại Đức hội họp 500 vị Thánh đệ tử lại để kết tập.

Bấy giờ Đại Đức A Nan Đà tụng Kinh Tạng, Đại Đức Ưu Bà Ly tụng Luật Tạng, Đại Đức Phú Lô Na tụng Luận Tạng, trong ba tháng an cư mới xong. Lúc bấy giờ Đại Đức Ca Diếp là Thượng Tọa trong Đại Đức Tăng chúng ấy, Ngài chủ trì tất cả công việc kết tập Thánh giáo. Vì vậy mà lần kết tập này lịch sử gọi là Thượng Tọa Bộ Kết Tập.

Ngoài ra có A La Hán Bà Sư Ca ở ngoài hang Thất Diệp triệu tập mấy vạn phàm tăng, cũng tụng ra Kinh Tạng, Luật Tạng, Luận Tạng, Tạp Tạng và Chân Ngôn Tạng. Người ta gọi đó là năm pháp tạng. Bởi lần kết tập này đủ tất cả đại chúng Thánh, phàm cho nên lịch sử gọi là Đại Chúng Bộ kết tập.

2.- NĂM ĐẠI SƯ TRUYỀN THỪA :

Tuy rằng Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ kết tập khác chỗ như vậy, song đối với giáo nghĩa của Phật chưa hề có một ý kiến khác nhau. Sau khi kết tập Thánh giáo thành rồi, Đại Đức Ca Diếp truyền giữ pháp tạng trong hai mươi năm, bèn truyền lại cho Đại Đức A Nan Đà, Đại Đức A Nan Đà truyền lại cho Đại Đức Mạt Điền Địa, Đại Đức này lại truyền cho Đại Đức Thương Na Hòa Tu, Đại Đức Thương Na Hòa Tu truyền lại cho Đại Đức Ưu Ba Cúc Đa. Trong khoảng 100 năm, năm vị Đại Đức truyền thừa pháp tạng cho nhau như nước đồng một bình chảy ra nên thuận là nhất vị thanh tịnh. Lịch sử gọi là Năm vị Đại Sư truyền thừa.

II.

1.- KIẾT TẬP PHÁP TẠNG LẦN THỨ HAI :

Sau khi Đức Thế Tôn nhập diệt 100 năm, lúc bấy giờ các vị Tỷ kheo thành Tỳ Da Ly mới bắt đầu làm chánh pháp. Ngoài giới luật họ lập 10 việc phi pháp. Bấy giờ có Đại Đức Da Xá muốn cải cách việc ấy nên triệu tập 700 Đại Đức, Thánh Tăng hội họp ở thành Tỳ Da Ly, kết tập này là Lần kết tập thứ hai.

2.- LUẬT TẠNG CHIA RA NĂM BỘ :

Lúc Bấy giờ Đại Đức Ưu Ba Cúc Đa tổng trì cả ba tạng Thánh điển, hóa độ nhân gian rất rộng rãi... Đại Đức có 5 vị đệ tử cao túc, đối với Luật Tạng mỗi người giữ một ý kiến. Vì

vậy mà Luật Tạng chia ra 5 bộ : 1.- Đàm Vô Đức bộ, 2.- Tát Bà Đa bộ, 3.- Di Sa Tắc bộ, 4.- Ca Diếp Di bộ, 5.- Bà Thô Phú La bộ. Lịch sử gọi việc này là năm Đại Đức đồng sư phân phái Luật Tạng.

3.- KIẾT TẬP LẦN BA VÀ SỰ NGHIỆP

HOÀNG PHÁP CỦA VUA A DỤC :

Chính trong lúc bấy giờ, sau khi Đức Thế Tôn nhập diệt 100 năm thì vua A Dục ra đời. Vua A Dục lúc mới lên ngôi thì hung bạo tàn ngược; sau khi quy y Phật Giáo, thi hành những chính sách rất nhân từ. Lúc bấy giờ có Tôn giả Mục Kiền Liên Tu Để hội họp 1000 vị Đại Tỷ kheo kiết tập lại ba tạng Thánh giáo ở thành Ba Tra Ly Phất. Lịch sử gọi lần này là thời kỳ ba kiết tập pháp tạng.

Cuộc kiết tập pháp tạng lần này do vua A Dục phát khởi và ủng hộ. Nhà vua lại phát nguyện cực lực hoằng dương Phật Giáo, cho Hoàng nam và Công chúa xuất gia, phái các vị truyền giáo đi khắp nơi. Ngày nay người Âu Châu tìm được những tháp, những tịnh xá ở Tích Lan v.v...; những cổ tích của Phật giáo ấy đều là dấu vết hộ trì chánh pháp của vua A Dục.

4.- HAI BỘ PHÂN LẬP :

Chánh pháp vẫn nhất vị thanh tịnh tuy trải qua ba thời kỳ kiết tập như vậy. Nhưng đến thời kỳ này thì trong giáo lý TIỂU THỪA có Đại Thiên Tỷ kheo đứng ra dựng lên những lý thuyết mới, vì vậy tiểu thừa chia ra làm hai phái rõ rệt :

a.- Thượng Tọa Bộ : Đây phần nhiều là các vị Tỷ kheo Trưởng lão Tôn túc, thuộc phái bảo thủ nguyên vị của chánh pháp.

b.- Đại Chúng Bộ : Phần nhiều các vị Tỷ kheo anh tuấn, Tôn Đa Thiên làm thượng thủ, đó là phái chủ trương phát triển chánh pháp.

Tuy hai danh từ Thượng Tọa Bộ, Đại Chúng Bộ là cũng dụng tên cũ của thời kỳ kiết tập lần thứ nhất, nhưng không còn một màu sắc duy nhất như trước nữa. Lúc bấy giờ lý thuyết hai bên thiệt đã vạch đôi hẳn ra. Sự sai biệt ấy là một bên phái Thượng Tọa Bộ thì cho vũ trụ đều thật có ; bên phái Đại Chúng Bộ thì cho vũ trụ không tự tánh. Nhưng phái Đại Chúng Bộ được vua A Dục ủng hộ, vì vậy mà các Đại Đức Thượng Tọa Bộ bỏ đất Ma Kiệt Đà rời qua thành Ca Thập Di La. Như đó mà sau này lý thuyết của Hữu Bộ thành hành đặc biệt ở Ca Thập Di La.

5.- DO HAI BỘ CHIA RA 20 BỘ :

Từ khi hai bộ Thượng Tọa và Đại Chúng đã chia ra rồi, thì bộ phái ngày càng phân ly, cho đến khoảng 400 năm sau khi Đức Thế Tôn Niết bàn thì Đại Chúng Bộ chia ra tám bộ ; Thượng Tọa Bộ chia ra 10 bộ, hợp với hai bộ gốc nữa là 20 bộ phái cả rảnh. Lúc bấy giờ nhờ sự phát triển như vậy, nên giáo lý TIỂU THỪA thành hành, mà nền giáo lý Vô thượng của ĐẠI THỪA vẫn được nguyên trạng.

Hai mươi bộ phái của Tiểu Thừa và lý thuyết sai biệt của họ thấy trong DI BỘ TÔN LUẬN.

| | |
|--------------|-------------------|
| Tuyết sơn bộ | Pháp thượng bộ |
| | Độc Hiền vị bộ |
| | Bộ Chánh lượng bộ |
| THƯỢNG TỌA | Mật lâm bộ |
| BỘ | |

Thuyết nhất Hóa địa bộ – tức Pháp
Thế hữu bộ tạng bộ
Aãm quang bộ
Kinh lượng bộ

Nhất thế bộ
Thuyết xuất thế bộ
Kê dân bộ

ĐẠI CHÚNG BỘ Đa văn bộ
Thuyết giả bộ
Chế đa sơn bộ
Tây sơn trụ bộ
Bắc sơn trụ bộ

6.- KIẾT TẬP PHÁP TẠNG LẦN THỨ TƯ :

Ta nên ngược lại thời kỳ ba năm sau khi Thế Tôn diệt độ. Lúc bấy giờ có vị A La hán tên là Ca Chiên Diên Tử ở nước Ca Thập Di La viết bộ Phát Trí Luận. Đó là bộ luận căn bản của Hữu bộ. Lại lúc đầu một trăm năm thứ tư sau Thế Tôn niết bàn ở nước Càn Đà Ra có vua Ca Nị Sắc Ca ra đời. Nhà Vua thâm tín chánh pháp, cực lực hoằng dương. Nghe Hiệp Tôn Giả nói lý thuyết, các bộ chi Hữu bộ phải hơn cả, Hoàng đế liền triệu thỉnh năm trăm A la hán họp tại thủ đô ca Thập Di La, mời Tôn Giả Thế Hữu làm thượng thủ, kiết tập ba tạng Thánh điển của Hữu bộ. Lịch sử gọi lần kiết tập này là thời kỳ thứ tư.

7.- MÃ MINH BỒ TÁT BẮT ĐẦU ĐƯA RA ÁNH SÁNG ĐẠI THỪA :

Sáu trăm năm sau Đức Thế Tôn diệt độ, khởi đầu có Mã Minh Bồ tát căn cứ và tôn hợp tất cả khế kinh nghĩa của Đức Thế Tôn dạy, viết ra cuốn ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN, đưa giáo lý ĐẠI THỪA ra ánh sáng lại, vì vậy Mã Minh đại sĩ, lịch sử gọi là khai tổ của Đại thừa trùng hưng, Đại sĩ trước thuật rất nhiều. Những sách hiện còn thì có KHỞI TÍN LUẬN, ĐẠI TÔN ĐỊA HUYỀN VĂN LUẬN, ĐẠI TRANG NGHIÊM KINH LUẬN v.v... Nhờ công của Mã Minh Đại Sĩ mà Đại thừa dần dần thịnh hành. Tiểu thừa dần dần nhường bước.

8.- LONG THỌ BỒ TÁT VÀ ĐỆ TỬ CỦA NGÀI :

Sau Mã Minh Đại Sĩ có Long Thọ Bồ Tát kế tiếp : Ngài làm các sách TRUNG QUÁN LUẬN, THẬP NHỊ MÔN LUẬN, THẬP TRỤ TỶ BÀ SA LUẬN v.v... , phát huy toàn thể giáo lý Đại thừa. Vì vậy lịch sử gọi Ngài là khai tổ của Không Tôn của Đại thừa. Còn Long Trí Bồ tát thì truyền thọ hai bộ đại pháp, nêu cao giáo nghĩa Mật tôn của Đại thừa. Nhờ vậy mà cả Hiện giáo và Mật giáo đều thịnh hành trong nhân gian.

Lúc bấy giờ lại có KIÊN HUỆ BỒ tát tổ thuật ý chỉ của Mã Minh Đại sĩ viết ra cuốn PHÁP GIỚI VÔ SAI BIỆT LUẬN, nghĩa lý cũng rất đặc sắc.

9.- TÔN GIẢ HA LÊ BẠT MA

Tuy vậy, bấy giờ ở Bắc Án, Tiểu thừa Phật giáo hết sức thịnh hành. Tôn Giả Ha Lê Bạt Ma xuất hiện với bộ luận THÀNH THẬT. Đó là bộ luận chiếc trung tất cả dị thuyết của các bộ phái, phát huy chân lý Nhân Không Pháp Không, rất có màu sắc câu thông Giáo lý Tiểu thừa Đại thừa.

10.- VÔ TRƯỚC BỒ TÁT VÀ THỂ THÂN BỒ TÁT

Qua trăm năm thứ 9 sau Đức Thế Tôn niết bàn, Bắc Ấn xuất hiện một ngôi sao : VÔ TRƯỚC BỒ tát. Sau này Bồ tát đến thành A Du Đà thuộc Trung Án, đề xứng giáo nghĩa của Đại thừa Du Già, chính Bồ tát đã bút ký Luận Du Già Sư Địa, Luận Trang Nghiêm v.v... của Đức Từ Tôn, và trước thuật các bộ NHIỆP ĐẠI THỪA LUẬN, HIỀN DƯƠNG THÁNH GIÁO LUẬN. Do đó mà Đại thừa Phật giáo lại đại chấn hưng.

Em ruột của Vô Trước là Bồ tát Thế Thân, vốn là một bậc thạc học trong phái Tiểu thừa ở Bắc Án, bộ Câu Xá, một bộ luận mà hết thầy bộ phái Tiểu thừa đều tôn trọng là do Thế Thân Bồ tát làm ra. Sau này do sự khuyến đạo của Ngài Vô Trước mà Bồ tát bước qua Đại thừa, thề suốt đời hoằng dương Thánh giáo liễu nghĩa. Những bộ Duy Thức Luận, Thập Địa Luận, Niết Bàn Luận, Vãng Sanh Luận là ánh sáng muôn thuở của thế gian. Vì vậy mà người ta gọi Ngài là vị Luận Sư nghìn bộ. Nhưng cái danh từ ấy cũng chưa xứng đáng lắm đối với sự trước thuật phong phú của Ngài. Cho nên lịch sử gọi Ngài là Ty Tổ của Đại Thừa Hữu Tôn ở Án Độ.

11.- HỘ PHÁP, THANH BIỆN GIỚI HIỀN, TRÍ QUANG VỚI CHÙA NA LAN ĐÀ ;

Đến khoảng 1.100 năm sau Đức Thế Tôn diệt độ, là thời kỳ phát triển cực kỳ xán lạng của Đại thừa Phật giáo Ấn độ. Một mặt Thanh Biện Bồ tát tổ thuật học thuyết phái Trung Quán của Ngài Long Thọ, Đề Bà ; một mặt Hộ Pháp Bồ tát thừa kế học thuyết phái Du Già Sư Địa Luận của ngài Vô Trước, Thế Thân. Hai Ngài lãnh tụ của học giả Đại thừa lúc bấy giờ, chủ trương tất cả giáo lý. Nhờ sự biện luận đối lập của hai Ngài mà giáo lý cực kỳ sáng tỏ.

Nhưng trung tâm Phật giáo lúc bấy giờ thật sự ở chùa Na Lan Đà thuộc nước Ma Kiệt Đà. Ấy là chỗ mà hiền tài bốn phương đều tập tập lại, thường ngày trong chùa có hàng trăm lớp giảng. Mọi người đều phát huy chỗ tâm đắc của mình, không câu nệ một điều gì. Nhờ sự phát huy ấy mà Phật giáo bày ra một cảnh sắc như muôn hoa đua nở.

Môn nhân của Ngài Hộ Pháp có Luận sư Giới Hiền, môn nhân của Ngài Thanh Biện có Luận sư Trí Quang. Hai vị ấy chủ giảng trong chùa Na lan Đà, mỗi vị có hàng nghìn môn đồ anh tuấn cùng nhau phát triển lý thuyết của Tôn mình.

Tam tạng Pháp sư Huyền Trang, ngôi sao của Phật giáo Trung Hoa, sau khi du học năm bộ của Án độ, cũng quay về chùa Na Lan Đà, cầu học với tất cả Đại Đức ở đây. Rồi đem học thuyết Du Già và Nhân Minh Luận Lý học về Trung Hoa dựng lên Tôn Pháp Tướng. Thế là ánh sáng của chùa Na Lan Đà đã chiếu thấu Trung Hoa.

Lại chính lúc bấy giờ Phật giáo Án độ, mà trung tâm ở chùa Na Lan Đà có các vị luận sư như Thanh Biện, Hòa Biện, Đức Huệ, An Huệ, Tịnh Nguyên, Nan Đà, Thắng Hữu, Thắng Tử, Tứ Nguyệt v.v... trước sau tiếp nhau phát huy diệu nghĩa của Duy Thức học. Gồm cả Ngài Hộ Pháp nữa, lịch sử gọi đó là mười vị đại luận sư .

Cũng vào lúc bấy giờ, ở Viện A Thuyền Đà, Trần Na Bồ tát tiềm tư trước thuật viết cuốn Nhân Minh Nhập Chánh lý Luận đời một kỷ nguyên mới cho Luận Lý Học Phật giáo.

Đây là tất cả sự tích quý báu đáng chú ý của Phật giáo Ấn độ trong khoảng một ngàn năm sau Phật nhập Niết bàn.

12.- NGUYÊN NHÂN PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO LÚC BẢY GIỜ :

Những điều kiện làm cho Phật giáo phát triển thật là nhờ sự bảo trợ của Quốc gia, thí dụ như sự sùng kính cực điểm của Hoàng đế Giới Nhận. Nhờ vậy mà làm cho Phật giáo bùng lên, các vị thạc học xuất hiện. Chính nhà vua là Hộ chủ của chùa Na Lan Đà.

Nhưng cái gì cực thịnh tất phải suy đồi. Cho nên sau đó giáo đồ Bà la Môn do sự lợi dụng giáo lý Phật giáo đặc thế Ấn độ thì Phật giáo lại bị xuyên tạc.

13.- THỜI KỲ SUY ĐỒI :

Một phần vì sự lợi dụng của Bà La Môn, một phần nữa, qua năm 2000 năm, sau nhập diệt, giáo đồ Hồi giáo của Thổ Nhĩ Kỳ xâm nhập Án Độ dùng thủ đoạn tàn ác bi ỏ tiêu diệt Phật giáo, phá hủy chùa tượng. Một cơ đồ chánh pháp vô thượng vì vậy mà từ biệt toàn cõi Án độ, nhưng trái lại, lại cực kỳ thịnh hành khắp thế giới.

III.

1.- PHẬT GIÁO LẠI DẦN DẦN HƯNG THỊNH

Thế kỷ thứ XIX, người Anh kinh dinh Án độ. Người Âu châu đối với việc nghiên cứu văn hóa Án độ, ngày càng nhiệt liệt, nên dần dần họ đã phát kiến rất nhiều về Phật giáo Án độ, và phải công nhận rằng, đó là một giáo lý rộng lớn cao cả, đã từng thịnh hành trên đất này. Đối với giá trị phổ biến của Phật giáo càng ngày họ càng nhận thức sâu xa. Tiếng khen ngợi ngưỡng mộ Phật giáo càng ngày càng rầm rộ. Đến lúc bấy giờ người Án độ mới bắt đầu kinh dị, họ ngó lại văn hóa quốc hữu của họ đã có tiếng gọi sống dậy. Ngày nay trong 318.940.000 người dân, Phật giáo chiếm 1.157.000 người.

2.- ÔNG RAYENDRACHILANA NITRA VỚI SƠ KỶ PHẬT GIÁO.

Bị sự chú ý văn hóa Án độ của người Âu Châu kích thích nên Ông Rayendrachilata Nitra một học giả của Phật giáo Án độ sơ kỳ phục hưng căn cứ 144 phạn bản Ni Bá Nhĩ , giải thích một cách tường tận nhan đề là THE SAUSKIT BUDHIST LITERATURE OF NEPAL - Phạn điển của Phật giáo NéPal. Cuốn sách vĩ đại này xuất bản ngay từ năm ấy (3). Sau cuốn ấy, Ông lại cho ra cuốn LALITA VISTARA cả nguyên văn chữ Phạn và Anh văn phiên dịch. Qua năm 1.888, Ông lại xuất bản cuốn nguyên Phạn bổ TIÊU PHẨM BÁT NHÃ. Công nghiệp của Ông Rayendrachilata Nitra đối với Phật giáo Án độ phục hưng thật rất lớn lao vậy.

3.- NHỮNG NHÂN VẬT VÀ ĐOÀN THỂ HOẠT ĐỘNG PHẬT GIÁO ÁN ĐỘ HIỆN TẠI.

Tây lịch 1893, Ông Sarat chandra Das lập ra Hội Phật Giáo Thánh Điển Với Nhân Loại Học , lại xúc tiến người Án nghiên cứu Phật giáo. Ngày nay thì nhân vật cùng đoàn thể Phật giáo Án độ có Bác sĩ B.M.Barar và các Hội Ma Ha Bồ Đề, Hội Án Độ Phật Giáo Đại Hội, Hội Toàn Tích Lan Phật Giáo, Đại Hội v.v...

Bác sĩ B.M.Barar là giáo sư trường đại học Da Nhĩ Các Đáp, rất thông tiếng Pali, Ông là nhân vật trung tâm của Chi hội Ma Ha Bồ Đề ở Da Nhĩ Các Đáp. Ông có xuất bản cuốn tạp chí nguyệt san BUDHIST JUDIA - Phật Giáo Án Độ - Sách Ông viết thì có cuốn Lịch Sử Triết Học Trước Thời Kỳ Phật Đà. Ông là người uy tín nhất trong việc nghiên cứu thời đại vua A Dục.

Ngoài Bác sĩ B.M.Barar, có Ông Nalinaksha Datt. Ông thông hiểu 4 thứ chữ Trung Hoa, Pali, Phạn ngữ và Tây tạng. Ông cực lực nghiên cứu giáo lý vô thượng của Đại thừa Phật giáo. Năm 1920 cuốn sách danh tiếng của Ông ra đời - cuốn LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA NGUYÊN THỈ PHẬT GIÁO VỚI SỰ PHÂN PHÁI CỦA PHẬT GIÁO.

Đó là vài nhân vật quan trọng của Phật giáo Án độ trùng hưng. Còn các đoàn thể Phật giáo Án độ hiện nay THEMAHABOBHI SOCIETY (Ma Ha Bồ Đề Hội) là một đoàn thể thâm góp tất cả sự chỉ đạo của Phật giáo Án độ phục hưng. Chi bộ của Hội ấy có đặt ở Luân đôn, Nữ ược v.v... Hội truyền bá giáo lý khắp cả Âu châu, Mỹ châu. Hội Ma Ha Bồ Đề sáng lập năm 1891, trụ sở ở đảo Tích lan, Hội trưởng là cố Bác sĩ Anagarika Ohampala. Cơ quan hoằng pháp của Hội có tạp chí Đại bồ đề nguyệt san, Phật giáo Đại

học đường, Truyền đạo túc xá, Tịnh xá, Đồ thư quán, Đại bồ đề, Đại học lâm và Bồ đề tân báo v.v...

Còn TOÀN PHẬT GIÁO ÁN ĐỘ ĐẠI HỘI thì sáng lập tháng 12 năm 1928, khai hội tại Hội quán Đại Bồ Đề ở Ma Nhĩ Các Đáp, bây giờ có hơn 300 đại biểu các nước Ấn độ và các ngoại quốc. Đề án được quyết nghị có :

- 1.- Truyền bá Phật giáo ra toàn thế giới
- 2.- Hoàn thành Lộc Giả Uyển Phật Giáo Đồ Thư Quán
- 3.- Kiến thiết Đại Học Đường Phật Giáo
- 4.- Trùng tu tháp Phật Đà da.

HỘI TOÀN TÍCH LAN PHẬT GIÁO ĐẠI HỘI thành lập năm 1918, mỗi năm Tổng Hội đồng một lần, chưa năm nào gián đoạn, Hội ấy thật là đoàn thể trung tâm hoàng dương Phật Giáo toàn cõi Tích lan./-

I.

1.- BƯỚC ĐẦU PHẬT GIÁO DU NHẬP

Tương truyền năm Mậu Thân, năm thứ hai của Mãn Vương nhà Châu, Trung Án độ có vua Ô Dịch Nhã nạp, bị nước lân bang đánh bại chạy qua Nhã Tân Đường, phía Đông Tuyết Sơn. Nhà vua tự hiệu là Nhĩ Nha Long, dựng chùa thờ Phật ở núi Biện Y Lan. Aáy là khởi điểm thứ nhất Phật giáo du nhập Tây Tạng.

2.- BƯỚC ĐẦU CỦA KINH TƯỢNG PHÁP KHÍ VÀ SỰ TĂNG DU NHẬP TÂY TẠNG.

Vua Nhĩ Nhã Long truyền 14 đời thì đến đời vua Đa Lý Long tán, đúng với đời Đông Tấn nước Trung Hoa. Lúc bấy giờ có 4 chiếc hòm báu từ không trung rơi xuống hoàng cung. Thiên hạ không ai biết là điềm gì. Cũng lúc bấy giờ có 5 vị Đại Đức ở Án Độ mới qua, nhà vua thờ làm thầy. Các Ngài bèn mở 4 chiếc hòm báu, lấy ra 4 thứ báu :

- 1.- Kinh Bách Sái sám Hối, căn cứ vào đó lập ra pháp sám hối.
- 2.- Kim tháp Xá Ly, căn cứ vào đó lập ra pháp cúng dường.
- 3.- Chú Lục Đại Tự Minh khắc bằng ngọc quý. Căn cứ vào đó lập ra pháp trì tụng.
- 4.- Quy tắc của Giáo pháp căn cứ vào đó lập ra pháp tu nghiêm. Ấy là bước đầu Tượng , Kinh, Pháp khí và Tăng bảo của Phật giáo du nhập vào Tây Tạng, và đây là nhân duyên thứ hai của Phật giáo truyền vào Tây Tạng.

3.- SỰ TRUYỀN BÁ PHẬT GIÁO

Đương khai hoàng đời Tùy của Trung Hoa thì bên kia Tây Tạng, vua Song tán Tư Cam tức vị, liền sai 16 vị đại thần là các ông Đoan Mỹ Tam Bồ Đề . . . qua Án Độ học chữ Phạn và kinh sách của Phật giáo. Sau khi về nước, căn cứ chữ Phạn chế ra chữ Đồ Bá Đặc, lại dịch các kinh Bách Bái Sám Hối, Tam Bảo v. v. . . Đến hiệu Trinh Quán năm xv của Đường Thái Tôn vua Song Tán cưới Văn Thánh công chúa của Đường Thái Tôn, công chúa rất tin Phật nên mang khá nhiều kinh tượng về Tây Tạng. Phật giáo Tây tạng nhờ vậy mà sôi nổi lên. Vua Song Tán lại cưới công nương vua Ni Ba La là Bạch Lị làm

hoàng phi, Văn Thánh và Bạch Lị đều xúc tiến nhà vua truyền bá Phật giáo, nên Phật giáo Aán độ lúc ấy đại thịnh hành. Ấy là nhân duyên thứ ba Phật giáo du nhập Tây Tạng. Lại các vị Đại Đức từ Aán độ, Nê Bá Nhi. Trung Hoa qua Tây Tạng ngày càng nhiều. Văn hóa ngoại quốc theo đó du nhập, vì vậy mà văn hóa Tây Tạng, nhờ sự tăng hưng Phật giáo cũng rực rỡ trong thời kỳ này.

II.

ĐẠI ĐỨC LIÊN HOA SINH VÀO TÂY TẠNG

Đến triều vua Huyền Tôn nhà Đường Trung Hoa, thì bên kia Tây Tạng, vua Ngật Túc Song Đề Tán lên ngôi cực lực hoằng dương Phật giáo. Nhà vua sai sứ giả qua Aán độ thỉnh Đại Đức LIÊN HOA SINH thượng sư, một vị thạc học về Mật giáo ở chùa Na Lan Đà về Tây tạng. Từ đó các vị cao đức khác cũng lần lần đến nước ấy. Thượng sư Liên Hoa Sinh là Thủ tổ của Lạt Ma Giáo ở Tây Tạng. Sau khi Ngài đến đây, truyền bá Mật Tôn, hoằng dương Trung Luận Tôn, lợi ích quần chúng. Ngài lại minh định Liên Hoa Bộ Pháp của bậc tôn trung đạo là quốc giáo duy nhất của Tây Tạng, mà thượng sư là giáo chủ. Lại nhận môn đồ của Ngài đều dùng pháp phục sắc đỏ, nên hậu thế gọi là phái Hồng Y.

Về sau vua Tề La Lô Tán tôn phụng cao tăng A Sa ĐỀ, đại hưng Phật giáo. Hơn 300 năm nữa lại có tôn giả DI LẶC TÔN BA khổ hạnh tu hành giáo hóa cực kỳ rộng rãi.

TÔN GIẢ PHÁT TƯ BA VÀO NHÀ NGUYÊN VỚI SỰ TRUYỀN BÁ CỦA LẠT MA GIÁO

Lại sau đó hơn 200 năm nữa MÃ ĐỀ ĐẮC NGŨA DÃ, một cao tăng Tây tạng đã nhận được bí yếu của Mật giáo, rồi lại con tham học với các danh túc, thông hiểu cả ba tạng nên nhân dân Tây Tạng tôn xưng là PHÁT TƯ BA thượng sư, sau thượng sư gặp Thế tổ nhà Nguyên, Thế Tổ bèn nghinh thỉnh về triều, tôn làm Quốc sư, lập đàn truyền pháp, lợi ích vô số. Lại tôn là Đại Bảo Pháp Vương, thống nhiếp Phật giáo các nước. Thượng sư lại sai đệ tử của mình và các Đại Đức ở Tây Tạng đi khắp trong nước, ngoài nước tùy nghi giáo hóa. Vì vậy uy phong của phái hồng y nhờ Phát Tư Ba mà đại chấn thế giới. Bao nhiêu lãnh thổ nhà Nguyên, Đông đến sát bể, Tây đến Âu châu, Nam đến quần đảo Nam Dương, bắc đến Tây Bá Lợi Á, không có chỗ nào là không có dấu vết giáo hóa của phái Hồng Y Lạt Ma. Riêng nội bộ Mông Cổ và Trung Hoa thì rất thịnh hành.

SỰ SUY SỤP CỦA PHÁI HỒNG Y

Nhưng đại giáo Lạt Ma truyền bá ít lâu thì giáo đồ bèn tào tạp, lại vì khu vực truyền bá quá rộng, nên phần nhiều làm trái giới luật, không theo chánh pháp. Vì nhân duyên ấy, nên từ Trung Diệp nhà Nguyên đến nhà Minh, phái Hồng Y càng ngày càng sụp đổ, không thể đứng lên được nữa. Mãi đến Đại Thánh TÔN KHÁCH BA thượng sư đứng dậy, cải cách truyền bá, bèn sàng lập ra phái Hoàng Y vĩ đại.

III.

SỰ CẢI CÁCH CHÂN HUNG LẠT MA GIÁO VÀ SÁNG LẬP HOÀNG Y PHÁI CỦA TÔN GIẢ TÔN KHÁCH BA

Vào khoảng Trung Diệp đời Minh Trung Hoa, Tôn Khách Ba thượng sư Thi Tổ của Hoàng Y phái, giảng sinh ở Hà Mẫu Đảo xứ Cam Túc, thuộc Bắc Tây Tạng, Thượng sư là nhà cải cách của Phật giáo Tây Tạng học rộng mà giữ giới nghiêm cẩn. Lúc bấy giờ Lạt Ma Giáo tuy thanh hành, nhưng ngang với sự thanh hành ấy, giáo đồ Lạt Ma Giáo ngày càng trụ lạc. Thượng sư muốn cải chính lại, bèn đến chùa Đại Chiêu, giảng giải tôn nghĩa của Liên Hoa Sinh thượng sư. Căn cứ qui tắc của phái Cam Đan lập ra 250 giới, làm cho hành giả như giới sinh định, do định phát huệ, thế là nhân sĩ xa gần nghe phong hóa của Ngài nên qui ngưỡng về cả. Sự giáo hóa đã thành, tăng đồ ngày càng đông, nên Ngài khiến đổi áo nhuộm ra sắc vàng cho phân biệt với sắc đỏ lúc xưa. Vì vậy người ta gọi là phái Hoàng y.

Tôn giả Tôn Khách Ba cách ba mươi dặm, phía đông Lạp Tát, dựng chùa Cam Đàng, cách mười dặm phía Bắc Lạp Tát dựng chùa Sắc Lạp, cách hai mươi dặm phía Tây Lạp Tát dựng chùa Biện Bàn để cho đồ chúng tu tập còn Ngài ở cung Bồ Lạp Đạt, tiền vị Pháp Vương, thăng pháp tọa sư tử, Ngài lại sai đại đệ tử là CĂN ĐỒN CHÂU và KHẮC CHÂU NI đi giáo hóa các nơi. CĂN ĐỒN CHÂU là Đạt Lai Lạt Ma thứ nhất, còn KHẮC CHÂU NI là Ban Thiên Ngạch Nhĩ thứ nhất. Ngoài hai vị ấy lại có các Ngài TRIẾT BỐ TÔN A GIA HỒ ... nữa chia nhau đi giáo hóa. Nhưng trụ trung thiết nhờ hai vị Pháp Vương Đạt Lai và Ban Thiên cực lực xiển dương mà phái Hoàng y đại chấn tôn phong.

IV.

ĐẠT LAI LẠT MA

Căn Đồn Châu, Đạt Lai thứ nhất, là chúa của Tây Tạng. Ban đầu Tôn Giả học tập hơn mười năm ở phái Hồng Y, về sau quy y phái Hoàng y giáo của Thượng sư Tôn Khách Ba. Ngài rất thâm nhập Mật pháp, nối ngôi Pháp Vương, coi cả việc hành chánh. Ngài thị tịch năm thứ hai, vua Thanh Hóa nhà Minh Tung Hoa. Sau đó lại chuyển sinh CĂN ĐỒN GIA nối ngôi Đạt Lai thứ II, giáo hóa rất rộng. Qua đến Đạt lai thứ III là TOẢN NAM GIA thì trí tuệ đạo đức đều viên mãn, linh cảm rất nhiều, uy danh chấn động khắp cả Mông Cổ, Tây Tạng, Mãn Châu và cả đến Trung Hoa nữa. Đông Tả muôn dặm không đâu không triều bái. Bộ lạc của Pháp Vương đều tuân bảm chánh pháp mà thi chánh sự. Đại giáo của Hoàng Y phái đến đời Đạt Lai thứ II này thực sự có thể gọi là thời đại cực thịnh vậy.

Từ Đạt Lai thứ III đến Đạt lai thứ IV là VẤN ĐAN GIA thứ V là LA BỐC TÀNG, thứ VI là THƯƠNG ƯƠNG GIA cho đến bây giờ, thứ XV là A VƯỢNG LA , đều có thể cảm giữ chánh cương hoàng dương Phật pháp. Đời đời đều ở cung Bồ Lạp Đạt, thủ đô Lạp Tát (Tiền Tạng) nhiếp trì tất cả.

NGÀNH BAN THIÊN NGẠCH NHĨ

Còn phía Ban Thiên Ngạch nhĩ thì Tôn Giả KHẮC CHÂU NI, Ban Thiên thứ nhất, là người đồng thời với Đạt Lai thứ I, lại đồng bẩm giáo với Thượng sư Tôn Khách ba, đồng chân hưng Hoàng giáo. Đời đời ở chùa Lê Thập Luân (Hậu tạng), thường giúp Đạt lai chủ trì chánh cương, truyền thừa cho đến ngày nay. Tựu trung, Ban Thiên thứ VI LA BỐC VĨ NHĨ là người bố giáo rộng lớn nhất, uy vọng cao cả nhất, nhân dân Tây Tạng và Mông Cổ đều tôn sùng, xa gần đều quy y. Các đời Ban Thiên sau cũng hồng hóa không mất.

CẠN TRẠNG CỦA PHẬT GIÁO TÂY TẠNG

Hiện nay thì phái Hồng Y của Phật giáo Tây tạng đã suy vi, nhưng lại còn rải rác ở các bộ lạc Mông Cổ, Thanh Hải. Đến như Tăng đồ của phái Hoàng y thì khắp cả Tây Tạng, Mông Cổ và cả các xứ Trung Hoa. Gần đây Phật giáo Trung Hoa lại dần dần có khuynh hướng về sự nghiên cứu và tu trì Lạt Ma Giáo Tây Tạng. Lý do là Kinh. Luật. Luận của Phật giáo ở Tây tạng rất phong phú, có nhiều thứ Trung Hoa chưa có. Cho nên muốn dùng một nhãn quan xa rộng để nghiên cứu Phật giáo thì không thể không nghiên cứu Phật Pháp ở Tây Tạng.

1.- SỰ DU NHẬP

Phật Giáo du nhập Miến Điện vào thế kỷ thứ 3. Lúc bấy giờ vua A Dục thỉnh các vị cao đức đi truyền đạo khắp bốn phương, chính các Ngài ấy đã mang Tiểu Thừa Phật giáo truyền vào Miến Điện. Sau đó Đại thừa Phật giáo cũng tiệm thứ truyền vào, nhưng tâm lý nhân dân Miến Điện không dung nổi Đại Thừa Phật giáo, nên cuối cùng chỉ Tiểu Thừa Phật giáo toàn thịnh mà thôi. Đến nay tôn giáo chi phối toàn thể địa thổ và nhân dân Miến Điện là Tiểu Thừa Phật giáo.

2.- TRẠNG HUỐNG TRUYỀN BÁ CỦA PHẬT GIÁO

Phật giáo truyền bá đi đến đâu kiến thiết lên tự tháp ở đó. Tăng sư ở trong tự tháp ấy chỉ khát thực tu học và nhất là chuyên việc giáo dục thực thụ cho nhân dân. Giáo dục bình dân của Miến Điện vì vậy mà cực kỳ phát đạt. Dân Miến số người biết đọc biết viết đã có trên 3 phần 5. Phàm đứa trẻ lên 8 tuổi thì cha mẹ nhất định đưa vào tự viện để học giáo

khoa thư của Phật giáo bằng tiếng Bali và học quốc ngữ. Tự trung, đưa nào giỏi nhất thì lựa vào học đường của Phật giáo chịu sự giáo dục cao đẳng để làm sư tăng.

Miến Điện là chỗ đất trực tiếp truyền đạo của Tổ quốc Phật giáo Aán Độ, cho nên nay người Âu châu xuất gia thường tu theo nước ấy. Hiện tại Phật giáo Miến Điện có 4, 5 thứ tạp chí bằng tiếng Anh, chuyên môn hoằng dương giáo lý của Phật Đà ra khắp thế giới./-

Có biết bao thanh niên vừa ra đời lập nghiệp mưu sinh, đã gặp ngay những thất bại. Từng có biết bao người suốt cả cuộc đời chạy vạy thay đổi từ nghề này sang nghề khác và rồi cũng không đủ kiếm sống. Nhưng cũng không thiếu gì người ra đời với hai bàn tay trắng mà vẫn làm nên sự nghiệp.

Thông thường mỗi khi gặp khó khăn trong công cuộc làm ăn, gặp trắc trở trong nghề nghiệp thì lại than trách “Người ta sao may mắn mà mình thì lại rủi ro”, hoặc “Số mình sao lao đao”. Người hiểu biết về giáo lý đạo Phật, thì an phận và cho rằng : “Tất cả đều do duyên nghiệp”.

Đúng vậy, cuộc sống con người do nhiều nhân, nhiều duyên, có những nhân duyên từ kiếp trước, có những nhân duyên trong hiện tại. Nhưng đã là nhân duyên thì đều do mình tạo lấy. Chúng ta, ngay trong thời niên thiếu, không chuẩn bị cho mình một nghề chính đáng, vững chãi, phù hợp với khả năng, phù hợp với môi trường sống thì đó không phải là thiếu mất một duyên lành cho cuộc sống rồi sao ?

Vậy, cần phải tu tập hun đúc thiện nghiệp, nhưng vấn đề hướng nghiệp cũng cần được đặt ra trong việc giáo dục của Gia Đình Phật Tử , để hướng dẫn, dắt dìu cho thanh thiếu niên, ngõ hầu các em có một đường hướng sinh sống chính đáng, đúng theo tinh thần Phật Giáo , và tạo dựng được cuộc sống vật chất tương đối hanh thông trong tương lai.

II- KHÁI NIỆM VỀ HƯỚNG NGHIỆP :

Trước hết chúng ta cần xác định rõ thế nào là hướng nghiệp.

1.- Thế nào là hướng nghiệp :

Hướng nghiệp tức là hướng dẫn cho thanh thiếu niên lựa chọn nghề nghiệp phù hợp năng khiếu, thích nghi với cuộc sống trong tương lai, giúp các em chuẩn bị tốt cho nghề mình chọn.

2.- Phân biệt hướng nghiệp với huấn nghệ (dạy nghề) :

Dạy nghề tức là tổ chức thành trường, lớp, có đầy đủ giáo cụ để dạy một nghề nào đó, mà khi học xong, các em có thể làm được nghề ấy. Còn hướng nghiệp thì không có chủ đích đào tạo một nghề nào cả. Nhưng nếu có khả năng và trong tinh thần giúp đỡ các em, bộ phận hướng nghiệp cũng có thể mở lớp dạy nghề, để cấp thời giải quyết nạn thất nghiệp. Vậy lớp dạy nghề theo tinh thần hướng nghiệp là chủ đích giải quyết nạn thất nghiệp (đương nhiên chỉ dạy những nghề mà xã hội đang nhu cầu, và thích nghi theo từng địa phương, để khi thành nghề, các em có thể có ngay công ăn việc làm). Còn lớp dạy nghề không phải trong chương trình hướng nghiệp thì lại dạy đại trà, ai cần được đào luyện thì vào học, chứ không có trách nhiệm giải quyết việc làm cho các em ngay sau khi học xong.

Như thế trong hướng nghiệp có thể có dạy nghề, nhưng dạy nghề chưa hẳn đã là hướng nghiệp. Cho nên ta cần xác định rõ mục đích của hướng nghiệp.

3.- Mục đích của hướng nghiệp :

Mục đích của hướng nghiệp là hướng dẫn thanh thiếu niên lựa chọn nghề nghiệp thích hợp với khả năng của mình và đáp ứng nhu cầu của xã hội ; giáo dục, bồi dưỡng cho tuổi trẻ tinh thần yêu thích nghề nghiệp, hăng say trau luyện nghề mình. Đối với Gia Đình Phật Tử còn giáo dục cho các em biết lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với cuộc sống chánh mạng.

Như vậy, mục đích hướng nghiệp trong Gia Đình Phật Tử vừa góp phần cho sự phồn vinh của đất nước, vừa giúp các em có nghề nghiệp chính đáng, ổn định trong tương lai và nhất là chuẩn bị xây dựng cho các em một cuộc sống “Chánh mạng”.

II.- QUAN ĐIỂM VỀ GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP :

Khi đã hiểu rõ mục đích của hướng nghiệp, chúng ta cần có một quan điểm đúng đắn về hướng nghiệp :

Giáo dục hướng nghiệp cần nhắm đến mục đích trên, nếu giáo dục hướng nghiệp không đạt được mục đích ấy thì rõ ràng chưa đúng nghĩa “hướng nghiệp”.

Đây cũng là một công tác vừa đào luyện cho các em, vừa thể hiện tinh thần từ bi, giúp các em tránh được sự khó khăn lao đao trong cuộc sống tương lai, giúp các em xây dựng cuộc sống chánh mạng, lại cũng vừa góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật Giáo.

III.- NHỮNG MẪU CHỐT TRONG GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP :

Trong giáo dục hướng nghiệp, người Huynh trưởng cần nắm được những điểm mấu chốt sau đây :

1.- Việc chọn nghề cần phải theo sở thích của các em , cho nên Anh Chị trưởng phải biết được sở thích của em mình. Vì một lý do nào đó phải làm một nghề không đúng với sở thích, chắc chắn em ấy sẽ không tích cực trong công việc làm ăn, và không thiết tha đến việc trau dồi nghề nghiệp.

Đôi khi các Anh Chị phải biết khơi dậy lòng ham thích về một nghề nghiệp nào đó cho phù hợp với khả năng các em và với nhu cầu của xã hội.

2.- Nghề nghiệp phải phù hợp với khả năng. Có nhiều em rất thích làm Bác sĩ, mà bản thân thì không có khả năng để theo ngành y học. Cho nên vấn đề đào luyện khả năng là quan trọng (điều này phần lớn nhờ ở nhà trường, ở sự tích cực học tập, cho nên người

Huynh trưởng cần phải biết khuyến khích, đôn đốc các em trong việc học tập ở trường. Tuy nhiên, qua những sinh hoạt chuyên môn, hoạt động văn nghệ, báo chí, người Huynh trưởng cũng có thể khám phá khả năng của từng em và tìm cách phát huy được khả năng ấy).

3.- Sức khỏe cũng là một yếu tố chọn nghề tương lai. Một Đoàn sinh thích làm phi công, học giỏi, có khả năng theo đuổi nghề này, nhưng thể lực yếu làm sao được. Nếu Anh Chị trưởng không nắm trước vấn đề này, có thể đưa đến sự thất vọng cho Đoàn sinh, làm cho các em buồn chán.

4.- Hoàn cảnh gia đình cũng rất cần thiết. Một em có mơ ước sau này sẽ là một kỹ sư xây dựng, nhưng gia đình nghèo túng không đủ sức chu cấp cho em lên Đại học. Các Anh Chị cũng phải thấy rõ để hướng các em một nghề nghiệp khác hay khích lệ em một ngành gì ở Trung cấp.

5.- Phù hợp với nhu cầu xã hội. Đây có thể nói là điểm quyết định. Thực tế có nhiều địa phương, số sinh viên tốt nghiệp đại học mà vẫn không kiếm được việc làm, vì bằng cấp mà thanh niên đó tốt nghiệp không phù hợp với nhu cầu của địa phương đó. Có nơi, Bác sĩ ra trường mà vẫn thất nghiệp vì số Bác sĩ theo nhu cầu tại địa phương đã đủ rồi. Bây giờ mở phòng khám tư ư ? ít nhất phải hành nghề một đôi năm mới có kinh nghiệm, mới gây được niềm tin, hơn nữa, mở phòng khám riêng phải có vốn liếng lớn để trang bị. Trước 1990, nhiều sinh viên tốt nghiệp Đại học Kinh tế, Thủy sản kiếm không ra việc làm. Những ngành nghề thông thường cũng thế. Trước đây nghề mộc ở thành thị rất phát đạt, nhưng thập niên sau này, những tủ sắt, cửa sắt, bàn ghế sắt, ghế nhựa và formica tràn ngập thị trường, thợ mộc ở thành thị hóa ra thất nghiệp.

6.- Phải dựa trên cơ sở Chánh mạng. Nếu việc chọn nghề phải phù hợp với nhu cầu xã hội là điểm quyết định thì hướng nghiệp phải dựa trên cơ sở Chánh mạng là điểm căn bản. Hướng nghiệp cho Đoàn sinh Gia Đình Phật Tử không thể thiếu đi căn bản này. Phải làm sao cho các em tự lựa chọn nghề nghiệp mình phù hợp với tinh thần Chánh mạng để có thể xây dựng cuộc sống Chánh mạng trong tương lai (trong bài Bát Chánh Đạo).

IV.- LÀM THẾ NÀO ĐỂ GIÁO DỤC HƯỚNG

NGHIỆP TRONG GDPT :

Trong sinh hoạt Gia Đình Phật Tử không có bộ môn sinh hoạt riêng, mà nó được bàng bạc trong tất cả các bộ môn, nó không thuần túy giáo dục trong lúc sinh hoạt, mà ngay trong lúc mạn đàm trao đổi với Đoàn sinh, trong những lúc tâm sự với anh em, chị em và trong cả những lúc tiếp xúc với phụ huynh, cho nên giáo dục hướng nghiệp rất khó khăn phức tạp, đòi hỏi người Huynh trưởng phải lặn công phu, phải thể hiện bằng tình thương của mình. Trong việc giáo dục này, người Huynh trưởng phải nắm được yếu tố tâm lý, phải biết tìm hiểu, biết trải nghiệm, tổ chức.

1.- Nắm được yếu tố tâm ý của Thanh thiếu niên trong việc hướng nghiệp.

Thanh Thiếu niên – Nhất là thanh niên, thường không muốn ai hướng dẫn, ai chỉ đạo mình trong việc chọn nghề, chỉ khi nào thất bại mới hối tiếc những lời khuyên răn của phụ huynh hay của thầy cô giáo. Jeo Jefferson cũng đã nhận định : “Thanh niên đôi khi muốn được hướng dẫn nhưng chỉ là lúc đã trưởng thành, khi nhìn lại quá khứ mới thấy sự lợi ích của việc được hướng dẫn, người hướng dẫn cần thông cảm họ, tìm hiểu nhu cầu của người mình định hướng dẫn”. Cho nên giáo dục hướng nghiệp nhiều khi chỉ là sự trao đổi tâm tình mà không phải là lối chỉ dạy, phải tránh lối giáo điều.

2.- Phải tìm hiểu sở thích của từng cá nhân, qua sinh hoạt trong Gia Đình Phật Tử, qua tham quan, du ngoạn, trao đổi và có thể trải nghiệm. Ngoài ra phải liên hệ với gia đình để tìm hiểu những ước mơ, những mong mỏi của Đoàn sinh.

3.- Bằng trải nghiệm, bằng từng chú tâm trong sinh hoạt Gia Đình Phật Tử, bằng liên hệ với gia đình và học đường để biết được khả năng, năng khiếu của từng Đoàn sinh.

4.- Phải nắm bắt được những nhu cầu của xã hội và liên hệ với các vị có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước để biết được kế hoạch đào tạo của nhà nước, tìm đọc sách báo để theo dõi sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

5.- Biết phát huy khả năng và tạo niềm hứng thú cho các em qua sinh hoạt Gia Đình Phật Tử.

6.- Biết cách thực hiện giáo dục hướng nghiệp linh động thích nghi :

a/- Thường xuyên : Một cách linh động, người Huynh trưởng có thể đưa giáo dục hướng nghiệp vào các bộ môn của Gia Đình Phật Tử như : Phật pháp, Chuyên môn,

... Qua Phật pháp ta có thể giáo dục, hướng dẫn các em chọn nghề tương lai trên căn bản Chánh mạng. Giáo dục lòng yêu nghề, tận tụy với nghề, trau luyện tay nghề (không những chỉ có bài Bát Chánh Đạo mới có thể giáo dục vấn đề này mà cả bài Ngũ giới, Nhân quả, Tứ Nhiếp pháp . . .).

Phần lớn các bài giáo lý có thể lồng hướng nghiệp vào.

Qua sinh hoạt vui chơi, qua hoạt động thanh niên, ta có thể phát hiện năng khiếu của các em và bồi dưỡng năng khiếu đó. Đồng thời cũng có thể khơi dậy sở thích của các em về nghề nghiệp phù hợp với năng khiếu.

Điều cần thiết là phải lồng hướng nghiệp vào các bộ môn một cách tự nhiên, không gượng ép. Đôi khi trong sinh hoạt cũng cần truyền đạt lượng thông tin về nhu cầu xã hội mà người Huynh trưởng đã thu nhập được, hoặc tin tức về sự tiến bộ của khoa học.

b./- Tổ chức các buổi hội thảo, mạn đàm về hướng nghiệp. Nhưng phải nhớ rằng, hướng nghiệp phải nhằm vào từng cá nhân, mỗi cá nhân có một sở trường, có một sở thích, có một hoàn cảnh riêng, không ai giống ai nên không thể giáo dục tập thể đại trà. Vì vậy trong sinh hoạt tập thể mà vẫn hướng về giáo dục cá nhân.

c./- Qua các buổi tâm tình trao đổi với từng em vẫn là điều cần thiết, chính lúc này các em dễ thông cảm và dễ thu nhận ý kiến hướng dẫn của Anh Chị trưởng.

d./- Liên hệ kết hợp với phụ huynh để giáo dục các em là điều quan yếu, nhưng đây cũng lại là điều rất khó khăn, vì có nhiều phụ huynh chỉ muốn áp đặt con em chọn nghề theo hướng của mình, chứ không đáp ứng sở thích của các em, và lại càng không lưu ý đến khả năng của con em mình. Như vậy chắc chắn không thể theo ý kiến của đệ tam nhân khi ý kiến ấy không phù hợp với mình. Người Huynh trưởng cần có khả năng trình bày, thuyết phục. Bằng tình cảm thân thiết, chân tình mới có thể đạt kết quả trong sự thuyết phục. Dĩ nhiên trong trường hợp này, Huynh trưởng phải có vốn liếng kiến thức về nghề nghiệp, về phát triển xã hội, về nhu cầu đào tạo của nhà nước ... (cho nên người Huynh trưởng luôn luôn phải nghiên cứu, tìm hiểu).

e./- Nếu đơn vị Gia đình có khả năng, nên tổ chức một lớp hướng nghiệp, để giúp các em đã rời khỏi ghế nhà trường, nhưng vẫn lông bông chưa có một nghề sinh sống ổn định (đúng theo mục 2 phần I ở trên).

Lớp này lại rất cần thiết cho một số Huynh trưởng còn khó khăn về kinh tế gia đình ! Lại nữa, cần mở rộng cho thanh niên ngoài xã hội chứ không nên chỉ hạn hẹp cho Đoàn viên Gia Đình Phật Tử .

V.- KẾT LUẬN :

Nếu chúng ta ý thức được tầm quan trọng của vấn đề hướng nghiệp, và biết vận dụng một cách khéo léo, linh động để giáo dục Đoàn sinh) và chính cả Huynh trưởng chúng ta), thì có thể giúp các em của chúng ta khi ra đời sẽ không ngỡ ngàng, mà trái lại biết chọn và trau luyện một nghề chính đáng, phù hợp với khả năng của các em, lại đáp ứng được nhu cầu xã hội.

Một điều tốt đẹp nữa là các em sẽ ổn định một cuộc sống trên cơ sở “Chánh Mạng”, các em biết yêu nghề, tận tụy với nghề, phát huy được khả năng và trau luyện tay nghề, đóng góp có hiệu quả cho nền kinh tế xã hội./-

I.- MỞ ĐỀ :

1.- Dẫn nhập :

Chương trình tu học bậc Lực của Gia Đình Phật Tử Việt Nam, có đề tài “Dạy nghề”. Đây là một đề tài tổng quát, chung chung, nên khó có thể soạn bài “chuẩn” cho quý anh chị bậc Lực, vì lý do :

- Hiện nay trong nước, cũng như trên thế giới, các loại hình nghề nghiệp có đến hàng vạn, mỗi năm lại có nhiều nghề mới ra đời và nhiều nghề mai một.
- Mỗi nghề có những hoạt động đặc thù, có những hình thái riêng, có nhu cầu khác biệt tại mỗi địa phương.

Đề tài gồm 2 phần : phần DẠY và phần NGHỀ.

□ Phần dạy : Đòi hỏi người dạy hội đủ một số tiêu chuẩn : Trình độ văn hóa (bằng cấp), kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm. Phương pháp giảng dạy . . . nhất là lương tâm nghề nghiệp.

□ Phần nghề : Phải xác định đây là nghề của người dạy, hay nói rõ hơn, Huynh trưởng hoặc thầy dạy có nghề nghiệp vững vàng, mở lớp dạy nghề để “truyền nghề”, giúp học viên có cuộc sống ổn định. Một số tiêu chuẩn cho người có nghề định dạy : Tay nghề cao, có nhiều kinh nghiệm (kỹ năng, kỹ xảo), nhu cầu xã hội đang cần, phù hợp với hoàn cảnh kinh tế địa phương, phù hợp với hoàn cảnh người học.

2.- Vào đề :

Mục đích thứ hai của Gia Đình Phật Tử Việt Nam là “góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật Giáo”. Vậy dạy nghề là một đóng góp tích cực cho xã hội, nó cũng phù hợp với sứ mệnh giáo dục của người Huynh trưởng. Đối tượng học nghề là Đoàn viên Gia Đình Phật Tử và thanh thiếu niên ở địa phương không có nghề nghiệp, hoặc nếu có thì những nghề ấy cũng không đáp ứng nhu cầu xã hội, không đủ sống cho bản thân và gia đình.. Hơn nữa, đa số những người học nghề có trình độ văn hóa còn hạn chế, không tiếp tục lên Đại học, Cao đẳng hoặc các Trung tâm dạy nghề có quy mô lớn. Và ta hiểu thế nào là “góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật Giáo” ?

Một Phật tử chân chánh là biết thể hiện chánh pháp trong mọi hoàn cảnh, mọi sinh hoạt, từ bản thân đến gia đình, tổ chức, xã hội, nghề nghiệp . . .

Giáo lý đạo Phật dạy : “Con người do nghiệp nhen của mình cảm ứng mà sinh ra quả báo. Có hai phần trong quả báo : Chánh báo và Y báo. Chánh báo là phần ngũ uẩn (thể xác, tinh thần, trí tuệ), Y báo là điều kiện đang sống như (gia đình, nhà cửa, xã hội, môi trường . . .). Phần chánh báo (biệt nghiệp), phần y báo (cộng nghiệp), cả hai phần này làm nhân quả cho nhau, tương hệ, tương tác, tương sinh trùng trùng duyên khởi. Cho nên người Huynh trưởng (biệt nghiệp) có quyền hưởng được những gì do lao động chân chính của mình làm ra (với thể chất, trí óc...), nhưng cũng phải đóng góp sức mình vào công cuộc cải tạo xã hội, đem lại an vui cho mọi người, cũng như cho chúng sinh. Đó là nội dung Công xảo minh trong Ngũ Minh Pháp của đạo Phật.

II.- CÁC LOẠI HÌNH DẠY NGHỀ TRONG XÃ HỘI

1.- Loại hình có quy mô lớn, có điều kiện cơ sở vật chất, nhiều thầy, có đủ điều kiện tài chánh ... đó là các trường Đại học, Cao đẳng, các Trung tâm đào tạo ... hầu hết là của chính phủ, nhưng cũng có một số trường tư, do hội đoàn hoặc tư nhân góp tài chánh để mở. Ngoài ra còn có các trường hoặc trung tâm hợp tác quốc tế của hai hoặc nhiều quốc gia. Các trường do các tập đoàn đầu tư kinh tế tại Việt Nam đào tạo ngắn hạn.

2.- Loại hình chuyên dạy nghề cho học sinh có trình độ phổ thông cơ sở. Loại hình này có quy mô vừa, được trang bị đầy đủ phương tiện thực hành, thầy dạy phải có tay nghề để vừa giảng dạy lý thuyết vừa hướng dẫn thực hành.

3.- Loại hình chỉ mở một hoặc vài lớp ngắn hạn, số học viên ít, điều kiện thực hành cũng hạn chế, cơ sở vật chất vừa phải.

4.- Loại hình một thầy, một trò hoặc 5 – 7 trò cùng học cùng làm trong một căn nhà, học trò vừa học vừa là công nhân cho thầy.

Trên đây là các loại hình tiêu biểu mà hầu hết các tỉnh thành của Việt Nam hiện đang có ở thành phố, nông thôn và cả miền núi.

III.- ĐỀ NGHỊ LOẠI HÌNH DẠY NGHỀ VÀ NGHỀ PHỔ THÔNG CHO GDPT HIỆN NAY :

Người Huynh trưởng đến với tổ chức hoàn toàn tự nguyện, với tinh thần hy sinh, vị tha, vô úy; nếu không có nghề nghiệp hay công ăn việc làm ổn định, thì việc tinh tấn hay tham gia sinh hoạt có phần hạn chế. Còn nếu tích cực việc Gia Đình Phật Tử thì hạn chế việc giúp đỡ gia đình riêng. Có nhiều Huynh trưởng tâm sự : công việc làm ăn không ổn định cũng gây khổ não cho chính mình và người nhà. Từ đó, Ban Huynh trưởng gia đình,

liên Gia đình hay một Quận, một Tỉnh tìm mọi cách mở một lớp dạy nghề cho Đoàn sinh, Huynh trưởng và Thanh thiếu niên địa phương. Loại hình dạy nghề thích hợp nhất hiện nay đối với tổ chức Gia Đình Phật Tử là loại 3 và 4 nêu trên. Với loại hình 4 thì không phải xin phép, vì có giấy phép mở tiệm hoặc hành nghề của thầy, học trò chỉ là những người làm công, học nghề góp công, ăn uống thầy chịu.

Loại hình 3 tức là mở lớp dạy nghề (một hoặc nhiều lớp). Loại hình này có thể miễn phí học hay thu phí và có giấy phép của chính quyền địa phương từ cấp Quận, Huyện trở lên (xem đính kèm phụ bản : điều kiện và cách thức xin phép).

Một số nghề phổ thông dành cho nam, nữ ở thành phố, nông thôn, miền núi hiện nay có nhu cầu tại các địa phương, phương tiện thực hành không quá tốn kém, hợp với khả năng tài chánh của học viên khi ra hành nghề, trình độ học vấn của học viên hạn chế nhưng có thể theo học :

Thành phố : Điện, điện dân dụng, điện tử, máy nỏ, may mặc, thêu, đan, làm bánh, cắm hoa (nữ công gia chánh), mộc, hàn, gò, tiện, vi tính, photocopy, đóng sách, làm hương, nấu xì dầu . . .

Nông thôn : Thêm các nghề trồng trọt, đan lát, làm gạch . . .

Miền núi : Thêm trồng cà phê, tiêu, đào lợn hột (điều), chè (thu hái, chế biến) . . .

IV.- NHỮNG YẾU TỐ CẦN NGHIÊN CỨU ĐỂ MỞ LỚP DẠY NGHỀ :

1.- Vị trí của nghề :

Nghề chọn dạy có vị trí như thế nào trong công đồng xã hội đang sống, trong nền kinh tế quốc dân, có đáp ứng nhu cầu tiêu thụ ngày càng cao của cuộc sống hay không ?

Nếu sản xuất ra mặt hàng, có phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng : giá cả, mỹ thuật, chất lượng.

Nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

Quy mô phát triển trong tương lai.

2.- Đặc điểm hoạt động của nghề :

a./- Vật liệu, phụ liệu : Làm bất cứ nghề gì cũng cần nghiên cứu tìm hiểu một số vật liệu cần thiết cho nhu cầu hành nghề và những phụ liệu hiện có trên thị trường (ví dụ nghề làm bánh dẻo : bột, đường là nguyên liệu chính. Bột có trắng không, rang có đủ dẻo không, giá cả. . . Các phụ liệu như dầu hoa bưởi, dầu chuối . . .). Nguyên liệu và phụ liệu tại địa phương, trong nước và ngoài nước.

b./- Mục đích : Từ những nguyên liệu, phụ liệu làm ra những sản phẩm có chất lượng cao, đẹp, đa dạng, phong phú thể loại, phù hợp thị hiếu, giá thành hạ, thỏa mãn nhu cầu xã hội.

Muốn cho nghề phát triển, luôn luôn thao thức tìm ra những cái mới, cái đẹp cho sản phẩm, thu hút khách hàng trong nước và nước ngoài (như các loại nghề tiểu thủ công : đan, mây, khắc, chạm . . .

c./- Công cụ lao động : Chọn những công cụ hướng dẫn thực hành mới, đa năng, bền, lợi công (như máy may, vi tính, photocopy...) máy tốt còn giúp làm ra những sản phẩm vừa nhanh, vừa đẹp, vừa rẻ.

d./- Điều kiện lao động : Với các lớp dạy nghề, làm việc trong điều kiện bình thường, cơ sở vật chất vừa đủ để những phương tiện hướng dẫn thực hành. Sắp đặt ngăn nắp, thông thoáng, giữ gìn vệ sinh môi trường làm việc và cư dân chung quanh. Làm việc có kế hoạch, có giờ giấc, có nghỉ ngơi giúp cho sức khỏe học viên dễ tiếp thu lý thuyết mau hiểu thực hành.

3.- Các yêu cầu đối với dạy nghề :

a./- Đối với người dạy : Như phân dẫn nhập có nêu một số tiêu chuẩn của thầy dạy nghề, cụ thể dưới đây :

Kiến thức phổ thông : Thầy dạy là Huynh trưởng hay mời dạy phải có kiến thức phổ thông (bằng cấp). Những nghề xã hội đang có nhu cầu như : Vi tính, in lụa, đòi hỏi người dạy phải có trình độ cao hơn, và phải thường xuyên học hỏi nghiên cứu mới mong đáp ứng nhu cầu.

Kiến thức chuyên môn : Có tay nghề cao, đang hành nghề, có uy tín với khách hàng, có kỹ năng, kỹ xảo, có kinh nghiệm chắc lọc trong quá trình hành nghề, học hỏi, nghiên cứu. Ngoài ra trong chuyên môn còn luôn có sáng kiến, cải tiến phương pháp giảng dạy, cải tiến nghề nghiệp cho phù hợp với tiến bộ chung của xã hội.

Về thể lực : Người xưa có nói : “Một tinh thần minh mẫn trong một thân thể tráng kiện”. Thầy dạy nghề cũng phải có một thân thể khỏe mạnh, muốn vậy phải có cuộc sống điều độ, giữ gìn 5 giới của người Phật tử, nhất là các giới tác hại đến sức khỏe như : sát, đạo, dâm, tửu. Chính nhờ kế hoạch giảng dạy chu đáo, có nội quy giờ giấc giúp cho sinh hoạt, nghỉ ngơi, cũng giúp cho người thầy bảo toàn sức khỏe để tái hoạt động giảng dạy liên tục.

Hiểu biết tâm sinh lý của từng học viên, biết cá tính mỗi người. Những học viên cá biệt, trì độn, khó dạy, bướng bỉnh, tùy từng trường hợp tìm phương pháp giáo dục, đối trị, với tình thương bao dung, vị tha.

Khi lượng giá kết quả của từng học viên phải thật công bình, chính xác, khen chê đúng lúc đúng nơi (không phải bạ đâu la đó, hạ uy tín học viên bướng, lười, trước mặt mọi người). Như vậy là thiếu hiểu biết về tùy duyên, tùy căn cơ hóa độ. Đó cũng chính là phương pháp sư phạm của thầy dạy.

Sử dụng bốn nhiếp pháp để hướng dẫn giáo dục học viên. Bốn nhiếp pháp là phương pháp hóa độ tuyệt vời cho ông thầy sau khi xét, hiểu biết căn khí của mỗi học viên.

Người thầy còn có những đức tính như : gương mẫu trong mọi hành động, ngôn ngữ, cử chỉ (5 giới giúp cho việc này). Có lương tâm nghề nghiệp, khoan dung, nhân hậu, chăm sóc học viên, coi học viên như anh em một nhà, tìm mọi cách giúp đỡ. Tìm hiểu hoàn cảnh gia đình của từng học viên để giúp đỡ cho việc học mau tiến bộ, đồng thời giúp đỡ học viên sửa đổi tính nết trở thành người con ngoan, người công dân hữu dụng (Bi – Trí – Dũng giúp cho việc này). Ngoài ra thật tâm lắng nghe mọi góp ý của đồng nghiệp và học viên.

b./- Đối với người học :

Giữ 5 giới của người Phật tử . Chính 5 giới giúp người học viên đầy đủ tư cách làm người, đủ nghị lực, đủ uy tín với người thân, với bạn học, với thầy dạy, cả với những người nhỏ tuổi hơn mình. Hỗ trợ cho nhân cách người học viên khi ra nghề, khi thành đạt.

- Tuyệt đối quy định nội quy quy định trong học tập, thực tập. Vì chính nội quy là (Giới) giúp cho học viên tập trung nghe giảng dạy (Định), nhờ mau hiểu bài giảng, nắm vững thực hành (Huệ).
- Chăm chỉ, siêng năng, cần mẫn trong suốt khóa học và tiếp tục như thế khi ra nghề.
- Yêu nghề, giúp bạn hỗ trợ nhau, nâng đỡ nhau trong mọi hoàn cảnh.
- Luôn có óc sáng tạo, thẩm mỹ để đóng góp chung trong khi học nghề, cả khi ra nghề.
- Không ganh tỵ, không đố kỵ với bạn giỏi hơn mình, mà tìm cách gần gũi để học hỏi (học thầy không tày học bạn). Không tự ti mặc cảm, mà phải có chí tiến thủ vươn lên trong mọi hoàn cảnh.
- Luôn suy nghĩ chín chắn trong mọi lúc, mọi vấn đề (nói ít làm nhiều). Nhờ vậy tránh những sai lầm trong khi nhận xét, nhận định, làm phật lòng bạn bè thân hữu, sinh ra cố chấp, bướng bỉnh, hư đốn.
- Khi ra trường hành nghề : Liên lạc, gặp gỡ, trao đổi giúp đỡ lẫn nhau trong tiến bộ nghề nghiệp và trong cuộc sống. Đức Phật có dạy : “Trong lợi tức kiếm được hằng năm (dĩ nhiên lấy 5 giới và 8 Thánh đạo hướng dẫn soi sáng bạn trong khi hành nghề), ngoài phần chi dụng cuộc sống của gia đình, tích lũy tái sản xuất, còn một phần dành cho việc bố thí, giúp đỡ, hỗ trợ công tác xã hội từ thiện”.

V.- KẾT LUẬN :

Trên đây là một số ý gợi lên để trao đổi cùng anh chị Huỳnh trưởng bậc Lục nghiên cứu tham khảo. Thực ra dạy nghề có muôn hình vạn trạng, mỗi nghề có một đặc thù và biến hóa khôn lường, nay còn mai mất (như : đánh máy chữ, ronéo trong chương trình tu học của Gia Đình Phật Tử). Từ đó chúng tôi mong mỗi trong sứ mệnh giáo dục trẻ và góp phần xây dựng xã hội của người Huỳnh trưởng với tinh thần BI TRÍ DŨNG, anh chị tìm mọi phương cách giúp cho Đoàn sinh, giúp cho cho các đối tượng khổ cực có công ăn việc làm thiết thực, hữu ích cho đời, cho Đạo, đó là việc làm có công đức vô lượng hồi hướng lên chư Phật và chúng sanh./-

- Phụ bản về qui định mở lớp dạy nghề

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG

Số : 1670/QĐ ngày 26.11.1989

Về việc ban hành qui định tạm thời về tổ chức hoạt động và quản lý lớp dạy nghề tư nhân

BỘ TRƯỞNG BỘ ĐẠI HỌC, THCN VÀ DẠY NGHỀ

- Căn cứ Nghị định 151/HĐBT ngày 30.09.1987 của Hội Đồng Bộ Trưởng quy định chức năng, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Đại Học, THCN và Dạy nghề.
- Căn cứ Nghị định 35/CP ngày 09.02.1981 của Hội Đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Bộ Trưởng và chức năng của Bộ trong một số lĩnh vực quản lý Nhà Nước.

- Theo đề nghị của Ông Vụ Trưởng Vụ Tổ Chức Cán Bộ và ông Vụ Trưởng Vụ Đào Tạo Nghề.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Nay ban hành kèm theo quyết định này “Bản qui định tạm thời về tổ chức, hoạt động và quản lý lớp dạy nghề tư nhân”.

Điều 2 : Qui định này áp dụng thống nhất trong cả nước và có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 3 : Các Ông Chánh Văn Phòng, Vụ Trưởng Vụ Tổ Chức cán bộ và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Ông Vụ Trưởng Vụ Đào Tạo nghề chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện bản qui định tạm thời này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ ĐẠI HỌC, THCN VÀ DN

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

TRẦN CHÍ ĐÁO

QUY ĐỊNH TẠM THỜI VỀ TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG VÀ QUẢN LÝ LỚP DẠY NGHỀ TƯ NHÂN

Trong những năm qua cùng với sự phát triển các trường, lớp và TTDN của Nhà Nước (Trung ương và địa phương), các lớp dạy nghề tư nhân cũng đang phát triển và đáp ứng nhu cầu học tập nghề nghiệp của nhân dân, góp phần khôi phục, duy trì các nghề truyền thống của địa phương và phát triển sản xuất .

Nghị Quyết 6 của Ban Chấp hành Trung Ương đã chỉ rõ : “Mở rộng các hình thức phổ cập nghề nghiệp cho thanh niên, đồng thời chú ý đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề, tổ chức lại các loại hình đào tạo dài hạn...”

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các lớp dạy nghề tư nhân hoạt động tốt hơn , Bộ tạm thời quy định :

I.- TỔ CHỨC LỚP DẠY NGHỀ TƯ NHÂN :

1.- Lớp dạy nghề tư nhân là một hình thức dạy nghề ngắn hạn, đáp ứng kịp thời nhu cầu học tập của nhân dân và phù hợp với sự phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

2.- Lớp dạy nghề tư nhân đặt dưới sự quản lý trực tiếp của Ủy Ban Nhân Dân Quận, Huyện, Thị Xã sở tại. Trước khi mở lớp phải làm đầy đủ thủ tục đăng ký theo quy định. Nếu được UBND Quận, Huyện, Thị xã ra quyết định cho phép thì lớp dạy nghề tư nhân mới hợp pháp.

3.- Lớp dạy nghề tư nhân có thể dạy một nghề hay một số nghề nếu người tổ chức lớp có đủ điều kiện về trình độ nghề nghiệp và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho đào tạo nghề. Người tổ chức mở lớp trực tiếp giảng dạy và quản lý lớp học trong quá trình đào tạo.

4.- Chương trình, nội dung giảng dạy phải đảm bảo đúng nội dung chương trình đăng ký khi mở lớp.

II.- ĐIỀU KIỆN MỞ LỚP DẠY NGHỀ TƯ NHÂN :

Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện dưới đây, được Ủy Ban Nhân Dân Quận, Huyện, Thị Xã cho phép mở lớp dạy nghề tư nhân :

- 1.- Có phẩm chất đạo đức, phong cách giáo dục ảnh hưởng tốt đến giáo dục nhân cách người học.
- 2.- Có trình độ chuyên môn nghề cao, có kinh nghiệm thực tế sản xuất (thể hiện bằng những văn bằng, chứng chỉ, hồ sơ, giấy tờ xác định rõ ràng năng lực).
- 3.- Đủ sức khỏe để hành nghề.
- 4.- Có cơ sở vật chất kỹ thuật tối thiểu để phục vụ cho việc dạy và học (máy, trang thiết bị kỹ thuật, dụng cụ đồ nghề, chỗ học và chỗ thực hành).
- 5.- Có đủ phương tiện phòng hộ lao động đối với những nghề đào tạo có yêu cầu phòng hộ lao động.

Các lớp dạy nghề tư nhân đang hoạt động và sẽ hoạt động đều phải lập hồ sơ, làm thủ tục đăng ký tại UBND Quận, Huyện, Thị Xã sở tại. Hồ sơ gồm có :

- Sơ yếu lý lịch
- Các giấy tờ xác định rõ trình độ chuyên môn, nghề nghiệp.
 - Giấy khám sức khỏe
- Bản kê các phương tiện dạy nghề (máy, thiết bị kỹ thuật, dụng cụ đồ nghề, chương trình tài liệu giảng dạy, diện tích chỗ học và chỗ thực hành...).

Sau khi làm đầy đủ các thủ tục và được UBND Quận, Huyện, Thị Xã ra quyết định cho phép, thì lớp dạy nghề tư nhân mới hợp pháp.

III.- QUYỀN LỢI, TRÁCH NHIỆM NGƯỜI TỔ CHỨC LỚP HỌC :

A.- Quyền lợi :

- 1.- Được chính quyền địa phương bảo hộ và được cơ quan giáo dục chuyên nghiệp cấp trên tạo mọi điều kiện thuận lợi giúp đỡ về nghiệp vụ sư phạm, tài liệu giảng dạy và công tác quản lý dạy nghề để lớp học được duy trì và phát triển.
- 2.- Được ký giấy chứng nhận học nghề.
- 3.- Được toàn quyền sử dụng học phí do người học đóng, và sử dụng lợi nhuận do thành quả lao động trong quá trình thực hành tay nghề do thầy và trò làm ra, được toàn quyền sở hữu cơ sở vật chất kỹ thuật, kể cả vốn đầu tư ban đầu và tài sản phát sinh trong quá trình mở lớp.
- 4.- Được cơ quan quản lý cấp trên khen thưởng khi có thành tích đóng góp cho sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp. Được tuyên dương khen thưởng người học khi học có thành tích trong học tập và góp phần xây dựng lớp học.
- 5.- Được mời dự các hội nghị chuyên đề, hội nghị tổng kết trao đổi phổ biến kinh nghiệm về công tác dạy nghề. Được tuyên truyền phổ biến kinh nghiệm dạy nghề của mình trên hệ thống đài, báo hoặc đăng bài trên tạp san chuyên ngành của Bộ Đại Học, THCN và DN.

B.- Trách nhiệm :

- 1.- Chấp hành đầy đủ các chính sách luật pháp của Nhà Nước. Thực hiện đúng các quy định của ngành Giáo dục chuyên nghiệp về tổ chức mở lớp dạy nghề và quá trình đào tạo.
- 2.- Truyền đạt đầy đủ khối lượng kiến thức kỹ thuật nghiệp vụ chuyên môn và hướng dẫn tỉ mỉ, chuẩn xác các thao tác lao động, phổ biến kinh nghiệm nghề nghiệp, đảm bảo mục tiêu đào tạo. Chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo nghề thuộc đơn vị mình.
- 3.- Thực hiện nghiêm túc hợp đồng thỏa thuận với người học về học phí, thời gian và kết quả cuối cùng của khóa học.
- 4.- Đảm bảo tuyệt đối an toàn cho người và thiết bị trong quá trình dạy học. Chịu trách nhiệm trước pháp luật lao động khi tai nạn xảy ra.

5.- Sáu tháng báo cáo một lần, gửi cơ quan quản lý trực tiếp của địa phương về tình hình hoạt động của lớp học (nội dung báo cáo do UBND địa phương hướng dẫn).

IV.- QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA

NGƯỜI HỌC :

A.- Quyền lợi :

- 1.- Được học đầy đủ nội dung chương trình nghề học, bao gồm khối lượng kiến thức chuyên môn nghề và thực hành tay nghề, đảm bảo thời gian, chất lượng như hợp đồng thỏa thuận.
- 2.- Được sử dụng các tài liệu học tập, sử dụng máy, thiết bị kỹ thuật, dụng cụ đồ nghề của lớp vào mục đích học tập.
- 3.- Được tự do đề đạt nguyện vọng của mình về chất lượng học tập và cải thiện điều kiện lớp học.
- 4.- Được tuyên dương khen thưởng khi có thành tích trong học tập và xây dựng lớp.
- 5.- Được cấp giấy chứng nhận học nghề nếu kết quả học tập đạt yêu cầu (giấy chứng nhận học nghề xác định một phần trình độ nghề nghiệp làm cơ sở cho việc dự thi để nhận bằng nghề quốc gia và làm cơ sở cho việc tiếp nhận của các cơ quan tuyển dụng lao động).

B.- Trách nhiệm :

- 1.- Chấp hành đầy đủ nội quy của lớp.
- 2.- Tích cực học tập lý thuyết chuyên môn nghề và thực hành tay nghề, thực hiện nghiêm túc theo sự hướng dẫn của người dạy trong thao tác lao động và bảo hộ lao động.
- 3.- Nộp học phí đầy đủ theo hợp đồng thỏa thuận.

V.- TÀI CHÁNH :

Kinh phí hoạt động của lớp bao gồm :

- 1.- Vốn đầu tư ban đầu của người tổ chức lớp.
- 2.- Thu học phí của người học.
- 3.- Thu nhập do quá trình thực tập tay nghề, kết hợp với sản xuất do thầy và trò làm ra.

Toàn bộ tài chánh của lớp do người tổ chức quản lý, phân bổ cho các mặt hoạt động chủ yếu.

- Trích nộp ngân sách giáo dục CN địa phương từ 2% đến 4% trên tổng số doanh thu do UBND Quận, Huyện, Thị Xã quy định cho từng nghề và từng đơn vị cụ thể.

- Trích một phần lợi nhuận (nếu có) để bồi dưỡng cho học sinh do sức lao động của họ làm ra trong quá trình thực hành tay nghề kết hợp với lao động sản xuất tạo ra.

VI.- CÔNG TÁC QUẢN LÝ :

1.- Ủy Ban Nhân Dân Quận, Huyện, Thị Xã có thẩm quyền ra quyết định cho phép mở lớp hoặc đình chỉ lớp dạy nghề tư nhân trong địa phương.

2.- Cơ quan giáo dục chuyên nghiệp Quận, Huyện, Thị Xã được UBND địa phương ủy nhiệm việc quản lý trực tiếp các lớp dạy nghề tư nhân trên phương diện quản lý giáo dục :

- Xét duyệt thủ tục đăng ký mở lớp dạy nghề tư nhân
- Xét duyệt nội dung, chương trình giảng dạy
- Giám sát việc cấp giấy chứng nhận học nghề
- Kiểm tra học chính.

3.- Cơ quan giáo dục chuyên nghiệp tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung Ương có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn các lớp dạy nghề tư nhân về mặt nghiệp vụ giáo dục nghề

ng nghiệp và hướng dẫn trung tâm dạy nghề hoặc cơ quan giáo dục chuyên nghiệp Quận, Huyện, Thị Xã về nghiệp vụ quản lý lớp dạy nghề tư nhân.

ĐẠI HỌC THCN VÀ DẠY NGHỀ.

TIN HỌC

Lời BDHTU : Về bộ môn Tin học là một bộ môn mang tính khoa học công nghệ hiện đại và hiện đang phổ biến rất sâu rộng trong xã hội hiện nay. Do đó mà trong chương trình tu học của Gia Đình Phật Tử chúng ta chỉ với mục đích giúp Huynh trưởng học viên nâng cao kiến thức về bộ môn này hầu có thể tiếp cận được với trào lưu đương đại (ít nhất là về phần căn bản).

Vì lẽ đó trong phần Tin học Ban Điều hành Trung Ương chỉ xin được đưa ra phần đề cương chung cho từng năm học để làm mốc cho các Anh Chị Em học viên có được hướng đề nghiên cứu theo tuần tự từ thấp lên cao, mà không soạn thành bài giảng chi tiết (trong lúc tài liệu về bộ môn này phổ biến khá nhiều ngoài thị trường cũng như đã được đưa vào chương trình giảng dạy trong học đường hiện tại).

Trân trọng.

BAN ĐIỀU HÀNH BẠC LỰC TRUNG ƯƠNG

WINDOW 95 - 98

I.- GIỚI THIỆU :

- 1.- Khởi động - Giao diện - Kết thúc Win 95
- 2.- Các biểu tượng chương trình
- 3.- Sart Menu

II.- LÀM VIỆC TRÊN WINDOW 95 - 98

- 1.- Các thành phần cơ bản trên Win 95 - 98
 - 2.- Cài đặt chương trình trên Win 95 - 98
 - 3.- Chạy chương trình ứng dụng trên Win 95 - 98
- 4.- Chuyển đổi chương trình làm việc trên Win 95
98
- 5.- Các nguyên tắc cơ bản về các menu lệnh, buton lệnh và các phím chức năng trên các chương trình ứng dụng trên Win 95 - 98.

III.- TÁC VỤ LIÊN QUAN THƯ MỤC VÀ TẬP TIN :

- 1.- Tập tin - Thư mục.
- 2.- Chương trình ứng dụng Woindows Explorer.
- 3.- Các tác vụ liên quan tập tin trên Windows Explorer.
- 4.- Các tác vụ liên quan thư mục trên Windows Explorer.

IV.- TÁC VỤ LIÊN QUAN MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC :

- 1.- Control Panel
- 2.- Chỉnh sửa ngày giờ hệ thống - Date/Time :
- 3.- Thêm bớt phông chữ - Font :
- 4.- Thay đổi chức năng chuột - Mouse :
- 5.- Chỉnh sửa kiểu ngày giờ - Regional Sewttings.

WINWORD 97

I.- GIỚI THIỆU :

- 1.- Tổng quan
- 2.- Cửa sổ ứng dụng Winword
- 3.- Nguyên tắc cơ bản soạn thảo văn bản :
Tạo - Lưu - Repeat - Undo - Copy - Cut - Paste - Delete -
Find - Replace

II.- SOẠN THẢO VĂN BẢN :

- 1.- Định dạng trang : lề trái - phải - đầu - cuối (Margine - Left - Right - Top - Bottom) - cắt trang (Break) - Số thứ tự trang in (Page Numbers).
- 2.- Định dạng khối : Kiểu chữ (Font, Font size, Font Color ...) Câu - Paragraph - Thứ tự đầu dòng - Bullet and numberings - Cột - Column - Tai - Tab - Kí tự đầu dòng - Drop cap.
- 3.- Bảng hiệu (Table) : Tạo - Insert Table - Chèn (Insert - Xóa (Delett) - Hàng cột - Địa chỉ - Sắp xếp (Sort) - Tính toán (Formula)./-

Đã hiệu đính những sai sót
của lần ấn bản đầu tiên